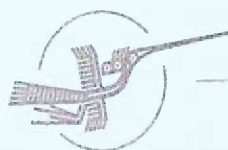
LÊ MINH QUỐC

VĂN HÓA VIỆT NHÌN TỪ TIẾNG VIỆT



ĐÍCH ĐẮC
ĐẬT ĐỊU
ĐÍ ĐỊ ĐÓM



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



Lắt léo lượn lờ luôn lịch lãm
Tiếng ta thanh thoát thiết tha thương
Chọn chữ chắt chiu chan chứa chữ
Thắm thiết tình ta thấy tỏ tường

Ngâm nga [illegible], này, ngây ngất
Nọ, nghe nằng nặng nước non nhà
Nhấn [illegible], nhâm nhẩm nhớ
[illegible] nói nu na...

Văn Việt vỗ về vương với vấn
Chống chèo, chững chạc, chẳng choảng, choang
Chằng chịt, chung chạ, chêm chặt chịa
Vương víu vòng vo vẫn vững vàng

Chơi chữ chanh chua chan chát chữ
Ví von văn vẻ vẫn vèo vèo
Lướt luôn lọ lẹ làng lắt léo
Rộn ràng, rốn ráng, rập rềnh, reo...

Dích dắc dặt dìu du dí dỏm
Cò, bảo - cáo, bọ; cò - sóc, cóc - sò...
Cũng cua cười cợt cũng các cớ
Lém lỉnh lắt liền, lại líu lo

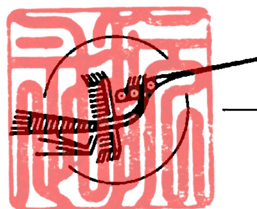
Ngả nghiêng - nhìn nghiêng, nhoài ngó ngửa
Đĩnh đạc đà đời đó đến đây
Lung linh, lúng liếng lên lả lướt
Nâng niu, niềm nở nước Nam này

Dịu dàng, day dứt dùng da diết
Nặng nợ ngàn năm núi níu non
Hồn nước nằm trong hồn tiếng Việt
Tiếng ta tự tại tới trường tồn.

LÊ MINH QUỐC
(9.9.2021)

LÊ MINH QUỐC

VĂN HÓA VIỆT NHÌN TỪ TIẾNG VIỆT



DỊCH DẮC DẶT DỊU DƯ DÍ DỎM



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Kính dâng và tri ân Ba Mẹ
người đã dạy cho con tình yêu đầu đời về tiếng Việt.

L.M.Q

Lời nói đầu

1.

Có những quyển sách, một khi đã đặt dấu chấm vào cuối câu ở trang cuối cùng, kể như đã có thể thở phào nhẹ nhõm. Tự dưng thấy đầu óc trống rỗng. Bao nhiêu chữ nghĩa trong đầu đã sắp xếp ngay hàng thẳng lối trên trang bản thảo, như người lính đi ra trận. Đi là đi. Mãnh liệt và dứt khoát. Khác với người lính, có thể không về, ngã xuống với cỏ cây làm nên hồn thiêng sông núi; chữ lại quay về. Và sau đó, lại tiếp tục dàn binh bố trận trên trang viết mới.

Cứ thế, lại viết.

Suy nghĩ này, ngay sau khi hoàn thành *Văn hóa Việt nhìn từ tiếng Việt*, tất nhiên tôi cũng nghĩ thế. Có điều đây vẫn là bộ sách chưa kết thúc. Vẫn tiếp tục. Vẫn còn viết. Viết thêm nữa. Bởi thừa biết rằng, có những bộ sách một người dù tài ba lỗi lạc đến đâu cũng không thể hoàn thành, phải là công

sức đóng góp của nhiều, rất nhiều người. Bộ sách này là một thí dụ. Nói cách khác, đây cũng là một lối "Đánh trống qua cửa nhà sấm". Không sao cả. Việc làm này được thực hiện do động lực duy nhất: Học tiếng Việt vì tình yêu máu thịt dành cho tiếng Việt.

2.

Xin nói thật lòng, đã từ lâu, tôi nghĩ rằng, đã người Việt nhưng chắc gì chúng ta... đã hiểu tiếng Việt? Có những từ đã sử dụng từ xửa từ xưa, trải dài theo năm tháng, dần dần phai nghĩa, do đó, thế hệ sau khó có thể hiểu trọn vẹn ngữ nghĩa của nó. Tất nhiên rồi, "Thời gian thay đổi tất cả. Không có lý do gì để ngôn ngữ thoát khỏi quy luật phổ biến đó", nhà ngôn ngữ học Thụy Sĩ Ferdinand de Saussure (1857-1913) dã nói chí lý.

Điều này, ta thấy rất rõ khi đọc thành ngữ, tục ngữ, ca dao - vốn là trí tuệ của dân tộc ta truyền miệng từ đời này qua đời nọ. Trộm nghĩ đó là một cách "giữ của" tốt nhất đã có từ thời dựng nước - giữ nước, chứ không nhất thiết phải thể hiện trên giấy trắng mực đen, bia đá. Đất nước phải luôn đối đầu với nạn ngoại xâm, cha ông ta chọn lối truyền miệng sẽ không một kẻ thù nào có thể tước đoạt hoặc tiêu diệt nổi.

Đồng ý, câu cửa miệng ra đời còn bắt đầu từ ghi nhận, quan sát qua phong tục, lễ nghi, tập quán, đất lề quê thói... và trong quá trình đó, còn thêm yếu tố có thể bắt đầu từ một câu chuyện cụ thể. Sau đó, người ta quên đi câu chuyện đó,

hoặc do ngữ nghĩa phai dần, vì thế, cũng câu nói đó nhưng mỗi người hiểu mỗi phách; hoặc có thêm dị bản là thế. Tìm về chất liệu từ câu cửa miệng đã và đang tồn tại, cũng là một hướng quan trọng để ta tiếp cận với văn hóa. Vì lẽ đó, khi viết bộ sách *Văn hóa Việt nhìn từ tiếng Việt*, tôi hết sức chú trọng đến lời ăn tiếng nói của người xưa. Khổ nỗi, có những từ mà "tôi và chúng ta" đều ngắc ngứ.

Vậy, phải tìm hiểu, giải thích thế nào, hiểu thế nào là đúng?

Với tôi, mày mò tìm hiểu cũng là một lối tự học. Lối tự học này, nếu có tiếng vỗ tay hoan nghênh thì xin hoan hỷ nhận lấy, thêm một niềm vui để tiếp tục đeo đuổi; nếu không, vẫn cứ tiếp tục lầm lũi bước tới, chứ không vì thế nản lòng; nếu có ý kiến tranh luận, lại càng hay, nhờ thế, chúng ta sẽ tiếp cận với ngữ nghĩa của từ này, từ nọ thấu đáo hơn và cũng giúp tôi được dịp học thêm nữa.

Hy vọng là thế bởi cả thảy chúng ta đều có "mẫu số chung": Tình yêu tiếng mẹ đẻ; và nói như nhà ngôn ngữ Jean Louis Calvet, chúng ta tự ý thức: "Sự sống còn của một ngôn ngữ do chính người nói ngôn ngữ này quyết định".

3.

Vâng, nghệ thuật sử dụng vốn từ trong giao tiếp lẫn nếp ăn, lối ở, cách mặc, bao giờ cũng phản ánh giá trị văn hóa của dân tộc đó. Vì thế, khi cấu trúc bộ sách *Văn hóa Việt nhìn từ tiếng Việt*, tôi chia thành các tập: *Chơi chữ chanh chua chan*

chát chữ, Lưỡi lươn lẹo lẹ làng lắt léo, Dích dắc dặt dìu dư dí dỏm. Thật ra, sự phân chia này, ranh giới của nó mong manh lắm, bởi các lãnh vực trên đều đan xen lẫn nhau, không rạch ròi dứt khoát. Âu cũng chính là một trong những đặc trưng của cách nói "nước đôi/ nước hai" của người Việt. Bên cạnh đó, còn do tôi chọn cách viết theo lối chữ nọ xọ chữ kia, chuyện kia tăm tia chuyện nớ, gặp đâu xâu đó như một cách trò chuyện thân tình, trao đổi thân mật đặng học hỏi lẫn nhau, không ngoài mục đích lôi cuốn người đọc.

Tuy nhiên, xin nhấn mạnh: Bộ sách này không phải là công trình lý thuyết về nghiên cứu văn hóa và ngôn ngữ mà, nó là những cảm nhận, thu thập và trải nghiệm của một nhà thơ, một nhà văn từ thực tế và từ nhiều nguồn từ điển, tự vị... Qua đó, sự học tiếng Việt trong suốt bốn mươi năm làm nghề viết lách đã giúp tôi tích lũy một ít kiến thức nho nhỏ, nay, xin được chia sẻ với đông đảo những ai yêu tiếng Việt, yêu văn hóa Việt. Nghĩ rằng, tôi không hề đơn độc trên hành trình này vì tự nguyện làm người học trò tiếp bước theo các bậc thầy đáng kính nghiên cứu về tiếng Việt đã và đang đi trước...

Sự nghiên cứu này, nói như nhà ngôn ngữ học tài ba Cao Xuân Hạo cũng là lúc tìm về "linh hồn tiếng Việt".

Trong tập sách *Tiếng Việt, văn Việt, người Việt* (Nxb Trẻ, 2001), ông viết: "Cái hồn ấy, cái mà Wilhelm von Humboldt gọi là Volkstum "hồn dân", và Sprachestum "hồn tiếng" mà người bản ngữ đều mang trong xương tủy, và chỉ có một số

cực kỳ ít ỏi những người ngoại quốc sống rất lâu giữa lòng bản ngữ mới có được". Và ông nhấn mạnh: "Tư duy của loài người là một, nhưng các phương tiện biểu đạt tư duy trong các thứ tiếng lại vô cùng phong phú và đa dạng. Và chính tính đa dạng của ngôn ngữ, cũng như của các lãnh vực khác trong nền văn hóa dân tộc, làm cho sự hội nhập có thể được thực hiện mà không dẫn tới sự đơn điệu tẻ nhạt. Một dân tộc đã đánh mất cái linh hồn nằm sâu trong tiếng mẹ đẻ của nó liệu có thể giữ được cái bản sắc độc đáo trong nền văn hóa dân tộc được không, và từ đó, còn có thể đóng góp được gì vào bức tranh muôn màu của văn hóa nhân loại? Không! Linh hồn của tiếng Việt không hề mất" (tr. 38).

4.

Thiết nghĩ, vào tháng 11.1999, khi UNESCO quyết định công bố: ngày 21.2 hằng năm là Ngày Quốc tế tiếng mẹ đẻ, đây chính là khẳng định về sự bình đẳng ngôn ngữ của mọi dân tộc. Nhân kỷ niệm lần thứ nhất ngày ra đời sự kiện này, tại trụ sở UNESCO đã ghi câu: "*Trong dải ngân hà các ngôn ngữ, mỗi từ là một vì sao*" - đã được dịch ra 64 thứ tiếng. Tiếp nhận một thông tin lý thú, hẳn chúng ta lại nghe vang vọng câu thơ ghi trên bức tranh của người Maori (New Zealand): "*Tiếng nói, vật sở hữu quý giá nhất của tôi/ Tiếng nói, vật trìu mến của tôi/ Tiếng nói, vật trang hoàng sáng giá của tôi*". Vâng, không một giá trị vật chất nào có thể sánh bằng.

Và, chúng ta yêu lấy tiếng tiếng Việt/ tiếng ta, tiếng mẹ đẻ là một lẽ tự nhiên đã hình thành ngay từ trong máu thịt, từ lúc cất tiếng khóc oe oe lọt lòng mẹ. Tiếng mẹ đẻ là tài sản quý báu của dân tộc Việt, khi ta giữ lấy và yêu lấy cũng là một cách thể hiện tấm lòng yêu lấy non sông gấm vóc:

Hồn nước nằm trong hồn tiếng Việt

Tiếng ta tự tại tới trường tồn...

LÊ MINH QUỐC

(9.9.2021)

Một mai chúa mở khoa thi

Xưa nay, các nhà cầm quyền muốn tìm nhân tài ra giúp nước, thông thường phải thông qua con đường khoa cử. Vì thế, ngay từ thơ ấu, đứa trẻ được thấm nhuần qua lời ru của ông bà ru cháu, cha mẹ ru con, chị ru em... Bài này, theo tôi vẫn tiêu biểu nhất cho một thời mà không chỉ một thời; có tài liệu cho là của cụ Nguyễn Khuyến, nếu đúng, đây là cách ghi theo lối hát ru:

Hạ hời hời hạ hời hời...
Nam nhi đứng ở trên trời
Thông minh tai mắt là người trần gian
Tang tình tang, tình tính tang
Em thơ chị ẵm, em ngoan chị bồng
Bồng bống bông, màn Đổng Tử, gối Ôn Công
Lớn lên em phải ra công học hành
Xinh ghê xinh gớm là xinh

Tỉnh tính tinh, sớm khuya cửa Khổng sân Trình
Dốc lòng nấu sử xôi kinh chớ rời
Hạ hời hời, học là học đạo làm người
Làm người phải giữ lẽ trời dám sai
Làm trai cho đáng nên trai,
Chớ đừng ngày một ngày hai
Chớ đừng nay lại ngày mai
Chớ đừng đi nghịch cho phai lòng vàng
Ngoãn ngoàn ngoan, thực là ngoan
Bé cần học, lớn làm quan
Khắp triều chu tử, đều làng thi thư

Bài còn dài, tạm dừng và giải thích đôi từ như "màn Đổng Tử": ông này sống thời Xuân Thu, hết sức chăm học, ba năm liền buông màn ngồi học, không nhìn ra vườn để không phân tâm; "gối Ôn Công": ông này sống đời nhà Tống, chỉ gối đầu lên cái gối làm bằng cây đẽo tròn để lúc ngủ quên, gối lăn là giật mình tỉnh giấc, trở dậy tiếp tục học. Nay, thử nêu vài nét khái quát về việc học tập của học trò thuở xưa.

Rằng, hầu như làng nào cũng có những trường học dành cho trẻ em. Không phải là trường công lập của nhà nước; hoặc cũng không phải trường tư như quan niệm hiện nay, mà phổ biến nhất là trường thiết lập tại nhà riêng của một người giàu có trong làng, tự nguyện đài thọ cho thầy để dạy

dỗ con em trong nhà. Thầy có thể là người giỏi chữ từ xa đến hoặc người làng thông thạo kinh sử nhưng chưa đỗ đạt, ngồi dạy học để chờ lúc triều đình mở khoa thi thì tiếp tục lều chõng, thường gọi là thầy đồ, thầy khóa: *"Gõ đầu vẽ mặt mươi trò trẻ/ Rút ruột tang bồng trả nợ cơm"*. Những người hàng xóm cũng đưa con đến học, họ xin góp chung tiền với chủ nhà để cùng lo cho thầy - với quan niệm "đạo thánh là đạo rộng" nên chủ nhà chẳng hẹp hòi gì. Nhưng trường cũng có thể là của bậc thức giả trong làng, không phải lo chạy gạo hằng ngày, ngồi dạy trẻ trong nhà rồi nhân tiện dạy luôn trẻ nhà người.

Đứa trẻ muốn thọ giáo với thầy thì cha mẹ phải làm lễ "khai tâm". Lựa ngày lành tháng tốt cha mẹ đứa trẻ đem xôi gà, rượu... đến thưa với thầy và chủ nhà cho con em mình nhập học. Thầy mặc áo dài, đầu chít khăn đen khi khấn lễ khai tâm, còn đứa trẻ cũng lễ ba vái bốn lạy. Sau đó, mọi người cùng ăn lễ, đứa trẻ ưu tiên được ăn mắt gà với ngụ ý mắt sáng để tiếp thu nhanh chữ của thánh hiền, không cho ăn chân gà sợ khi viết run tay... Nếu gia đình khá giả hơn thì họ làm cỗ cúng, cáo yết gia tiên mời thầy và bà con xóm giềng đến nhà chứng kiến lễ khai tâm cho con em mình. Ăn uống xong, nếu trong làng có nơi thờ Đức Khổng Tử thì thầy dẫn trò ra đó ân cần giảng cho trò nghe về đạo Thánh hiền để trò ý thức về việc học của mình sau này.

Một mai chúa mở khoa thi

Bảng vàng chói lọi bia đề tên anh

Ngày xưa, sĩ tử bước vào trường thi bị ràng buộc bởi những luật lệ nghiêm ngặt, hà khắc của "trường quy" - những quy định trong việc làm bài. Có những sự việc, nếu đọc sách nghiên cứu ắt cảm thấy nặng nề, dù cần thiết, dù khoa học, dù chính xác nhưng vẫn không hấp dẫn bằng các trang viết mà nhà văn đã lồng vào tình tiết thông qua các nhân vật. Trước kia, tôi cứ nghĩ, nhà văn Ngô Tất Tố vẫn là cây bút phóng sự lỗi lạc, từng trải chuyên viết về đề tài nông thôn ở miền Bắc. Nói cách khác, muốn tìm hiểu ngóc ngách thân phận đời thường của người nông dân thuở ấy, đọc gì thì đọc nhưng không thể bỏ sót tác giả *Tắt đèn*. Nào ngờ khi đọc *Lều chõng* (1937), lại thấy một Ngô Tất Tố khác, đó là lúc ông dựng lại không khí thi cử ngày ấy cực kỳ sống động. Đọc *Lều chõng* với các nhân vật Vân Hạc, Đức Chinh, Đoàn Bằng, Đốc Cung...; hoặc đọc *Bút nghiên* (1942) của Chu Thiên và vài tài liệu khác, tôi ghi chép lại đôi dòng - dành cho những ai cần tìm hiểu nhưng không có thời gian ngốn vài trăm trang sách. Có thể kể đến một vài quy định:

"Trọng húy" là không được dùng bất cứ chữ gì có dính dáng đến tên nhà vua; "khinh húy" là tên những bà vua, mẹ vua, hay tiên tổ lâu đời của nhà vua. "Khinh húy" khi làm bài nếu dùng chữ đó thì phải viết bớt đi một nét, nhưng "trọng húy" thì tuyệt đối cấm. Nếu thí sinh phạm "khinh húy", bị đóng gông phơi nắng suốt mấy ngày liền và suốt đời cấm thi; phạm "trọng húy", chẳng những thí sinh bị tù tội mà đến cả những ông huấn, giáo, đốc học dạy dỗ họ cũng bị khiển trách giáng cấp.

Nếu lỡ viết rồi thì có xóa đi được không? Không. Theo quy định, muốn xóa bỏ một chữ nào thì, chỉ cần chấm ba cái vào mặt chữ để quan trường còn nhìn rõ chữ đó; nếu bôi đen không ai đọc ra thì phạm vào tội "đồ bất thành tự". Vậy cách tốt nhất là xé bỏ tờ giấy đã viết, nếu trang đó không có đóng dấu "giáp phùng", còn không thì phải thay nguyên cả quyển bài thi. Dấu "giáp phùng" là gì? Thí sinh phải làm bài bằng quyển thi nhận từ tay ban tổ chức trước khi vào trường thi, trong đó có đóng dấu "giáp phùng" - để thí sinh không thể tráo những tờ khác vào và phải viết đè lên chỗ đóng dấu. Nếu thí sinh viết sai, muốn xé bỏ một tờ trong đó thì phải lấy giấy đóng thành quyển thi khác và xin quan trường đóng lại dấu "giáp phùng". Dù phải viết đè lên dấu "giáp phùng" và ngay cả trong bài thi tuyệt đối cấm "đồ, di, câu, cải" tức là tẩy xóa, sửa chữa... nếu không sẽ bị tội "thiệp tích" vì bị nghi ngờ là có ý đồ đánh dấu thông đồng với quan chấm thi.

Trong thời gian làm bài, lúc trời gần đứng bóng thì có tiếng trống báo hiệu cho thí sinh cầm bài thi chạy nhanh ra nhà Thập đạo để lấy dấu "nhật trung". Đây là chứng cớ bài làm tại trường thi, chứ không phải viết sẵn ở ngoài đưa vào và thí sinh không được viết đè lên dấu này. Lúc trời về chiều thì có tiếng trống "thu quyển" - tức nộp quyển thi. Bấy giờ, trước khi đem nộp, thí sinh phải cộng các chỗ mà mình đã "đồ, di, câu, cải" và viết dưới chữ "cộng quyển nội" - để phòng quan trường gian lận chữa thêm vào. Nhưng nếu thí sinh nào để quá mười lỗi "đồ, di, câu, cải" thì cũng bị tội "thiệp tích". Những thí sinh

không được nộp bài trong trường hợp này gọi là "ngoại hàm". Xong, hòm đựng bài được khiêng vào nhà Thập đạo.

Thông thường, trước mỗi kỳ thi, quan trường cho dán trước cửa trường thi bảng chữ húy. Trong đó, có cho biết những chữ "trọng húy dĩ hạ". Thậm chí, khi viết bản thông báo như thế, nhưng người ta cũng không dám viết rõ chữ trọng húy. Vì viết rõ ra thì người viết cũng phạm tội "trọng húy"! Do đó, khi viết người ta phải giải thích làm sao đó để đạt đến nội dung cần thiết muốn thông báo. Chẳng hạn, khi đọc thấy câu như *"Nhất tự tả tòng nhân, hữu tòng nhâm"* thì phải biết đó là chữ "nhậm" (tên thật của vua Tự Đức: Nguyễn Phúc Hồng Nhậm) - vì bên trái chữ "nhân", bên phải chữ "nhâm", có nghĩa là "nhậm". Hoặc đọc thấy câu *"Nhất tự tả tòng nhật, hữu tòng ương"* thì phải biết đó là chữ "ánh" (tên thật của vua Gia Long: Nguyễn Phúc Ánh), v.v...

Ngoài ra, còn có quy định "kính khuyết nhất bút" nghĩa là vì húy nhẹ của nhà vua mà cung kính bỏ đi một nét. Trong tờ làm bài thi, dòng trên cùng gọi là "du cách", dưới là hàng thứ nhất, dưới nữa là hàng thứ hai và kế đến là hàng thứ ba. Thí sinh phải biết rõ như thế để khi gặp những chữ như thiên địa, giao miếu thì viết lên hàng "du cách"; gặp những chữ như hoàng đế, thánh thượng, long nhan... nghĩa là những chữ chỉ bản thân nhà vua thì phải viết vào hàng thứ nhất; nếu gặp những chữ tả đức tính, hành vi của nhà vua thì phải viết vào hàng thứ hai. Còn những chữ khác thuộc về văn bài thì thí sinh cứ việc viết ở hàng thứ ba. Quy định này gọi là "lệ đài".

Nếu "khiếm đài" thì cho dù bài làm văn hay chữ tốt đến cỡ nào thì dứt khoát cũng bị đánh hỏng.

Còn nếu "khiếm trang" - là thiếu sự kính trọng với nhà vua, không những bị đánh hỏng mà thí sinh còn phải chịu tù tội. Chẳng hạn, dùng những chữ như hôn (tối), bạo (dữ), sát (giết)... vô tình đặt trên những chữ có nghĩa là vua như quân, vương, đế thì không thể tha thứ. Ví dụ, câu văn: *"Thần vũ bất sát, đế đức quảng phu"* (Oai vũ thiêng liêng không cần giết ai, đức nhà vua vẫn cứ lan rộng) - là câu ca ngợi công đức nhà vua. Nhưng do chữ "sát" đặt cạnh chữ "đế" nên có thể hiểu là "giết vua" - như thế là vi phạm vào lệ "khiếm trang"! Hoặc câu *"Tam bách niên xã tắc chi trường, ninh phi lại ư thử tai"* (Xã tắc nhà Đường dài đến ba trăm năm, há chẳng phải nhờ đến điều đó hay sao!) thì hai chữ "trường ninh" đi cạnh nhau, khiến người ta liên tưởng đến cung của bà hoàng thái hậu thì cũng phạm húy!

Hoặc câu *"Xuân sinh thu sái, đế đạo dữ thiên đạo nhi tịnh hành"* (Mùa xuân sinh ra, mùa thu lại, việc đời của vua cũng đi đôi với việc của ông trời). Câu này thoáng đọc qua thấy bình thường, nhưng nó lại phạm vào tội "khiếm trang"! Đó là ở hai chữ "sái" và "đế". Vì chữ "sái" nguyên là chữ "sát" (giết) mà chuyển âm, tuy đọc khác nhau nhưng mặt chữ cũng vẫn là một. Nó lại được đặt liền với chữ "đế" thì ta có thể đọc là "sát đế"! Hơn nữa, cho dù trong bài thi, thí sinh không chỉ rõ vào một ông vua cụ thể nào, hoặc phê phán ông vua vô đạo đâu đâu xa tít tận bên Tàu thì cũng bị ghép vào tội "khiếm trang"!

Trong quá trình viết bài, thí sinh phải tỉnh táo, cân nhắc từng chữ, chẳng hạn, chữ "sĩ" trong bài thi Hương nộp cho quan trường xem, cũng giống như chữ "thần" trong bài thi Đình nộp cho nhà vua ngự lãm - có nghĩa là "tôi" thì những chữ ấy phải viết nhỏ hơn các chữ khác, nếu viết lớn là phạm trường quy. Trong khi đó, oái oăm sao, các chữ "sĩ" khác trong bài thì vẫn viết bình thường, chỉ khi nào tự xưng mình thì mới viết nhỏ! Hoặc chữ "văn" (nghe) nhưng khi viết mình nghe thì viết bình thường, còn viết vua nghe thì dứt khoát phải "đài" lên, nghĩa là viết nhô cao hơn các chữ khác nếu không thì phạm tội bất kính.

Thời đó, muốn thi Hương phải qua khảo hạch nhưng có trường hợp ngoại lệ. Thế đấy. Trong kho tàng tiểu thuyết chữ Hán Việt Nam, cụ thể là quyển *Nam thiên trân dị tập* của Vũ Xuân Tiên kể: "Nguyễn Toàn An, người xã Thời Cử, huyện Đường An, sung làm lánh binh (lính coi giữ và dọn cỏ ở cung điện) vào đầu niên hiệu Hồng Đức (1470 - 1497). Nhân đêm trung thu, các quan vào triều chầu hầu. Bấy giờ ánh trăng mờ tối, vua ra đầu đề "Trung thu vô nguyệt" (Đêm trung thu không trăng) để các quan làm thơ vịnh. Vua nóng lòng chờ đợi mà chưa thấy ai lên tiếng. Chợt thấy Toàn An quỳ dâng một bài thơ Đường luật. Mọi người cười ồ:

- Lánh binh mà vẫn làm được thơ à?

Vua sai xem lấy. Bài thơ làm bằng chữ Nôm, với câu kết như sau:

Chớ thấy phen này mà rẻ nguyệt,

Thu sau trông nguyệt, nguyệt càng cao.

Ai nấy đều thán phục, nhân đấy xin vua cho Toàn An được giải chức lánh binh để về quê đi thi. Sau đó, ông thi đậu Hương thí. Đến khoa Nhâm Thìn (1472), Toàn An đậu Bảng nhãn, lúc này ông mới 23 tuổi. Vinh quy được ít lâu thì cha mất. Thời bấy giờ luật pháp rất nghiêm. Người nào trong khi để tang cha mà vợ có mang thì bị coi là vô đạo. Ông vì vậy thủ chế suốt ba năm, không dám gần vợ. Đến khi mãn tang thì ông mất, không có con nối dõi. Vua được tin này, lấy làm thương xót. Từ đấy mới bỏ lệ cấm sinh đẻ trong lúc cư tang" (*Tổng tập tiểu thuyết chữ Hán Việt Nam*, tập II, tr. 1064, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Nxb Thế Giới, 1997).

Trong *Vũ trung tùy bút*, ông Phạm Đình Hổ chép chuyện này, đọc lại cứ như đùa: "Đầu đời Cảnh Hưng (1740 - 1786) có ông Ngô Thì Sĩ nổi tiếng là bậc hay chữ, bị bọn quan đương thời ghen ghét, khi đến thi Hội các khảo quan dò xét hễ thấy quyển nào giọng văn hơi giống thì bảo nhau: "Quyển này hẳn là khẩu khí Ngô Thì Sĩ", thế là họ hết sức bới móc đánh hỏng đi. Trịnh chúa Nghị Tổ (Trịnh Doanh) biết có thói tệ ấy nên khi thi cử xong rồi, truyền đem quyển hỏng của Ngô Thì Sĩ ra duyệt lại. Các khảo quan bấy giờ, nhiều người bị truất phạt, nhưng vẫn không cấm chỉ được cái tệ ấy. Khoa Bính Tuất (1766), Ngô công bị bệnh tả, vào trường đệ tứ, cố làm qua loa cho xong quyển. Khảo quan chấm quyển bảo nhau: "Quyển này làm văn thì luyện đạt lắm, đáng là văn Hội nguyên, nhưng văn khí hơi yếu, không phải giọng văn Ngô Thì Sĩ". Chấm đến quyển của ông Nguyễn Bá Dương lại bảo nhau: "Quyển này văn khí khác thường, giống giọng văn Ngô Thì Sĩ nhưng làm

văn lại kém, Thì Sĩ tất không làm như thế". Vì họ hồ đồ không biết định quyển nào là văn Ngô Thì Sĩ mà đánh hỏng nên Thì Sĩ mới đỗ hội nguyên".

Nghe cứ như đùa.

Với quy định thi cử khắc nghiệt nên không ít người văn hay chữ tốt, chỉ sơ sẩy một chút là hỏng! Đến nỗi nhà thơ tài hoa Tú Xương từng than, thở dài nẫu ruột: *"Tám khoa chưa khỏi phạm trường quy"*. Và ông từng hào hứng reo lên: *"Phúc nhà nay được sạch trường quy"*! Hai chữ *"phúc nhà"* nghe mới mỉa mai, cay đắng làm sao. Ấm sinh Nguyễn Hữu Chu dù nổi tiếng hay chữ, nhưng cũng không lấy nổi Cử nhân vì thường phạm quy nên mới có câu đối chua chát:

Đã kinh luân, thi thố gì đâu, khi đắc ý,
lúc rung đùi, nghĩ đỗ đến nọ nọ kia kia những...

Lọ khoáng đạt, phong lưu chi cả, kẻ tri âm,
người nối khố, biết nhau ra đây đây đấy đấy thì...

Những chữ "nọ nọ kia kia", "đây đây đấy đấy" và cuối mỗi vế đều bỏ lửng... cũng nhằm đến nỗi khổ của mình. Phẫn uất vì quy định này, sử còn ghi lại chuyện thi sĩ tài hoa Cao Bá Quát khi được cử làm sơ khảo trường thi Thừa Thiên, trong lúc chấm bài ông thấy có những quyển khá nhưng lại phạm lỗi "trọng húy". Nghĩ thương tình, ông cùng người bạn là Phan Nhạ dùng muội đèn để chữa lại. Việc làm này bị giám sát Hồ Trọng Tuấn phát giác và triều đình khép vào tội chết. Lúc án đưa lên, vua Thiệu Trị giảm từ tội trảm quyết xuống tội giảo giam hậu (hoãn tội chết, giam lại đợi lệnh). May mắn, Cao Bá

Quát được đưa đi "dương trình hiệu lực" sang Indonesia để chuộc tội!

Do quy định quá nghiệt ngã, khiến người ta nghĩ dù văn hay chữ tốt nhưng thi cử có đậu hay không còn do... âm đức của dòng tộc nhà mình nữa. Muốn thế, phải tạo âm đức thì may ra. Nói cách khác, chuyện đậu hay không là ngoài nỗ lực của mình, vì không thể lý giải vì sao nấu sử xôi kinh đã "chín", đã có trong bụng một bồ chữ nghĩa nhưng vẫn không tên trên bảng rồng, bảng hổ?

Không phải ngẫu nhiên, tại đền Ngọc Sơn thời vua Tự Đức đã có *Kính tích tự chỉ đình*, dành cho những ai muốn "hóa" giấy có viết chữ, chữ là chữ của thánh hiền nếu mình tôn kính cũng là một cách tích âm đức, nhất là sĩ tử lều chõng. Trong tập sách *Cổ tích và thắng cảnh Hà Nội* (Nxb Hà Nội, 1999), nhà nghiên cứu Doãn Kế Thiện cho biết đầu thế kỷ XX: "Hàng ngày ở các đường phố vẫn có những ông những bà vẻ mặt kính cẩn, vai gánh đôi bồ con, bên ngoài mỗi bồ có để bốn chữ "Kính tích tự chỉ" nghĩa là kính tiếc giấy bút, thủng thẳng bước đi, mắt chăm chăm nhìn xuống đất, hễ thấy mảnh giấy chữ nào, hai tay kính cẩn nhặt lấy, bỏ vào bồ, hết ngày lại mang về đền Ngọc Sơn, bỏ vào cái đình con làm lễ thiêu hóa. Những ông bà ấy phần nhiều là những đại phú trong thành phố, chữ "phúc" đã có rồi, chỉ còn thiếu chữ "quý" nữa nên dốc lòng và đích thân đi làm công việc âm đức ấy, để mong con cháu đều bảng vàng tên chiếm, để được phú quý dồi dào cả hai" (tr. 104).

Không phải ngẫu nhiên trước lúc lều chõng còn có sĩ tử ăn mặc nghiêm chỉnh đến đền Ngọc Sơn thành kính làm lễ, tối ngủ lại, những mong thần Văn Xương - thần coi về văn chương khoa cử ở trần gian, phù hộ sẽ báo mộng thế nào. Không phải ngẫu nhiên còn có câu cửa miệng nghe ra như một cách tự an ủi: "Học tài thi phận" là vậy.

Với trường hợp ông Tú Xương, dù sinh thời nhiều lần lều chõng đều trượt vỏ chuối, chỉ mới đậu Tú tài nhưng Tú Xương được đời sau ca ngợi là thi sĩ trào phúng tài hoa bậc nhất. Đọc thơ ông, ắt ta nhận ra rằng đó là... một nhà báo chuyên nghiệp. Có điều, ông viết phóng sự bằng thơ trào phúng! Do tài năng tót vời, một khi thời sự đi qua nhưng các câu thơ ấy vẫn "đứng lại", vẫn tạo thành một bức tranh chính trị - xã hội của thời quá vãng. Trong cõi trường văn trận bút trùng trùng điệp điệp văn tài chữ nghĩa, vàng thau lẫn lộn ấy; trong chốn quan trường nhộn nhạo mua quan bán chức thuở ấy và bây giờ, điều gì sẽ khiến đời sau còn nhớ đến họ? Trong khi đó, ông Tú Xương cứ ì ạch thi rớt, âu cũng là... cái may cho nền văn học nước nhà, nếu bảng vàng chói lọi, sức mấy ông phẫn chí làm thơ để rồi được ca ngợi:

Kìa ai chín suối Xương không nát,

Có lẽ nghìn thu tiếng vẫn còn.

Tú tài mà làm thơ cỡ như Tú Xương kể ra hiếm lắm. Ngoài Tú tài, đọc sử sách ta còn thấy có những người được gọi Tú Đơn, Tú Kép, Tú Mền, Tú Đụp. Các Tú này nghĩa là sao? Nhà thơ trào phúng tài hoa Tú Xương 8 lần lều chõng đi

thi nhưng cũng chỉ mỗi một lần đậu tới Tú tài! Những người chỉ đậu như thế còn được gọi là Tú Đơn để phân biệt với các ông Tú khác.

Tú Kép là những người hai lần thi Hương đều đậu Tú tài - như trường hợp nhà thơ trào phúng Hoàng Thụy Phương, thường gọi Trà, đậu hai lần thi Hương tại trường thi Nam Định vào khoa 1897 và 1909, do đó, người đời gọi Kép Trà. Kép là gấp đôi, trái nghĩa với đơn như Giàu làm kép, hẹp làm đơn; Gió kép, mưa đơn; "*Đông hiềm giá lạnh, chăn mền kép/ Hạ lệ mồ hôi kết áo đơn*" (Nguyễn Trãi), v.v... Nhưng kép còn là từ chỉ người nam nghệ sĩ đóng tuồng trên sân khấu. Tùy ngữ cảnh còn có thể hiểu qua nghĩa khác như ai đó buột miệng thở dài: "Mèo của tớ đã bắt bồ với kép khác", thì kép này lại hiểu là nhân tình của cô ấy khiến mình bị cho ra rìa.

Cũng là Tú nhưng Tú Mền là những người ba lần thi Hương đều đậu Tú tài - như trường hợp cụ Nguyễn Tông Khởi, bố của Tam nguyên Yên Đỗ, ba lần đậu Tú tài trong các khoa thi năm 1825, 1841 và 1852 nên được gọi cụ Mền Khởi. Mền là gì? Tất nhiên, ai cũng hiểu nôm na là đồ dùng như vải, nỉ dệt bằng sợi bông hoặc lông thú đắp lên người, tiếng gọi chung là chăn mền; ngoài ra còn có nghĩa "Nói cái gì gấp ba lần: Áo mền, Ông Tú mền", *Việt Nam tự điển* (1931) giải thích.

Còn Tú Đụp là tên gọi những người bốn lần thi Hương đều đậu Tú tài cả bốn; vì nếu mền là ba lần thì đụp là bốn lần? Suy luận này có đúng không? Tục ngữ có câu "Vá chằng vá đụp", ta hiểu chằng là buộc/ vá nhiều lần nhưng làn dây không

ngay hàng thẳng lối, xiên xẹo, chồng chéo; vậy, đụp là nhiều lần, chứ không chỉ bốn lần.

Tên gọi Tú tài còn tồn tại ở miền Nam đến năm 1975, vì thế mới có câu vần vè tếu táo, ta không thể gạt bỏ vì ít nhiều phản ánh tình hình chính trị - xã hội một thời: *"Rớt Tú tài anh đi trung sĩ/ Em ở nhà lấy Mỹ nuôi con/ Bao giờ xong nợ nước non/ Anh về anh có Mỹ con, anh bồng"*. Thử hỏi, trong lịch sử thi cử nước Nam, Tú tài xuất hiện từ lúc nào? Rằng, từ đời nhà Nguyễn, dành cho những người thi đậu qua ba trường (trường nhất, trường nhì, trường ba), tương đương với Sinh đồ đời Lê. Suy ra câu thành ngữ "Sinh đồ ba quan" ra đời trong thời điểm nhà Lê, ta hiểu ra làm sao?

Về vấn đề lý thú này, "Khoa mục chí" trong bộ *Lịch triều hiến chương loại chí*, nhà bác học Phan Huy Chú cho biết: "Năm thứ 11 [1750], cho mọi người nộp tiền vào thi Hương. Trước đây, khi mới trung hưng, mỗi người đi thi nộp 5 tiền gọi là tiền thông kinh, để chi tiền ăn cho Hiệu quan ở huyện. Từ thời Thái Bảo thi hành phép điệu, phí tổn về tiền thi đều lấy ở tiền công, tiền thông kinh này cũng nộp nhưng để chi phí vào việc làm trường và sắm đồ dùng cho quan trường. Đến bấy giờ, Thự phủ Đỗ Thế Giai cho rằng dụng binh tiêu phí nhiều, tiền tài Nhà nước thiếu thốn, cho mỗi người nộp tiền 3 quan, không phải khảo hạch, đều được vào thi, cũng gọi là tiền thông kinh. Vì thế, người làm ruộng, người đi buôn cho chí người hàng thịt, người bán vặt cũng đều làm đơn nộp tiền xin thi cả. Ngày vào thi đông đến nổi dày xéo lẫn nhau, có người chết

ở cửa trường. Trong trường thi, nào mang sách, nào hỏi chữ, nào mượn người thi thay, thay nhau làm bậy, không còn biết phép thi là gì" (Nxb Khoa học Xã hội, 1992, tr. 169). Sự việc tồi tệ trên diễn ra vào lúc Minh Vương Trịnh Doanh đem quân đi đánh Nguyễn Danh Phương. Lúc thắng trở về, nghe tin này xôn xao trong dư luận, ông giận quá bắt các ông Hương cống phải thi lại hết. Kết quả là hơn phân nửa bị rớt ạch đụi! Từ đó, trong dân gian mới câu mỉa mai "Sinh đồ ba quan" là vậy. Từ cái vụ nhố nhố nhăng ấy, khiến ta nghĩ tới thời hiện đại đã xuất hiện câu "thành ngữ" mới rợi, mới toanh: "Học sinh đi thi, phụ huynh làm điểm" với các từ mỹ miều kèm theo như "làm đẹp điểm", "mua điểm", "bán điểm", "nâng điểm"...

Nghe mà rầu.

Ngoài cách gọi về Tú tài, còn có dăm cách gọi khác dành cho sĩ tử ngày trước, chắc gì ta đã hiểu thấu đáo. Chẳng hạn, trong thi ca trào phúng miền Nam, ở Vĩnh Long có nhà thơ Đỗ Minh Tâm được gọi Nhiêu Tâm. Vậy, nhiêu là gì, do đâu? Dưới thời Chúa Nguyễn Phúc Nguyên (1563 - 1635) ở Đàng Trong, để tìm nhân tài ngài cho mở những khoa thi tuyển gọi là "Xuân thiên quận thí" - chỉ diễn ra một ngày ở các trấn, quận - người thi đậu gọi là Nhiêu học, được miễn thuế 5 năm. Khoa thi này thật ra chỉ tương đương với các kỳ khảo hạch trước khi thi Hương của vua Lê - chúa Trịnh. Họ được miễn phu phen tạp dịch để có thời gian đèn sách trước khi dự thi. Ông Đỗ Minh Tâm thi đậu và được gọi Nhiêu Tâm là vậy. Nhiêu, có nghĩa là miễn, trừ tạp dịch.

Nhà thơ Nguyễn Văn Lạc, quê ở Mỹ Tho, vì sao lại gọi Học Lạc? Theo nhà nghiên cứu Trịnh Vân Thanh: "Ông có trí thông minh từ nhỏ, nhưng nhờ học giỏi nên ông được tuyển thẳng vào ngạch học sinh, ngạch do triều đình nhà Nguyễn đặt ra, được cấp lương và được học tại trường của quan Đốc học. Do đó, người ta gọi ông là "học sinh Lạc", dần dần bỏ mất chữ "sinh", còn lại hai chữ "Học Lạc" (*Thành ngữ điển tích, danh nhân tự điển*, 1965, Sài Gòn, tr. 501).

Lại nữa, sử sách còn ghi rành rành, cũng cứ tưởng đùa, có những người dù không đậu Trạng nguyên, nhưng do có "công trạng đặc biệt" nên cũng được dân phong là "trạng". Trạng dân phong có sức sống lâu bền, thậm chí còn hơn cả trạng do nhà nước phong. Bởi vì rằng, một khi những gì đã thuộc về dân, dân chấp nhận, dân tôn vinh thì sức sống ấy có thể vượt qua bụi mờ thời gian. Vấn đề đặt ra ở đây không phải đã thi đậu, đã học hàm, học vị gì, vâng, đã đậu, dẫu đậu tới cỡ Tiến sĩ nhưng chỉ "tiến sĩ giấy" thì mỉa mai quá, điều cốt lõi vẫn là thực học và họ đã làm được cái gì ích nước lợi dân.

Thương dân, dân lập đền thờ

Hại dân, dân đái ngập mồ thối xương

Về các ông trạng do dân phong tặng, có thể ghi nhận là một chuyên đề lý thú trong Folklore học Việt Nam. Trước mắt, có thể kể đến: Trạng Ăn (Lê Như Hổ), Trạng Quét (Lê Quát), Trạng Gióng (Đặng Công Chất), Trạng Bùng (Phùng Khắc Khoan), Trạng Vật (Võ Phong), Trạng Cờ (Vũ Huyên), Trạng Quỳnh (Nguyễn Quỳnh), Trạng Lợn

(Dương Chung Nhi), Trạng Tả Ao (Vũ Đức Huyền), Trạng Ngộ (Nguyễn Xiển, còn gọi là Xiển Bột), Trạng Ngọt (Hứa Tam Tỉnh)... và một số trạng không rõ tên như Trạng Gạt, Trạng Độn, Trạng Khiếu...

Có ông trạng dù nhà nước đã phong hẳn hòi, nhưng do tư cách đạo đức kém nên dân lại phong theo kiểu khác. Chẳng hạn, Trạng nguyên Nguyễn Nghiêu Tư từng thông dâm với mẹ vợ, dân khinh miệt, ghét quá, có người phản ứng giễu cợt bằng cách ghi tại chuồng lợn "Phường Trạng nguyên", có người châm biếm đặt ra câu hát rêu rao khắp phố phường: "Trạng nguyên trư Nguyễn Nghiêu Tư". Sự việc này *Đại Việt sử ký toàn thư* có ghi lại.

Có một số ông trạng, dân gian không gọi tên thật mà kính trọng gọi bằng cái tên khác với nhiều lý do như trạng có sở trường về chuyên môn đó; hoặc có công truyền nghề cho dân; hoặc gắn liền với địa danh sinh ra trạng. Chẳng hạn, Trạng Trình (Nguyễn Bỉnh Khiêm) - do được vua nhà Mạc phong tước Trình Tuyền Hầu, ngụ ý đề cao ông có công khơi nguồn Lý học như anh em Trình Di và Trình Hạo ở Trung Quốc...; rồi ông lại được thăng tước Trình Quốc Công; Trạng Me (Nguyễn Giản Thanh) - do sinh ở làng Hương Mạc, tên nôm là Me, phủ Từ Sơn, trấn Kinh Bắc; Trạng Lường (Lương Thế Vinh) - do giỏi về tính toán, có để lại đời sau bộ sách *Đại thành toán pháp*; Trạng Chiếu (Phạm Đôn Lễ) - do có công dạy dân nghề làm chiếu; Trạng Bịu (Nguyễn Đăng Đạo) - do sinh ở làng Hoài Bão, tên nôm

là Bịu, huyện Tiên Du, Hà Bắc cũ... Có trạng do đi sứ có tài biện bác, ứng đối thông minh nên được vua Trung Quốc phong là "Lưỡng quốc Trạng nguyên" như trường hợp Mạc Đĩnh Chi, Phùng Khắc Khoan - dù ông Phùng không đậu Trạng, chỉ đậu Hoàng giáp...

Về tên gọi trạng, không chỉ có thế. Còn có "Kinh Trạng nguyên", "Trại Trạng nguyên" nữa. Ta hiểu thế nào? Trong quyển *Việt sử tiêu án*, ông Ngô Thì Sĩ đã giải thích rõ ràng: "Đời nhà Trần thi cử có chia ra Kinh - Trại cũng như đời Thanh (Trung Quốc) chia ra Mãn - Hán. Vì đời Trần lấy Hoan - Ái (tức Thanh Hóa - Nghệ An) làm các châu ở xa, giáo dục chưa được thấm nhuần, nhân tài không nhiều bằng các kinh trấn, cho nên mỗi khoa thi lấy người giỏi nhất về bên Trại gọi là Trại Trạng nguyên, cho ngang tài với Kinh Trạng nguyên để tỏ ý khuyến khích". Qua đó ta thấy sự phân biệt này là chính sách nhằm khuyến khích việc học, việc thi ở các vùng cao, vùng xa, không gần kinh đô.

Đạo học ngày nay, có gì khác trước? Không dám lạm bàn, chỉ xin nêu hai ý kiến nhận xét chung về lối học ngày trước, nhà Hán học uyên thâm Phan Kế Bính có ý kiến: "Cách học của ta chẳng nói thì ai cũng biết là trái phép sư phạm. Tự lúc nhỏ cho đến lúc lớn, chẳng qua chỉ học trong hai khoa luân lý với văn chương. Mà luân lý lại theo nghĩa hẹp hòi, bó mình vào trong lễ phép quá, làm cho người ta không thể theo được, văn chương thì cũng phù phiếm, người nước Nam mà bàn việc Nguyên, Minh, chuyện Đường Tống, ngồi xó nhà mà tả

những cảnh Hoàng Hà, Thái Sơn, thực là "ngồi cầu Đơ mà nói quán Mọc"... Ngoài khoa văn chương luân lý thì không còn khoa gì nữa, thể thao chẳng có, kỹ nghệ cũng không. Ai học rộng ra đến thiên văn, địa lý, y khoa lý số một chút đã cho là "vạn sự xuất ư nho", mà rút lại thì chẳng nghề gì là học cho đến nơi đến chốn. Học thuật của ta hủ bại như thế, trách nào mà trí thức của ta chẳng mờ mịt, văn minh của ta chẳng kém xa các nước" (*Việt Nam phong tục*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1990, tr. 158 - 159).

Nhà giáo Phạm Thế Ngũ cũng có ý kiến tương tự: "Về kết quả đào tạo thì chương trình giáo dục ấy chỉ tạo nên một người trí thức tinh luyện về đạo đức, văn chương, lịch sử, triết lý, trong phạm vi hiểu biết của thế giới Trung Hoa xưa. Nó thiếu hẳn về phần chuyên nghệ. Nhưng cổ nhân có câu "Sĩ khả bách vi" hay "Vạn sự xuất ư nho". Một khi thi đậu ra làm quan trị nước rồi mới tìm coi thêm những sách về pháp luật, binh bị, toán số, về chế độ, phong tục, lịch sử, địa dư nước mình. Đó là cái học trực tiếp thực hành coi làm phần phụ sau cái nòng cốt về văn hóa và lý thuyết ở trên kia" (*Việt Nam văn học sử giản ước tân biên*, Quốc học tùng thư, 1961, tr.79).

Ý kiến về "cái học trực tiếp thực hành" rất đáng suy nghĩ, bởi lẽ ngày nay có hướng theo xu thế đó không? Câu hỏi này, thời khơi dậy tinh thần ái quốc theo phong trào Duy tân: lập thương cuộc, kinh doanh buôn bán, mở trường Đông Kinh Nghĩa Thục cốt học là thực học, học để làm người, chứ mục tiêu của việc học không chỉ chăm bẵm hướng tới thi đậu và

ra làm quan ăn trên ngồi trốc thì các nhà nho cấp tiến đã đặt ra, đã có biện pháp thay đổi; chứ trước đó, muốn tiến thân chỉ có con đường phải học theo lối mà chúng ta vừa lướt qua, phải lều chõng may ra mới có cơ hội đổi đời:

Bé cần học, lớn làm quan

Khắp triều chu tử, đều làng thi thư...

Chưa đỗ ông nghè đã đe hàng tổng

Em là con gái đồng trinh

Em đi bán rượu qua dinh ông nghè

Ông nghè là danh hiệu gọi tiến sĩ hay gọi chung các bậc đại quan? Trước mắt, ta hãy xét từ nghè do từ điển giải thích: Chức vụ của các bậc văn nhân (*Từ điển Việt - Bồ - La,* 1651); Các phòng làm việc ở trong cung điện, các của nhà vua. Đời Lê chỉ những người đỗ tiến sĩ mới được vào làm việc trong các, cho nên mới gọi tiến sĩ là ông nghè, dù không đỗ tiến sĩ cũng gọi là nghè" (*Việt Nam tự điển* của Hội Khai trí Tiến Đức, 1931).

Từ nghè, dùng chỉ tiến sĩ có thể đưa ra vài dẫn chứng: Sau chiến thắng oanh liệt mùa xuân năm Kỷ Dậu 1789, nông dân trại Văn Chương ở phía nam kinh thành Thăng Long, chứng kiến Văn Miếu - Quốc Tử Giám hoang tàn đổ nát nên viết sớ dâng lên vua Quang Trung xin cho dựng lại "nhà bia".

Ngài trả lời: *"Ngày mai dọn lại nước nhà/ Bia nghè dựng lại trên tòa muôn gian"*. Bia nghè là bia tiến sĩ. Trong bài thơ *Vịnh tiến sĩ giấy* của Nguyễn Khuyến có câu: "*Cũng cờ, cũng biển, cũng cân đai/ Cũng gọi ông nghè có kém ai*".

Nhưng "dù không đỗ tiến sĩ cũng gọi là nghè", cụ thể ra làm sao?

Lược khảo về khoa cử Việt Nam của nhà thư mục học Trần Văn Giáp giải thích thêm: "Bây giờ, ai viết chữ tốt được bổ làm bút thiếp ở Hàn lâm cũng gọi là cậu nghè, nghĩa là lấy tiếng công mà thay vào tiếng tư" (Hanoi, Imp, du Nord, 1941, tr.10). Hiện nay, tại Sài Gòn có cầu Thị Nghè - do vợ của chánh thống Cai cơ Nguyễn Cửu Vân dựng nên. Dù không đậu tiến sĩ, nhưng ông Vân vẫn được gọi "nghè", do đó, vợ của ông được "ăn theo" cách gọi bà nghè/ thị nghè là vậy.

Việt Nam tự điển của Lê Văn Đức (1970), *Tự điển Việt Nam* của Ban Tu thư Khai Trí (1971), *Từ điển tiếng Việt* (1977) của Văn Tân cũng giải thích tương tự *Việt Nam tự điển* (1931). Gần đây, *Đại từ điển tiếng Việt* (1999) đã "gút" lại: 1. Phòng làm việc trong cung điện nhà vua, 2. Người đỗ tiến sĩ thời phong kiến, 3. Người thừa phái trong các bộ của triều đình Huế.

Thử đặt câu hỏi: Vì sao lại dùng từ nghè để chỉ tiến sĩ?

Năm 1942, khi viết tập *Bút nghiên*, nhà văn Chu Thiên giải thích: "Ở trong cung điện nhà vua, cái điện nào cũng có mái chạy dài ra hẳn quá sân, để che mưa che nắng cho các đại thần cao cấp. Các tiến sĩ vào Đình thí phải đứng ở đấy, tức là

tiến lên vua rồi, cho nên gọi gộp là các ông nghè". Cách lý giải này, liệu có chính xác?

Như vừa nêu trên, *Việt Nam tự điển* (1931) cho biết từ nghè dùng để chỉ tiến sĩ xuất hiện từ thời nhà Lê. Đọc lại *Vũ trung tùy bút* của Phạm Đình Hổ, ta xác định chi tiết trên là đúng: "Đời Lê có đặt ra khoa Đông các... Ân đình cho người thi đỗ có phần hậu hơn chế khoa Tiến sĩ, thực là một khoa đặc cách vậy". Một trong phần "hậu hơn" đó là gì? Phạm Đình Hổ cho biết: "Lệ cũ ai đỗ khoa Đông các, khi vinh qui cả dân bản tổng phải đến phục dịch, làm nhà tư thất bằng gỗ lim, lợp ngói, độ ba gian, tất cả dân phu trong bản tổng, bản huyện phải đến phục dịch".

Đây chính là manh mối khi sử dụng từ nghè để chỉ tiến sĩ.

Theo Trần Văn Giáp: "Nghè tức là dinh thự dân phải làm như miếu, đền v.v... Chỉ có ông tiến sĩ là được có nhà của dân làm cho mà dân đốc thúc, thế cho nên gọi là ông nghè, phương ngôn hãy còn có câu: Chưa đỗ ông nghè đã đe hàng tổng" (Sđd, 1941, tr. 11). Cách giải thích này, hoàn toàn hợp lý.

Dấu vết của nghè/ cái nghè có thể tìm thấy trong *Từ điển Việt - Bồ - La* (1651), *Từ điển Việt - Pháp* (1898) của Génibrel: "nghè miếu"; thậm chí *Từ điển Việt - Hoa - Pháp* (1937) của Gustave Hue còn cho biết có từ tương tự là "nghè mưỡu". Nói cách khác, nghè là nói tắt của nghè miếu, thường nhỏ hơn chùa, đình dùng để thờ thần do dân xây, dựng lên. Và khi ông tiến sĩ ở trong dinh thự cũng do dân xây như vậy, dân gian bèn gọi là... nghè! Có câu đối xưa:

Ngói đỏ lợp nghè, lớp sau đè lớp trước;

Đá xanh xây cống, hòn dưới nống hòn trên.

Nhân bàn về từ nghè, ta hãy xem từ thuở bình minh của chữ Quốc ngữ, nó đã được viết như thế nào? Đó là: Unguè, Ungué (Gaspar Luis, 1620); Omgné (Borri, 1631). Oun ghe (Rhodes, 1651). Có một điều thú vị, có lẽ do chưa nắm rõ chức vụ/ vai trò của ông nghè cụ thể ra làm sao, do đó, ngay cả người giữ chức cai bạ lại được ghi là ông nghè bộ. Cách ghi như sau: Ouenglebo, Onghebo (Rhodes, 1652); Onyhebo, Oun Gueh, Ouenglebo, Onghebo, Ou-nges-bo, Oun ghebo, Oun-ges-bo (Rhodes, 1653); Onguebo (Metelle Saccano, 1653); Oũ ngè bộ (Maaaurus de Sa.Maria, 1698). Thông tin lý thú này, ta có thể khảo sát chi tiết từ tập sách *Lịch sử chữ Quốc ngữ 1620 - 1659* của nhà nghiên cứu Đỗ Quang Chính, Tủ sách Ngàn Khơi in năm 1972.

Ngày nay, ta vẫn còn nghe các câu mỉa mai "Ông nghè đeo nợ, Bà nghè mua chồng" là xuất phát từ sự việc Phạm Đình Hổ cho biết: "Còn đến như làm nhà tư thất, phục dịch việc gì cũng đổ vào đầu dân cả, thì dân hàng tổng chịu làm sao được. Vả lại, người học trò mới đỗ đại khoa, mà cả hàng tổng đến phục dịch, làm nhà cửa cho mình, lại phải mở yến tiệc khao mừng, đãi dân hàng tổng để đền công lao, thế tất phải xoay xở đi vay mượn cho xong việc. Thậm chí có kẻ chỉ dòm lấy con gái nhà giàu mà bỏ vợ tào khang, hoặc chịu tiếng luồn lỏi đi vay lãi mà ký liều văn khế, như thế mà mong người ra làm quan giữ liêm khiết, không trái phép làm càn, thì sao được".

Nghè còn có thêm dăm nghĩa khác nhưng nay đã dần dần mất dấu.

"*Tiếng đồn con gái Nghĩa Đô/ Quanh năm làm giấy cho vua được nhờ*", ở đó, thôn Trung Nha còn có tên nôm là Nghè, do nắm được bí quyết làm ra loại giấy cao cấp tức "giấy sắc" - cung cấp cho triều đình viết chiếu, chỉ, hịch... Về kỹ thuật làm giấy sắc, sau khi "seo giấy" để tạo ra tờ giấy, người thợ còn phải quét lên đó lớp keo da trâu để chống mối mọt, dai bền và không hút ẩm; rồi dùng hoa hòe giã bột nhuộm cả hai mặt, xong mới đem tờ giấy trải lên mặt đá phẳng để "nghè" cho mịn mặt, cho bóng, cho phẳng.

Nghè nhằm chỉ một động tác, *Đại Nam quấc âm tự vị* (1895) giải thích: "Cà nhận, miết xuống làm cho dẽ, cho trơn"; và còn nêu thêm các từ "nghè cho láng: mài, cà, làm cho láng; nghè đất: làm cho đất dẽ, dện cho đất dẽ; nghè giấy: cà cho giấy láng, làm cho nó sát một bề". *Việt Nam tự điển* (1931) ghi nhận thêm: nghè sợi, đá nghè đũi. Có một điều thú vị, mãi đến cuối thế kỷ XIX, người ta còn dùng "ngừ nghè" để chỉ tiếng kêu biểu thị sự giận dữ của con vật như chó, phát ra từ cuống họng; thế nhưng nay đã được thay thế bằng gầm gừ/ gầm ghè.

Trở lại với các vị tiến sĩ, ngày xưa được gọi ông nghè. Dù học lực kém nhưng vẫn có người "bảng vàng bia đá", cụ Nguyễn Khuyến mỉa mai, biếm nhẽ là "tiến sĩ giấy": "*Ghế chéo lọng xanh ngồi bảnh chọe/ Tưởng rằng đồ thật hóa đồ chơi*". Thế xin hỏi thời buổi này, các ông nghè cỡ ấy có còn không?

Cậu ấm, cô chiêu

Ấm không ra ấm, ấm ra nồi
Ấm chạy lăng quăng, ấm chẳng ngồi
Chán cả đồ chuyên cùng chén mẫu
Luộc giò, nấu thịt, lại đồ xôi

(Tú Xương)

Trong bài thơ này, thoạt đọc qua đã thấy buồn cười, *"Ấm chạy lăng quăng, ấm chẳng ngồi"*, ủa, hóa ra cái ấm cũng có chân? Không, đã là ấm thì chỉ có vòi dùng rót nước từ trong bình ra ngoài, nếu "tự giới thiệu" ắt là: *"Quê em vốn ở thổ hà/ Ai ai cũng gọi em là con quan/ Dốc lòng giúp khách lo toan/ Đầy vơi phó mặc thế gian ít nhiều"*. Còn ấm trong bài thơ Tú Xương nhằm chỉ "cậu ấm". Vì thế, mới có câu đùa tếu táo: "Cậu ấm sứt vòi" là vậy - một cách chơi chữ từ đồng âm.

Vậy, cậu ấm là gì?

Tầm nguyên tự điển (Quốc học thư xã, 1941, tr. 47 - 48) của Lê Văn Hòe giải thích: "Ấm nghĩa chính là bóng cây. Ngày

xưa con cái các quan thường nhờ công trạng sự nghiệp của tổ phụ mà được làm quan, như về đời Trần ở nước ta, phàm là con các quan sau đều được ra làm quan hết. Lệ ấy gọi là tập ấm. Tập là cái áo, cũng có nghĩa là khoác áo. Ấm là bóng. Tập ấm là khoác bóng, tức là nương bóng (mẹ cha) mà được ra làm quan. Con cái các quan được quyền tập ấm gọi là ấm tử, hoặc ấm sinh. Do đó, ngày nay dù lệ tập ấm không còn, người ta vẫn quen gọi các con quan là cậu ấm".

Quy định về chức vụ của cha mà con được tập ấm, tùy mỗi triều đại có khác nhau nhưng về đại thể, chẳng hạn, triều Nguyễn, cha có hàm tòng ngũ phẩm trở lên, nếu con đậu trong kỳ sát hạch (hạch ấm) tại Quốc Tử Giám được gọi *ấm sinh*; cha có hàm chánh nhất phẩm, con được vua gia ân cho tập ấm mà không phải sát hạch, gọi là *ấm thụ*. Không những thế, còn có *ấm tôn* là đời cháu của quan cũng được hưởng chế độ ưu đãi nào đó.

Rõ ràng, con đường vào đời của các cậu ấm thuận lợi hơn nhiều người. Và nhiều ông bố cũng muốn... gả con gái cho cậu ấm chăng? Có thể lắm, họ thích ra mặt, suy luận này là từ câu "Vênh váo như bố vợ cậu ấm". Sở dĩ vênh váo là dựa hơi vào con rể. Con rể chẳng qua "khoác bóng", "nương bóng" của bố mẹ mà có. Thế thì, cái sự vênh váo này càng trơ trẽn, càng hợm hĩnh, càng trâng tráo. Buồn cười quá đi mất. Buồn cười nhất ở chỗ, ông bố đó cậy vào con rể cũng nằm trong trường hợp "Chặt tre phải dè đầu mắt", "Chó cậy gần nhà, gà cậy gần chuồng", mà "đầu mắt" tre, cái nhà, cái chuồng hiểu

theo nghĩa bóng chẳng phải của mình, thậm chí cũng chẳng phải của người mà mình cậy vào vì người đó có được chút "danh thơm" cũng từ ông bà bố mẹ. Vậy, vênh váo từ cái sự thơm lây đó chẳng vô lối, ngợm người, đáng ghét lắm sao?

Trải theo năm tháng, từ cậu ấm không còn thông dụng nữa, đơn giản vì thể chế chính trị sinh ra từ này đã mất, do đó, nó cũng mất theo, nếu còn chỉ còn trên văn bản, và ngay cả khi sử dụng người ta cũng không rõ nghĩa thấu đáo. Đây là một trong những lý do câu "Vênh váo như bố vợ cậu ấm" có thêm dị bản "Vênh váo như bố vợ phải đấm". Đã bị đấm, sao lại còn vênh váo? Lại nữa, "Vênh váo như khố rợ phải lấm", ý nghĩa ra làm sao? Khi đọc truyện thơ nôm *Bích Câu kỳ ngộ* gặp câu:

Phúc lành nhờ ấm xuân huyên

So trong tài mạo kiêm tuyền kém ai

Ta biết ấm này là hiểu theo nghĩa vừa nêu về một từ Hán - Việt chuyển qua tiếng Việt, chứ không phải êm ấm, ấm áp. Điều thú vị ấm lại trùng âm với ấm/ cái ấm là bộ đồ dùng đun nước làm bằng đồng, đất nung. Do cái ấm có vòi (dùng để rót nước), nếu nó bị sứt đi thì xem như hỏng, không còn sử dụng nữa. Vậy, "Cậu ấm sứt vòi" là cụm từ dùng để chỉ chê bai những ai thuộc con cái nhà quan, có gốc có gác danh giá nhưng chỉ chơi bời lêu lổng, bỏ bê học hành, không nên thân nên nết...

Tuy nhiên, vòi ở đây tùy ngữ cảnh còn ám chỉ về cái mà ai ai cũng thừa biết là "cái đó". Đơn giản như đang giỡn. Cái đó là cái gì? Chớ dại nói toẹt ra, thiên hạ cười vào mũi. Vậy nên,

kể lại mẩu chuyện này chẳng hạn, suy luận ắt rõ: Với nhạc sĩ Phan Huỳnh Điểu, ít ai biết là ông cũng... làm thơ! Sinh nhật lần thứ 70, ông có làm bài thơ *Tự... cao* - bảnh tỏn hơn cậu ấm nào đó bị "sứt vòi":

Nay đà thất thập cổ lai hy
Nhưng mà gân cốt chẳng hề chi
Tiếc rằng cái tóc hơi hơi bạc
Chứ còn mọi thứ... vẫn y nguy!

Y nguy, tiếng Quảng Nam là y chang, y nguyên, không thay đổi, ông kể, bấy giờ nhà văn Huy Phương có ứng khẩu:

Tôi nghe ông nói cũng hơi nghi
Phải chăng "cái đó" có còn y?

Thế thì khi nghe câu "Cậu ấm sứt vòi", một lần nữa, ta học biết thêm cách sử dụng từ cực hóm và linh hoạt trong tiếng Việt. Ấm còn dùng để chỉ thời tiết như ấm lạnh, thế nhưng về hai từ này, hiểu rõ nghĩa của nó còn tùy ngữ cảnh, "*Bấy lâu ấm lạnh khôn lường*" (*Nhị độ mai*) là nói về sức khỏe, trong người đang yếu, lúc ấm lúc lạnh, chứ chưa khỏe hẳn. *Việt Nam tự điển* (1931) còn cho biết thêm: "Nghĩa bóng là nói con thờ cha mẹ trông nom thờ phụng cho hết đạo hiếu trong khi tiết trời thay đổi. Bởi câu chữ nho "đông ôn hạ lãnh" chỉ đạo làm con thờ cha mẹ". Do ấm lạnh hàm nghĩa như trên nên mới dẫn đến cách hiểu khác nhau về câu thơ trong *Truyện Kiều*:

Bóng dâu đã xế ngang đầu

Biết đâu ấm lạnh, biết đâu ngọt bùi?

Là nàng Kiều nghĩ về thân phận mình hay đang nghĩ về cha mẹ? Theo Lê Văn Hòe: "là biết sao được cha mẹ ấm lạnh như thế nào"; Đào Duy Anh lại nghĩ khác: "Không lạnh mà cũng không nóng lắm, chỉ cảm giác vì có đồ cách nhiệt hay vì sưởi lò mà không thấy lạnh"; ý kiến Nguyễn Quảng Tuân tương tự như Lê Văn Hòe, phải hiểu như vậy vì trước đó có câu: "*Rừng thu từng biếc xen hồng/ Nghe chim như nhắc tấm lòng thần hôn*". Thần (buổi sáng), hôn (buổi chiều tối) ý nói con cái sớm tối thăm non cha mẹ có được mạnh khỏe không?

Ngày trước còn có từ "ấm đám", nay ít người rõ nghĩa chăng? Đám ở đây là đám hát, đám ma, đám cưới... tùy trường hợp cụ thể nhưng cần có thêm âm thanh, đờn ca sáo nhị, đông người đến dự cho rình rang, ấm áp, chứ không lạnh lẽo, quạnh vắng - gọi là ấm đám. Nay, có từ "rậm đám" cũng có nghĩa na ná như "ấm đám" mà *Đại từ điển tiếng Việt* (1999) đã ghi nhận.

Còn ấm đầu không những dành để chỉ đứa trẻ hơi bị cảm sốt mà còn để chỉ ai đó có biểu hiện không bình thường. Nói tếu táo, đó là kẻ mát (mượn tiếng Pháp "*masse*", chỉ bộ phận dẫn điện bị chạm, "có vấn đề"), mát dây điện, chạm điện, té giếng, chập cheng, dở hơi, tửng, hâm, hấp,...; thời bao cấp ngoài Bắc còn có từ na ná là leng keng, lái tàu điện, đếm lá đá ống bơ...

Với ấm, ta còn nhớ đến các câu thành ngữ như "Ấm no vua bếp hay, đắng cay bà gừng chịu", "Ấm oái như hai gái lấy

một chồng"... Hoặc còn có các từ như ấm ứ, ấm a ấm ứ, v.v... Và tất nhiên không thể quên cụm từ "Ấm ớ hội tề", chỉ mới xuất hiện thời kháng chiến chống Pháp, về sau được dùng để chỉ những ai không có thái độ dứt khoát, rõ ràng, lắc cũng đó mà gật cũng đó, không ra môn ra khoai gì cả, chẳng khác gì những người làm việc ở cơ quan hành chánh trong các vùng tạm chiếm - gọi là "hội tề". Do áp lực cấp trên chỉ đạo xuống, dân đen ở dưới nống lên, họ đứng "cửa giữa", muốn yên thân, muốn "được việc" nên tỏ ra biết hoặc không biết một cách không rõ ràng, không đâu vào đâu, lúc hỏi đến chỉ ấm ớ cho qua truông.

Mà một khi đã nói đến cậu ấm ắt không thể quên cô chiêu, cụm từ này đã trở thành "cặp đôi hoàn hảo" rất thông dụng.

Vậy, cô chiêu là gì?

Theo *Việt Nam tự điển* (1931): "Tên gọi con ông tiến sĩ đời Lê, con cái ông tiến sĩ thì được dự vào học sinh Chiêu văn quán: cậu chiêu, cậu ấm, v.v...". Về từ "cậu ấm" rõ ràng là chỉ đàn ông đàng ang, thì chiêu cũng thế, nhưng người ta lại quen gọi cô/ cô chiêu là nhằm ngụ ý đã có cậu ắt phải có cô cho "xứng đôi vừa lứa". Mà gọi cô cũng hợp lý vì đó còn là "tiếng gọi các con gái nhà quan" như từ điển trên cho biết. Nói tóm lại, cậu ấm cô chiêu là lá ngọc cành vàng, con nhà quan, thuộc diện "con ông cháu cha". Thời này có câu nói lém lỉnh mà chính xác:

Con cháu các cụ cả,
Đố điều đi đâu được.

Chiêu còn có từ đồng âm, chẳng hạn, một khi muốn nói ai đi chệnh choạng, lảo đảo, xiên xẹo hoặc tùy ngữ cảnh còn có thể hiểu là chạy vạy tất bật xoay xở công việc gì đó là "Chân nam đá chân xiêu". Thật ra, cách nói ban đầu là "Chân đăm chân chiêu". Đăm là bên phải, chiêu là bên trái. Cần nhấn mạnh, chiêu còn có thêm một nghĩa khác, nếu không biết ắt ta không rõ nghĩa câu tục ngữ "Mua của chiêu thất kỳ tiền". Của chiêu là của trộm cắp, của gian hễ ai mua mà quan bắt được thì tịch thu ngay, không bù cho một xu teng nào, xưa đã thế, nay cũng thế. Nhà thơ Đỗ Trung Lai cho biết thời học cấp III (1965-1968) ở miền Bắc, đã học trong sách giáo khoa môn Văn:

Ban ngày quan lớn như thần
Ban đêm quan lớn tần mần như ma
Hai tay quan lớn gian tà
Toa xoa cát phẩm, tay sà hạ chiêu

Sách giảng rằng, đó là: "Ca dao chống phong kiến" (Báo *Lao động cuối tuần* số 15 từ ngày 13.4 đến 15.4.2018). Không rõ, nếu học trò cắc cớ hỏi cát phẩm, hạ chiêu là gì thì thầy/ cô giáo sẽ trả lời ra làm sao?

Có một điều thú vị *Cậu Ấm Cô Chiêu* là tờ báo nhi đồng đầu tiên trong tiến trình lịch sử báo chí Việt Nam do nhà văn Thái Phỉ Nguyễn Đức Phong chủ trương. Từ số 1 (ra ngày 20.2.1935) đến số 12 có tên *Cậu Ấm* báo con trai. Bắt đầu từ số 13 (ra ngày 15.5.1935) được đổi tên thành báo *Cậu Ấm*

Cô Chiêu. Tòa soạn đặt tại số 82 Rue du Coton (Phố Hàng Bông, Hà Nội). Báo in theo khổ 19x29 cm, dày 20 trang, giá bán 5 xu. Phụ trách phần mỹ thuật trên tờ báo này là họa sĩ Ngym và Mạnh Quỳnh. Nhân đây cũng xin nói luôn, cách đây chừng mươi năm, chính từ bộ *Cậu Ấm - Cô Chiêu,* tôi đã sưu tập đầy đủ tập truyện dài nhiều kỳ *Đảng Rỗ Bẩy* của nhà văn Nguyễn Công Hoan, kể cả vài truyện ngắn thiếu nhi của ông và Nhà xuất bản Trẻ đã in lại thành tập sách *Một đứa con đã khôn ngoan.*

Khôn ngoan vì đứa trẻ ấy đã biết yêu thích, chứ không còn rẻ rúng tiếng Việt: "Xem ngay như về gia đình, ta có biết bao nhiêu tiếng: kỵ, cụ, ông, bà, cha, mẹ, con, cháu, chắt, chút, chú, bác, cậu, mợ, dì, cô, thím, âu-yếm, yêu, thân, hiếu, đễ, từ, và biết bao nhiêu tiếng nữa. Lại như nói cách mang đồ đạc, ta có đội, gánh, xách, vác, cầm, khênh, ôm, cõng, bê, tải, cắp, khuân, bế, mỗi tiếng một nghĩa riêng", Nguyễn Công Hoan viết.

Tham về cái bút, cái nghiên anh đồ

Với nhà văn, thế nào là viết? Trả lời câu hỏi này, xin dành cho các nhà lý luận, phê bình văn học. Với tôi, viết đơn giản là cây viết, ngày nay, đố ai có thể tìm thấy nhà văn nào còn viết bằng tay trên giấy nữa, hầu hết đã gõ bàn phím. Đọc câu ca dao này, tự dưng có cảm tình quá đỗi:

Chiều chiều xách chén mua tương

Thấy anh trong trường cầm viết ngó ra

Cây viết cũng là cây bút - đồ dùng để viết, vẽ. Tuy nhiên, tùy theo ngữ cảnh chọn từ bút hay viết, thí dụ "Bút sa gà chết", không ai hoán đổi bút qua viết, dù hiểu "bút sa" nghĩa là cây bút đó nếu viết ra thông tin gì thì phải cẩn trọng, cân nhắc chu đáo, đã viết là đã rành rành dấu tích khó có thể thay đổi. Về bút, *Việt Nam tự điển* (1931) giải thích: "Đồ dùng để viết chữ (tiếng Nam Kỳ gọi là cây viết): Bút chì, bút lông, bút sắt"; "Viết là vạch ra chữ". Nói nôm na, muốn viết phải có bút.

Ai xui em lấy học trò

Thấy nghiên thấy bút mảng lo mà gầy

Nghiên là đồ dùng để mài mực, mài son. Do bút phải chấm vào mực nên từ thời thiên hạ sử dụng bút lông đã nảy sinh ra từ "bút nghiên" chỉ về sự học, chuyên cần đèn sách, học tập ngày đêm cho văn hay chữ tốt đặng có ngày "Ngựa anh đi trước, võng nàng theo sau", vì lẽ đó, các cô nàng mới khảo nhau thiệt đáng yêu lắm:

Chẳng tham ruộng cả ao liền

Tham về cái bút, cái nghiên anh đồ

Ước mơ này dù chính đáng, đáng yêu, nay nhìn lại chỉ nên xem như một thái độ trọng người có chữ, có bằng cấp, chứ không nên lấy đó làm tiêu chí... kén chồng, vì rằng có những người không học cao, đậu cao, không theo nghiệp bút nghiên nhưng bằng tài năng của ngành nghề đang đeo đuổi đã và đang chung tay góp sức cho lợi ích chung của cộng đồng. Khi nhà thơ Trần Tuấn Khải tâm tình: "*Rủ nhau xem cảnh Kiếm Hồ/ Xem cầu Thê Húc, xem chùa Ngọc Sơn/ Đài Nghiên, tháp Bút chưa mòn/ Hỏi ai xây dựng nên non nước này*" thì cụm từ "đài nghiên tháp bút" đã là một cách nói về con đường tiến thân ngày trước.

Về mực dùng để viết, thường gọi mực tàu, từ thời nhà Hán, thỏi mực "có thể được làm từ than đá"; về sau đến thời Ngụy, Tấn "mực lấy từ muội củi cây thông xanh" (*Tinh hoa tri thức văn hóa Trung Quốc*, Nxb Thế Giới, 2004, tr. 1415).

Với thỏi mực, muốn sử dụng thì phải mài. Tục ngữ có câu "Mài mực ru con, mài son đánh giặc", ta hiểu phải mài mực với động tác khoan thai, nhẹ nhàng, không vội vã, hấp tấp cứ như đang tỉ tê, nhẩn nha, âu yếm "ru con"; có như thế, mực mới hòa tan thật nhuyễn, mịn, sóng sánh, không có bợn/cợn. Ngược lại, với son dùng đóng triện, bút phê, châu phê thì cần phải mài mạnh tay, dùng nhiều sức như đang "đánh giặc" vậy. Kỹ thuật mài còn thấy ở câu "Mực mài tròn, son mài dài". Tròn và dài ở đây nói theo hình dáng của lòng đĩa, lòng nghiên.

Đã có mực thì viết. Ngày xưa ở Nam Bộ, một khi ai đó cầm bút "viết theo điệu thật thà, ngang bằng sổ thẳng" thì gọi "viết chân, viết kép, viết thiệt, viết sạch, viết sáng". Ngược lại, nếu chữ viết như mèo quào, như gà bươi, viết cho mau, miễn có chữ gọi là "viết tháo, viết thảo/ viết tháu viết dối, viết đâm bò" - *Đại Nam quấc âm tự vị* (1895) giải thích - nay đã có từ thay thế "viết chữ bác sĩ", "viết chữ phá toa". "Nét chữ nết người", điều này không sai. Khi nhìn các con chữ quen thuộc, cứng đờ từ bàn tay gõ phím, có lẽ nhiều người khó có được cảm xúc nồng nàn, thương mến lúc nhìn tuồng chữ viết tay, có thể đoán biết tích cách. Và tùy theo tâm trạng hỉ, nộ, ái, ố dù cũng một người ấy viết, nhưng có dòng chữ lại khác nhau. Những lá thư tình, bao giờ cũng được nắn nót hơn cả. Không chỉ là chữ, nét chữ mà còn làm lúc gửi gắm nỗi lòng.

Mình đưa bâu áo, tôi viết tháu đôi hàng

Trước thăm phụ mẫu, sau thăm nàng đôi câu

Tán gái mà viết chữ tháu thì liệu có là yêu một cách thành thật, chân tình? Anh chàng này ba trợn quá, viết trên bâu áo là viết làm sao? *"Ai từng mặc áo không bâu/ Ăn cơm không đũa, ăn trầu không cau?"*. Bâu áo là cổ áo. Nắm cổ áo người ta mà viết loằng ngoằng lên đó? Đã thế, vừa nói "*Mình đưa bâu áo*" nhưng câu kết đã *"thăm nàng đôi câu"*. Vậy, mình và nàng ở đây là hai hay một người? Nếu là một, sao không nói luôn đi mà còn phải viết? Người đàng hoàng, thanh lịch phải là: *"Mình về ta chẳng cho về/ Ta nắm vạt áo ta đề câu thơ/ Câu thơ ba chữ rành rành/ Chữ trung, chữ hiếu, chữ tình là ba/ Chữ trung thì để phần cha/ Chữ hiếu phần mẹ, đôi ta chữ tình"*. Người có ăn có học nói năng cũng khác. Không rõ, anh chàng này dùng bút gì? Ta thử liệt kê, chẳng hạn, bút lông, tức đầu bút có túm lông, bó tròn, đầu nhọn chấm mực tàu; bút chì, thân bằng gỗ, giữa có lõi than; viết máy là cây bút có chứa sẵn mực, hết mực thì nhúng đầu bút vào bình mực bơm vào; bút bi, đầu ngòi bút viên bi xoay tròn để ra mực...

Thời xưa, dùng bút lông nhưng trước đó nữa, các cậu học trò thò lò mũi xanh ở độ tuổi "Nhân chi sơ là sờ vú mẹ; tính bổn thiện là miệng muốn ăn" sử dụng bút gì? Khoan trả lời vội, chỉ biết rằng thuở ấy, vai trò của người thầy dạy học còn sáng giá vô cùng. Buổi sáng, nghe tiếng gà gáy đầu thôn, thầy đã dậy, khăn áo chỉnh tề, uống trà và cũng là lúc học trò lũ lượt kéo đến học. Trước tiên đứa trẻ được thầy dạy tập viết, nhưng nó chưa được cầm bút lông mà cầm que tre vạt nhọn một đầu. Thầy cầm tay trò lấy cây que thấm nước viết những

chữ ít nét trên tấm ván gỗ cho quen tay; hoặc hướng dẫn cho trẻ viết trên mảnh gỗ có khắc nét chữ sâu xuống, đầu "bút" dựa theo những đường rãnh đó mà không chệch ra ngoài... Tập dần cho quen tay, lúc đứa trẻ thuần thục mới được cầm bút lông để viết.

Dần dần, thầy viết bút son cho trò cầm bút lông đồ theo, phải tập kéo bút chỉ một lượt mà tô kín nét son của thầy. Rồi thầy lại viết chữ trên một tờ giấy, đặt xuống dưới trang giấy của trò, bảo trẻ nhìn theo đó mà đồ lại theo bóng chữ có sẵn. Trong quá trình tập viết, thầy dạy cho trò biết nét nào viết trước, nét nào viết sau, chữ nào viết trước chữ viết nào sau. Cứ như theo thời tôi theo học khoa Ngữ văn, thầy dạy rằng, khi viết, phải tuân theo quy tắc bút thuận áp dụng cho từng nét: Trên trước dưới sau, trái trước phải sau, ngang trước sổ sau, giữa trước hai bên sau, phẩy trước mác sau, ngoài trước trong sau, vào trước đóng sau... Nhớ thì nhớ vậy, nay chữ nghĩa đã trả hết cho thầy, thầy ôi.

Thí dụ, chữ Minh, ghép bởi chữ "nhật" bên trái và chữ "nguyệt" bên phải; nếu viết ngược lại là "trái cựa", đứa trẻ bị thầy lấy bút khuyên tròn miệng gọi là phạt "vòng mép" suốt ngày không cho rửa, tha hồ cho bạn bè lêu lêu cái mặt nhọ như ma lem; nếu viết láu, viết ngoáy, chữ như gà bươi, như Trạng Quỳnh vẽ giun thì thầy lấy roi ghè vào tay. Học xong lớp học của thầy trong làng, các học trò mới đến tập làm văn, nghe giảng sách ở trường của các ông Nghè, ông Bảng là những bậc cao; hoặc lên huyện, lên tỉnh học tiếp.

Khi người Pháp sang nước Nam, dần dà bút lông đã thay đổi bằng loại bút khác. Thời ông Tú Xương, trong giai đoạn giao lưu văn hóa Pháp - Việt đã là một thay đổi ngoạn mục: "*Vứt bút lông đi, giắt bút chì*". Có được câu thơ phản ánh hiện bấy giờ là cả một quá trình: Ngày 6.4.1878, Thống đốc Nam Kỳ J.Lafont ra quyết định từ ngày 1.1.1882 - tất cả các văn bản chính thức đều phải được viết và công bố bằng chữ Quốc ngữ. Từ nay, việc cử và đề bạt các quan chức phải kèm theo điều kiện là đương sự phải biết chữ Quốc ngữ. Đây cũng là thời điểm mà chúng thiết lập chương trình giáo dục Pháp - Việt đầu tiên và đặt Sở Học chánh (Service de l'Instruction) nhằm loại dần chữ Nho: Ở Nam Kỳ ngày 17.3.1879, ở Bắc Kỳ ngày 27.4.1904 và ở Trung Kỳ ngày 30.10.1906. Tất nhiên, cho dù các nghị định này đã ban hành, nhưng ở các làng, tổng vẫn còn trường dạy chữ Nho - coi đây là sự biểu hiện của lòng yêu nước. Khoa thi cuối cùng của nền thi cử truyền thống được tổ chức vào ngày 15.5.1919.

Câu thơ của Tú Xương còn phản ánh thực tế đã diễn ra đầu thế kỷ XX: Khi những người lính chiến dạn dày trận mạc đã hoàn thành nhiệm vụ, thì những kẻ đi xâm lược phải nghĩ đến công cuộc "khai hóa" cho người dân bản xứ! Vấn đề đặt ra đầu tiên là làm sao để tiếp xúc, giao thiệp với nhau khi mà cả hai đều bất đồng ngôn ngữ? Có hai cách, hoặc chúng ra sức học tiếng nói, chữ viết của người Việt Nam (nhưng chữ Hán, chữ Nôm không phải là dễ học, học đến lúc thông thạo thì mất thời gian quá dài); hoặc dạy người Việt Nam học và nói tiếng Pháp (nhưng đội ngũ giáo viên hiện có không đáp

ứng nối). Vậy là, cả hai biện pháp này đều không dễ dàng thực hiện nhanh chóng trong một sớm một chiều được.

Cuối cùng, chúng chọn giải pháp nhanh chóng mở trường thông ngôn và từng bước ban hành ra các văn bản dạy và học chữ Quốc ngữ trong trường học. Nhưng, tại các làng xã những trường dạy chữ Hán, chữ Nôm vẫn tồn tại và nhất là trong tâm trí người dân đây là thứ chữ của lòng "trung quân ái quốc", do đó, không ai có thể xóa nhòa được. Đa số quan niệm học chữ Quốc ngữ, chữ Pháp là theo giặc nên không ai muốn con em mình đi học, nếu bị bắt buộc thì... bỏ tiền thuê người khác đi học giùm! Nhưng rồi, không ai có thể cản được xu thế của thời đại, chữ Quốc ngữ, chữ Pháp dần dần thắng thế và loại hẳn chữ Nho trong hệ thống giáo dục.

Ngoài bút chì còn có thêm bút gì nữa? Nhân chứng của thời đại là thi sĩ, ông thần ngông Tản Đà - một gạch nối rực rỡ giữa Thơ cũ và Thơ mới đã than thở trong bài *Thuật bút* (*Thơ Tản Đà*, Nxb Văn học, 1982, tr. 73):

Mười mấy năm xưa ngọn bút lông
Xác xơ chẳng bợn chút hơi đồng
Bây giờ anh đổi lông ra sắt
Cách kiếm ăn đời có nhọn không?

Hay nhất vẫn là từ "nhọn". Bút sắt, ngòi bút bằng thép, tất nhiên là nhọn rồi nhưng ở đây nói về sự kiếm ăn có ngon lành, thuận lợi, suôn sẻ, nhanh lẹ hơn trước hay không? Không chỉ có thế, còn là câu tự vấn, nếu bút lông dù có xác xơ/ xơ xác đi

nữa - ngụ ý người viết dù nghèo túng nhưng thiên lương vẫn giữ, *"chẳng bợn chút hơi đồng"*, đồng tiền không có cửa chen vào chữ nghĩa, nay, dùng bút sắt là do thời thế đã khác, rất khác, nói như nhà nho Nguyễn Mộng Bạch từ chỗ chữ Hán, chữ Nho viết bằng bút lông danh giá là thế, nay: *"Thiên tự nhất kim vô xứ mãi"* (Nghìn chữ một đồng không chỗ bán) thì liệu mình có còn giữ được tư cách như trước? Từ bút lông đổi sang bút chì, bút sắt là một cuộc thay đổi triệt để không chỉ phản ánh hệ thống giáo dục mà còn nói lên sự dằn vặt trong tâm tư của người viết nữa. Hiểu như thế mới thấy hết cái hay, sự tự vấn dằn vặt của từ "nhọn".

Cây bút sử dụng ngòi bút sắt, giá tiền mua không rẻ. Vì thế, mới có người sáng chế ra ngòi bút bằng tre, chấm mực viết vẫn ngon cơm ngọt canh. Thật hay đùa? Nào ai dám đùa. Trên báo *Đông Pháp* số 5290 (1942), nhà văn Ngô Tất Tố có cho biết thông tin cực kỳ thú vị, ít nhiều cho thấy tài trí của người Việt. Dạo ấy, bút đã trở thành vật quý giá: 5 xu, 7 xu một ngòi, học trò nghèo thì tiền đâu? Ông giáo Dương Xuân Đàm ở Hạ Hồi (Hà Nội) đã nghiên cứu như sau: "Cách chế tạo đó, không cần khí cụ gì hết, chỉ phải sắm con dao trổ thật sắc, đầu nhọn như hình lông gà và lưỡi rất mỏng, đầu bằng như hình bầu dục móng, bề ngang bằng ngòi bút là vừa. Còn tre chế tạo bút, phải chọn thứ tre già, cứng cho khỏi vênh quắt, chóng mòn. Sau khi gọt tre ra thành cái ngòi bút (ngòi liền với quản) thì lấy đầu bằng dao trổ khoét cho lòng nó trũng xuống làm chỗ đựng mực, rồi dùng đầu nhọn dao trổ vạch một vết dọc chính giữa, giống như ngòi bút sắt vậy. Công việc đó ai làm

cũng được. Thứ bút tre đó, mỗi ngòi có thể dùng được nửa tháng, và rất dễ viết" (*Tổng tập tản văn Ngô Tất Tố*, Nxb Thông tin và Truyền thông, 2011, tr. 922). Đâu cần làm việc gì lớn, phải cỡ đội đá vá trời, chỉ cần mỗi việc nghĩ ra cách giúp cho học sinh nghèo như thế này đã là công đức ở đời.

Với cái nghề đã kiếm cơm ròng rã từ thời tập tễnh vào nghề đến nay, tôi nghĩ, có phải sự thay đổi phương tiện tác nghiệp đã quyết định chất lượng của bài viết, ngày một tốt hơn, hay hơn, hấp dẫn hơn? Không phải đâu. Vấn đề vẫn là anh viết cái gì, viết bằng tâm thế, bằng tâm trạng nào, chứ không phải bằng phương tiện gì. Thỉnh thoảng, lúc vào thư viện tìm đọc lại những bài báo do các nhà báo tiền bối tác nghiệp tại mặt trận Điện Biên Phủ. Đọc xong, vẫn còn xúc động. Hừng hực khí thế. Tự hỏi, ngày ấy, họ đã tác nghiệp với các phương tiện gì mà bây giờ chắc gì các nhà báo trẻ dù máy móc "trang bị tận răng", liệu có thể sánh kịp?

Trong hồi ký *Làm báo ở Điện Biên Phủ* (Nxb Quân đội nhân dân, 1994), nhà báo Trần Kư với tư cách là người trực tiếp tham gia đã kể lại những chi tiết đắt giá. Sau đây là vài món "đồ nghề" của phóng viên ở mặt trận Điện Biên Phủ: "So với các phóng viên báo chí nước ngoài đến Điện Biên Phủ hoạt động thì các nhà văn, nhà báo của chúng ta hồi ấy quá nghèo, hầu như không có một phương tiện gì như bây giờ nào máy ảnh, máy ghi âm, đèn pin đến cây viết cũng có lắp đèn pin, lại cả máy chữ, máy quay phim, v.v... Còn lúc đó, các phóng viên của ta đều chỉ có độc một cây bút và cuốn

sổ tay. Đa số là sắm được cây bút máy mua ở các hàng xén ở chợ thị trấn. Anh nào có tiền thì sắm được cây bút Parker (là sang nhất) còn phần lớn là loại "Oc-re-vơ" bằng nhựa màu mận chín, vặn cổ đổ mực, thường gọi là bút "chủ tịch xã".

Hồi ấy chưa có bút bi. Nhưng lác đác có anh mang được bút bi từ nước ngoài về, lại gọi là "bút nguyên tử" (?). Còn giấy viết thì phần lớn là giấy Pelure đánh máy do ta sản xuất bằng dó hay rơm, rất nhám, viết rất mệt, hay hút ẩm, cho nên sổ tay thường cho vào một túi ni lông để trong xà cột, phòng mưa gió hay lội qua sông thì tài liệu và quần áo không bị ướt (tr. 23 - 24).

Đấy, phương tiện tác nghiệp của các bậc cầm bút đàn anh chỉ có thế. So với nay, đã một trời một vực. Chuyện này, không quan trọng. Không là gì cả. Vấn đề vẫn là ý thức của bản thân người viết đó thôi. À, trong hồi ký này, nhà báo Trần Kư có nhắc đến cây bút Parker. Ba của tôi có kể rằng, thời đó còn đôi thứ mà nhiều người mơ ước, nếu sắm được, nói như ngôn ngữ thời này đúng là "người sành điệu biết xài hàng hiệu":

Bút máy Parke

Đồng hồ Wyler

Nằm giường tre

Lấy vợ tạch tạch sè

Đi xe đạp Course

Không rõ, ai là người đã nghĩ ra cụm từ "tạch tạch sè" dùng để nói "tiểu tư sản"? Tạch là tiếng pháo tép nổ, dù có "tạch tạch" cũng chẳng ra làm sao, chỉ là tiếng nổ lép bép; đã thế

còn đi chung với "sè" gợi đến âm "tè" lại càng khôi hài, cười cợt, nghe vui tai. Về cây bút Parker, thời tôi đi học vào khoảng thập niên 60 thế kỷ trước, có loại cũng danh giá, sang trọng không kém là bút Pilot. Bằng không chỉ sử dụng bút lá rộng, bút lá tre là lúc viết phải chấm ngòi bút vào bình mực, bàn tay lúc nào cũng lem luốc, kể cả mặt bàn ngồi học. Thầy giáo cấm học trò sử dụng bút bi vì sợ hư nét chữ.

Thời nào cũng thế. Xưa đã thế, nay cũng không khác gì. Rằng, hễ ai văn hay chữ tốt, dù có nghèo, *"Van nợ lắm khi tràn nước mắt/ Chạy ăn từng bữa mướt mồ hôi"* nhưng cũng được người đời trọng vọng, miễn là giữ được tư cách. Ghét nhất vẫn là những ai văn hay chữ tốt, làm thơ lại gán ghép cho tiền nhân, gây ra sự ngộ nhận tai hại. Chỉ nêu một thí dụ có tính thời sự, chẳng hạn, với từ khóa *"Bài thơ đuổi cá sấu"*, Google cho ra kết quả "Khoảng 395.000 kết quả (0,34 giây)"; với từ khóa *"Văn tế cá sấu"*, Google cho ra kết quả "Khoảng 4.920.000 kết quả (0,30 giây)". Ta thấy gì? Thấy được bài *Văn tế đuổi cá sấu* của Hàn Thuyên. Xin thưa, văn bản này hoàn toàn bịa đặt.

Ai cũng biết, vào đời Trần Nhân Tông (1279 - 1293) có ông Nguyễn Thuyên, người Hải Dương thi đậu Thái học sinh, làm quan đến Thượng thư bộ Hình, tác giả tập thơ chữ Nôm *Phi sa tập* (lấy theo câu Phi sa giản kim: Đãi cát lọc vàng). Vào mùa thu năm 1282, có cá sấu đến sông Phú Lương hoành hành. Vâng lệnh nhà vua đuổi loài cá dữ, ông có làm bài thơ bằng chữ Nôm đọc trên bờ sông rồi đốt ném xuống sông. Lạ thay, từ đó loài cá sấu rủ nhau đi hết. Vua cho là giống chuyện Hàn Dũ đời Đường

bên Trung Quốc nên cho đổi tên họ ông thành Hàn Thuyên. Sử chỉ chép đến đây. Sự kiện Hàn Thuyên làm thơ Nôm đuổi cá sấu là có thật. Vua Tự Đức đã từng làm thơ ca ngợi:

Quốc ngữ văn chương mới nhúng tay,
Chẳng quên tiếng mẹ khá khen thay.
Sông Lư đuổi sấu in Hàn Dũ,
Nên được nhà vua đổi họ ngay

Văn bản đó, sử sách không hề ghi lại. Nhưng rồi thiên hạ lại tin sái cổ rằng đây chính là bài thơ của Hàn Thuyên. Bài thơ thế nào? Chẳng cần phải ghi lại làm chi, chỉ cần biết rằng, đó là bài thơ gồm 4 khổ, câu mở đầu: "*Ngạc ngư kia hỡi! Mày có hay*", câu kết thúc: "*Hãy về biển Đông mà vùng vẫy*" chính là thơ bịa, gán ghép cho Hàn Thuyên.

Hỡi ôi, sự nhầm lẫn này còn kéo dài đến bao giờ hả trời? Bản thơ này, không phải của Hàn Thuyên mà là của... nhà nho Nguyễn Can Mộng - hiệu Nông Sơn, sinh năm 1880 tại Thái Bình và mất ngày 31.1.1954 tại Hà Nội. Sinh thời ông viết nhiều sách như *Nông Sơn thi tập, Nam học Hán tự, Văn chương Việt Nam, Gương liệt nữ*, v.v... Trước năm 1945, chính ông đã bịa ra bài thơ trên và công bố rộng rãi khiến nhiều người lầm tưởng, tin là thật! Cụ Trần Văn Giáp vạch trần sự giả mạo này và đã nghiêm khắc phê phán "có tội với văn học Việt Nam" (*Lược truyện các tác giả Việt Nam*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1971, tr. 509). Thế mà đến nay, người ta vẫn cứ nhầm.

Nhầm đến bao giờ nữa hỡi... ông *Google*?

Tặc-zăng nhảy dù,
Zô-rô bắn súng!

Đạo học ngày nay đã chán rồi,
Mười người đi học, chín người thôi.
Cô hàng bán sách lim dim ngủ,
Thầy khóa tư lương nhấp nhổm ngồi.

Ấy là câu thơ của ông Tú Xương viết trong hoàn cảnh chữ Quốc ngữ trên đà thắng thế; chữ Hán, chữ Nôm đang dần dần kết thúc "vai trò lịch sử" trong hệ thống nước Nam. Thời ấy, mẫu tự Z đã xuất hiện trong bản chữ cái chưa? Khó trả lời quá nhỉ. Thôi thì, xin hỏi câu này, này bạn ơi, có phải niềm hạnh phúc, sung sướng nhất của lũ chúng ta "Được ăn được ngủ là tiên"? Tiên ở nơi cõi trần, đôi lúc chỉ cần được thế đã là may mắn, toại nguyện. Dễ dàng quá, chứ gì? Cực dễ. Nhưng rồi nếu đêm hôm khuya khoắt, đang ngủ ngon lành sau môt ngày mệt nhọc, nếu có ai quấy rầy thì sao? Ắt bực bội lắm đây. Cau có lắm đây. Vậy mà, nào dám bực bội, nào dám cau

có khi nghe bé nhóc cất tiếng óe òe oe. Lại còn tự an ủi bằng cách nhìn ở góc độ tích cực cho nhẹ lòng, đại khái tiếng khóc ấy cũng vui tai, chẳng khác gì giai điệu nhộn nhàng đã nghe, đã hát - nhại theo giai điệu ca khúc *Ce n'est qu'un au revoir* từ thời thò lò mũi xanh: *"Tò te cây me đánh đu/ Tặc-dăng nhảy dù/ Zô-rô bắn súng/ Chết cha con ma nào đây/ Thằng Tây hết hồn/ Thằn lằn cụt đuôi"*.

Vậy, tự lúc nào, Z hiên ngang đi vào từ điển tiếng Việt?

Lịch sử truyền giáo ở Việt Nam (Nxb Hiện Tại, 1959) của Linh mục Nguyễn Hồng, cho biết năm 1651, với *Từ điển Việt - Bồ - La* A. de Rhodes (Đắc Lộ) đã có đóng góp: "Lần đầu tiên tiếng Việt được đem ra học hỏi theo lối văn phạm và so sánh với nhiều ngôn ngữ Á Đông và Tây phương, 23 mẫu tự La ngữ được dùng để phiên âm tiếng Việt, trừ những chữ Z, J, F được thay thế bằng GI, D, PH. Về tử âm cha Đắc Lộ đã sáng kiến ra hai mẫu tự mới β và Đ. Chữ β đọc giữa chữ B và V. Còn chữ Đ thì hoàn toàn là một sáng kiến mới, còn giữ mãi cho đến ngày nay. Về mẫu âm, cha đã đặt ra những chữ Ă, Â, Ô, Ơ, Ư" (tr. 287). Rõ ràng, trong tiếng Việt thế kỷ XVII, Z chưa hề xuất hiện.

Nhân đây xin nói luôn: "Còn chữ Đ thì hoàn toàn là một sáng kiến mới, còn giữ mãi cho đến ngày nay" là một nhận định rất quan trọng trong quá trình hoàn thiện chữ Quốc ngữ. Dù *Từ điển Việt - Bồ - La* đã ghi nhận, nhưng trong văn bản thời ấy vẫn chưa phổ biến chăng? Nói như thế vì khi khảo sát manchette của tờ *Gia Định Báo*, ta có thể thấy đôi điều lý thú.

Theo nghiên cứu chu đáo của Thạc sĩ Đoàn Hữu Hoàng Khuyên (Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh), từ số đầu tiên phát hành ngày 15.4.1865, manchette ghi *Gia Dịnh Báo.* Do nhà in ở Pháp không có chữ đúc đ/ Đ nên họ "chịu chết", chưa hết, thỉnh thoảng d/ D còn được thay thế bằng j/ J. Vậy đ/ Đ bao giờ mới chính thức xuất hiện trên manchette của tờ báo lừng danh này? Đó là năm 1890: "Lần đầu tiên chữ "D" trong chữ *Gia Dịnh Báo* được thay thế bằng "Đ" có dấu gạch ngang sắc sảo. Phía trên manchette, ngoài các dòng chữ tháng năm phát hành, số báo như các manchette trước đó, ngay chính giữa còn ghi hai hàng chữ Pháp: République Française: Liberté - Égalité - Fraternité" (*Gia Định Báo - tờ báo Việt ngữ đầu tiên,* Nxb Văn hóa Văn nghệ, 2017, tr. 178). Với dòng chữ "Cộng hòa Pháp: Tự do - Bình đẳng - Bác ái", *Gia Định Báo* đang dần thoát khỏi tính chất công báo.

Ta hãy trở lại với Z.

Như đã biết, trong tiếng Việt chỉ có 29 chữ cái, bắt đầu từ A và kết thúc Y. Thế nhưng người Việt đã mượn Z - con chữ cuối cùng của bảng chữ cái La tinh, nhằm phiên âm tiếng nước ngoài và ghi ký hiệu có tính quốc tế. *Đại từ điển tiếng Việt* (1999) của Trung tâm Ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam chỉ ghi nhận: Zê-rô (zero), Zê-ta (zeta), Zích-zắc (ziczac) và Zn - ký hiệu hóa học của nguyên tố kẽm (zinc).

Sự lý thú của câu cửa miệng "Từ A đến Z" là bắt nguồn từ bảng ký hiệu của chữ cái. Một khi nghe ai sử dụng cụm

từ đó, ta có thể hiểu là sự việc đó sẽ được diễn ra theo trình tự - từ lúc bắt đầu cho đến khi kết thúc. Chẳng hạn, một chàng trai "thả thính": "Yên tâm đi, lúc nào em đám cưới, anh giúp cho em từ A đến Z" - tức giúp tất tần tật, không thiếu thứ gì, từ "*Giúp em một thúng xôi vò/ Một con lợn béo, một vò rượu tăm/ Giúp em đôi chiếu em nằm/ Đôi chăn em đắp, đôi trầm em đeo*"; đến cả "*Giúp em quan tám tiền cheo/ Quan năm tiền cưới, lại đèo buồng cau*". Giúp như vậy "trọn gói", không chê vào đâu được. Có phải chàng trai trong ca dao hào phóng, có nhã ý giúp cho cô nàng? Không, chỉ là một cách "khoe hàng", ngụ ý nếu đám cưới với anh ta thì việc chuẩn bị lễ cưới đâu vào đó, đầy đủ "từ A đến Z", không gì phải lăn tăn.

Có lẽ nhà văn Nguyễn Công Hoan là người trước nhất đem zéro/ dê rô vào tác phẩm văn học chăng? Năm 1942, khi viết vở kịch *Tấm lòng vàng*, ông cho nhân vật Đức có biệt danh "vua zéro" vì thường xuyên không thuộc bài, luôn bị thầy cho điểm 0. Điểm zéro ấy chỉ là con số không tròn vo nên còn gọi trứng ngỗng/ trứng gà. Nhà ngôn ngữ học Lê Ngọc Trụ, Lê Văn Đức có ghi nhận trong *Việt Nam tự điển* (1971) hẳn hòi đấy. Nói như thế, để thấy cách gọi ấy rất phổ biến, thậm chí nó còn đi vào thơ của thiếu nhi thời ấy: "*Mười ba tuổi tập làm thơ/ Ngồi trong lớp học ngẩn ngơ nhìn trời/ Lắng nghe chim hót đầy vơi/ Quên lời cô giảng được xơi trứng gà*". Nay, hầu hết dùng từ "trứng ngỗng" là do trứng ngỗng to hơn nên sẽ ấn tượng hơn. Tương tự, đã có cụm từ "đường ổ gà", tức "Chỗ lõm xuống trên mặt đường, gây khó khăn cho xe cộ đi lại"

như *Đại từ điển tiếng Việt* (1999) giải thích, nay còn bổ sung thêm "đường ổ voi" nhằm chỉ mức độ hư hại, lồi lõm "hoành tráng" hơn nữa.

Cùng âm dờ/ zờ nên "đôi bạn cùng tiến" Z và D đôi lúc có thể hoán đổi cho nhau, không ai bắt bẻ gì. Một khi viết/ nói Tặc-dăng hay Tặc-zăng thậm chí Tặc giăng cũng đặng. Do đó, không phải ngẫu nhiên trong quá trình cải cách chữ Quốc ngữ, đã từng có học giả đề nghị sử dụng Z thay D; không dừng lại đó, có ý kiến "triệt để" hơn đòi thay luôn cả GI, chẳng hạn, "giăng" có thể viết "dăng", vậy sao không thay quách bằng "zăng" cho nó gọn (!). Có phải tôi bịa ra chi tiết này? Thưa không, nếu muốn tìm hiểu rõ hơn, xin tìm đọc quyển *Vấn đề cải tiến chữ quốc ngữ* của Viện Văn học, Ủy ban Khoa học Nhà nước (Nxb Văn hóa, 1961) thì rõ.

Đại khái, theo tài liệu của nhà từ điển học Hoàng Phê, trước hết phải kể đến Le Grand de la Liraye, trong quyển *Từ điển Việt - Pháp* in tại Sài Gòn (1868), ông đề nghị nhiều thay đổi, trong đó "D thay cho Đ, Z", v.v... tức loại bỏ Z. Rồi một sự kiện đầu tiên quan trọng nhằm cải cách chữ Quốc ngữ có quy mô lớn, đó là Hội nghị Quốc tế khảo cứu về Viễn Đông lần thứ nhất, họp tại Hà Nội vào cuối năm 1902. Hội nghị này đã cử ra Tiểu ban chữ viết ghi âm, gồm 9 người, chỉ có một người Việt là Tổng đốc Hoàng Trọng Phu. Với nhiều cải tiến được đặt trên bàn hội nghị ra đã nổ ra nhiều cuộc tranh luận nảy lửa, cuối cùng cũng chẳng nên cơm cháo gì.

Đến năm 1906, vấn đề cải tiến chữ Quốc ngữ lại được nêu ra, đó là các cuộc họp tại Hội đồng cải lương học chính của chính phủ Pháp tại Đông Dương. Đứng đầu Tiểu ban là nhà giáo Edmond Nordemann, trong đó lại có kiến nghị: "Dùng D thay cho Đ; Z thay D, và J thay cho GI (gia, viết ja)", v.v... Chưa hết, thân phận mẫu tự Z còn được bàn đi bàn lại chán chê. Chẳng hạn, ngay sau khi thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, cuối năm 1946, Ban chuyên môn Bình dân học vụ Trung ương đã soạn thảo văn bản cải cách chữ Quốc ngữ, trong đó, "Dùng Z thay cho D và D thay cho Đ", v.v...

Dù bàn luận, cải cách thế nào đi nữa, như một lẽ tự nhiên phù hợp với quy luật vận động ngôn ngữ, đến nay Z cứ vẫn là Z. Oanh liệt quá đi chứ?

Mà ngộ thiệt, với mẫu tự Z có lúc thay thế cả D/ GI/ TR, do đó, dù cách ghi âm còn nhập nhằng nhưng rồi người Việt lại chấp nhận. Thí dụ, dung dăng dung dẻ/ giung giăng giung giẻ; bánh gio/ bánh tro - tức loại bánh làm bằng gạo nếp ngâm trong nước tro... *"Bờ Hồ những gió cùng giăng/ Những giăng cùng gió, lăng nhăng sự đời/ Ai lên, ta hỏi ông Giời:/ Bẩy chi giăng gió? cho người gió giăng?"* (Tản Đà). Rõ ràng TR đã được hoán đổi qua GI.

Mà D cũng có lúc thay thế R, chẳng hạn duồng dẫy/ ruồng rẫy; dẫy vợ/ rẫy vợ (tức để vợ/ bỏ vợ); day dứt/ ray rứt... Đôi khi D "cao hứng" biến thành GI, chẳng hạn, giấy dó/ giấy gió; bánh dầy/ bánh giầy... Nếu viết đúng chính tả phải là giấy dó - gọi theo tên một cây mà *Việt Nam tự điển* (1931) giải thích:

"Dó: tên một thứ cây lấy vỏ để làm giấy ta"; bánh giầy, theo *Đại từ điển tiếng Việt*: "là bánh có hình tròn khum khum, màu trắng, rất dẻo, mịn mặt, làm bằng xôi trắng giã nhuyễn, khi ăn cặp với giò chả... ". Một lần nữa, xin nhấn mạnh, hoàn toàn không có loại bánh nào có gọi tên bánh dầy/ dày.

Dù vẫn biết, D và Z có thể hoán đổi nhau nhưng lại có lúc cả hai phải "dính chùm" cho bằng được. Khi một người Nam Bộ bảo: "Nói dzậy mà hổng phải dzậy" thì mặc nhiên phải viết "dzậy", chứ nếu viết dậy/ zậy thì chưa phản ánh đúng tinh thần nhấn mạnh có tính hài hước, bông lơn của từ "dzậy". "Dzậy" đúng là/ hiểu là "vậy" - nhưng ở đây ghi theo cách phát âm của người Nam Bộ, và dần dần được các vùng miền khác chấp nhận. Điều này cũng giống cách ghi ở quán lẩu dê nọ:

Nhậu đâu cũng phải tốn tiền

Nhậu đây sẵn có bạn hiền thêm dzui!

Trong khi đó, từ điển chính thống vẫn chưa ghi nhận từ "dzậy/ dzui". Tương tự, từ điển vẫn chưa ghi nhận mắc zịch, chỉ có mắc dịch - có thể hiểu là mắc bệnh dịch, bệnh truyền nhiễm nhưng không chỉ có thế. Chẳng hạn, một người bình luận: "Cứ thấy gái đẹp là thả dê. Thằng chả đúng là thứ mắc dịch" - nhằm chê kẻ đó mất nết, không đứng đắn. Nhưng khi người mẹ mắng con: "Về nhà rồi à? Cái thằng mắc dịch kia, sao không lên tiếng, mày làm má hết hồn" - lại là câu trách nhẹ nhàng, mắng yêu, chứ không chì chiết, phỉ báng như câu trên. Thế mới thấy, cùng một "mắc dịch" nhưng

hàm nghĩa lại khác nhau. Mà, mắc zịch còn là biến âm của "magic", tức ảo thuật.

Không những thế, với Z, ta còn zích zắc (ziczac) là đường gấp khúc nhưng một khi du nhập vào tiếng Việt lại mang hàm nghĩa mới, chẳng hạn, người nọ phán một câu xanh rờn: "Cậu muốn nhanh thăng quan tiến chức à? Đừng tưởng bở, đường đi còn dích dắc lắm". Dích dắc ở đây là quanh co, có sắc thái tiêu cực, không minh bạch, rõ ràng. Tương tự, zéro là số 0 nhưng lại còn dùng để chỉ người bất tài vô tướng, chẳng tài cán: "Tưởng gì, lúc đụng chuyện, thằng chả chỉ là số zéro to tổ chảng".

Rắc rối thiệt.

Lan man với mẫu tự Z kể ra cũng lý thú quá đi chứ. Nghĩ thế, bèn viết bài đồng dao ru con, có câu: "*Tò te cây me đánh đu/ Tặc zăng nhảy dù...*", *em óe òe oe/ Con quạ nó đứng đầu hè/ Nó kêu bố mẹ nấu chè chín chưa?*".

I cụt, y dài, y cà lết, y cờ rết

Cầu Tràng Tiền sáu vài mười hai nhịp

Em theo không kịp tội lắm anh ơi.

Ta dừng lại một chút với câu ca dao trên và tự hỏi "vài" nghĩa là gì?

Sau khi dọ hỏi lắm nơi, nhiều người nhưng rồi vẫn ngắc ngứ. Mừng quá, một kỹ sư xây dựng giải thích, ấy là cách phát âm của người Huế, chứ từ chuyên môn gọi "vì/ vì cầu". *Từ điển Tiếng Việt thông dụng* của Vietlex - Trung tâm từ điển học giải thích: "Vì cầu: Kết cấu nối liền nhịp giữa hai mố cầu và tựa lên các mố đó". Ngoài nghĩa phổ biến, "vì" còn hàm nghĩa: "Bộ phận gồm những thanh cứng, chắc, dùng để chống đỡ trong công trình xây dựng, trong hầm lò". Vậy là rõ nghĩa. Sở dĩ phải lan man tìm hiểu, chứ đi ngang qua chiếc cầu nổi danh của đất Thần Kinh mà không hiểu từ "vài", e cũng chưa phải đạo.

Theo *Từ điển tiếng Nghệ* của Trần Hữu Thung - Thái Kim Đỉnh: "Vài hay vày (biến âm của "vì"): vì kèo nhà. Còn gọi là vài kèo hay vày kèo". Vậy, cách ghi vài/ vày cho câu ca dao trên, cách nào cũng được chăng? Tuy nhiên, *Đại từ điển tiếng Việt* chỉ ghi nhận "vày (vì): cầu sáu nhịp mười hai vày". Xét ra, i ngắn và y dài trong tiếng Việt cũng "lắm chuyện".

Không đi sâu vào vấn đề này, chỉ xin nêu lại nhận xét của nhà ngôn ngữ học Lê Ngọc Trụ. Sau khi khảo sát 4 quyển từ điển của Génibrel (1898), Hội Khai Trí Tiến Đức (1931), Đào Duy Anh (1932), Gustave Hue (1937), ông nhận xét vận i, y viết không rập khuôn nhau: "Nhưng có một điều nên để ý là tiếng Hán - Việt vận y, đứng độc chiếc như y, ý, ỷ không viết với i. Còn bên tiếng nôm thì thấy viết i cuối luôn luôn: âm ỉ, ầm ĩ, tỉ mỉ, rầu rĩ, li bì... trừ vận ky" (*Chánh tả Việt ngữ*, Sài Gòn, 1971, tr. 127).

Thuở bình minh của chữ Quốc ngữ, các nhà làm từ điển còn xếp I và Y chung một mục, chưa tách biệt ra như hiện nay. *Từ điển Việt - Bồ - La* (1651) ghi nhận sự đại tiện bằng hai cách: yả hoặc yẻ; nay chỉ còn gọn lỏn: ỉ. Và thật bất ngờ khi từ iẻ cũng là cách gọi của gẻ. Gẻ là gì? Có hai nghĩa: "Miếng giẻ, lấy gẻ mà vá áo; Bản chất của loại tơ hoặc sợi như vải tốt gẻ: bản chất của loại vải này tốt".

Với câu "Tốt mã dẻ cùi", ai cũng hiểu rằng nhìn bề ngoài (tốt mã: mã là vẻ/ dáng vẻ) nhưng bên trong lại xấu xa, bẩn thỉu như (con chim) giẻ cùi: "*Giẻ cùi tốt mã dài đuôi/ Hay ăn cứt chó ai nuôi giẻ cùi*". Ngộ thay, từ giẻ trong thành ngữ ấy,

trong tiếng Việt lại chấp nhận cả hai cách ghi: giẻ/ dẻ. Nếu ở thế kỷ XVII phải là cách viết jẻ chăng? *Từ điển Việt - Bồ - La* cho biết: "jì" tức "gì" hoặc "jà" tức "già"...

Nhân đây, cũng nhắc lại rằng, ở miền Nam thời trước có câu "Tiền thế giẻ" nay không còn ai sử dụng nữa. Có thể hiểu nôm na là tiền trả công khi ai đó giúp cho việc gì: "Tiền thế hàng may áo, hễ bên trai mua không đặng hàng thì phải chịu tiền cho bên gái mua giùm" (*Đại Nam quấc âm tự vị*, 1895). Số tiền này chẳng bao nhiêu, vì giẻ chỉ là miếng/ manh vải thải ra, thường dùng để lau chùi, không đáng kể. Ngốc nghếch nhất là những ai "Đổi vải lấy giẻ".

Với từ y cũng có vài từ thông dụng, phổ biến một thời, bằng chứng từ điển có ghi nhận nhưng nay đã "bỏ cuộc chơi". Chẳng hạn, "Yếc: Ngặt, bức. Nói yếc là nói cho ngặt, nói cho tức, nói cho quá. Ở yếc là ở hiểm, ở bất nhơn". Lại còn có "Ym: Mát mẽ, tư nhuận; để lâu, để trễ; Ym ẩn: giấu giếm, che dậy. Ym ẩn đứa gian". Đọc qua thấy lạ mắt quá, thật ra đó là cách mà ông Huình Tịnh Paulus Của giải thích từ Im. Mà "im" thời thế kỷ XVII lại có nghĩa: "Đất tốt thích hợp để gieo giống" như A. de Rhoses đã cho biết. Tưởng rằng đã mất, nào ngờ hiện nay người miền Nam vẫn còn sử dụng, một người nông dân dặn con: "Không sao đâu. Chỗ đất này im không cần tưới quá nhiều nước".

I và Y rất ư gần gũi với nhau. Đôi lúc còn có thể hoán đổi vị trí cho nhau. Vậy, thử hỏi có bao giờ y đi chung với i không? Có đấy. Trong hồi ký *Núi Mộng gương Hồ* (Nxb Trẻ,

1998), nhà thơ Mộng Tuyết cho biết vào dịp Tết năm Canh Thìn (1940) nhà thơ Đông Hồ có khai trương cửa hàng bách hóa mà bảng hiệu ghi rành rành "Yiễm Yiễm thương điếm", sau đó, mở thêm ngành phát hành sách lấy tên Yiễm Yiễm thư trang (tr. 105). Ấy là cách ghi âm "Diễm Diễm" đấy thôi.

Một khi "đơn thân độc mã", đứng riêng biệt "mình ên", i chẳng có nghĩa gì cả. Thế nhưng với y lại khác. Chẳng hạn, "Tớ vừa nói chuyện với y". Y là nó, hắn, chỉ ngôi thứ ba. *Truyện Kiều* có câu: "*Tư gia nghỉ cũng thường thường bậc trung*"; hoặc một người hất mặt kênh kiệu hỏi: "Thế nào? Va có nhà không?" thì nghỉ/ va cũng hàm nghĩa như y. Nhưng y cũng là một cách tự nhận, tự nói về mình một cách khách quan như đang nói về người khác. Đọc truyện dài *Sống mòn* của nhà văn Nam Cao, ta thấy rất rõ điều này, thí dụ: "Người ta chỉ được hưởng những cái gì mình đáng hưởng thôi. Y đã làm gì chưa?" - đó là câu thầy giáo Thứ nói với chính bản thân mình. Với câu thơ của Nguyên Sa:

Sài Gòn ngồi thư viện rất nghiêm
Tờ hoa trong sách cũng nằm im
Đầu thư và cuối cùng trang giấy
Những chữ y dài trông rất ngoan

Y dài, ta vẫn thường gọi là "y cờ rét". Nếu có câu hỏi vì sao gọi như thế, ắt không ít người ngắc ngứ chăng? Bèn sử dụng phương pháp "cần cù bù thông minh", khi tra *Pháp Việt từ điển* của Đào Duy Anh, thấy rõ ràng ràng, "cờ rét" là cách

phiên âm từ tiếng Pháp: "Grec: thuộc về Hy Lạp". Hiểu rằng, Y nằm trong bản mẫu tự của người Hy Lạp, người Việt vay mượn trong quá trình ghi âm và gọi "y cờ rét/ y cà rết".

Nhân đây, nói luôn kẻo quên. Theo ghi chép của nhà văn, nhà báo Dương Thành Truyền, ngày nọ anh đi về miền Tây, thấy nhà hàng nọ chỉ ghi mỗi một chữ "y cờ rết" to tổ chảng. Thế trong quán bán đặc sản gì? Tò mò, anh vào thử xem sao thì kinh ngạc đến bật người vì chỉ có mỗi món cực ngon: Ếch cà ri! Đấy! người Việt miền Nam đùa bằng cách nói lái từ "y cờ rết" có duyên quá đi thôi.

Từ "y cờ rét" dần dà lại biến âm thành... "y cà lết".

Trong truyện dài *Chú chiếu bóng, nhà ảo thuật, tay đánh bài, và tụi con nít xóm nhỏ Sài Gòn năm ấy* của nhà văn Lê Văn Nghĩa, nhân vật Hai Ngon nói: "Mì tàu chính cống là mấy tiệm mì, xe mì có chữ ký phía sau. Thí dụ như Tài Ký, Minh Ký, Minh Ký... Mầy để ý coi, tiệm nào cũng có chữ Ký hết. Có chữ ký mới ngon". Nhóc Minh hỏi lại: "Ký viết i ngắn hay y cà lết vậy chú?".

Thiết nghĩ, sở dĩ "y cờ rét" không phổ biến bằng "y cà lết" là do người ta chọn lấy cách phát âm mà từ đó, họ có thể hiểu rõ nghĩa. Hiện tượng này đã phản ánh tính chất khi tiếp nhận một/ nhiều từ nước ngoài, người Việt buộc nó phải "nhập gia tùy tục". Cà lết là chuyển dịch khó khăn, chậm chạp bằng cách kéo lê chân không nhấc lên được hoặc phần dưới cơ thể chạm đất.

Từ nghĩa này, y cà lết một khi "gia nhập" vào dòng tiếng lóng, nó lại còn dùng ám chỉ người tàn tật, hai chân không bình thường. Cách nói này, nhằm làm nhẹ đi khiếm khuyết của người đó. Chẳng hạn, người này hỏi: "Cô nàng sắp lên xe hoa cùng bạn thế nào?". Người kia đáp: "Nhan sắc thì tuyệt, chỉ mỗi tội nàng y cà lết". Nếu không, còn có thể nói: "Chỉ mỗi tội nàng xi cà que". Cách gọi i và y không chỉ có thế, i được gọi i ngắn/ i cụt; y còn được gọi y dài.

I, tờ (i, t) giống móc cả hai
I ngắn có chấm, tờ dài có ngang

Thời xóa nạn mù chữ trong phong trào Bình dân học vụ, có lẽ i, tờ quen thuộc nhất, bởi lẽ đó là những mẫu tự được dạy trước nhất. "*Sách i tờ phát không cho học/ Liệu cô nàng đã đọc được chưa?*". "Lão ấy mà tiến sĩ à? I tờ thì có" là câu nhận xét người đó học hành chẳng bao nhiêu, chữ nghĩa chưa đầy lá mít, chỉ mới biết đọc biết viết. Thế mà cũng tiến sĩ. Đích thị tiến sĩ giấy.

Qua những dẫn chứng trên đây, ta nhận ra rằng từ thuở bình minh của chữ Quốc ngữ, sự phân biệt giữa I và Y chưa thật rạch ròi. Trải dài theo năm tháng, người ta tự điều chỉnh lại cho phù hợp với cách ghi âm, miễn sao đạt đến sự chuẩn xác nhất, hạn chế sự hiểu nhầm qua nghĩa khác. Sự điều chỉnh này sở dĩ thành công vì nó xuất phát từ nhu cầu có thật trong giao tiếp và cả trong quá trình hoàn thiện cách ghi âm bằng chữ Quốc ngữ.

Trong khi đó, một sự thật hiển nhiên đã xảy ra là một khi nhìn thấy sự hạn chế của chữ Quốc ngữ, không ít người có tham vọng cải tiến, cải cách mà theo họ là tối ưu nhất, là khoa học nhất, thế nhưng hầu hết (nếu không muốn nói tất cả) đều thất bại. Bởi vì rằng, không một ai, không một văn bản hành chánh nào dù quyền lực đến đâu cũng không thể can thiệp được sự vận hành của sự ghi âm - ngoại trừ nhu cầu thiết thực, chính đáng của chính người sử dụng và chính tự điều chỉnh từ thế hệ này sang thế hệ khác.

Thiết nghĩ, chữ Quốc ngữ đã trở thành máu thịt thiêng liêng trong tâm trí, đời sống tình cảm của mỗi con dân nước Việt. Từng con chữ không chỉ có xác, mà còn có hồn - hồn của một dân tộc ẩn hiện trong đó. Do đó, dù chữ Quốc ngữ còn có những khiếm khuyết chưa thật hoàn thiện, nhưng người ta không thể cải cách, thêm bớt một cách tùy tiện theo chủ quan của mình.

Nhà văn Nguyễn Nhật Ánh hoàn toàn có lý khi cho rằng: "Chữ viết gắn liền với ký ức, kỷ niệm, tình cảm của con người nên phải hết sức thận trọng nếu muốn thay đổi, chuẩn hóa, hoặc luật hóa nó. Đáp ứng được yêu cầu khoa học nhưng làm tổn thương đến tâm thức cộng đồng có khi lại là... không khoa học. Ngôn ngữ là những ký hiệu có tính quy ước, được vận hành dựa vào sự đồng thuận của đám đông nên có khi tính hợp lý phải lùi bước trước tập quán. Đó là chưa nói những thay đổi đó, việc luật hóa đó có thật sự hợp lý và có tính thuyết phục cao hay không.

Theo tôi, những cải tiến đơn giản, tiện lợi và không gây nhiều xáo trộn đến sinh hoạt xã hội thì có thể làm được. Chẳng hạn trong xu thế toàn cầu hóa hiện nay, việc thêm các phụ âm như j, f, w, z... vào bảng chữ cái để người Việt, đặc biệt là trẻ em, có thể đọc, viết được những từ thông dụng như quần jean, nhạc jazz, wifi, lướt web, bánh pizza... là rất cần. Chữ viết là công cụ giao tiếp, diễn đạt, do đó tiêu chí hàng đầu là thuận tiện cho người sử dụng - cả người viết lẫn người đọc. Mọi cải tiến, luật hóa nếu đưa đến sự bất tiện sẽ khó được cộng đồng chấp nhận, vì vậy tính khả thi không cao. Hiện tượng này không chỉ chữ Việt mới gặp phải mà xảy ra ở nhiều ngôn ngữ trên thế giới".

Vân vân
và mây mây v.v..

Nếu có ai cắc cớ hỏi: "Này, tớ thấy trong câu văn có lúc xuất hiện "v.v..", vậy "lai lịch" của nó thế nào nhỉ?".

Có nhiều cách trả lời, nhằm tránh cãi cọ lôi thôi, có phải căn cứ vào tự điển cho chắc ăn? Vâng ạ, theo *Đại từ điển tiếng Việt* (1999): "v.v.: vân vân, viết tắt; dùng sau một sự liệt kê, có nghĩa là "và còn nữa, không thể kể ra hết". Xin lưu ý, từ điển viết rõ ràng ràng "v.v." nhưng rồi hiện nay theo thói quen nhiều người vẫn viết "v.v...". Trong tập sách *Tiếng Việt, văn Việt, người Việt* (Nxb Trẻ, 2001), nhà ngôn ngữ học Cao Xuân Hạo cho rằng: "Có hai nguyên nhân chính: một là nghĩa của hai chữ vân vân không rõ lắm; hai là khi viết tắt là v.v. mà sau đó có một dấu chấm hết câu (v.v..) nhiều người đếm nhầm hai dấu ấy thành ba, nghĩa là thành một dấu chấm lửng. Vậy thiết tưởng các tác giả nên chỉnh lý lại một chút cách dùng và cách chấm câu sau khi dùng vân vân hay v.v." (tr. 210).

Gật gù hài lòng, bạn lại hỏi: "Có phải trước kia, trong văn bản tiếng Việt, người ta không sử dụng "v.v." mà viết rõ ràng "vân vân"?

Muốn trả lời câu hỏi cực khó này, chỉ có cách tra cứu lại các văn bản đã xuất hiện thời trước, dù thao tác này không hề dễ dàng. Nhưng rồi do cần cù bù thông minh nên tôi tìm ra chứng cứ sờ sờ đây nè, truyện thơ Nôm khuyết danh *Nhị độ mai* ghi rành rành: *"Hạnh Nguyên ra yết cửa ngoài/ Ngứa gan tấm tức mấy lời vân vân"*. Chưa tâm phục khẩu phục, người bạn bèn cãi: "Biết đâu chỉ là trường hợp cá biệt hoặc văn bản... ghi sai?". Ừ biết đâu nhỉ? Tìm thêm thử sao. May quá, lần này cấm mà "củ cãi" nữa nhá. Rằng thưa, *Truyện Kiều* có câu:

Nén hương đến trước Thiên đài

Nỗi lòng khấn chửa cạn lời vân vân

Có phải trong những câu thơ trên, "vân vân" này được hiểu theo nghĩa "còn nữa, không thể kể ra hết"? Theo *Việt Nam tự điển* (1931): "còn thế nữa" là cách hiểu như hiện nay ta đã hiểu; với câu Kiều vừa dẫn chứng, *Việt Nam tân tự điển* của Thanh Nghị (1965) cũng có đưa vào mục từ "vân vân" (viết tắt v.v.); cụ Đào Duy Anh cho biết thêm: "Cùng nghĩa như vân vi, chỉ lời này lời khác" *(Từ điển Truyện Kiều)*. "Vân vi" là đầu đuôi câu chuyện", *Đại từ điển tiếng Việt* giải thích: "Đầu đuôi sự tình" và xếp chung "vân vân/ vân vi".

Từ các giải thích trên, ta có thể hiểu nôm na, từ dùng chỉ việc/ chuyện nọ, này, kia, còn nữa, còn chưa kể lể/ liệt kê ra

hết, đầu đuôi gốc ngọn thì sử dụng "vân vân/ vân vi"; về sau, "vân vân" lấn lướt, chiếm ưu thế loại bỏ "vân vi". Rồi tự bao giờ "vân vân", chỉ viết gọn lại "v.v." và ai là người tiên phong khởi xướng để nay đã trở thành thói quen phổ biến? Với câu hỏi cố tình bắt bí này, thú thật, tôi đây bí rị bà rì, xin nhường câu trả lời cho các nhà nghiên cứu ngôn ngữ học. Nhân đây, xin cà kê dê ngỗng một chút cho tươi câu chuyện đang bàn: Lần nọ, trại viết văn của Hội Nhà văn Việt Nam kết thúc tại Nha Trang, trong không khí lưu luyến bịn rịn, các nhà thơ làm thơ tặng nhau, khiến một nữ nhân viên hành chính của Hội Nhà văn được cử đi lo việc hậu cần cũng nổi hứng đọc hai câu:

Chia tay rồi lại chia chân

Đừng lo những việc... vân vân... sau này

Câu thơ thật ngộ nghĩnh, tếu táo. Thế là các nhà thơ hứng chí làm thơ có hai chữ "vân vân" cho vui. Sau đây là hai câu được nhiều người nhớ nhất, lấy cảm hứng từ chuyện một nữ sĩ trong thời gian dự trại viết văn ở biển nhưng không thích tắm biển:

Ngày ngày ra biển ngâm chân

Còn ngâm mọi thứ vân vân ở nhà

Ai nấy cũng phì cười, vì hai chữ "vân vân" tuyệt quá!

Vẫn biết, "v.v." xuất hiện sau khi dứt sự liệt kê, nhưng vẫn có người viết/ đọc cực kỳ ngộ nghĩnh: "Vân vân và mây mây".

Cách diễn đạt ấy, chỉ có thể xuất hiện trên... báo *Tuổi Trẻ Cười* (số 1.10.2017), không ai khác chính là người phụ trách chuyên mục "Jesse Cười". Âu cũng là một cách nghịch ngợm nhằm tạo ấn tượng cho người đọc/ nghe. Sở sĩ như vậy, ai cũng thừa biết "vân" là từ Hán - Việt có nghĩa là mây. Câu thơ của Thôi Hiệu: *"Bạch vân thiên tải không du du"*, Tản Đà dịch: *"Nghìn năm mây trắng bây giờ còn bay"*. Do đó, khi viết "v.v." đọc "vân vân" lại biến hóa thành "mây mây", không phải ngẫu hứng, tùy tiện mà có "cơ sở" hẳn hòi đấy chứ?

Mây thì bay trên trời, tất nhiên, nhưng "Đi mây về gió" không chỉ hiểu theo nghĩa có phép màu nhiệm, biến hóa thần kỳ; thường xuyên đi lại, ít ở một nơi cố định. Nay đã mở rộng nghĩa, chẳng hạn, chàng kia tâm tình: "Chẳng thèm nói phét làm gì, tớ đây thường xuyên đi mây về gió". Tức chàng ta là phi công - hành nghề bằng phương tiện hiện đại mà đầu thế kỷ XX, người dân nước Nam lần đầu tiên kinh ngạc trước sự việc lạ lùng - như Quận Môn Nguyễn Hữu Bài đã cảm nhận: *"Mới đó nhập nhờn vừa khỏi đất/ Bỗng đâu phất phới đã ngang trời"*. Đây cũng là đầu tiên trong thi ca Việt Nam xuất hiện bài thơ vịnh... chiếc máy bay.

Không chỉ có thế, "đi mây về gió" còn nhằm nói lên cảm giác của những ai nhiễm thói xấu lúc sử dụng chất kích thích để tìm cảm giác "phê như con tê tê". Còn "Buôn mây bán gió"? Câu thành ngữ này nhằm chỉ kẻ khoe khoang buôn bán nọ kia nhưng thực ra chẳng nghề ngỗng gì ráo. Ca dao có câu so sánh rất hàm súc:

Đôi ta như nút với khuy

Như mây với núi biệt ly không đành

Nếu dại dột thay thế "mây" bằng "vân" (dù không trái nghĩa) nhưng nghe khó lọt lỗ tai. Ngược lại, *"Quả cau nho nhỏ/ Cái vỏ vân vân"*, nếu thay đổi "vân vân" bằng "mây mây" thì sao? Thì... tha hồ hứng lấy "gạch đá", vì rằng, "vân vân" trong ngữ cảnh này lại hàm nghĩa có nhiều đường cong nhỏ lượn song song tự nhiên trên bề mặt của sự vật nào đó, chẳng dính dáng gì đến mây.

Vâng, dù nghe rõ mồn một từ mây nhưng chẳng dính líu gì đến "vân", cũng chẳng liên quan gì đến "mây". Chẳng hạn, "Mây tắt chẻ ngược, mây nước chẻ xuôi, mây đắng chẻ đầu đuôi chẻ lại", thì chẳng phải mây bay trên trời mà ở đây lại hướng dẫn cách chẻ cây mây. Nó cũng đã từng xuất hiện trong thành ngữ "Bứt mây động rừng", tương tự "Đánh trống động chuông" tức nhân việc này mà động đến việc khác. *Tục ngữ, cổ ngữ, gia ngôn* (1897) của Paulus Của cho biết, làm mất lòng nhau, thời đó cũng là gọi là "động".

"Giác Duyên từ biệt giã nàng/ Đeo bầu quẩy níp rộng đường vân du" (Truyện Kiều), thì "vân du" là từ nhằm chỉ đạo sĩ, người tu hành đi đó đi đây giống như mây trôi trên trời, mây bay đi. Thế nhưng, một người ân cần hỏi: "Tía má bạn đã trăm tuổi rồi sao?". Người này đáp: "Vâng ạ, song thân của tôi đã vân du tiên cảnh". Ta ngầm hiểu là người đó đã mất. Ca dao có câu:

Đố ai lên võng đừng đưa

Lên đu đừng nhún thì chừa lang vân

Dù chưa hiểu rõ nghĩa nhưng do có từ "chừa", lập tức ta biết đó là tính xấu; và sực nhớ đến câu "Lang vân trắc nết", tức thì "lang vân" là chỉ người phụ nữ hư thân mất nết, bỏ chồng đi theo trai, mèo mả gà đồng. Không những thế, ta cũng còn biết "vân vũ" là từ Hán - Việt có nghĩa "mây mưa" nhằm chỉ thiên nhiên thời tiết, trời cao, thiên giới.

Vậy nên ngay lúc chiều tạnh mưa, anh chàng nọ bước sang nhà hàng xóm, sau khi nhìn trời trăng mây nước bèn ỡm ờ đẩy đưa: "Bữa nay mưa thuận gió hòa, cô có thích mây mưa không?". Sau khi thốt ra câu nói tầm xàm ấy, kết quả thế nào mới "đúng quy trình"? Là chồng của cô ấy nghe được và tặng cho một món quà "nặng ký" đến độ... chàng ta phải vào nha khoa trồng lại răng mới! Tại sao và tại sao? Rằng thưa, "mây mưa" còn hàm nghĩa chỉ việc trai gái ăn nằm với nhau.

Chuyện phòng the riêng tư của người ta, ai biểu xía miệng vào gạ gẫm làm chi?

Từ quan đến dân

Nói gì thì nói, đọc từ điển cũng là một cái thú. Quyển sách dày cộm, dày cộp nhìn thấy oải, mà lúc đọc, thích nhất vẫn là nằm dài trên giường vắt chân chữ ngũ nhưng sách nặng quá e cũng khó cầm, thôi thì, cứ đặt nó trên bàn và đọc nhảy cóc, tức không theo thứ tự số trang, ngẫu hứng lật trang nào ngấu nghiến trang đó. Thú lắm. Thí dụ, vừa đọc văn liệu trong từ điển nọ:

Hồi nào lên ngựa xuống xe

Kêu dân, dân dạ, bây giờ dạ dân

Nói một cách nôm na, dân là những người chung sống trong một khu vực địa lý; chẳng có chức tước gì, chẳng xênh xang võng lọng, lên ngựa xuống xe (như quan/ quan lại), sống cuộc đời bình dị, tay làm hàm nhai, chứ không cậy nhờ vào bổng lộc nào khác. Mà dân còn dùng để chỉ hạng người chung một giới, cùng hoàn cảnh, nghề nghiệp như dân làm báo, dân buôn bán, dân chạy chợ... Ngày trước có từ phổ biến là tứ dân -

nhằm chỉ bốn thứ dân: sĩ, nông, công, thương nhưng dân tứ chiếng lại là dân từ nhiều nơi khác hội tụu, về sau còn nhằm chỉ hạng giang hồ, dao búa bặm trợn, gần như dân bụi đời, dân lựu đạn, dân anh chị, dân du côn du kề, ba bứa... "Trai xóm trại, gái hàng cơm" là chỉ những người lanh lợi, sõi đời, tráo trở, dạn dĩ, bợm bãi... Với người miền Nam thuở xưa, có câu thành ngữ lạ tai, nay ít người còn nhớ đến: "Quân lắt nút áo", tự điển của ông Huình Tịnh Paulus Của giải thích: "Quân trộm cắp". Còn "Quân ở gành" là quân không biết lễ phép; khoảng thập niên 60 của thế kỷ trước tại miền Nam đã xuất hiện tiếng lóng "dân hai ngón" là chỉ hạng móc túi.

Về dân anh chị, người miền Nam và miền Bắc, từ những năm 20 thế kỷ XX đã hiểu khác nhau nên mới mới xảy ra ngộ nhận đáng tiếc. Lúc những người dân cu li, nghèo đói vào từ Bắc vào Nam làm phu trong đồn điền cao su, sau khi hỏi họ tên, quê quán, tên cai lại hỏi anh A: "Mày có anh chị không?", người phu thật thà: "Có". Ngay lập tức, hắn tát ngay vào mặt một cú như trời giáng, rồi quay sang mắng luôn bà mẹ anh A: "Con cái của bà anh chị à? Thế thì tôi phải trị thẳng tay, rõ chưa?". Dân anh chị là loại đầu gấu, sống nghề dao búa, giang hồ cờ bạc, bợm bãi...

Thời Pháp sang nước Nam, tòi ra loại dân không ra dân, quan không ra quan nhưng có quyền hành hắc xì xằng lúc "cai trị" một cõi, ở miền Nam gọi họ là dân thầy chú. Chỉ những ai sa chân vào nhà pha/ nhà đá/ nhà tù gặp họ thì phải chịu một phép. Thầy chú là ai? Đó là những người đã đi lính tập, sau khi

giải ngũ về làm dân nhưng không tìm được việc làm, bèn xin vào làm trong nhà tù. Người tù gọi chú, nếu họ giữ chức cai; gọi thầy, nếu họ chức đội; gọi anh, nếu họ chỉ tay trơn, lèng quèng không chức vụ, thế nhưng do muốn yên thân, tù nhân gọi gộp cả thầy là thầy chú. Trong xã hội ngày xưa, nhìn chung hạng thấp cổ bé miệng nhất vẫn dân ngụ cư:

Đò dọc phải tránh đò ngang

Ngụ cư phải lánh dân làng cho xa

Nói như thế vẫn chưa đúng, chỉ đúng khi người đó trở thành thằng mõ - một hạng cùng đinh, nghèo hèn mạt hạng, nghèo rách xơ mướp, từ nơi xa đến ngụ cư trong làng được các bậc tiên chỉ giao cho nhiệm vụ gõ mõ. Một cái nghề mà dân trong làng không ai thèm làm cả; một cái nghề mà người ta khinh rẻ đến nỗi người đó dù được cha mẹ đặt tên cũng như không, vì không ai gọi họ bằng tên mà chỉ gọi trống trơn là "thằng mõ", vợ được gọi là "mụ đốp"! "Đốp" là do tiếng dùi đập vào mõ kêu đốp đốp!

Nếu gọi thằng mõ là "nhà báo", hẳn nhiều người sẽ không đồng ý. Nhưng nếu so sánh công việc của một anh mõ với chức năng của một nhà báo thì cũng có những điều na ná! Này nhé, khi trong làng có việc gì từ ma chay đến cưới xin, v.v... thì thằng mõ phải gõ mõ đi rao khắp nơi để đưa thông tin đến cho thiên hạ. Dụng cụ "hành nghề" là thanh bằng tre hoặc bằng gỗ trong rỗng để khi đánh vào kêu cốc cốc hoặc đốp đốp (tùy dùi đánh vào) - phổ biến nhất là mõ bằng gộc tre được uốn khoăm khoăm hai đầu. Khi gõ mõ phải rao lên

"Trình làng nước..." gọi mãi cũng khàn hơi dần dần tiếng "trình" phát âm thành "triểng". Triểng đi vào hát dân ca quan họ trở thành chiểng:

Chiểng làng chiểng chạ

Thượng hạ tây đông

Chạ là tiếng gọi chung các hạng người bình dân trong làng như tục ngữ có câu "Làng trên chạ dưới". Công việc "*Chiểng làng chiểng chạ*" của thằng mõ, bất kể đàn anh nào trong làng sai bảo cũng được bất kể thời gian, mưa, nắng... Nếu là thông báo chuyện hiếu hỉ, khao vọng... thì sau khi xong việc, người ta dọn cho một cỗ ngồi một mình mà ăn, cỗ này gọi là "cỗ tiến dư" - sống bằng của dư thừa trong thiên hạ. "Lương" hằng năm là một số thóc hoặc một số công điền do dân làng góp lại trả. Có một điều kỳ lạ không hiểu vì sao, ở ngoài Bắc thằng mõ còn được gọi thằng mới. Khi nhà văn Ngô Tất Tố viết trong *Nghệ thuật băm thịt gà*: "Thằng Mới lễ bễ bưng mâm xôi gà ra thềm". Mới là tên của nhân vật? Không, mới là tên gọi khác của người gõ mõ, rao mõ ở trong làng thường được gọi... thằng mõ. Không những thế, còn gọi là thằng seo. Cách gọi thằng mõ là thằng mới, thằng seo này chỉ xuất hiện ở nông thôn miền Bắc chăng? Hỏi như thế vì các từ điển trong Nam không thấy ghi nhận. Dấu vết của hạng dân đen này còn có thể tìm thấy qua các câu như "Tham ăn như thằng mõ", "Rao mõ không bằng gõ thớt". "Léo nhéo như mõ réo quan viên", với câu "Nghe mõ ra tiền" nghĩa là khi nghe tiếng mõ, người dân làng biết phải đóng góp tiền hoặc sức lực cho làng.

Còn dân chơi thì sao? Nếu chịu khó tra từ điển ắt ta cũng tìm ra định nghĩa, dù hiếm hoi, *Phương ngữ Nam Bộ* (Nxb Hội Nhà văn, 2015) của nhà nghiên cứu Nam Chi Bùi Thanh Kiên giải thích, đó là "kẻ du thủ du thực, chỉ biết ăn chơi cho thỏa thích". Thiết nghĩ, chưa hẳn đúng, phải tùy theo trường hợp cụ thể. Chẳng hạn khi nhìn về quý ngài xài tiền như nước, gái gú hà rầm, biết ngóc ngách, tường tận các thú vui/ thú chơi của dân thượng lưu cỡ như Hắc, Bạch công tử thuở xưa, dù xứng đáng gọi dân chơi nhưng chắc gì đã "du thủ du thực"?

Không rõ từ "dân chơi" xuất hiện từ thời nào? Nhưng rõ ràng ở Sài Gòn có câu cửa miệng "Dân chơi cầu Ba Cẳng". Có thể hiểu đó là cụm từ nhằm chỉ những ai dù tự nhận dân chơi nhưng lại chơi không đẹp, chơi nhếch nhác, chơi chịu... Mà đã chơi hầu lốn, tầm xàm ấy, chẳng trách gì thiên hạ mỉa mai: "Dân thường chơi đẹp, đè bẹp dân chơi"! Khi ông Tú Xương nhận mình là "dân chơi" nhưng lại "chơi chịu, chơi quỵt, chơi lường":

Cao lâu thường ăn quỵt

Thổ đĩ lại chơi lường

Há chẳng phải "chân dung tự họa" mà một cách nói quá lên, thái quá, sai lệch sự thật bởi ông đang tự trào, tự cười mình đó thôi.

Dân, có nhiều loại dân. Có những từ liên quan đến dân, nay không còn thông dụng, nếu còn chỉ... trong tác phẩm văn học, chẳng hạn, dân đinh là dân đến tuổi phải đóng thuế thân; hoặc dân tuần/ dân canh tức thanh niên được cắt cử canh tuần trong làng xóm, nay gọi dân phòng; dân lậu là người

không có tên trong sổ bộ của làng, khác với dân bộ... Ở Nam Bộ, có nhiều tiếng lóng chỉ những hạng dân khác nhau, theo nhà nghiên cứu Huỳnh Công Tín, đó là dân áp phe, dân cầu Ông Lãnh, dân cậu, dân chơi miệt vườn, dân hai huyện, dân hào mé, dân thầy chú, dân thương hồ, dân tứ chiếng, dân Ngũ Quảng... Hãy nghe, ông Tín giải thích cụm từ "dân chơi miệt vườn": "Một thanh niên hay một thiếu nữ ra thành phố, đô thị với cách ăn mặc "diêm dúa, chim cò", nói năng "tự phụ, ta đây" thiếu hiểu biết, không phù hợp, người Nam Bộ dùng cụm từ này để nhận xét về họ: "Thấy cách ăn mặc, kiểu nói năng ấy, đủ biết hắn ta là dân chơi miệt vườn rồi". Như vậy quán ngữ này ngầm phê phán thói hư, tật xấu, chưng diện không đúng cách, sắc thái biểu cảm là coi thường, đánh giá không cao" (*Về chuyện địa danh và chữ nghĩa Nam Bộ*, Nxb Văn hóa Văn nghệ, 2017, tr. 243).

Nhân bàn về "dân chơi miệt vườn", xin nói luôn lâu nay, khi nói về đồng bằng sông Cửu Long, ta thường nghĩ đến cụm từ "văn minh miệt vườn". Ít ai biết, cụm từ này do... nhà văn Sơn Nam nghĩ ra! Thay lời tựa trong tập *Đồng bằng sông Cửu Long hay là Văn minh miệt vườn* (1970), ông lý giải: "Miệt vườn là danh xưng có sẵn. Tiếng văn minh kèm theo phía trước là do người khởi thảo tập sách này nêu lên, nghĩa rằng văn minh là nếp sống vật chất, là ăn, mặc, ở, cách thức sanh nhai. Trong hoàn cảnh địa lý và lịch sử đặc biệt, dân Việt đã sáng tạo một nếp sống hùng mạnh, phóng khoáng, đã chinh phục. Lẽ dĩ nhiên, nếu người Tây Ban Nha, người Nhựt, người Lào, người Cam Bốt gặp một hoàn cảnh lịch sử,

địa lý tương tự thì họ có phản ứng khác, cất nhà, cày cấy theo hình thức khác. Vì họ không nằm ở trong nguồn văn minh Việt Nam".

Chí lý thay.

Đã nói dân ắt nhiều người nghĩ đến... quan! Hiện nay (2021), có người thách đối nhân cảm thán thông tin thời sự đã diễn ra tại tỉnh nọ, nhưng chưa ai đối lại được: *"Kinh Bắc quan họ, cả họ làm quan"*. Hai từ "họ" và "quan" đồng âm lại dị nghĩa. Hiểm hóc thật. Đối lại ra làm sao? Về quan, thành ngữ, tục ngữ có khá nhiều câu như "Quan nhất thời, dân vạn đại", "Quan có cần, dân không vội; quan có vội, quan lội quan sang", "Của quan có thần, của dân có nọc", "Quan bất phiền, dân bất nhiễu", v.v... Không ít người người vẫn gọi chung quan là quan lại, thật ra quan là quan, lại là lại - dù quan lại chỉ chung những người cùng làm việc cơ quan hành chánh nhà nước. Truyện nôm khuyết danh *Trê cóc*, có câu:

Kẻo khi quan lại còn xa

Đây mà nổi giận lôi ra kéo vào

Trong bộ máy hành chánh, quan là viên chức có trách nhiệm, người đứng đầu công việc; lại là kẻ thừa hành, người để quan sai phái. Thành ngữ tiếng Việt phân biệt rất rõ ràng, "Quan hai, lại một", "Quan tham, lại nhũng" - hàm nghĩa kẻ trên ăn thì kẻ dưới cũng đớp, tuy có ít hơn. Ngày trước người ra bảo, "Khôn làm lại, dại ở chùa". Có thật là khôn? Chắc gì, đã có câu răn đe chớ quên, "Một đời làm lại, bại hoại ba đời". Ghê chưa? "Đời cha ăn mặn, đời con khát nước" - lẽ đời là vậy.

Thế nhưng thời buổi này khác trước, hễ đã là củi thì bị ném xoạch vào lò, chứ nào phải đợi đến đời con đời cháu xa xôi, mơ hồ. Biết vậy để sống tử tế hơn.

Có một điều thú vị, trong câu đối tiếng Việt, ta có thể tìm thấy nhiều câu "đá giò lái" về quan/ quan lại cực kỳ hóm hỉnh. Chẳng hạn, hề chèo bẻm mép: "Bẩm quan, quan là quan thì quan gần dân. Còn chúng con là dân thì chúng con giần quan!". Ở đây, cái hay là "dần/ giần" trùng âm; và "giần quan" do nói lái từ "gần dân" một cách thông minh và... hợp lý! Lại có thêm câu đối láu cá:

Rực rỡ mé đường Tây, kẻ lại người qua,
ca tụng sinh phần quan lớn lại;

Vế đối lại cũng hoành tráng không kém:

Vang lừng trong thôn Bắc, trên kinh dưới rái,
một lòng tôn trọng cụ trong dân.

"Nhãn tự" của câu đối này, nằm gọn trong cả 3 từ cuối của mỗi câu. Thử hỏi, dân biểu - tức người được dân bầu, thay mặt họ để bênh vực quyền lợi ở nghị viện thì có gọi quan? Dẫu không là quan đi nữa, dân Sài Gòn vẫn có quyền đi xe dân biểu. Oách quá, phải không nào? Đúng là oách xà lách vì khi ngồi trên xe xích lô (có trả tiền), mình muốn đi đến đâu thì cứ việc... biểu xe chạy tới đó! Rồi đôi khi đọc thơ văn ngày trước, ta gặp từ quan nhưng chắc gì đã... quan?

Tưởng chơi ba chữ cho vui vậy

Bỗng chốc nên quan đã sướng chưa?

Có lẽ nhiều người đồng tình rằng, "chữ" trong câu thơ của Nguyễn Công Trứ chính là... chữ/ chữ nghĩa. Đại khái, dù chỉ võ vẽ đùa nghịch phóng bút dăm ba chữ cho đỡ buồn, nào ngờ cũng đậu quan/ quan trạng. Sự bông lơn, bỡn cợt này hoàn toàn phù hợp với tính cách phóng khoáng của thi sĩ Nguyễn Công Trứ - một nhà nho vừa dấn thân, vừa tài tử, đã làm, làm hết mình, đã chơi, chơi tới bến...

Tưởng là thế nhưng rồi tra cứu *Việt Nam tự điển* do Hội Khai Trí Tiến Đức khởi thảo năm 1931, thật bất ngờ khi biết "chữ" trong câu thơ này có nghĩa là... đồng/ đồng tiền: "Chữ: Tiếng gọi một đồng tiền: Một chữ tiền, một chữ bạc". Ngày xưa đơn vị tính tiền gồm: quan, tiền và đồng. Hầu như ai cũng biết, 1 quan ăn 10 tiền; 1 tiền ăn 60 đồng, vậy suy ra 1 quan ăn 600 đồng. Quan là tỷ giá đồng tiền cao nhất ngày xưa. Trải qua các thời đại, cách tính có khác đi nhưng cách tính trên được áp dụng từ năm 1439 thời vua Lê Thái Tông: "Quy định này ổn định mãi khi nhà Nguyễn chấm dứt năm 1945" (*Lịch sử tiền tệ Việt Nam sơ truy và lược khảo,* Nguyễn Anh Huy, Nxb Văn hóa Sài Gòn, 2010, tr. 237).

Sực nhớ đến câu hát ví cũng ở xứ Nghệ, rằng, có một vị quan lớn về hưu, dù tuổi cao sức yếu nhưng còn ham vui, thường chỉ đứng sau "gà" cho các o phường vải. Ngày nọ, đám bạn phường rèn vận dụng câu thơ trong truyện thơ Nôm *Ngọc Kiều Lê* do Lý Văn Phức chuyển thể từ tiểu thuyết chương hồi cùng tên của Trung Quốc:

Đá vàng đá tạc một lời

Cầm bằng đá nát, vàng phai cũng liều

Khinh thường họ chỉ là dân lao động chân tay, ông ta bèn "gà":

Một lời vàng đá chi chi

Mặc ai thì thụt, thụt thì mặc ai

Câu này nói lên được thao tác, động tác của nghề rèn. Biết vị quan lớn "bật đèn xanh" mớm lời nên mới các cô mới trả lời thiệt oái oăm, đám thợ rèn bèn láu cá... chơi chữ:

Một quan thì vẫn chưa dài

Còn đây thì thụt kiếm vài ba quan!

Câu hát đối lại ác quá. Ác ở chỗ tráo nghĩa của chữ "quan", vừa hiểu ông quan vừa hiểu là đồng tiền, cả hai nghĩa này đi chung với "thì thụt" đều tạo ra sắc thái khác nhau. Nếu ông quan thì "cái đó" vẫn ngắn lắm, chưa dài bằng đây, do đây dài nên mới "thì thụt" kiếm chơi vài ba quan; nếu hiểu quan là đồng tiền thì một đồng còn ít lắm, vì thế đây phải "thì thụt" kiếm thêm vài ba đồng nữa. Thế đấy, tinh quái thiệt. Nhưng rồi sức mấy mỉa mai, trào lộng cho bằng cái tình huống:

Hồi nào lên ngựa xuống xe

Kêu dân, dân dạ, bây giờ dạ dân

Phải không ạ?

Vừa hương bát nước

Ngày Thơ Việt Nam năm nào cũng như năm nào tức là năm nào cũng thành công tốt đẹp. Nhìn chung, vẫn thế. Vẫn những anh em đồng nghiệp đọc thơ, triển lãm thơ cho nhau nghe/ xem. Có lẽ không một chàng thi sĩ nào dám tưởng tượng ra tình huống đại loại như có cô em xinh xắn, xinh đẹp, xinh tươi chạy ùa đến nũng nà nũng nịu: "Chàng ơi, chàng là nhà thơ X à? Em ái mộ chàng. Chàng là hoàng tử của lòng em. Cho em xin chữ ký của chàng. Ký vào đâu ư? Chàng đừng hỏi. Lòng em đây tươi nguyên như lụa bạch, xin chàng hãy ký nhẹ nhàng, êm ái". Tình huống này hoàn toàn không có. Đơn giản chẳng hề có... công chúng nào bén mảng tới. Không rõ địa phương khác ra làm sao, tại thành phố *"Con đường có lá me bay/ Chiều chiều ta lại cầm tay nhau về"* (Diệp Minh Tuyền) rõ ràng là thế.

Tại sao?

Nhiều người cho rằng, các loại thơ hiện nay đã cũ, đã sáo mòn, cần phải cách tân, đổi mới nhiều hơn nữa. Hình thức

không phải vấn đề cốt lõi; quan trọng hơn cả vẫn là nội dung của thơ. Thơ đang đứng ở đâu trong đời sống hôm nay? Các nhà thơ đã và đang nói gì về suy tư mà công chúng đang từng ngày hướng đến? Câu hỏi này, tưởng dễ nhưng thật ra rất khó trả lời. Bởi vì rằng, trước sự thay đổi, va đập của thời cuộc trong thời gian qua về biển đảo, biên giới, an toàn thực phẩm, sự tha hóa về nhân cách, xa rời các giá trị truyền thống... thơ đã lên tiếng như thế nào?

Câu hỏi này, trả lời đi?

Xin can. Văn mình vợ người. Chớ dại. Chẳng phải sở trường chuyên môn về lý luận, phê bình nên đành nín lời. Chỉ biết rằng, thời xửa thời xưa các cụ thi sĩ đại tài nước Nam đã không hề đứng ngoài thời cuộc. Dù là thơ gắn liền với thời sự đi nữa nhưng nếu thơ hay, có sức khái quát thì nó vẫn tồn tại độc lập. Những bài thơ của Trần Quang Khải, Trần Nhân Tông, Phạm Ngũ Lão, Trương Hán Siêu,v.v... đời nhà Trần là những chứng cứ hoàn toàn thuyết phục. Và xin nêu lấy một thí dụ cụ thể: Vào cái năm thằng mắt xanh mũi lõ gây hấn ở chiến trường miền Nam, cụ Đồ Chiểu dõng dạc tuyên bố:

Sống làm chi theo quân tả đạo, quăng vùa hương xô bàn độc, thấy lại thêm buồn.

Đọc câu văn tế này, ta thấy theo ý cụ đã làm người thì không thể có những hành động đó. Cái tội đó to lắm. Không thể tha thứ. Mà cái vùa hương ấy, trong tác phẩm thơ *Dương Từ - Hà Mậu*, cụ cũng đã nhắc đến:

Tổ tiên chút đã đến chi

Vùa hương bát nước nào khi phụng thờ?

Rồi trong *Lục Vân Tiên,* nàng Kiều Nguyệt Nga cũng thốt lên:

Thương vì đôi lứa chưa thành

Vùa hương bát nước ai dành ngày sau?

Vùa hương là từ thông dụng thời cụ Đồ Chiểu, nghĩa của nó ra làm sao? Từ năm 1895, *Đại Nam quấc âm tự vị* đã giải thích: "Vùa hương: Cái lư hương, đồ để mà thờ vong hồn". Vong hồn tiền nhân, tổ tiên, ông bà của gia đình, làng xã, đất nước tượng trưng qua các cái lư hương thiêng liêng ấy. Thế nhưng, một khi có ai dám quăng đi, di chuyển chỗ khác một cách tùy hứng thì... không còn gì để nói nữa. Nói như người Quảng Nam, đó là hành động điên rồ của đứa ngẳng trổ trời - một tính cách ngỗ nghịch, bậy bạ, bặm trợn, ba búa đã làm những việc mà người khác không dám. Chẳng hạn, làm gì thì làm, chứ nào ai dám ngu dại đụng chạm đến vùa hương của gia đình mình, chứ đừng nói là của cộng đồng.

Thế mà vẫn vừa xảy ra đấy. Thiên hạ xôn xao. Nhà nhà bàn tán. Vậy giải thích ra làm sao? Đối với người miền Trung chỉ có thể do gia đình nhà đó bị "động mồ động mả" nên hắn ta/ ả ta mới điên rồ, ngốc dại đến thế; với người miền Bắc lại quan niệm là do mồ mả gia tộc này bị "sập ván thiên".

Thế nào là "động mồ động mả"?

Câu hỏi này, chắc gì nhiều người trẻ có thể hiểu rõ ngọn ngành chăng? Thôi thì, điều cần thiết nhất vẫn phải là "Nói có sách, mách có chứng". *Từ điển tiếng Huế* (Nxb Văn Học, 2004) của "nhà Huế học" Bùi Minh Đức giải thích: "Động mồ động mả: làm những chuyện rất lạ lùng". Ngoài ra còn có những nghĩa khác: "1. Làm những chuyện để người ta nguyền rủa, đem ông bà cha mẹ mình ra mà chưởi (Làm chuyện động mồ động mả mà cũng làm); Tiếng chưởi (Không chọc hắn mà hắn lại đè tui cự nự, đúng là động mồ động mả nhà hắn); 3. Khi gặp rủi ro, thất bại, người Huế tin là bị động mồ động mả. Tiếng chưởi nặng nhất của dân Huế là trù cho nhà người ta bị động mồ, động mả để làm ăn xuống dốc, thất bại, gia thế bị khinh khi, rủi ro" (tr. 355).

Một người bạn quý của tôi là nhà báo Nguyễn Quang Thọ, từng làm Tổng biên tập báo *Yêu Trẻ,* trên trang facebook cá nhân, anh cũng cho rằng: "Theo quan niệm của người Việt, trong nhà có thể nảy sinh những chuyện rủi ro, bất hạnh, nếu như mồ mả của các bậc tiền bối bị xúc phạm. Nhiều khi chẳng có chứng cứ hoặc liên hệ nào, nhưng người ta vẫn tin những bất thường xảy ra là do bị "động mả". Một trong những quan niệm về ăn ở của người Việt đấy.

Nhân đây, xin nêu một thí dụ: Ở Quảng Nam, có nhà cải cách tiên phong là cụ Phạm Phú Thứ - năm 1864, cụ đã cùng các quan chức cao cấp triều Nguyễn sang Tây nhằm thương lượng, chuộc lại đất đai của Nam Kỳ đã mất vào tay giặc Pháp. Trước đó, năm 1849, cụ được đề bạt về Viện Tập hiền với

nhiệm vụ ghi lại lời nói và hành động của nhà vua, rồi làm việc ở Tòa Kinh diên (phòng giảng sách cho vua). Bấy giờ vua Tự Đức mới lên ngôi, còn trẻ, ham chơi và lơ là việc triều chính, do đó, cụ viết sớ can gián - trong đó có những câu mà *Đại Nam liệt truyện* nhận xét: "Lời lẽ trong tờ không còn kiêng sợ".

Việc làm dũng cảm này khiến nhà vua nổi giận và cụ bị "thuyên chuyển công tác"! Phải lao động cực nhọc "chí lớn treo chuồng ngựa" ở trạm Thừa Nông - phía nam kinh thành Huế. Ở quê nhà, hay tin này, người anh bèn viết thư và hỏi rằng, có phải sự việc tệ hại này xảy ra là do nhà mình "động mả" chăng? Tất nhiên là không. Chỉ ba tháng sau, nhờ bà Từ Dũ can thiệp, cụ được về Kinh giữ chức Tu thư hiệu lực (biên chép sách vở để chuộc tội).

Rõ ràng, một khi không giải thích được hành động/ sự việc nào đó theo suy nghĩ thông thường, người ta bèn cho rằng do tác động, xúi giục của cõi âm - thoạt nghe qua mấy từ trên đã thấy có gì huyền bí và linh thiêng. Theo anh Thọ: "Vấn đề "động mả" chỉ là cấp độ thấp. Người ta có thể mời thầy về cúng lễ, thành tâm nhận lỗi thì có thể các cụ sẽ cho qua, không chấp. Mức độ tai ương sẽ lớn hơn rất nhiều, nếu nhà ai đó bị "sập ván thiên". Tấm ván thiên mà sập thì gia đình, gia tộc nhà đó chắc chắn sẽ suy vong. Bởi vậy người ta hết sức quan tâm, gỗ ván thiên phải là gỗ tốt, ngày xưa thường dùng gỗ lim lõi. Điều người ta quan tâm thường xuyên hơn là trong nhà, trong họ nhắc nhau ăn ở cho phải đạo, đừng làm những điều thất đức để tránh cái họa "sập ván thiên".

Nghe mà nổi da gà.

Thế thì "ván thiên" là gì? Anh giải thích luôn: "Ván thiên là tấm ván nắp quan tài, hướng lên trời, khác với ván hậu và ván vách. Ván thiên chịu lực nhiều nhất. Nếu ván thiên bị sập thì đất cát và các thứ khác có thể xâm nhập vào thi hài".

Nhân đây xin được "cà kê dê ngỗng" một chút, đối với những hạng bình thường, thậm chí tầm thường như chúng ta bao giờ cũng nghĩ đến "Sống có nhà, chết có mồ". Nhưng với bậc vĩ nhân lại nghĩ khác. Chẳng hạn, ngày 3.9.1300, Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn qua đời tại Phủ đệ Vạn Kiếp, ngài được tặng Thái sư, Thượng phụ, Thượng Quốc công, Nhân vũ Hưng Đạo Đại Vương. Trước lúc sắp mất, ngài dặn lại các con: "Ta chết thì phải hỏa táng, lấy vật tròn đựng xương, bí mật chôn trong vườn An Lạc, rồi sau san đất và trồng cây như cũ, để người sau không biết chỗ nào, lại phải làm sao cho xác ta mau mục".

Dù qua đời, nhưng danh tiếng của ngài vẫn còn lừng lẫy khắp thiên hạ, ngay cả giặc phương Bắc khiếp sợ không dám gọi tên mà tôn là An Nam Hưng Đạo Vương. Nhân dân ta lâu nay vẫn tôn kính gọi ngài là Đức Thánh Trần hoặc Trần triều hiển thánh Hưng Đạo Đại Vương. Tương truyền mỗi khi đất nước có giặc, đến lễ ở đền thờ ngài, hễ nghe trong tráp đựng kiếm có tiếng kêu thì thế nào cũng thắng lớn. Hiện nay, ngài còn được thờ ở di tích đền Kiếp Bạc (xã Hưng Đạo, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương) và nhiều nơi trên đất nước ta. Thế thì, trước tượng của ngài dù đặt ở công cộng đông đúc người

qua lại hoặc nơi đền thờ bao giờ cũng có vùa hương/ lư hương như một sự mặc định trong tâm thức "uống nước nhớ nguồn" của dân tộc Việt. Không một ai dám đụng đến. Nếu dám, chỉ có thể do kẻ đó trong gia tộc bị "động mồ động mả", "sập ván thiên" mà thôi.

Cái vùa hương ấy, thời "tiền chiến", nhà văn Tô Hoài có viết truyện ngắn *Khách nợ* cũng có nhắc đến. Đó là lúc lái Khế, người đi đòi nợ thuê xộc vào nhà con nợ: "Tự nhiên, lão vén quần đái một bãi ra giữa nhà... Lão Khế cố để ý một lần nữa để xem có món gì khả dĩ có thể xách về được chăng. Cái phản mọt, cái án thư gẫy một chân. Giường thờ, lơ láo một chiếc bát hương nhỏ. Trên vách một ống tre buộc lủng lẳng. Dáng là cái ống đựng quyển sổ biên ngày kỵ ông vải. Không một nén hương, một mẩu nến, một trăm vàng. Một mảnh tranh gà cho trẻ con chơi cũng không nốt. Tết, tết chẳng gợn một bóng vía ở nơi lạnh lẽo này. Nhưng lão nghĩ ra rồi. Lão xách chiếc bát hương xuống, đổ cát đi. Lão lấy chiếc ống đựng sổ. Rồi tay cầm chiếc hèo hoa, kèm ống sổ, nách kia cắp cái bát hương, lão đi ra ngõ".

Vậy là xong? Không đâu. Đụng đến vật thờ thiêng liêng nhất, lão Khế phải trả giá ngay lập tức: "Bỗng khoặc một tiếng dưới chân. Vội ngoảnh lại: con chó vàng khặc khừ ban nãy chạy theo, độp trộm lão một đợp vào bắp chân. Lông nó xù dựng lên, gớm chết. Bọt mép phòi ròng ròng. Và hai mắt nó đỏ ngầu tựa hai miếng tiết bò. Lái Khế thở xì một tiếng, giơ thẳng cái hèo hoa, phết vun vút xuống đầu con chó. Con chó

chồm lên, ngoạm miếng nữa vào tay lão, rồi, nhanh như biến, cúp đuôi xuống, lưỡi đỏ thè lè, hục hặc chạy đi mất". Qua Tết, vì bệnh chó dại, lão Khế bèn ngủm củ tỏi, liền mặc áo ba-đờ-suy gỗ về chầu diêm vương.

Hỡi ôi, có những chuyện cứ nghĩ không thể xảy ra nhưng rồi vẫn có. Kỳ quái thật. Nghĩ thế, sực nhớ đến câu thơ của anh Nguyễn Trọng Tạo: *"Thời tôi sống có bao nhiêu câu hỏi / Câu trả lời thật không dễ dàng chi"*. Mà thôi, không bàn đến nữa. Nói như anh Nguyễn Nhật Ánh trong tác phẩm *Cho tôi xin một vé đi tuổi thơ*: "Buồn ơi là sầu".

Bái, vái, xá, lạy

Có những sự việc rất đỗi bình thường, cứ xuân thu lại nhị kỳ, đến hẹn lại lên, chỉ "bình thường như cân đường, hộp sữa", vậy mà do đâu chỉ người trong cuộc mới cảm nhận được sự kỳ thú, mới mẻ dù đã từng trải qua, đã từng tận hưởng? Thưa, sáng nọ trên đường xuống phố, đến đoạn cuối chân cầu Kiệu, tôi chứng kiến một hình ảnh lạ lùng: Có nhà sư đi khất thực, cứ đi một bước lại dừng, cúi rạp người, mặt áp sát đất, vái một vái, đứng dậy tiếp tục đi rồi lặp lại động tác ấy. "Nhất bộ nhất bái" đấy chăng? Giữa cả một rừng người đang tất bật ngược xuôi, lách đầu này đánh võng đầu kia, người chen ngang kẻ tạt dọc cứ như thể bằng mọi cách phải chạy đua với thời gian dù chỉ khoảnh khắc, chỉ tích tắc. Ngược lại, nhà sư kia vẫn cứ bình thản như không, cứ từng bước một, nhịp nhàng, khoan thai, không nôn nóng. Nhìn thấy, khâm phục. Nhìn thấy, chợt rùng mình phát khiếp.

Sáng hôm ấy, sau khi dừng xe, đứng ngẩn tò te quan sát nhà sư đang từng bước, từng bước chậm rãi lên cầu Kiệu,

trong lòng tôi lại nghĩ đến điều gì nữa? Vẫn nghĩ về tiếng Việt, nghĩ rằng, dù cùng nhằm chỉ một động tác, một hành động nhưng có nhiều từ để diễn tả. Ta hãy thử khảo sát từ ca dao về đôi từ nhằm chỉ động tác chắp tay trước ngực, quỳ gối, đầu cúi rập đất nhằm bày tỏ lòng cung kính:

Lạy trời trăm lạy trời ơi

Trông cho trong ruộng, ngoài khơi được mùa

Đôi khi vái cũng đi chung với lạy:

Chắp tay vái lạy bụt giời

Gió đông phẳng lặng, đạo đời theo nhau

Vái ở đây còn nhằm chỉ lời khấn vái, van xin điều gì đó, chẳng hạn, đôi bạn trẻ nghèo rớt mồng tơi:

Vái ông Tơ một chầu bánh tráng

Vái bà Nguyệt một tán đường đinh

Đôi ta gá nghĩa chung tình

Dầu ăn cơm quán ngủ đình cũng ưng...

Chưa hết, cũng động tác này, ca dao Nam Bộ có câu cà rỡn một cách nghiêm túc, nghe xong, thấy tội nghiệp và phì cười:

Đi ngang nhà má, tay tui xá cẳng tôi quỳ

Lòng thương con má, sá gì thân tôi

Thế nhưng trong nghi lễ cúng đình, cũng nhằm chỉ hành động tương tự, thông thường người ta lại không dùng các

từ lạy, vái, xá. Ta thử quan sát nghi lễ diễn ra trước bàn thờ nhang đèn nghi ngút, bấy giờ ông Hương lễ xướng: "Bái", lập tức ông chánh tế cúi rạp người xuống lạy. Thì đấy, tại sao có người dùng từ bái, có người dùng từ vái? Vậy, bái và vái là cùng nghĩa? Đúng thế. Vái là do từ bái gốc Hán - Việt mà ra nhằm chỉ hành động cung kính, cúi đầu, nét mặt nghiêm trang, chắp tay đưa lên hạ xuống để tỏ lòng cung kính với người khuất mày khuất mặt hoặc đấng bề trên...

Thử hỏi, trong việc thờ cúng, giỗ quẩy tổ tiên ở trong Nam, người ta bái/ vái/ lạy như thế nào? Nhà văn Sơn Nam giải thích: "Thông thường, tuy ông bà khá đông đã quá cố nhưng chỉ lạy ba lạy, không hơn không kém. Đó là lạy Thiên, Địa, Nhân. Khi lạy, chắp hai bàn tay lại, ngón tay để thẳng. Lúc cúi đầu thì ngửa lòng bàn tay lên, đón lấy cái trán hạ xuống". Ngoài ra ông còn cho biết: "Nam Bộ là đất mới khẩn hoang, người của thế hệ sau, nhất là phía đồng bằng sông Cửu Long vẫn giữ lệ cúng thêm một mâm cơm, với thức ăn, đơn giản hơn, gọi là "Mâm đất đai". Người nhà thắp nhang cúng mâm này đặt ngoài cửa, khấn vái đại khái thỉnh "Đất đai viên trạch, tiền hiền khai khẩn, hậu hiền khai cơ" tức thỉnh người xưa đã cư ngụ ở phần đất ruộng, đất vườn, đất thổ cư của khu vực nhà ở và phụ cận. Tiền hiền là người đầu tiên đến khai phá đất hoang, và người đã dâng đơn lên quan trên để xin hợp thức hóa, lập làng mới với quan trên".

Cũng liên quan đến câu chuyện "Uống nước nhớ nguồn", "Ăn quả nhớ kẻ trồng cây", "Uống nước nhớ người đào giếng",

trang thông tin điện tử của Trung tâm Lưu trữ quốc gia I công bố Châu bản triều Nguyễn về lễ tế đàn âm hồn tại Huế, do vua Thành Thái "châu phê". Văn bản này liên quan đến sự kiện đêm ngày mồng 4.7.1885 tức đêm 22 rạng sáng ngày 23.5 năm Ất Dậu, danh tướng chủ chiến Tôn Thất Thuyết ra lệnh tấn công Tòa Khâm sứ Pháp. Và, dẫn đến sự vận động phong trào Cần vương chống Pháp. Chín năm sau ngày Kinh đô Huế thất thủ, năm 1894 vua Thành Thái đã cho lập một đàn tế Âm Hồn để thờ cúng vong linh những người đã tử nạn, diễn ra vào ngày 23.5 âm lịch hằng năm tại Huế, còn gọi "Ngày quẩy cơm chung".

Trên dương thế, bao giờ cũng còn có người đã thương xót, mủi lòng, đồng cảm với những con người đã khuất, đã bỏ mình trong một sự kiện vì nghĩa lớn. Nhìn nhận từ góc độ này, ắt sẽ thấy mối liên kết bất biến, bất di bất dịch của con dân sinh ra trong cùng một bọc và có chung tên gọi "đồng bào". Tất nhiên, trong các cuộc cúng tế ấy, không thể thiếu động tác bái/ vái/ lạy mà ta vừa bàn qua. Mà, lạy không chỉ nhằm tỏ lòng tôn kính, còn là động tác xin lỗi, chịu tội. Bằng chứng, ngày trước, kỷ cương phép nước có câu cửa miệng "Tội pha vạ lạy".

Thế pha là gì?

Theo *Từ điển các từ gốc Việt tiếng Pháp* (Hội Nghiên cứu và Giảng dạy văn học Thành phố Hồ Chí Minh, 1992), nhà nghiên cứu Nguyễn Quảng Tuân, Nguyễn Đức Dân cho biết, pha vay mượn từ phare có hai nghĩa: "1. Đèn pha, dụng cụ

chiếu sáng xa trong một không gian hẹp; 2. Đèn pha ô tô" (tr. 310-311). Ngoài ra, nếu pha vay mượn từ phase thì sách trên còn cho biết có ba nghĩa khác nhau. Tuy nhiên, không cần nêu ra vì "nói luôn cho nó vuông" pha trong câu tục ngữ vừa nêu hoàn toàn không liên quan gì từ vay mượn.

Với pha trong tiếng Việt, tra cứu *Đại từ điển tiếng Việt* (1999), ta thấy có các nghĩa như cho nước sôi vào các loại chè để thành nước uống: pha ấm trà, pha cà phê; xen lẫn trong nhau: vải phin pha ni lông; cắt nhỏ ra từ một khối nguyên: pha thịt. Thế thì, pha trong câu tục ngữ "Tội pha vạ lạy" được hiểu theo nghĩa nào? Xin thưa, không nằm trong nghĩa nào cả. *Đại Nam quấc âm tự vị* (1895) giải thích: "Có tội thì phạt, có mắc vạ thì lạy; cứ phép mà làm, như vậy không được (ức) hiếp nhau". Pha trong ngữ cảnh này nhằm chỉ cái nhà mà ta có nhiều cách gọi như nhà phạt, nhà tù, nhà ngục, xà lim, khám. Không hiểu sao, với từ "pha" các từ điển sau này lại bỏ sót?

Rõ ràng, bái, vái, xá cùng nghĩa tương dương nhưng một khi nghe ai đó nói: "Tớ bái cậu", chắc gì bái được hiểu theo nghĩa vừa nêu? Bái ở đây chỉ là cách nói tắt của từ bái phục; thật ngộ nghĩnh cũng còn được hiểu qua nghĩa khác, rằng sau khi nghe người kia có lập luận lạ đời, hành động trái khoáy gì đó, người này bèn nói "bái" lại hàm nghĩa không thèm chấp, không thèm tranh cãi dẫu nửa lời.

Với câu "Vinh quy bái tổ", ai cũng hiểu nôm na ngày xửa ngày xưa khi thi đậu, người học trò về làng làm lễ bái lạy tạ

ơn tổ tiên, cha mẹ, thầy dạy học. Nhưng "bái tổ" người miền Nam còn hiểu "không dám làm, chịu thua, không thể thực hiện được", chẳng hạn, "Tía tôi cũng không dám đụng tới cây da xà này nữa mà anh bảo tôi đốn, tôi xin bái tổ" - *Từ điển từ ngữ Nam Bộ* của Huỳnh Công Tín ghi nhận.

Dù bái như vái, nhưng chỉ có cụm từ "Vái cả nón", "Lạy cả nón" hoặc "Bái cả nón". Có phải người này lấy nón đang đội đầu, cầm trên tay rồi mới vái/ lạy người kia? hay ngụ ý vái/ lạy cả cái nón của người đó? Hiểu theo nghĩa thứ hai mới chính xác, ngay cả cái nón của người kia vốn là vật vô tri, không đáng giá nhưng họ cũng vái/ bái nốt. Ẩn ý của cách nói này nhằm mỉa mai, châm biếm, biếm nhẽ về một điều gì đó, không thèm tranh luận đôi, chỉ cần nói thế, người nghe tự hiểu. Bái còn là từ vay mượn từ tiếng Anh bye bye - lời từ biệt trong thân mật, tất nhiên có hẹn ngày gặp lại - nói như lời *Tống biệt* của một thi sĩ vô danh ở đất Bình Thuận:

Trái mù u trên núi

Chạy xuống cửa Phan Rang

Ông đi về ngoài nớ

Trong lòng tôi chẳng an

Bao giờ ông trở vô

Gặp tôi ở giữa đàng

Nắm tay nói chuyện chơi

Uống rượu cười nghênh ngang

Thiệt thân tình. Thiệt sảng khoái. Vậy mà sau khi du nhập vào tiếng Việt, "bái" lại còn mang thêm "trọng trách" nhằm chỉ hành động đi luôn, đi biệt, đi một lèo, đi một mạch không thèm hẹn ngày tái ngộ tùy theo ngữ cảnh. Ngộ quá chăng? Lại nữa, "au revoir" là từ tiếng Pháp dùng để nói lúc chia tay, chào tạm biệt, bái bai giã từ nhưng người Việt bông phèn "ô rờ lui" mà vẫn tròn nghĩa.

Lại còn nghe nói đến câu "Lạy lục cúc bái". Thử hỏi, lục là gì mà đi cặp kè với lạy? Ít ai ngờ lục cũng chính là lạy, *Đại Nam quấc âm tự vị* (1895) giải thích. Có thể hiểu lạy lục là cấp độ cao hơn của lạy, không chỉ bái/ vái mà còn hạ mình van xin ỉ ôi khốn khổ đến tội nghiệp - tựa như cấp độ cao hơn của bái là "Bái cả nón". Còn cúc trong cúc bái? Rằng, cúc cũng đồng nghĩa vừa nêu là nhằm chỉ động tác cúi mình. Lạy có nhiều cách lạy, tự dưng nhớ đến câu hàm ý mỉa mai "Lạy như tế sao" là vái lạy lia lịa, ca cẩm van xin luôn miệng như động tác của người đang cúng tế. "Lạy ông, tôi ở bụi này" - chuyện bí mật phải giấu ngược giấu xuôi, giấu đuôi giấu đầu, giấu như mèo giấu cứt thì nay mình lại bất ngờ tự khai ra, chẳng khác gì đang nấp trong bụi cây lùm cỏ lại lên tiếng khiến người khác biết tỏng. Nếu ai đó "Lạy như chày máy" là không thật tâm, thiếu lòng thành bởi tế là cúng dâng trọng thể, có chiêng trống nhặt khoan, có văn tế/ văn cúng xướng lên du dương trầm bổng thống thiết. Vậy, khi nghe câu:

Rồng chầu ngoài Huế
Ngựa tế Đồng Nai

Nước sông trong chảy lộn sông ngoài
Thương người xa xứ lạc loài tới đây

Thì "tế" cũng hiểu theo nghĩa tế trong cúng tế? Không, tế trong ngữ cảnh này là cho ta thấy con ngựa chạy mau, chạy đều, chạy bon bon, chạy phăm phăm ngon lành cành đào không thua gì quy trình của chạy lớp, chạy trường, chạy việc, nếu muốn thăng quan thì chạy chức trước khi bầu cử; chạy quyền trước khi phân công công tác; chạy lợi trước khi phân bổ ngân sách, đấu thầu, cấp quota; chạy chỗ trước khi bổ nhiệm; chạy tội trước khi điều tra, xét xử, chạy án khi gỡ lịch... Nay, từ các chạy này, nếu đổi qua tế ắt ta sẽ hiểu qua nghĩa khác hay vẫn y chang?

Sui gia cùng mụ mệ

Nước trong khe chảy ra róc rách ro re

Anh đây hứng vài ghè

Để khi mụ nhạc qua thăm rể nấu nước chè uống chơi

Câu ca dao xứ Huế nhắc đến "mụ nhạc", nghĩa là gì? Mà, muốn được gọi như thế, nếu "đúng quy trình" thì phải làm sao? Ta hãy chứng kiến hoạt cảnh này:

Sau những bàn bạc thân mật, người này gật gù: "Chỉ còn gút lại ngày nào "Trầu mâm rượu hũ" là xong". Họ bàn chuyện gì vậy? Câu thành ngữ trên cho biết, trầu xắp lên mâm, rượu đựng trong hũ là lễ vật phải có trong nghi thức "Dựng vợ gả chồng", ấy là lúc bậc phụ huynh bàn cưới xin cho "đôi trẻ". Trước lúc chia tay, người này còn nói nhún: "Bên tôi "Buôn thúng bán mẹt" được làm sui với nhà chị "Buôn tàu bán bè", thật là quý hóa". Qua đó, có thể nhận ra cách nói tinh tế, thanh lịch, kín đáo của người Việt - nhất là lúc họ sắp trở thành sui gia với nhau.

Ví dầu chẳng kết đặng đôi
Ngày sau ta sẽ làm sui một nhà

Sui là nói tắt của "sui gia" - gia đình có con cái cưới nhau. Nếu "nói chữ" ắt người ta sử dụng từ "thân gia". *Hán - Việt tân từ điển* của Nguyễn Quốc Hùng, *Hán - Việt từ điển* của Đào Duy Anh đều giải thích: "Thân gia: Hai nhà có liên lạc/ quan hệ hôn nhân với nhau". Ngoài ra, còn có từ "thành thân" như câu thơ *Lục Vân Tiên*:

Sui gia đã xứng sui gia
Rày mừng hai họ một nhà thành thân

Với từ này nhiều người cho rằng: "Đây là nói chuyện hai tấm thân xáp lại với nhau để thành cuộc sống chung nên chữ "thân" ở đây hẳn là "thân" trong "thân thể", chứ không phải là "thân" trong "thân thích". Cách giải thích này, liệu có đúng? Nhà nghiên cứu An Chi cho rằng: "Đây không phải chữ "thân" trong "thân thể" mà "thân" trong "thân thích". Chữ "thân" này có nhiều nghĩa liên quan đến hai tiếng "thành thân" thì từ điển giảng là "chỉ việc hôn nhân của hai họ nhất định". Chính vì vậy nên tiếng Hán mới dùng chữ "thân gia" để chỉ mối quan hệ mà tiếng Việt trong Nam gọi là "sui gia", còn tiếng Việt ngoài Bắc gọi là "thông gia" (*Chuyện Đông chuyện Tây*, tập VI, Nxb Trẻ, 2006, tr. 356). Thế nhưng, tại sao gọi thông gia? Ta hiểu ý nghĩa của nó thế nào? Căn cứ vào câu tục ngữ "Thông một nhà gia một họ", có thể giải thích, một khi thông hiểu theo nghĩa *Đại Nam quấc âm tự vị* giải thích: "Chung, khắp, không cái cách trở" của nhà này với nhà kia, lúc đó, người ta

được gia, tức "thêm" cả một dòng họ - tức sự gắn kết không chỉ của hai nhà khi có con cái gả cho nhau mà còn mở ra mối quan hệ thân tình của cả dòng tộc. Chưa hết, với từ "gia" ấy, ta còn thấy xuất hiện trong ngữ cảnh này, chẳng hạn, cô gái nọ khoe: "Gia đình bên chồng tốt lắm, bà gia thương tớ như con ruột". Bà gia là mẹ chồng. Nếu không thích, cô này có thể gọi "mụ gia":

Thương chồng, phải khóc mụ gia
Gẫm tôi với mụ có bà con chi

Bà gia/ mụ gia cũng là mẹ vợ:

Thương tằm cởi áo bọc dâu
Mụ gia thương rể bưng trầu hai tay

Đã có "bà gia" ắt có "ông gia", thí dụ, chàng trai kia bảo: "Chiều nay, không thể bù khú được đâu, tớ còn phải vào bệnh viện thăm ông gia". Trong quan hệ thông gia/ sui gia ấy, các đấng phụ huynh lúc trò chuyện thường gọi nhau "anh sui/ chị sui"; có điều lạ, chẳng ai gọi "anh thông/ chị thông". Ca dao có câu đùa tếu táo:

Ông sui mà lấy bà gia
Thêm dâu, thêm rể, trong nhà thêm vui
Ông gia mà lấy bà sui
Thêm dâu, thêm rể, thêm vui trong nhà

Thử đặt câu hỏi vu vơ rằng, cách đây hơn 460 năm trước, ngoài từ sui gia/ thông gia, người Việt còn sử dụng từ nào?

Nói có sách mách có chứng, thật bất ngờ, khi tra *Từ điển Việt - Bồ - La*, ta thấy A. de Rhodes giải thích: "Sui gia: Bố chồng, bố vợ, mẹ chồng vợ. Tốt hơn, su gia. Có người nói: gùn ghè". Và ông giải thích: "Ghè, ngồi ghè: Ngồi sát, ngồi ghé bên ai". Còn gùn là gì? *Việt Nam tân từ điển* (1965) của Thanh Nghị cho biết: "Gùn: Đầu mối nổi lên của mặt hàng tơ lụa. Hàng nhiều gùn". Sở dĩ, "gùn ghè" được sử dụng thay cho thông gia/ sui gia có phải do nghĩa của cả hai từ gùn và ghè ghép lại chăng? Trải qua năm tháng, từ "gùn ghè" này đã được hiểu qua nghĩa khác. *Từ điển Việt Pháp* của J.F.M Génibrel (1898) giải thích là nhìn chằm chằm. Thơ Chiêu Hổ đùa bà Hồ Xuân Hương:

Gùn ghè nhưng hãy còn e ấp,
E ấp cho nên phải rụt rè.

Việt Nam tự điển (1931) ở ngoài Bắc giải thích: "Gùn ghè: Mon men, ve vãn". Trong khi đó, với người xứ Nghệ lại gọi "gập ghè", dấu vết ấy còn ghi nhận trong *Từ điển tiếng Nghệ* qua câu vè: "*Em đã có nơi rồi/ Đừng gập ghè chi nữa*". Cùng hàm nghĩa tương tự nhưng *Việt Nam tự điển* (1970) ở miền Nam lại ghi nhận "Gầm ghè: Gò, tán tỉnh, o bế". Nay, chẳng mấy ai còn sử dụng "gùn ghè" theo nghĩa cua ghẹ, tán gái, o mèo nữa.

Tóm lại, nói gần nói xa chẳng qua nói thật, lòng vòng nãy giờ cũng không ngoài mục đích giải thích từ "mụ nhạc" trong câu ca dao: "*Nước trong khe chảy ra róc rách ro re/ Anh đây hứng vài ghè/ Để khi mụ nhạc qua thăm rể nấu nước chè uống chơi*". Mụ nhạc/ bà nhạc là mẹ vợ. Đã có "bà nhạc" ắt có "ông nhạc". Thơ *Lục Vân Tiên* có câu:

Tiên rằng: Nhờ lượng nhạc gia

Đại khoa dầu đặng, tiểu khoa lo gì

Thì "nhạc gia" lại là bên nhà vợ, cha vợ.

Khi sử dụng từ mụ là có sắc thái tình cảm chừng mực, bình thường, không dửng dưng cũng không thân thiết - nhằm chỉ người đàn bà trọng tuổi, không còn trẻ, có hoặc không có quan hệ ruột thịt với mình. Tuy nhiên tùy ngữ cảnh, có lúc lại là cách nói, cách hỏi xách mé, tỉ như: "Mụ nớ", hoặc ở cấp độ cao hơn: "Con mụ nớ", hoàn toàn khác với sự gần gũi, thân thương trìu mến: "Mụ nè/ Nè mụ".

Ngày xưa, các diễn viên trong gánh hát gọi nhau "bạn hát", thiên hạ gọi "con hát", trong số này, hễ ai đóng vai người già thì được gọi là mụ. Khi vợ chồng già gọi nhau, người chồng cũng gọi vợ là mụ. Dân ca Quảng Nam có câu: *"Dù cho xạ ướp hương xông/ Có thơm cho mấy cũng lấy lộc chồng mà thơm/ Mụ bỏ qua ngày quảy, ngày đơm/ Con cá không đánh vảy, con tôm không lột đầu/ Mụ không lo gánh nước tưới trầu/ Hẹ hành mụ bỏ héo, dây bầu mụ bỏ khô"*. Phải tùy theo nội dung, cường độ phát âm, ta mới có thể biết đó là cách nói âu yếm "tình thương mến thương" hay đang chì chiết, mắng mỏ.

Có những từ liên quan đến mụ phổ biến trước kia, nay ít ai nhắc tới chẳng hạn, "mụ trùm" đích thị là loại đàn bà cùng hội cùng thuyền với Tú bà, gọi khinh miệt. Còn "mụ vườn" chỉ người đàn bà đỡ đẻ theo lối cổ truyền "nghề dạy nghề", không được đào tạo y học một cách bài bản nhưng không có sắc thái miệt thị. Trong khi đó, với những từ cũng chỉ nghề

làm thuốc nói chung như ông lang vườn/ bà lang vườn thì nó lại khác vì đánh đồng chung với từ lang băm. Tại sao lại băm? Theo *Việt Nam tự điển* (1970) của Lê Văn Đức: "Thầy thuốc nghèo thiếu dụng cụ nhà nghề, phải lấy dao phay mà băm thuốc; nghĩa thông thường: thầy thuốc dốt nghề chỉ theo toa gia truyền mà trị bệnh".

Mụ già là từ dùng để chỉ người đàn bà già cả, lớn tuổi nói chung. Còn "mụ tra" là mụ gì? Đơn giản, tra chính là già. Xứ Nghệ có câu mỉa "Đã tra còn nhởi (chơi) hoa giẻ", tương tự như câu "Già chơi trống bỏi"; ở Huế có câu "Tra đời chưa trót thế", tương tự "Già đầu còn dại". Ở Quảng Bình cũng có câu:"Nắng tháng ba, bà tra cũng đẹp". Chỉ người đàn bà dữ dằn, còn có "mụ chằng/ bà chằng". Còn "mụ vú" là người nuôi đẻ; bà giúp việc nhà là "mụ ở"... Ta đã biết "mụ vườn" tức người đàn bà đỡ đẻ, nay, từ "bà đỡ" còn có thể hiểu theo nghĩa bóng nhằm chỉ người có vai trò quan trọng, có tính chất quyết định đã tạo điều kiện, hỗ trợ cho ai trong công việc nào đó. Nếu "đỡ" đâu ra đó, kết quả hanh thông tốt đẹp thì được khen "bà đỡ mát tay".

Một trăm ông chú không lo
Chỉ lo một nỗi mụ o nỏ mồm

Mụ o là cô chồng. Không rõ vì sao mụ o này, cô gái về làm dâu nhà chồng thường ít có thiện cảm, bằng chứng có câu: "Giặc nhà Ngô không bằng bà cô bên chồng". Ở Huế, lại có những câu cửa miệng mỉa mai như như "Mụ o nhọn mồm", hoặc câu rủa hỗn hào "Mụ o tam đợi". Ngoài ra còn có

"mụ mối", tức người đàn bà làm mai, làm mối, mai dong tác hợp cho đôi trẻ nên vợ nên chồng. Nói chung mụ là từ chỉ "người thật việc thật", tùy theo từ đi theo sau. Thế nhưng, trong tín ngưỡng của người Việt có "mụ/ bà mụ/ mụ bà" là chỉ nữ thần nặn ra và che chở đứa trẻ vừa lọt lòng, vì thế mới có lệ cúng mụ vào ngày đứa trẻ tròn một năm, còn gọi cúng thôi nôi. Không những thế, mụ còn chỉ... đàn ông đàn ang nữa đấy! "Đàn ông dòng tôn thất hoàng phái thường được gọi là mụ, mệ" (Bùi Minh Đức, *Từ điển tiếng Huế*, Nxb Văn Học, 2004, tr. 608).

Vậy, ta hiểu sao về từ mệ?

Tùy ngữ cảnh, mệ là mẹ, chẳng hạn, "con thương mệ" (con thương mẹ), nhưng "con thương ôn mệ" thì ta hiểu ôn là ông, mệ là bà nhằm chỉ ông bà nội hoặc ông bà ngoại. Các vị sư trụ trì trên chùa cũng được gọi kính trọng bằng từ ôn/ ôn trên chùa. Nguyên do từ đâu mà đàn bà lẫn đàn ông, cả trai lẫn gái đều được gọi mụ/ mệ? Nhiều nhà nghiên cứu văn hóa Huế hiện nay cho rằng, cách gọi này khởi đầu từ thời chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát (1714-1765). Sở dĩ có sự đồng thuận này là từ ghi nhận của nhà văn hóa Đào Duy Anh: "Sử chép rằng chúa Võ Vương ở nửa thế kỷ 18, vì sinh nhiều con trai mà không nuôi được, nên định dùng tiếng xưng hô con gái mà gọi con trai. Từ đây các con trai trong hoàng phái đều được gọi là "các mệ", "các mụ", chứ không gọi là "các ông" như xưa nữa" (*Việt Nam văn hóa sử cương*, Nxb Bốn Phương, 1951, tr. 183).

Trong khi đó, dân đen không dám bắt chước theo cách gọi này, họ vẫn duy trì cách gọi tên, đặt tên con thiệt xấu xí khiến "ma chê quỷ hờn" không thèm ngó ngàng tới, không rình rập làm hại để dễ nuôi... Thế thì, cách gọi mệ/ mụ từ chỗ tồn tại trong một hoàn cảnh, không gian nhất định nhưng về sau đã phổ biến rộng rãi. Người ta vẫn gọi ai đó hoặc ai đó tự nhận mệ/ mụ dù không dây mơ rễ má gì đến dòng tôn thất hoàng phái, chỉ là một cách thân tình, trào lộng...

Trở lại với chuyện anh sui, chị sui. Sực nhớ, thời kháng chiến trước đây, nhà văn, nhà báo Nguyễn Hải Tùng - nguyên ủy viên Ban Tuyên huấn Khu ủy Khu Tây Nam Bộ, có bài ca dao cực kỳ dí dỏm:

Máy bay Mỹ bỏ bom gần
Anh sui lính quýnh xuống hầm chị sui
Máy bay bay mất lâu rồi
Mà anh sui vẫn... còn ngồi tránh bom

Cớ sự tại làm sao? Tác giả không giải thích gì thêm.

Từ váy đến khố

Năm bức xiêm thường, khéo khéo thay,
Không đáy mà ai cũng sợ mày.
Trông lên kín mít trời không thấy,
Ngó xuống tô hô đất có hay.
Dễ dàng thấy cháu cơn mưa đến,
Mát mẻ con em trận gió ngày.
Tuy tiếng nó thô mà lịch sự,
Khanh tướng chui ra cũng lối này.

Thơ khuyết danh chăng? Theo nhà nghiên cứu Kiều Thu Hoạch, có thể của cử nhân Trịnh Phức - người Thanh Hóa, viết thời vua Tự Đức. Cứ tạm cho là thế, thế thì ông Phức vịnh cái gì? Đọc lần nữa, vẫn chưa nhận ra à? Vậy, ta hãy nhớ lại câu đố:

Cái trống mà thủng hai đầu
Bên ta thì có, bên Tàu thì không

Ắt nhận ra bài thơ trên và câu đố này là nói về... cái váy. Theo nhà ngôn ngữ học Lê Ngọc Trụ, người đàn bà nước Nam "mặc váy, cũng gọi là xống (áo xống: tiếng xống có thể do tiếng sà rông nói ríu mà thành" (*Tầm nguyên tự điển Việt Nam*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1993, tr. 12). Thông tin này có lý hơn, theo nhà nghiên cứu Trần Trọng Dương: "Xống áo như áo xống, dịch chữ "y thường", xống: cái thường (đồ mặc ở thân dưới cho nam và nữ). Sau xống trỏ cái váy của người phụ nữ: *"Cả nhà có cái xống thâm/ Mẹ đi mẹ mặc con nằm tô hô"* (*Nguyễn Trãi - Quốc âm từ điển*, Nxb Từ điển Bách khoa, 2014, tr. 408). Nhân đây xin nói luôn về cái sà rông (saron), GS Nguyễn Đức Dân cho rằng: "Từ sarong - quần xà lỏn - là một từ có nguồn gốc Mã Lai. Đó là sà rông. Nó đã vào tiếng Pháp từ năm 1894 (Tạp chí *Kiến thức ngày nay* số 259 ngày 1.10.1997, tr. 3). Nếu vậy, từ xà lỏn của người Việt cũng từ vay mượn.

Thời trước, trong vòng 10 năm (1827 - 1837) đã có tới bốn lần vua Minh Mạng ra chỉ dụ về trang phục, trong đó có *"Cấm quần không đáy người ta hãi hùng"*. Dân đen đã cười cợt, phản ứng lại bằng cách nào? Bằng tiếng cười. Nếu cười trực diện, không khéo bị gông cổ như chơi, do đó, họ chỉ nói:

Có quần ra đứng bán hàng

Không quần ra đứng đầu làng xem quan

Không phải đứng ở xó nhà, xó bếp mà tồng tồng ngồng nơi đông đúc người qua kẻ lại, xét ra đã là một sự thách thức

nhưng thâm thúy trào lộng đến bậc thượng thừa là nhằm mục đích... "xem quan"! Gớm ghê cho miệng lưỡi dân gian. Quan vốn trang nghị, trang nghiêm, quần lượt áo là, thế mà dân lại "trần như nhộng" đứng trố mắt ra nhìn thì hoạt cảnh đó không... cười cũng uổng. Lưu ý, câu trên, đắc địa nhất vẫn là từ "xem". Chỉ xem chứ không hề "manh động", thế thì làm gì được nhau? Thử hỏi, có phải là một cách châm chọc, trêu ngươi đấy không? Tổng ngổng tồng ngồng đứng đầu làng, chỉ đứng ngó/ xem quan, nào ai có lên tiếng phản đối gì đâu nhưng lại là cú tát đau điếng vào mặt quan đấy chứ. Cái cười của người Việt thâm trầm, kín đáo bởi dẫu thừa biết đây là một cú chơi xỏ, xí lắt léo nhưng lấy cớ gì bắt tội?

Có giai thoại này cũng hay ra phết. Ngày nọ, có vị quan to đùng đoàng ngồi cáng võng đào đi ngang qua làng nọ, nhìn thấy chị em cứ mải mê giặt váy dưới ao, không thèm ngước mặt lên chào cho phải phép. Quan ngứa mắt, hóa ra họ xem quan không ra "cái đinh" gì, bèn sai lính đến cà khịa, lý sự nọ kia để kiếm cớ bắt phạt chơi. Nghe đâu lúc bấy giờ, trong "đám xuân xanh ấy" có cả Hồ Xuân Hương, bà bảo xin làm câu đối tặng quan để tỏ lòng kính sợ. Câu đối như sau:

Võng đào quan lớn đi trên ấy;

Váy rách bà con vỗ dưới này

Võng đào đối với váy rách còn gì mỉa mai hơn? Ối dào, chữ với nghĩa, đau hơn đòn roi. Vẫn là cái váy, nhưng không gọi cái váy, người Việt sử dụng từ gì? Xin trả lời

bằng mẩu chuyện này: Ngày nọ trên dòng sông nọ có cô đò đưa khách qua sông, giữa trời xanh mây nước, một anh chàng nọ đắm đuối nhìn cô rồi láu lĩnh cất lên tiếng ngâm sang sảng:

Hoa kia tươi tốt rườm rà

Tuy rằng tươi tốt nhưng mà ong châm

Ai nấy cười ầm lên bởi đã thuộc *Truyện Kiều* ắt nhớ câu:

Tiếc thay một đóa trà mi

Con ong đã tỏ đường đi lối về

"Ong châm" là hiểu theo cái nghĩa đó - cái nghĩa "hoa tàn nhụy rữa". Với lối trêu ba trợn ba trạo, phản ứng ra làm sao hỡi cô lái đò? Mọi người hồi hộp chờ đợi, không phải đợi lâu, lập tức cô cứ tỉnh bơ như không, cất tiếng véo von:

Hoa tàn nhưng nhụy không tàn

Muốn xem chị vén bức màn cho xem

Hoa thì rõ nghĩa rồi, nhưng màn là cái gì? Là cái váy chứ còn gì nữa. Thế thì cho xem cái gì đây? Bị trả đũa bằng lối chơi chữ quá ư ấn tượng, anh chàng kia chỉ có nước ngồi in thin thít, thẹn chín người giữa tiếng cười rộn lên của những người cùng chuyến đò. Khi nhà thơ Tú Xương miêu tả quanh quang cảnh Lễ xướng danh năm Đinh Dậu 1987:

Lọng cắm rợp trời quan sứ đến,

Váy lê quét đất mụ đầm ra

Thì váy này không phải váy đàn bà nước Nam mặc mà chính là cái áo đầm, cũng dài "quét đất" nhưng do bà đầm (dame) mặc nên gọi váy đầm, chỉ trông thấy luộm thà luộm thuộm, còn cái này trông thấy mới thiệt tức cười:

Trèo lên cây khế giữa ngày
Váy thì tụt mất, lưỡi cày thò ra
Lưỡi cày ba góc chẻ ba,
Muốn đem đòn gánh mà va lưỡi cày

Va là chạm phải, chạm vào. Tục ngữ có câu "Mở váy ba hồi, cấy trôi ba mẫu", ta hiểu ra làm sao? Ngày trước đi cấy đồng chiêm, nhằm chống đỉa, người phụ nữ phải cột dúm váy phía dưới vào hai đùi cho kín. "Mở váy ba hồi" là ba lần nhằm... xè xè xè như đã có câu tếu táo: *"Ngày xưa em nhỏ, mẹ xi/ Bây giờ em lớn, em đi một mình"*, chỉ cần thế là đã "cấy trôi ba mẫu". Ý muốn nói là lao động giỏi, cấy đâu ra đó. Sự đảm đang, chỉn chu ấy còn ngay cả lúc "May váy phòng khi cả dạ" - là váy may rộng dẫu lúc to bụng/ bụng chửa cũng vừa vặn, ý nói cẩn phòng xa.

Về váy, có bao nhiêu loại váy?

Chỉ có một. Nếu có khác, chỉ là do sử dụng chất lượng vải, dẫn đến tên gọi khác nhau, sở dĩ liều lĩnh suy luận vì tra cứu nhiều từ điển vẫn không tìm thấy, duy *Việt Nam tự điển* (1931) ghi nhận: váy lĩnh, váy nái. Lĩnh và nái là tên gọi mặt hàng tơ lụa vải. Bất quá, chỉ có thêm câu tục ngữ: "Váy dài thì ăn mắm thối, váy đến gối thì ăn mắm thơm" - ngụ ý thích

đẹp đẽ, sang trọng mà không chịu vất vả làm lụng thì khó có miếng ngon mà ăn. "Chó có váy lĩnh" là chỉ những ai đua đòi kệch cỡm, nhăng nhố không ra làm sao cả. Nhân đây xin nói luôn váy cũng là xống. Dân gian có câu lém lỉnh ra phết: "Tướng mất sĩ như đĩ mất váy", "Dạy đĩ vén xống, dạy ông cống vào tràng, dạy thầy lang bốc thuốc". Đúng là ngốc thiệt, cần quái gì phải dạy cái điều mà người ta đã rành rẽ, đã là thuộc về sở trường của họ. Biết xống là váy, nhờ thế khi đọc thơ của Nguyễn Trãi, ta dễ hiểu hơn:

Chân tay dầu đứt bề khôn nối,

Xống áo chăng còn mô dễ xin.

Với từ "chân tay" và "xống áo" ắt ta nhớ đến câu ca dao:

Anh em như thể tay chân

Vợ chồng xống áo đổi thay tức thì

Cái xống/ cái váy này, lạ ghê, một khi đã không còn mặn nồng thắm thiết như xưa, có người lôi ra kể công, kể lể, đàn ông đàn ang thế này thì kém lắm:

Vì ai em có xống thâm

Vì ai có quả, có mâm bán hàng?

Chẳng lẽ, đòi lại cái váy ư? Khỉ thế. Trộm nghĩ, muốn hiểu về trang phục người Việt xưa, không dễ dàng chút nào. Đấy! Biết ngay mà, tôi vốn là chúa "trầm trọng hóa vấn đề", cứ nói vống lên. Cứ cho là thế. Thôi thì, ta thử đọc câu đối của cụ Nguyễn Khuyến khóc vợ:

Lão cũng đã mừng thay. Nhờ được bà hay lam, hay làm, thắt lưng bó que, xắn váy quai cồng, tất tả chân dăm đá chân chiêu, vì lão đỡ đần trong mọi việc;

Bà đi đâu vội bấy! Để cho lão vất vơ vất vưởng, búi tóc củ hành, buông quấn lá tọa, gật gù tay đũa chạm tay chén, cùng ai kể lể chuyện trăm năm.

Hiểu thế nào về "xắn váy quai cồng"? Mặc váy, lúc đang làm việc, muốn cho gọn, không thể xắn ở phía gấu mà người đàn bà phải vận phía cạp lẩn vào trong thắt lưng, lẳn tròn lại như cái cồng. Ngày trước, khi ra làm quan ở ngoài Huế, cụ Phan Châu Trinh có tơ tưởng một bóng hồng thuộc diện lá ngọc cành vàng, con nhà quý phái, ăn trên ngồi trốc, tuyệt sắc giai nhân, có tài làm thơ xướng họa cực kỳ tâm đắc. Cụ những muốn lập "phòng nhì" nhưng rồi suy nghĩ đó nhanh chóng tan tành như bọt xà phòng. Do đâu? Ngày kia, từ kinh đô về quê nhà ở Tam Kỳ (Quảng Nam), cụ tận mắt chứng kiến người vợ xắn váy quai cồng, tất ta tất tưởi, chân cao chân thấp chạy ra đồng lo bữa ăn trưa cho bọn thợ cấy. Nhìn thấy vợ rồi liên tưởng đến người đẹp nõn nà son phấn, quần là áo lượt, mưa không tới tóc, nắng không tới đầu, cụ tự nhủ: "Nếu đem người ngọc về, ta đặt ở chỗ nào?". Từ đó, cụ cự tuyệt mối tình vừa nhen nhúm nồng nàn lửa bén. Thế đấy, đã là bậc anh hùng ắt cách xử sự cũng khác.

Mà, thời xưa, đàn bà mặc váy, đàn ông đóng khố.

Đàn ông mặc khố đuôi lươn

Đàn bà mặc áo hở lườn mới xinh

Nhân đọc lại câu ca dao trên, ta thử tìm hiểu thế nào là "khố đuôi lươn"? Theo nhà nghiên cứu Phan Cẩm Thượng, với truyền thuyết Chử Đồng Tử - Tiên Dung thì cái khố đã xuất hiện từ thời Hùng Vương: "Để đóng khố cần một tấm vải dài và hẹp, có thể đến mười thước. Thoạt tiên lồng tấm vải xuống dưới háng và kéo nó lên phía trước che bụng dưới, phía sau che mông đít, rồi gập chéo tấm vải ở chính giữa bụng vòng qua phía sau. Vắt phần vải phía sau qua đó rồi tiếp tục đưa phần vải vòng từ lưng lên bụng trên, lồng vào chỗ gập chéo. Phần thừa của tấm vải sẽ vắt trước bụng và chính sau đít. Do đó cần một tấm vải càng dài càng tốt" (*Văn minh vật chất của người Việt*, Nxb Tri Thức, 2011, tr. 375).

Có phải, "Phần thừa của tấm vải sẽ vắt trước bụng và chính sau đít" gọi là đuôi lươn? Tại sao không? Vì suy luận nếu tấm vải ngắn quá, không thừa, ắt gọi khố cộc. Còn cái khố giống hình cái bao dành cho người đánh vật gọi khố bao. Với câu tục ngữ "Vật khố bao, đào khố trũi", đào ở đây là chỉ người thợ làm nghề đào đất, khố trũi là khố vải không có vạt che trước sau.

Ngoài ra còn có cả "khố dây" nữa. Thế nào là khố dây? Cách giải thích của TS Đoàn Thị Tình thuyết phục hơn cả, xin chép lại hầu bạn: "Nhà nghèo kiết xác không đủ tiền mua cả một dải vải dài để làm khố, đành dùng một mảnh vải vừa

hẹp (chỉ đủ che sơ sài hạ bộ) dắt vào sợi dây thừng hay dây gai buộc quanh bụng, do đó, gọi là khố dây" (*Trang phục Thăng Long - Hà Nội*, Nxb Hà Nội, 2010, tr. 234). Trong kho tàng thơ Nôm có truyện thơ *Trần Minh khố chuối*, đích thị anh chàng này vì nghèo rớt mồng tơi, te tua xơ mướp đành phải:

Liền lột bẹ chuối buộc rày

Giả làm khố chuối đỡ nay lõa lồ

...

Khố chuối hở trước trống sau

Lõa lồ thân thể giãi dầu tuyết sương

Ngoài khố chuối, có người còn dùng cả mo cau, gọi khố mo. Xét ra, cái mo cau cũng nhiều công dụng. Một kẻ nào đó làm việc tồi tệ gì đó, khi bị phát hiện, thiên hạ rủa: "Hắn ta đi ra đường, chỉ còn có nước lấy mo cau che mặt", từ chỗ che "phần dưới" nay buộc phải dùng che mặt há chẳng phải là lời sỉ nhục đó sao? Cái mo cau ấy, độc địa nhất vẫn là lúc cụ Nguyễn Công Trứ hạ bút thần sầu quỷ khốc:

Xuống ngựa lên xe nọ tưởng nhàn,

Lợm mùi giáng chức với thăng quan.

Điền viên dạo chiếc xe bò cái,

Sẵn tấm mo bưng miệng thế gian

"Miệng thế gian" trong ngữ cảnh này là cái gì thế? Nghĩ thế, bèn cười là thế. Vừa lướt đôi dòng, ta thấy có nhiều loại khố. Người Việt còn hài hước: "Khố ngắn càng dễ bắt rận",

hạng nghèo mạt rệp vẫn là "Khố rách áo ôm", "Con đóng khố, bố cởi truồng". Ghét là ghét kẻ "Bòn nơi khố rách đãi nơi quần hồng", "Khố son bòn khố nâu"... Tuy nhiên, khố đỏ, khố xanh, khố vàng hoàn toàn không liên quan gì đến... khố, chỉ là tên gọi sắc lính thời Pháp thuộc. Biết thế để lúc đọc ca dao, ta khỏi phải nhầm nghĩa bởi sự đồng âm:

Khố xanh, khố đỏ, khố vàng
Mai rồi khố chuối, lỡ làng ai nuôi
Ra đường khố đỏ, khố điều
Về nhà giành vợ cạp niêu, vét nồi

Có lẽ do quan niệm, cái váy, cái khố là vật dụng không thanh nhã, gợi đến sự thô tục, do đó, khi bàn về trang phục xưa của người Việt hầu hết các nhà nghiên cứu chỉ lướt qua đôi dòng...

Nón cời, nón cối, nón cứng...

Vừa khảo sát lại tài liệu để xem thời bé, các nhà văn nổi tiếng đã học văn thế nào? Họ học ra làm sao để về sau trở thành người giỏi tiếng Việt? Có một điều nhận ra, hầu hết đều có mẫu số chung là họ đã được làm quen với vần điệu du dương từ ca dao, tục ngữ, từ *Nhị độ mai, Thạch Sanh - Lý Thông, Trần Minh khố chuối*... đến *Truyện Kiều, Chinh phụ ngâm*... qua lời ru của mẹ, ông bà, cô, dì, chú, bác. Kỳ lạ ghê, dù đang còn nằm nôi hay mới vừa chập chững, lẫm chẫm bước đi thì những lời ru ấy, về sau họ vẫn nhớ như in trong óc. Nó thâm nhập vào óc, vào tim, vào máu như một dưỡng chất để nuôi dưỡng tâm hồn. Lúc cầm bút viết, họ lại nghe vọng lại sự nhịp nhàng, réo rắt. Bất kỳ đứa trẻ nào cũng vậy. Tôi cũng thế thôi. Sực nhớ lời mẹ ru:

Vô duyên dầu mặc áo hoa
Áo ra đàng áo, người ra đàng người

Có duyên dầu mặc áo tơi

Đầu đội nón cời duyên vẫn còn duyên

Lại nhớ đến bài học thuộc lòng cực hay, có nhắc đến một loại nón, nay đố ai nhìn thấy:

Ai bảo chăn trâu khổ nào

Chăn trâu sướng lắm dạt dào niềm vui

Bãi xa, sân rộng, chân đồi

Lưng trâu ngất nghểu, rong chơi khắp làng

Nón mê chẳng khác tàn vàng

Roi tre vung vẫy nghênh ngang một vùng

"Tàn: Đồ nghi vệ hình như cái lọng, làm bằng vóc, bằng nhiễu, rủ dài xuống", *Việt Nam tự điển* (1931) giải thích. Còn nón mê là nón gì? Là nón cũ, rách nát. Mà nón rách cũng gọi nón cời. Cời còn được hiểu là dùng que để lấy, khơi thông cái gì đó từ bên trong ra như lấy cời than; hoặc dùng sào lấy vật gì trên cao như cời trái trên cây, v.v...

Ông già ông đội nón cời

Ông ve con nít, ông trời đánh ông

Đánh là phải rồi. Già mà không nên nết. Có lẽ minh quân Lê Thánh Tôn là người lạc quan nhất nước Nam chăng? Nếu quả thật ngài là tác giả của những bài thơ "khẩu khí" đế vương được lưu truyền xưa nay. Thì cứ xem đấy, chẳng hạn, ai đời chỉ cái nón chẳng đáng giá gì nhưng ngài lại nhìn thấy:

Vành vạnh đường bằng vầng nhật nguyệt,

Vần vần mấy tựa tán công hầu.

Trùm mặt ngọc, làn hương đượm,

Dạo đường hoa, bóng ác thâu

Oách thiệt, đúng là vật dụng của nhà vua nhà chúa chứ chẳng đùa. Lại nhớ lúc lên trung học, học bài văn tế của cụ Đồ Chiểu, có câu: "*Ngoài cật có một manh áo vải, nào đợi mang bao tấu, bầu ngòi; trong tay cầm một ngọn tầm vông, chi nài sắm dao tu, nón gõ*". Thế, nón gõ là nón gì? À, loại nón làm bằng tre ghép, vừa vặn cái đầu mà binh lính thời xưa thường đội. Trước đó nữa, người lính nước Nam đội nón dấu. Dấu vết ấy, còn lưu lại trong câu ca dao:

Ngang lưng thì thắt bao vàng

Đầu đội nón dấu vai mang súng dài

Là loại nón cũng bằng tre nhưng trên đỉnh có chóp. Nón thay đổi theo năm tháng. Tôi còn nhớ hồi bé xíu, lần nọ, ba tôi đi Huế về, quà ông tặng cho vợ là chiếc nón Huế. Nón trắng muốt. Quai lụa màu tím. Mẹ tôi thích lắm. Chỉ lúc nào lên chùa vào dịp hội hè, lễ Tết thì mới đội, không chỉ che nắng mà còn là một cách làm duyên nữa. Khi còn trẻ, bất kỳ người phụ nữ nào cũng muốn làm duyên, thời xa xưa đó, vẫn là chiếc áo dài và nón lá. Vậy nên, qua quan sát món quà của mẹ mình, tôi đã có cảm tình với chiếc nón lá từ lúc hỉ mũi chưa sạch, ăn chưa no lo chưa tới.

Nón Huế ngày ấy, còn có tên gọi cực kỳ thơ mộng "nón bài thơ", người ta làm khéo lắm, nón không chỉ là nón mà còn là nơi gửi gắm tình cảm yêu thương giữa người tặng và người nhận. Tôi còn nhớ, khi cầm chiếc nón đưa lên trước mắt, nhìn qua vành nón sẽ thấy hiện lên những câu thơ khác nhau, tùy tâm trạng mà người mua sẽ chọn phù hợp tâm sự của mình. À, những câu thơ đó là gì nhỉ? Tôi vẫn còn nhớ lõm bõm, đại khái như:

Anh ra thăm đất Thần Kinh

Mua chiếc nón lá tâm tình tặng em

Thương ai nắng dãi mưa dầm

Lời thương anh gửi xin cầm trên tay

Mỗi chiếc nón Huế đều có những câu mộc mạc như thế. Âu cũng là một cách "thay lời muốn nói". Sau này, khi đã tay bồng tay bế cả tám người con, thời son rỗi đã qua, mẹ tôi lam lũ buôn bán ngoài chợ Cồn (Đà Nẵng) cũng vẫn đội nón. Nhưng lại là chiếc nón khác, rẻ tiền hơn, đội thường xuyên mỗi ngày từ nhà ra đến chợ. Và cứ đội mãi, dù chiếc nón ấy dẫu ngày càng cũ, dẫu rách, dẫu đến lúc người ta gọi đó là nón cời, chẳng sao cả, phụ nữ nước Nam vốn cần kiệm, hơn nữa lúc lam lũ làm ăn nuôi chồng nuôi con, cần gì phải diện nón mới như lúc đi hội đi hè. Vốn từ "nón cời" đã có trong trí nhớ của tôi từ dạo ấy.

Nếu không là đứa trẻ được mẹ thỉnh thoảng dẫn ra chợ, chắc chắn sẽ không bao giờ nhớ đến, biết đến chi tiết này:

Thời đó, những người buôn gánh bán bưng ngoài chợ, dù bày bán dưới đất hay có sạp thì mỗi ngày đều đóng thuế. Tôi nhớ là người đi thu thuế mặc áo ka ki màu sẫm, đầu đội chiếc nón nhựa màu trắng ngà - sau này xem phim, tôi thấy mấy ông hội đồng thời Pháp thuộc hay đội. Trông bảnh tỏn lắm. Ai bán cứ bán, ai buôn cứ buôn, thấy ông đi ngang qua là đưa vội dăm đồng tiền lẻ, không ngửng đầu lên, nhận xong, không nói không rằng, ông ta lại dán con tem nhỏ xíu lên chiếc nón cời của người đó.

Trải qua năm tháng, tôi thấy trên chiếc nón của mẹ tôi chi chít những con tem xuôi ngược, không theo trật tự nào cả. Trông cũng ngộ nghĩnh. Thích mắt. Khi tham gia chương trình *Ký ức vui vẻ*, tôi có kể lại và sung sướng nhất là sau đó nhiều bà cụ xem xong đã khen tôi có trí nhớ tốt. Ấy là nhờ thời bé xíu được theo mẹ ra chợ.

Từ cái nón lại nhớ sang cái mũ. Nhà văn Khái Hưng tập truyện ngắn lấy tựa *Đội mũ lệch*. Cái mũ, hiện nay đã quá quen thuộc, thế nhưng từ bao giờ người Việt... đội mũ? Câu hỏi nghiêm túc cứ nghe như đùa. Vậy, câu thành ngữ "Mũ ni che tai" ra đời từ lúc nào? Khỏi cần dài dòng, ai cũng hiểu rõ nghĩa bóng, đại khái chỉ thái độ cầu an, giả điếc làm ngơ hoặc không quan tâm những sự việc xảy ra xung quanh, nói cách khác là không can thiệp, không ý kiến ý cò, không tọc mạch, không thèm quan tâm tìm hiểu chuyện thiên hạ, ai gì cũng mặc, cứ "phớt tỉnh Ăng lê". Mũ ni có phải là loại "mũ làm bằng len, sợi, có diềm che kín tai, thường dùng cho người già" như

Đại từ điển tiếng Việt giải thích? Đúng thế, nó còn là loại mũ dành cho người xuất gia, tu hành, truyện thơ Nôm *Nhị độ mai* có câu:

Gác ngoài phú quí một tràng
Mũ ni, tràng hạt, quyết đàng xuất gia

Với tôi, một điều đáng ngạc nhiên, có thể liệt kê ra thêm nhiều loại mũ nhưng tại sao từ điển nước nhà lại không ghi nhận nón mũ cối/ nón cối? Trước năm 1975, nếu từ điển in ấn trong Nam không ghi nhận đã đành nhưng từ điển ngoài Bắc cũng chẳng khác gì. Thậm chí, hiện nay bộ *Đại từ điển tiếng Việt* (1999) của Trung tâm Ngôn ngữ và Văn hóa Việt Nam thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng quên nốt. Có thật không đấy?

Hãy xem ở phần mũ, chỉ có: mũ bạc, mũ biên phòng, mũ bê-rê/ mũ nồi, mũ bình thiên, mũ bịt tai, mũ cánh chuồn, mũ cát-két/ mũ lưỡi trai, mũ chào mào/ mũ ca lô, mũ mãng, mũ mấn, mũ miên, mũ phớt, mũ tai bèo, mũ trụ; phần nón chỉ có: nón bài thơ, nón chân tượng, nón chóp, nón cời, nón cụt, nón dấu, nón dứa, nón gõ, nón lá nón mê, nón ngựa, nón quai thao, nón thúng, nón tu lờ. Rõ ràng, không chỉ mũ cối/ nón cối mà còn nhiều loại khác cũng đã bị bỏ sót. Về cái nón cối/ mũ cối ấy đã đồng hành trong cuộc chiến tranh dài đằng đẵng, do đó quên loại nào không sao, chứ nếu quên nó thì e khó chấp nhận.

Sau khi đã mày mò, mọt sách qua nhiều quyển từ điển vẫn không tìm thấy, may quá, gần đây *Phương ngữ Nam Bộ*

(2015) của nhà nghiên cứu Nam Chi Bùi Thanh Kiên có ghi nhận: "Nón cối: a. Loại nón cứng trũng lòng, đáy tròn làm bằng cây mướp sác bào mỏng dán lại, ngoài phất vải kaki dày; b. làm bằng nhựa cứng, phất kaki xanh chế tạo ở miền Bắc". Cách giải thích này, ta bàn sau nhưng đáng quý là đã được nhắc tới nón cối.

Nhân đây, nói luôn, một khi ai ai cũng gọi nón cối/ mũ cối thì *Bách khoa từ điển quân sự Việt Nam* (Nxb Quân đội nhân dân, 2004) do Bộ Quốc phòng biên soạn lại gọi "nón cứng". Đọc và hiểu rằng, nó có hình dáng gọn, quả mũ hình bán cầu, xòe ra ở phần tán, đại khái thời "kháng chiến chín năm" được làm bằng phương pháp thủ công, đan bằng nan tre, ngoài lợp vải dù, quai bằng sợi dây dù, còn gọi "mũ nan". Sau năm 1975, ở miền Bắc đã có xưởng sản xuất, cốt mũ làm bằng gỗ xốp nhẹ hoặc bằng bột giấy ép định hình trên khuôn nhôm, bên ngoài cốt lợp vải chéo, trong lòng được sơn và và gắn cố định vành cầu bằng cốt tre đan có bọc bên ngoài. Tất nhiên có quai bằng da hoặc vải giả da. Về sau nữa, nó lại cải tiến công nghệ là làm bằng bột gỗ, có keo tổng hợp chống thấm...

Những ai đã từng đi bộ đội ắt có tình cảm, cảm nhận về cái mũ cối/ nón cối này. Cụ thể ra làm sao? Hãy nghe nhà biên kịch Đoàn Tuấn tâm tình vài kỷ niệm của người lính thời chiến tranh Tây Nam: "Khi qua suối qua sông, lính vục mũ, múc nước, ngửa cổ uống ngon lành. Có thể chuyền tay nhau uống nữa. Khi đi cải thiện, hái rau rừng, mũ biến thành cái rổ. Nhỏ xinh. Khi đi tắm, mũ biến thành cái chậu đựng đồ.

Tuy không có xà phòng, nhưng áo quần vẫn thơm phức mùi mồ hôi dầu của lính. Đang hành quân, dừng nghỉ, ngay lập tức, lính ngả mình trên đất, ngửa mũ ra, làm thành cái gối. Mái đầu nằm gọn phía trong, lại có vành mũ như tấm rèm che nắng, kém chi giấc ngủ nơi thiên đường. Cũng có người úp mũ xuống đất, gối đầu lên. Giấc ngủ kéo đến liền. Lạ thay, anh ta cứ ngủ vậy. Không trở mình sang phải hay trái.

Ở An Lungvieng, khi trung đội vận tải không còn xoong lấy cơm (vì khi đi truy quét, đêm ngủ, nước lũ tràn về, xoong chậu trôi đi hết), lính phải mang mũ cối đi lấy cơm. Có sao đâu! Nhưng đôi lúc, mũ biến thành vũ khí. Khi ở Choăm Sre, thấy hai lính uýnh nhau, cầm mũ cối xông vào, đập loạn xạ. Đại trưởng cầm AK, lia một loạt lên trời, cả mới tạm ngưng chiến. Nhưng đến tối lại ôm cái mũ vào lòng và uống... hà thủ ô bên nhau. Lính là thế!

Có điều mũ cối của ta tồi, không bền. Mới dùng mấy tháng, vải đã sờn, mép đã quăn, rạn vỡ. Minh sứt xé hết vành, còn lại cái chỏm, chụp lên đỉnh đầu. Đính vài cái lông con công lên. Trông như nhà ảo thuật. Hành quân qua phum, dân trố mắt. Trẻ con cởi truồng chạy theo, cười reo. Minh sứt gườm gườm nhìn. Trợn mắt. Lũ trẻ khóc thét. Minh lại nhe răng cười. Đùa tí cho vui. Có lính mới về. Hôm trước đến đơn vị. Hôm sau đã hy sinh. Kiểm nghiệm di vật tử sĩ. Ba lô, quần áo thì gửi về gia đình. Mũ thì giữ lại. Anh em không có mũ tranh nhau. Đời lính ngắn hơn đời mũ.

Hôm đi với C7, lính vướng mìn. Y tá Vương nhăn mặt. Nhặt nhạnh những mảnh thịt bay tứ tung, trộn đầy đất cát, bỏ vào mũ cối. Về nấu nước nóng, rửa sạch, chôn cùng tử sĩ. Sau đó, mới rửa mũ. Không có xà phòng, lấy cỏ và lá rừng chùi cho đỡ mùi tanh. Đội tiếp. Có thấy gì đâu! Mũ lính, một hình dạng, mà có đủ thứ mùi. Mùi nào cũng thân thương". Nghe bạn nhắc lại, chao ôi, lại nhớ về một thời đã xa. Rưng rưng. Nhớ lại những câu thơ của một thời chiến tranh Tây Nam, tôi đã viết:

Câu thơ nào ghi nguệch ngoạc
Trong trang nhật ký đường rừng
Sau phút giải lao vội vã
Xốc ba lô lại hành quân
Câu thơ nào ghi vành mũ
Đỏ ngời trận đánh đầu tiên
Đâu cần biết ngày nhớ tháng
Kỷ niệm đã có tên riêng

Tiếc thời ấy, tôi chẳng có điều kiện chụp tấm hình đội nón cối thiệt oách xà lách, nay có thể khoe chơi. Cũng tiếc nốt khi đã không còn giữ lại cái nón cời của mẹ, sau ngày mẹ mất. Thôi thì, hãy đọc lại câu ca dao:

Có duyên dầu mặc áo tơi
Đầu đội nón cời duyên vẫn còn duyên

Thú thật, tôi cũng cực kỳ có tình cảm với chiếc nón cời. Một phần biết đến nó do từ lời ru của mẹ, mà cũng do sau này đọc tập phóng sự *Tôi kéo xe* của nhà văn Tam Lang. Trong quyển này, Tam Lang đã liệt kê ra tám cái lợi ích từ chiếc nón cời của giới phu xe. Càng đọc càng thương hạng người nghèo. Cái khó ló cái khôn. Họ đã tận dụng được biết bao lợi ích, nay, chắc gì ai có thể hình dung ra nổi:

"Ghé vào túp lều bán nước của bà lão phố Hàng Chuối, tôi làm một trinh nước chè tươi. Nước vừa vào khỏi cổ đã toát ngay ra lỗ chân lông rồi, tôi cởi áo, phanh ngực ra, cầm một vạt mà... phẩy.

- Bỏ nón ra mà quạt có làm sao, để làm gì trên đầu ấy!

Chẳng để ai đáp, cũng chẳng chờ ai hỏi, một anh phu xe khác cũng ngồi hàng nước với tôi lúc ấy, nói ba hoa về chuyện cái nón, một thôi dài:

- ... Cái nón cu li xe có ba đồng xu mà dùng được nhiều việc hơn cái ô trắng đồng hai. Nó là lá mà nó tốt bằng mười vải ấy chứ lại! Mùa nắng thì chụp lên đầu, có gió thì che diêm để hút thuốc lào, mỏi thì lót xuống đít mà ngồi, khát không có hàng nước thì hứng nước máy. Lại còn lúc ngồi ngủ ở xe thì úp lên mặt cho khỏi ruồi nó bu lại; lúc nóng thì làm quạt, quạt; quần áo không kịp về nhà giặt, giặt ở đường, vắt áo thật ráo nước rồi tãi lên đầu vừa đi vừa phơi; mà túng nữa lại còn làm cả cái rổ đựng đồ mua chợ cho mẹ đĩ.

Bốn giờ rưỡi chiều.

Bỏ mặc anh chàng vui chuyện, tôi đánh xe sang vỉa hè bên kia.

Gác hai càng xe lên bờ, tôi úp nón lên lòng, nằm dựa lưng vào sân xe, mơ màng nghĩ...

Trên cành cây, tiếng xé vải của những con ve kêu hạ".

Với đoạn văn của Tam Lang, đọc lại lần nữa đi. Tự dưng rưng rưng. Hạng người nghèo thời nào cũng tội nghiệp. Nghèo quá mà yêu lấy nhau thì sao? Có tội nghiệp không? Không hề, lại cảm thấy vui vui nếu như họ hạnh phúc, chan chứa tình cảm thủy chung. Trải qua hàng ngàn năm trên đồng cạn dưới đồng sâu, sau lũy tre làng đã hình thành nên những cuộc tình bình dị như ca dao, như lời ru của mẹ:

Thân em như cái nón cời
Như cái áo rách vá thời chưa may
Chẳng lo gì áo rách tay
Trời kia ngó lại vá may lại thường
Áo rách có cách anh thương
Nón cời có nghĩa anh thương nón cời

Đọc lại lần nữa đi. Tự dưng bùi ngùi. Thương quá.

Từ quạt tạt sang mùng

Những gì đã đọc thời trẻ, thường ở lại trong trí nhớ bền hơn đọc lúc đã về chiều xế bóng. Khó quên. Thỉnh thoảng lại nhớ. Ai lại không nhớ đến câu đã đọc từ lúc trẻ nít: "*Thằng bờm có cái quạt mo*"? Nhớ lại và tủm tỉm cười vì kết thúc bất ngờ. Tùy góc nhìn, mỗi người có cảm nhận. Cùng một vấn đề, nhưng cảm nhận của người nổi tiếng ắt công chúng sẽ quan tâm nhiều hơn.

Chẳng hạn, với cái sự lựa chọn tréo ngoe của thằng Bờm, cụ Phan Bội Châu "chốt hạ" bằng câu này: "*Ba bò chín trâu* là nói về nông nghiệp. *Một bè gỗ lim* là nói về thủy sản. *Con chim đồi mồi* tượng trưng cho nền văn hóa nghệ thuật. Phú cường như thế mà không biết, văn minh như thế mà không biết, chỉ biết miếng ăn bỏ vào mồm". Nghe ra chua chát nhưng ngẫm lại cũng chí lý. Câu của cụ Phan là đọc từ tài liệu ghi chép của ông Vương Đình Quang, nguyên Thư ký tòa soạn *Tiếng Dân* của cụ Huỳnh Thúc Kháng - một tờ có tuổi thọ sống lâu nhất ở Trung Kỳ trước năm 1945.

Từ cái quạt của thằng Bờm lại nhớ sang cái quạt kéo. Sở dĩ nhớ đến nó vì... nhớ đến ông Nguyễn Văn Vĩnh (1882-1936). Thời còn đi học phổ thông, đọc tạp chí *Văn Học* ở miền Nam, còn nhớ chi tiết, đại khái, nhà văn Vũ Bằng bật mí lúc mới 8 tuổi thì ông Vĩnh đã làm nghề kéo quạt ở trường thông ngôn của Pháp ở đình Yên Phụ (Hà Nội). Chỉ là kéo quạt nhưng ông Vĩnh đã học lóm, tự học để về sau trở thành nhân vật tài ba lỗi lạc của nước Nam. Nhớ chi tiết này. Lấy làm khâm phục mãi. Thì ra, dù hoàn cảnh nào đi nữa, con người ta vẫn có thể tu dưỡng, rèn luyện thành tài.

Mà này, cái quạt kéo, nó ra làm sao?

Thú thật, chưa hề thấy bao giờ. Bèn tra cứu sách vở, *Đại từ điển tiếng Việt* giải thích: "Quạt lớn bằng vải hình chữ nhật, treo trên đầu nhà, kéo dọc bằng dây luồn qua ròng rọc". Thời buổi này, dù có đốt đuốc, tìm đỏ con mắt cũng chào thua là cái chắc. Máy lạnh, quạt máy đã thông dụng từ thành thị đến nông thôn, từ vùng sâu đến vùng xa, cho đến tận nơi dèo heo hút gió, vậy, cái quạt kéo lùi vào dĩ vãng là cái lẽ tất nhiên. Ngay cả quạt bằng tay cũng thế thôi. Hình ảnh "*Thằng Bờm có cái quạt mo*" cũng đã đi vào quá khứ xa xăm.

Khi sử dụng quạt, tự mình quạt thì mệt, chi bằng sai người ăn kẻ ở làm thay vẫn tốt hơn chứ? Tất nhiên, nếu có điều kiện. Nhà văn Nguyễn Công Hoan có kể lại câu chuyện bi hài ra phết, cũng từ cái quạt tay của con bé nhóc quạt cho bà chủ. Rằng, vào lúc nửa khuya, con bé ngồi trên chiếc ghế đẩu ngoài mùng bà chủ: "và mở to chiếc quạt giấy, phẩy phành phạch

vào phía bà. Bà nằm sấp, chân co, chân duỗi, úp mặt xuống, nhắm mắt sẵn, thỉnh thoảng giục:

- Mạnh vào một tí.

Con Đỏ con ngồi thẳng lại như để lấy hết gân sức, để quạt phành phạch vào bà. Lưng áo lụa của bà phồng lên như cánh buồm. Nhưng nó thì nực lắm". Không những thế, nó lại còn buồn ngủ đến sụp cả mí mắt, cay xè mắt bèn ngủ gà ngủ gật, còn bà chủ: "Lúc ấy, đang được thiu thiu, bỗng bà thấy mồ hôi chảy ra, bà biết con ranh con đã ngủ. Bà ngóc dậy, quệt dòng nước dãi chảy ròng ròng xuống má, bà nhìn vào tận mặt nó. Rồi đưa tay ra, bà giúi cho nó một cái thực mạnh. Rồi lại nằm xuống. Con bé bàng hoàng, mở mắt, luống cuống. Nó cúi nhặt quạt, vội vàng phẩy phành phạch vào mặt bà. Bà cởi một khuy áo ngực ra để hưởng lấy gió mát. Tiếng gà xa xa gáy theo nhau. Rồi một lát, đồng hồ đánh một tiếng. Nó vẫn phải quạt. Chưa xong việc, nó chưa được nghỉ tay. Nhưng nó buồn ngủ lắm rồi. Bởi vậy, mỗi khi nó thấy sắp ngủ, nó phải cố sức tự đánh thức nó, và quạt rõ mạnh: Phành phạch! Phành phạch!"

Phành phạch là tiếng lặp lại của từ phạch. Ối dào, thời buổi này âm thanh "phành phạch" ấy cũng đã xa lắc xa lơ, đã mất hút... Nhưng có lẽ cảm giác này thì còn, cứ theo câu tục ngữ "Đẻ con khôn thì mát như quạt, đẻ con dại thì rát như hơ". Cái gì mát và rát? Đố đấy. Mà, không chỉ quạt kéo, quạt tay, ở nước Nam này còn có thêm một loại quạt khác nữa, chẳng mấy ai có thể nhìn thấy.

Quạt gì thế?

À, tháng 2 âm lịch năm 1917, ông Phạm Quỳnh cùng Phan Khôi vào Huế xem đại lễ Nam Giao. Sau lễ một ngày, diễn ra hội chợ, trong đó, có triển lãm cái quạt. Theo Phan Khôi: "Cái quạt giống hình thức của một cái quạt bình thường. Bộ xương quạt làm bằng ngà voi, lớp áo ngoài làm bằng giấy. Một mặt quạt có bức tranh sơn thủy. Khi mở ra, quạt rộng che được cả một chỗ để ngồi; khi gấp lại quạt dài đến 1 thước tây, giống như một cây gậy lớn. Thử dùng lòng bàn tay cầm quạt thì không thể làm được. Hai tay nâng quạt lên, một tay mở ra một tay gấp lại thì hơi có cảm giác khó khăn và nặng. Ký giả suy nghĩ về cách dùng chiếc quạt ấy như thế nào, mãi cũng không hiểu được, bèn hướng một chút về phía người xem hỏi thông tin thì mọi người đều nhìn thẳng không đáp, chỉ mỉm cười mà thôi" (*Phan Khôi - Tác phẩm đăng báo 1917-1924*, Nxb Tri Thức, 2019, tr. 77). Có lẽ cái quạt này dùng trang trí, chứ không phải nhằm sử dụng. Ngày kia, đọc lại ca dao thấy câu này:

Anh ngồi quạt quán Bến Thành

Nghe em có chốn anh đành quăng om

Anh ngồi quạt quán Bà Hom

Hành khách chẳng có đá om quăng lò

Bèn tự hỏi, "quạt quán" là gì? Quạt ở đây hoàn toàn không nằm trong trường hợp như quạt lúa, quạt gió, quạt nước... mà chính là... quạt lửa! Kỳ cục chưa? Là hàm nghĩa dùng cái quạt: "Quạt lửa nấu trà Huế mà bán trong lều quán" - *Đại Nam quấc âm tự vị* (1895) giải thích. Nay chẳng ai sử dụng từ

quạt quán nữa. Cũng như chẳng còn sử dụng quạt mo, quạt ba tiêu, quạt giấy, quạt lông, quạt nan... Văn minh vật chất của người Việt xưa dần dà về sau càng hiếm hoi. Tốt thôi. Phải thế thôi. Ăn theo thuở, ở theo thời. Tuy nhiên, có vật dụng dù trong sinh hoạt đã ít dần, nhưng rồi vẫn còn, còn mãi, một trong những thứ đó là cái mùng.

Trống treo ai dám đánh thùng

Bậu không ai dám giở mùng chun vô

Có chuyện này, liên quan tới cái mùng, nhớ lại vẫn còn cảm động. Đại khái, năm 1966, nhà văn Sơn Nam tròn 40 tuổi, có gặp ông lão 70 tuổi kể nghe một câu chuyện; rồi 30 sau, lúc đó, tôi mới 40 tuổi, ông kể lại cho tôi nghe. Chuyện rằng, ông chủ nhà nọ khá giả, vào chiều đẹp trời có người bạn thân thiết từ xa tình cờ ghé chơi nhà. Bạn nối khố từ thời còn rách mồng tơi, bao nhiêu năm không gặp nên ông giữ bạn ngủ lại nhà, đường xa, đêm hôm đi về bất tiện, hơn nữa sáng mai còn tiếp tục tâm tình cho đã nư.

Đêm đó, khách quý ngủ trên bộ ván ngựa, trải chiếu bông. Ở xứ Cà Mau nhiều muỗi như câu nói ví von "muỗi kêu như sáo thổi", vì thế phải găng mùng, mí mùng cũng ém lại cho kỹ. Khách vào mùng, nằm trên bộ ván phía trước, vợ chồng chủ nhà ngủ trong buồng riêng, phía sau, gần nhà bếp, đèn chong lờ mờ. Đang ngủ đẫy một giấc, nửa khuya, khách sực nghe tiếng động liền mở mắt, thấy vợ bạn đang cầm cây đèn cày (nến) đã đốt sáng, đi khẽ đến bộ ván. Khách giật mình nhưng giả vờ như đang ngủ say, mở he hé mắt

thấy bà chủ nhà mặc áo ngắn tay, tóc xõa, bới tạm, không gọn gàng cho lắm. Sau khi cầm ngọn đèn vòng quanh mùng, bà dừng lại, dỡ mí mùng lên và... chui vào. Trời đất ơi, đêm hôm khuya khoắt sao vợ của bạn lại chui vào mùng của mình? Khi bà leo lên bộ ván, khách nín thở, hoang mang quá, không rõ vợ bạn có tình ý riêng tư gì với mình, bấy lâu ôm mối tình riêng nên nay ỡm ờ trăng gió? Nếu thế, tại sao bà không tắt đèn?

Thiệt khó nghĩ quá.

Nằm ngay đơ cán cuốc, không dám cựa quậy, khách nghĩ thầm hay là mình đánh tiếng bằng cách tằng hắng, ho lên vài tiếng chăng? Như thế, biết đâu bà ta tự ái? Còn bà chủ, sau khi đã vào mùng, ém mí mùng thật kỹ rồi bò sát vào chỗ khách đang nằm nhưng mặt xoay vào vách mùng. Khách vẫn nằm yên, tim đập thình thịch, hé mắt quan sát thì thấy bà đang nâng ngọn đèn lên để... rọi muỗi. Ấy là do chủ nhà biết xứ mình nhiều muỗi, nó dễ bay lọt vào mùng, kêu vo ve là khách mất ngủ, vì thế, bà dùng ngọn đèn mà rọi, tức là dí ngọn lửa nhỏ vào sát chỗ con muỗi đậu, dí thật nhanh, muỗi cháy cánh, rơi lập tức. Mùng thời xưa dệt bằng chỉ bông vải, sợi to nhưng mịn, không nhậy lửa như mùng nylon ngày nay.

Trong lúc đó, khách vẫn nằm yên, không cựa quậy, không dám động tĩnh gì, chỉ nghĩ vu vơ, đoán già đoán non phải chăng bà chu đáo bắt muỗi trước rồi mới... Chà, nếu thế, gay go quá! Đang nghĩ vẩn vơ, lát sau, bà chủ nhà chui ra khỏi mùng, rón rén, không quên ém lại mí mùng thật kỹ, rồi tắt đèn.

Bấy giờ, khách mới nghe tiếng nói khẽ của người bạn đang nằm ở giường trong: "Mình rọi muỗi kỹ chưa? Bạn quý đó, muỗi cắn thì làm mất ngủ người ta". Bấy giờ, khách mới rõ sự tình, thầm cười nhẹ nhàng rồi ngủ ngon.

Không phải chuyện cười, nhưng do kết thúc bất ngờ nên nghe kể thấy tức cười là vậy. Nhà văn Sơn Nam cho biết người kể cho ông nghe là nhà giáo Nghê Văn Lương gốc Bạc Liêu. Lại tự nhiên nhớ lại ngày bé đã nghe câu cửa miệng ngộ nghĩnh này, đôi lúc tủm tỉm cười: "Khật khùng lộn mùng em vợ", ý nói, có những người giả ngây giả ngô nhưng lại làm chuyện động trời, chẳng khác gì "Lù đù vác cái lu mà chạy". Khật khùng là khờ khạo, kém thông minh nhưng cái sự lộn/ nhầm lẫn ở đây thiệt tréo ngoe hết biết. Sao lại lộn, lại nhầm ở chỗ "ác liệt" vậy hở trời? Có lẽ do lúc ấy, anh rể buồn ngủ buồn nghê nên quáng gà hay giả vờ giả vịt? Chẳng phải đâu, câu tục ngữ nói trúng tim đen là "Hoa thơm đánh cả cụm". Khi lang thang trong thế giới dân ca, ca dao của người miền Nam, có lần tình cờ tìm được câu này cũng... éo le không kém:

Gió đưa con buồn ngủ lên bờ

Mùng ai có rộng cho tôi ngủ nhờ một đêm

Hay quá xá là hay. Mà cũng cực kỳ láu cá. Nghe đâu, đã có câu hò đối đáp cũng cà rỡn mà vui:

Anh Ba ơi, mùng em rộng nếu thực tình anh muốn ngủ

Để đêm nay em giăng sẵn chờ ai

Em cầm theo một chiếc roi mây

Ai mà không ngủ

Ai mà không ngủ, em ra tay em quất liền

Rõ ràng là sự khỏe khoắn, rất mực yêu đời biết đùa, biết trêu, biết ghẹo cho tươi cái sự đời của những người trên đồng ruộng dưới đồng sâu, mênh mông sông nước... Sau khi ngỏ lời cực kỳ ba trợn ba trạo, có thể anh chàng đó được cho "*ngủ nhờ một đêm*"? Làm sao có thể biết. Nhưng chắc chắn nhiều người đã từng:

Khoát mùng ra thấy mùng không

Gối loan để đó, lệ hồng tuôn rơi

Sự biệt ly của tình nhân ngãi, nghĩa vợ chồng trong tình huống này diệu vợi khôn cùng. Xao xuyến tâm can giữa người đi kẻ ở. Đọc lên, tự dưng lại thấy rầu rầu... Đôi lúc không gọi tên sự vật là mùng, vì ta có thể thay thế bằng từ khác. Từ gì? Dễ ẹt/ dễ ợt. Hỏi thế mà cũng hỏi, ngay cả bé nhóc vừa lọt lòng mẹ cũng có thể trả lời cái rột vì bản thân nó đã sử dụng, xin thưa chính là màn. Khi nói: "Mắc màn đi ngủ" tức là động tác giăng mùng. Tương tự mùng, màn cũng đi vào lời ăn tiếng nói quen thuộc:

Màn hoa lại giải chiếu hoa

Bát ngọc lại phải đũa ngà mâm son

Giải chiếu cũng là trải chiếu. Phải xứng đôi vừa lứa, chứ nào phải:

Màn treo, chiếu rách cũng treo

Hương xông nghi ngút, củi rều cũng xông

Nói về chuyện ngủ màn, mấy ai được diễm phúc như cô Thúy Kiều?

Buồng riêng sửa chốn thanh nhàn

Đặt giường thất bảo, vây màn bát tiên

Kể ra anh chàng Từ Hải cũng biết chiều chuộng, galant người đẹp hết cỡ thợ mộc. Giường thất bảo là giường gì vậy ta? Thưa, thất bảo là từ dùng chỉ bảy thứ quý dùng để khảm vật dụng, trong đó có giường: san hô, hổ phách, xà cừ, mã não, vàng bạc, trân châu, lưu ly (Đào Duy Anh - *Từ điển Truyện Kiều*). Còn màn bát tiên là loại màn thêu tám vị tiên theo điển tích, điển cố gì gì đó của Trung Quốc. Chỉ lấy làm lạ, phòng the vốn là nơi sinh hoạt chồng - vợ, trai - gái, âm - dương nhưng rồi những lúc "hợp đồng tác chiến":

Biểu diễn sân quen hay đáo để

Nắn dồi banh mới sướng mê tơi

Người trên ập xuống phều phào thở

Kẻ dưới nâng lên khúc khích cười

(Hương Thủy)

Mà cứ phải nhìn thấy bộ mặt nghiêm nghị của bát tiên thêu trên mùng/ màn, liệu... có cụt hứng? Thử trả lời đi. Mà này, nếu màn thay mùng thì mùng đôi lúc cũng có thể thay thế cho mồng? Đúng thế.

Có trăng tình phụ lồng đèn

Ba mươi mồng một đi tìm lấy trăng

Trong câu ca dao này, mùng/ mồng hoàn toàn có thể hoán đổi cho nhau. Đã thế, mồng, tùy ngữ cảnh còn gọi là mào, chẳng hạn mào gà/ mồng gà... Kể ra cũng là một sự lý thú trong tiếng Việt. Nói về mùng/ màn, còn có một vật dụng khác thể thay thế chính là nóp.

Hồi nào em nói anh không nghe

Bây giờ anh xách nóp, chèo ghe đi tìm

Căn cứ vào từ sử dụng, câu ca dao này chỉ có thể xuất hiện ở miền Nam. Về cái nóp, theo *Việt Nam tự điển* (1931) do Hội Khai Trí Tiến Đức khởi thảo: "Túp con, quay bằng chiếu, bằng cót ở bờ ruộng hay trên thuyền để nằm cho khỏi muỗi". Cách giải thích này liệu chừng khó có thể hình dung ra cái nóp chăng? Thôi thì, ta hãy nghe thêm ý kiến của nhà nghiên cứu phương ngữ Nam Bộ là Nam Chi Bùi Thanh Kiên: "Nóp: Tấm đệm xếp đôi, may hai đầu, chừa miệng theo chiều dọc để chui vào khi muốn ngủ". Vinh dự thay, nóp cũng đã đi vào trong ca từ âm nhạc, để rồi hàng triệu người đã hát hào hùng, hát nhiệt tình trong tháng ngày Nam Bộ kháng chiến: *"Nóp với giáo mang ngang vai/ nhưng thân trai nào kém oai hùng"* (Tạ Thanh Sơn).

Thú thật, chỉ khi đọc Sơn Nam, tôi mới biết rằng ở Nam Bộ còn có kiểu ngủ độc đáo là hoàn toàn không có mùng, nóp gì cả. Lạ chưa? Lạ và khâm phục tài trí sáng tạo của người Việt

khi khẩn hoang, mưu sinh tại vùng mới phương Nam đầu thế kỷ XX hoặc sớm nhiều hơn nữa.

Trong tác phẩm *Văn minh miệt vườn* (Nxb Văn Hóa tái bản, 1992) Sơn Nam cho biết: "Nhổ bàng là nghề dễ kiếm tiền nhưng quá khổ cực. Họ chống chiếc xuồng độc mộc vào vùng đất hoang, giữa bờ biển và vùng Thất Sơn, xa nhà hàng chín mười cây số ngàn, nơi đất thấp nước phèn, bốn phía đìu hiu không nhà cửa, không cây cao bóng mát, không đất gò, gió thổi triền miên qua vùng đồng cỏ tạo nên bản nhạc lạ thường, qua ngày đêm. Người đi nhổ bàng mang theo chút ít gạo, muối, củi. Họ nhảy xuống vùng đất hoang, nước ngập ngang gối. Nhổ được là bó lại, bỏ tại chỗ rồi tiếp tục di chuyển. Cọng bàng mọc cao hơn đầu người, muỗi bay ào ào. Muốn nhổ được năm bảy chục bó bàng, phải chịu cực năm ba ngày để tìm nơi có bàng tốt. Trên vùng đất thấp đầy muỗi mòng ấy, đôi ba đêm liên tiếp người nhổ bàng cứ thức vì không chỗ ngủ, vì không tài nào ngủ khi muỗi quá nhiều. Chiếc xuồng nhỏ không đủ rộng để nằm (nếu dùng xuồng to thì khó di chuyển nơi cỏ và bàng mọc mịt mùng) đành ngủ theo lối khắc khổ, gọi khôi hài là ngủ mùng gió và ngủ mùng nước" (tr. 169-170).

Qua miêu tả của ông, cứ nghĩ để có thể ngủ trong hoàn cảnh khắc nghiệt này, những người đi nhổ bàng đích thị là... nghệ sĩ làm xiếc cực kỳ nhanh nhẹn, từng động tác phải nhanh, gọn, quyết đoán, nếu chậm, muỗi ùa lại xơi tái thì khốn: ""Ngủ mùng gió" là cứ đứng trên chiếc xuồng độc mộc,

dùng sào mà chống thật nhanh để cho muỗi bay theo không kịp. Rồi thì ngồi xuống, gối đầu vào lái xuồng, lim dim. Lát sau, muỗi bu lại, cứ đứng dậy và tiếp tục chống xuồng, chống tới, chống lui, như mũi tên xẹt qua xẹt lại trên đồng cỏ để chờ khi trời sáng. Ban ngày, ít muỗi hơn nhưng không ai ngủ được vì thiếu bóng mát, không căn chòi hoặc gốc cây to nào ở gần cả".

Còn ngủ mùng nước thì sao? "Ngủ mùng nước" là nghiêng xuồng cho nước tràn vào gần ngập be, thêm chút nữa là chìm. Người nhổ bàng cứ nằm trong xuồng, nước bao phủ tứ phía, đầu gối lên mũi hoặc lái xuồng. Ngâm mình trong nước lạnh suốt đêm là sự thách thức gay go, dễ bị cảm mạo, đòi hỏi một sức khỏe phi thường" (tr. 169-170).

Sứ mệnh của văn chương chữ nghĩa là thế, chỉ đôi từ dùng miêu tả lại cách ngủ của tiền nhân nhưng trong lòng lại dội lên một niềm thương cảm sâu sắc. Qua đó, càng thêm yêu, thêm quý mảnh đất cha ông để lại. Tình cảm da diết ấy thức tỉnh trong lòng, tưởng rằng lại có chiều sâu hơn hàng ngàn câu nói suông rổn rảng mỹ từ hếnh hoáng mà sáo rỗng.

Từ thẻ xăm tới... thẻ mực

Nghĩ lại, thấy buồn cười. Ngày kia, anh bạn già của tôi vốn nhạc sĩ nhưng lại được quận phân công phụ trách đình nọ miếu kia. Chuyện gì xảy ra sau đó? Kể sau. Nhưng chính lui tới nhiều lần nơi làm việc của bạn, tôi bắt đầu quan tâm đến xin xăm.

Ai cũng biết rằng, ở nơi thờ thánh thần linh thiêng này đều có xin xăm. Không chỉ có xăm Bà mà còn có xăm Ông Quan Đế. Trong mỗi ống tre đều đựng 100 thẻ xăm. Mỗi thẻ đều có ghi số. Người xin xăm, sau khi thành tâm khấn vái trước bàn thờ, nhang đèn nghi ngút, cầm cái ống đựng thẻ xăm, quỳ xuống và nhẹ nhàng lắc tay. Thẻ nào trồi lên, lọt/ rơi/ rớt ra ngoài trước nhất hoặc nhô lên cao nhất thì chọn lấy thẻ ấy. Căn cứ vào dòng chữ ghi trên thẻ mà đoán định về hậu vận, tương lai, tình duyên, gia đạo... tức điều mình khấn nguyện ứng vào thẻ ấy. Ở phía ngoài sảnh có cái tủ màu đỏ gồm nhiều hộc nhỏ, trên cửa ghi thứ tự các con số, ta nhìn thẻ

xăm số nào thì mở hộc tủ số ấy, trong đó, có đựng lời giải. Lời giải là các câu thơ tứ tuyệt in trên miếng giấy nhỏ màu hồng cỡ bàn tay. Mặt này ghi chữ Hán, mặt kia dịch ra chữ Quốc ngữ. Thử chép lại lời thơ xăm số 1 của xăm Bà là Đỉnh khôi (Thượng thượng):

Xuân về vạn vật mới thay
Muôn hồng nghìn tía ấy ngày xinh tươi
Mai sớm, hạnh chậm đến nơi
Kết bông đơm trái nhằm thời mới nên

Còn đây, lời thơ xăm số 1 của xăm Ông Quan Đế là Đại kiết:

Một mình thong thả hưởng vân giang,
Điện ngọc đền vàng nhất phẩm ban.
Phú quý vinh huê thiên tải định,
Phước như biển cả, thọ như san

Ngoài thơ, còn có cả lời bàn luận ngắn, chỉ đôi dòng. Vắn tắt khó tiếp thu, khó hiểu quá, nếu ai muốn hiểu thêm, cứ việc nhờ ông thầy giải quẻ xăm ngồi ở cái bàn bên cạnh giải thích cụ thể hơn, xong, bỏ ít tiền vào cái thùng phước sương tùy hỉ, không quy định cụ thể. Năm kỉa năm kìa năm kia, qua chơi Singapore, khi vào đến miếu mạo, tôi cũng đã từng xin xăm. Có điều, với các lời giải này người ta in trên giấy rất đẹp, có thể cất giữ làm kỷ niệm. Lại sực nhớ đến vài câu thơ của Bàng Bá Lân nhớ về năm tháng dĩ vãng:

Những bàn tay già gầy guộc
Còn lay ống thẻ đầu năm?
Và ở miền quê yêu dấu
Đình chùa miếu mạo ra sao?
Hội hè nô nức xôn xao
Cây đu còn dải yếm đào đùa bay?

Với các lời thơ, lời giải về quẻ xăm, chẳng thể biết ai đã soạn ra? Thập niên 1960 tại Sài Gòn, cơ sở ấn loát, phát hành Trí Đức Thư Xã đã có in loại sách này, ngoài bìa ghi "Đúng theo đúng bản cổ truyền". Cổ truyền là bản nào thế? Bó tay. Tôi không thể biết mà cũng chẳng quan tâm, chỉ quan tâm và biết một điều mà thiên hạ đều biết: không ai gọi que xăm, cây xăm, cái xăm.

Một khi nhắc đến từ thẻ, dám đồ rằng trong trí nhớ của nhiều người dẫu hiu hắt, nhớ nhớ quên quên nhưng vẫn lập tức nhớ đến "chuyền thẻ". Chuyền thẻ là tên gọi một trò chơi từ năm tháng ăn chưa no, lo chưa tới đã từng chơi. Chơi hồn nhiên, vô tư, rôm rả tiếng nói cười mà nay tưởng như đâu đó trong dĩ vãng êm đềm, âm thanh ấy vẫn còn vọng lại. Bấy lâu nay, tôi đã làm thơ. Thú thật, sức mấy có thể viết nổi những câu đồng dao thanh thoát, du dương đến cỡ này trong trò chơi chuyền thẻ: *"Cái mốt/ Cái mai/ Cái trai/ Cái hến/ Con nhện/ Vương tơ/ Quả mơ/ Quả mít/ Chuột chít/ Lên bàn đôi/ Đôi tôi/ Đôi chị/ Đôi cành thị/ Đôi cành na/ Đôi lên ba/ Ba đi ra/ Ba đi vào/ Ba cành đào/ Một lên tư/ Tư ông sư/ Tư bà vãi/ Hai lên*

năm/ Năm con tằm/ Năm lên sáu/ Sáu củ ấu/ Bốn lên bảy/ Bảy lá đa/ Ba lên tám/ Tám quả trám/ Hai lên chín/ Chín cái cột/ Một lên mười...". Nhịp nhàng quá đỗi. Khi ông Nguyễn Vỹ viết những câu thơ: "*Sương rơi/ Nặng trĩu/ Trên cành/ Dương liễu... / Nhưng hơi/ Gió bấc/ Lạnh lùng/ Hiu hắt/ Thấm vào/ Em ơi/ Trong lòng/ Hạt sương/ Thành một/ Vết thương*", biết đâu cũng do ảnh hưởng từ bài đồng dao này?

Với từ thẻ này, dân ca miền Nam có hò thẻ mực. Theo nhạc sĩ Lư Nhất Vũ: "Là một điệu hò trên Hòn Ông trong quần đảo Nam Du tỉnh Kiên Giang. Lối hò này như một ca khúc hiện đại, giai điệu uyển chuyển, mộc mạc, trẻ trung; nhịp điệu sôi nổi rộn ràng với nhiều biến phách như tiếng đờn kìm trong đờn ca tài tử Nam bộ. Điệu hò này cần nhiều người diễn xướng mới xôm tụ". Hò đi. Ừ, thì hò:

Anh em ơi! Xuống ghe cùng đi cùng đi thẻ mực

Thẻ mực tuy cực mà vui

Thẻ mực tuy cực mà vui

Mong sao cho đầy khênh mực để vui cùng vui vợ chồng...

Với người Trung, Bắc khi nghe câu hò này, có lẽ sẽ ngắc ngứ với từ thẻ. Tôi cũng vậy thôi. Bèn tra *Đại từ điển tiếng Việt* (1999) có cả thảy 4 nghĩa: 1. Mảng tre, gỗ, ngà... dẹp và mỏng, ghi hay đánh dấu gì: Người xưa viết trên thẻ tre; 2. Mảnh giấy ghi rõ tên tuổi... để chứng minh tư cách một người khi làm việc gì: thẻ cử tri, thẻ nhà báo, thẻ hội viên; 3. Vật nhỏ có hình dẹp, mỏng: thẻ hương, thẻ xương sườn; 4. Mảnh, miếng:

một thẻ đất, một thẻ ruộng". Thế thì, với các nghĩa vừa nêu, thẻ ở đây hoàn toàn không thể áp dụng vào câu hò trên.

Vậy "thẻ/ thẻ mực" nghĩa là gì? Thẻ có nghĩa là câu. *Việt Nam tự điển* (1971) giải thích rành rọt: "Thẻ mực: Câu mực ở biển (bể) bằng cách đốt đèn thật sáng cho mực tựu lại, đoạn thả nhợ có buộc nhiều tua hàng màu sặc sỡ xuống; khi cần động, thò vợt hớt mực lên". Khi đọc câu ca dao:

Thế thường gần mực thì đen

Anh em bằng hữu phải nên chọn người

Mực này lại chính là... mực/ mực tàu, dùng để viết. Mực có nhiều màu, chẳng hạn mực xanh, mực tím, mực đỏ nhưng hễ nói đến mực, người ta luôn nghĩ nó màu đen. Thậm chí, về tên gọi con mực, ông Huình Paulus Của còn cho rằng: "Loài cá biển, trong mình nó có thứ nước đen như mực". Ngay cả loại cỏ mọc hoang, khi vò nát lá chảy ra nước màu đen, tên khoa học là Eclipta alba Hassk, thuộc họ nhà cúc. Loại cỏ này, nếu "hạn liên thảo" là cái tên cực kỳ hoa mỹ được gọi theo giới chuyên môn thì dân gian lại gọi nôm na, bình dân, dễ hình dung: cỏ mực/ cỏ nhọ nồi. Ai dám nói nhọ nồi không đen như mực?

Thật ngộ nghĩnh, nếu con chó lông rặt màu đen, người ta lại gọi "chó mực", trong khi đó, gà đen lại gọi "gà ác", ngựa đen gọi "ngựa ô"; mèo đen gọi "mèo mun"... Với cách gọi trên, thành ngữ có câu "Chó đen giữ mực". Ơ hay, xưa nay ta vẫn thường nói "Nuôi chó giữ nhà, nuôi gà gáy sáng", thậm chí "Chó già giữ xương" đấy chứ? Vậy mực ở đây ngầm ý của sự

chơi chữ, khi mà đen/ mực cùng đồng nghĩa. Vì lẽ đó, ta hiểu rằng câu "Chó đen giữ mực" nhằm chỉ bản tính xấu xa cố hữu vốn có ở ai đó, ngoan cố, chứng nào tật nấy, không thể thay đổi được. Tương tự, "Mèo lại hoàn mèo", "Đánh chết cái nết không chừa", "Ngựa quen đường cũ", "Hổ chết chẳng hết vằn"...

Nhưng mực còn là mực mẹo, chừng mực, mực thước. Ngày tôi vào Sài Gòn ăn học, khi tiễn con ở sân ga Đà Nẵng, người mẹ âu yếm dặn dò: "Xa nhà, sống chung với anh em bầu bạn trong ký túc xá, con nhớ ăn ở cho đúng mực". Cảm thấy chưa yên tâm, bà còn dặn thêm: "Con ơi, gần mực thì đen, gần đèn thì sáng. Chọn lấy bạn tốt, ham học mà chơi. Rứa nghe con". Rõ ràng, hai từ mực trong ngữ cảnh này là sự đồng âm dị nghĩa.

Thành ngữ còn có những câu liên quan đến từ mực, chẳng hạn, "Thẳng mực tàu, đau lòng gỗ". Nếu muốn cưa gỗ thẳng thì phải búng/ bật sợi dây mực làm dấu, sau đó, cứ thế mà cưa, không "on đơ/ một hai" bàn cãi lôi thôi gì nữa cả; hiểu theo nghĩa bóng là lời nói ngay, nói thẳng thắn, không quanh co úp mở thì dễ gây mếch lòng người khác. "Cầm cân nảy mực" hiểu theo nghĩa bóng là điều khiển công việc công bằng, hợp lý, không thiên vị.

Trở lại với câu hò: "*Thẻ mực tuy cực mà vui*", xin hỏi lắt léo một chút, thế thì vài trăm năm trước, từ thẻ được hiểu như thế nào?

Từ điển Việt - Pháp (1898) của J.F.M Génibrel có ghi nhận: "Đi một thẻ", ta hiểu là đi một mạch/ đi một lèo/ đi một

hơi/ đi một nước. Xa hơn nữa, *Từ điển Việt - Bồ - La* (1651) giải thích: "Thẻ đàng: Chia đường ra thành nhiều phần mà mỗi người phải đắp hay phải lấp một phần". Với câu: "Nay xin thẻ, mai xin bói" trong *Từ điển Việt - Hoa - Pháp* (1937) của Gustave Hue, chắc chắn "thẻ" ở đây là thẻ xăm/ xin xăm mà thuở *Từ điển Việt - Bồ - La* (1651) của A. de Rhodes gọi là thăm hoặc găm.

Theo nhà ngôn ngữ học Lê Ngọc Trụ cho biết "xăm" là từ "tiêm" (cái thẻ tre) mà ra. *Từ điển Việt - Bồ - La*, lại biết rằng từ thuở năm 1651, người Việt vẫn sử dụng từ "thăm". A. de Rhodes giải thích: "Thăm được gieo xuống hay được rút ra... Bắt thăm, bẻ găm cùng một nghĩa". "Thăm" và "xăm" là anh em song sinh. Nay, rút thăm, bắt thăm, xin xăm còn sờ sờ ra đó, duy "bẻ găm" đã mất tiêu từ đời tám hoánh. Có phải mãi đến năm 1931 (?), từ xăm mới được ghi nhận vào từ điển, cụ thể *Việt Nam tự điển* của Hội Khai Trí Tiến Đức giải thích: "Xăm: Quẻ thẻ xin thần thánh ứng cho biết việc tương lai".

Không những xin xăm, nơi thiêng liêng đó người ta còn "xin keo" cũng là một cách bói. Trước lúc quyết định thực hiện một điều đại sự gì đó, sau khi khấn, người ta "xin keo/ xin âm dương/ xin quẻ". Là lấy hai đồng xu, một mặt có bôi vôi để làm dấu âm dương/ sấp ngửa, nếu khi gieo ra một đồng sấp, đồng ngửa là quẻ tốt. Bằng không, phải xin lại nhưng "Quá tam ba bận" là chỉ được phép gieo ba lần mà thôi. Trong *Trảng Bàng phương chí* của Vương Công Đức có ghi chép một tài liệu điền dã: Sau khi bị triều đình nhà Nguyễn đánh tan,

đám tàn binh của Lê Văn Khôi đã chạy về Quảng Hóa (Tây Ninh) "nổi giận đốt miếu Ông Cả Đặng Thế Trước". Đơn giản chỉ vì trước xuất quân, họ có đến miếu "xin keo", ra quẻ tốt nhưng nào ngờ kết quả lại... trậc lấc cù chìa, vì thế họ nổi giận trả thù là vậy.

Đã nói thì nói luôn thể, trong tiếng Việt còn có từ xăm nhưng hoàn toàn không liên quan đến nghĩa vừa bàn. Xăm là dùng kim nhọn thấm mực, thuốc màu đâm vào da thịt hình thù hoặc chữ nghĩa gì đó. Khi nhạc sĩ Trịnh Công Sơn viết: "*Khô theo ngày thương nhớ/ vết buồn khắc trên da*", khắc này chính là xăm nhưng mạnh mẽ và ấn tượng hơn nhiều, tưởng chừng còn thấy cả kích thước lồi lõm... Đọc lại *Ngồi tù khám lớn* của Phan Văn Hùm để xem anh chị thời đó xăm những gì?

Năm 1929, sách vừa in ra đã bị nhà cầm quyền Pháp tịch thu. Nay, đã tái bản. Ông Hùm viết quyển này, sau khi đã cùng Nguyễn An Ninh bị ngồi tù. Một trong những chi tiết thú vị, có thể kể đến là sinh hoạt của những tay giang hồ cộm cán thời đó. Họ rất mộ tiết tháo của Quan Công: không chém người dưới ngựa, kính vợ anh em, trọn đạo tam cương ngũ thường. Do ngưỡng mộ ông Ninh, bọn anh chị tìm cách để trò chuyện. Trước đó, họ thường xăm lên tay, lên ngực những câu như "Ninh thọ tử bất ninh thọ nhục", "Tứ hải giai huynh đệ"; "Chí quân tử cửu châu lập nghiệp/ Đại trượng phu tứ hải vi gia", "Phu thê như y phục", "Huynh đệ như thủ túc", v.v... Nhưng sau khi trò chuyện với ông Ninh, có những tay anh

chị đã xăm: "Liberté - Egalité - Fraternité" - câu khẩu hiệu cách mạng Pháp! Thế mới biết, một khi con người ta dám xả thân vì nước, trong bất kỳ tình huống nào cũng nhận được sự kính trọng.

Trở lại với chuyện anh bạn nhạc sĩ của tôi được quận phân công phụ trách đình nọ miếu kia. Ngày kia, anh nhận lệnh từ cán bộ văn hóa địa phương là cần thay đổi các lời giải của thẻ xăm với lập luận, đại khái, thời buổi sau chiến tranh còn khốn khó quá, thiên hạ đi chùa chiền, miếu đền khấn vái càng nhiều và tất nhiên cũng xin xăm. Thế nhưng không phải xăm cũng cho biết sẽ gặp điều hanh thông, may mắn, tốt đẹp mà còn có những lời u ám, tai nạn, xúi quẩy... Chi bằng, thay đổi các lời giải ấy. Hễ bắt trúng xăm nào, đọc xong, họ cũng cười toe toét như được mùa, như trúng số vietlott. Nghe cũng có lý. Thế là toàn bộ nội dung lời giải thẻ xăm đã thay đổi theo chiều hướng đó. Muốn thế phải đặt lại các câu thơ khác.

Nay, nghĩ lại thấy buồn cười. May, thời đó chưa có internet, chứ không mấy lời giải các thẻ xăm này, thiên hạ sẽ phát hiện ra ngay. Mà thật ra, chẳng hại gì. Chuyện tương lai mơ hồ, chẳng biết thế nào nhưng vớ phải thẻ xăm báo hiệu điều chẳng lành, tức thì lo ngay ngáy. Khổ tâm lắm dẫu đúng sai chưa thể biết nào. Nhưng gặp quẻ xăm cỡ Đại kiết vẫn thích hơn.

Ai cũng thế thôi.

Xoi xói
như thầy bói đâm hành

Nhà văn Nam Cao có viết truyện ngắn, trong đó nhân vật đi xem bói. Lão thầy bói phán một câu nghe sướng rơn: "Ông còn long đong năm nay, sang năm nữa. Đến năm băm mốt thì mới khá. Công việc tự nhiên mà gặp. Tài lộc dồi dào". Nghe câu nói ấy, "Chà! Thích quá! Giàu bạc vạn! Hắn ra về hể hả. Bụng hắn không đói nữa. Người hắn không mệt nữa. Ảo tưởng lóa mắt hắn. Hy vọng nâng chân hắn. Mắt hắn sáng ngời, hí hửng. Hắn lẵng cẵng, mỉm cười một mình, mắt lóng lánh nhìn tương lai rực rỡ, như một thí sinh vừa mới thấy tên mình trúng bảng. Hắn đi thoăn thoắt...". Bỗng đâu ngay lúc ấy, chiếc xe hơi đâm sầm vào người. "Nạn nhân gần tắt thở".

Bói ơi là bói. Tào lao bí đao đến thế là cùng. Đã thế, nhân vật tội nghiệp này còn tốn cả tiền "sủ quẻ" - tức trước lúc xem bói, người đó phải vái lạy, đặt tiền xin quẻ bói. Và thật thú vị khi mở đầu cho kiệt tác trào phúng *Số đỏ*, nhà văn Vũ Trọng Phụng đã "gài" rất khéo cảnh thằng Xuân Tóc Đỏ xem bói:

"Vừa hát mấy câu cải lương Nam Kỳ, hắn vừa đỏng đảnh tiến đến chỗ ông thầy số. Hắn đứng nhìn ông già hồi lâu như một anh dân quê lần đầu đứng trước cái chuồng khỉ của bà Bé Tý, rồi nói lớn:

- Xem một quẻ đây!

Ông cụ tỉnh cơn ngủ gật tức khắc, lôi ngay cái bút lông gài ở tai xuống nhanh nhẹn chẳng kém những thầy cảnh sát lúc biên phạt.

- Hai hào! Hai hào một lá, có bằng lòng thì...

- Một hào đấy! Bói rẻ còn hơn ngồi không.

- Ừ, thì đặt tiền đi vậy...

- Thì đặt! Đây không cần!

Hắn ngồi xuống chiếu, để lên nắp cháp hào chỉ. Ông thầy lấy giấy bản, loay hoay mài mực, nhổ vài ba bãi nước bọt vào nghiên mực, rồi cầm bút hỏi:

- Ngày sinh, tháng đẻ, nói ra.

- Hai mươi nhăm tuổi đấy, bố ạ! Tháng mười, ngày rằm, giờ gà lên chuồng.

Ông thầy bò nhoài trên chiếc chiếu, trước khi viết lên giấy còn lẩm nhẩm đọc trong mồm và bấm trên ngón tay. Xuân Tóc Đỏ khoanh tay quanh hai đầu gối, để cằm tì lên một cổ tay. Ông thầy vừa viết vừa nói:

- Tuần triệt đương đầu kiếp không thân mệnh...

Âm dương tuần triệt tại tiền,

Cha mẹ ắt hẳn chơi tiên thuở nào.

Nếu nói đúng giờ thì số này phải bồ côi sớm.

- Đúng đấy! Đúng!

- Lúc thiếu thời thì cậu vất vả lắm.

- Khá!

- À, mà số này cũng không xấu lắm đâu.

Khốc hư tý ngọ cư quan

Tiếng tăm rậy [dậy] khắp giang sơn một thời.

Sau này danh phận cũng to cơ đấy!

- Được! Thế bao giờ?

- Từ năm nay trở đi đã mở vận đấy".

Không chỉ xin xăm, nhiều người còn có nhu cầu... xem bói. Muốn thế, phải tìm đến thầy bói. Mà, vớ được những mối ngon ăn này, thầy bói nào cũng khấp khởi, trong bụng "Trống giong cờ mở" vì "Bói rẻ còn hơn ngồi không", chẳng mất gì, nếu có chỉ là nước bọt lúc "Mồm mép như tép nhảy", "Nói thánh nói tướng", "Nói như chó liếm thớt", "Nói như khứu bách thanh", "Nói một tấc đến giời"... Trước hết muốn khách tâm phục khẩu phục, tin sái cổ thì "nghệ thuật" trước nhất thầy bói là phải biết đoán. Xin lẩn thẩn hỏi rằng, đoán là gì? Là từ một chứng cứ gì đó, dù mơ hồ, không rõ ràng nhưng người ta vẫn dựa vào đó suy luận về điều gì chưa tỏ tường đã

hoặc đã xảy ra. Có nhiều kiểu đoán như đoán già đoán non, đoán chừng, đoán định, chẳng hạn:

Vân Tiên xem tướng đoán ra

Hễ người dị tướng ắt là tài cao

Đoán này, rõ ràng là mắt thấy. Không những thế, có những sự vật, sự việc dù chỉ cảm nhận mơ hồ nhưng người ta vẫn đoán như đoán mộng chẳng hạn - tức đoán chuyện gì sẽ xảy ra trong đời thực do nằm mộng mà thấy. Thậm chí khi gặp gì đó xảy bất thường, người ta lại cho rằng đó là dấu hiệu báo trước, bèn suy đoán tương lai hoặc hiện tại diễn ra thế nào. Thí dụ:

Chẳng mai thì mốt có tin

Nhện sa trước mặt, bạn nhìn mà coi

Tin lành hay tin dữ? Không rõ. Có người quả quyết:

Ngồi buồn phút thấy nhện sa

Người thương trở dạ nhện đà đem tin

Nói chung, nhện sa trong ngữ cảnh này, gọi là điềm/ điềm báo tin trước. *Truyện Kiều* có câu:

Cứ đem mộng triệu mà suy

Phận con thôi có ra gì mai sau

Mộng triệu cũng là cách nói chỉ về điềm/ điềm chiêm bao. Với những dẫn chứng liên quan đến đoán, ta thấy từ này rất gần với bói. Chẳng hạn, đoán quẻ, đoán số là quan sát quẻ xăm,

hoặc chỉ tay, ngày sinh tháng đẻ mà thầy bói đoán định về chuyện đã, sẽ xảy ra gắn với số mệnh của ai đó. Thường đã thầy bói thì... đui, do đó, mới có câu "Chưa học đui đã đòi bói gia sự" thế nên mới trớ trêu "Người câm hay nói, thầy bói hay nhìn". Đã mù thì nhìn cái gì? Kỳ quái chửa, đui/ đui mù, trong tiếng Việt còn có từ tương tự nữa đấy.

Tối trời bắt xẩm trông sao

Xẩm nào có thấy sao nào xẩm đui

Xẩm là tối, mờ quáng; xâm xẩm là trời về chiều chập choạng bóng tối; xẩm xoan là tiếng gọi chung người xẩm - người mù "*Thà rằng lấy chú xẩm xoan/ Công nợ chẳng có hát tràn cung mây*". Hát xẩm là các điệu hát của người mù đi ăn xin ngày xưa. Xẩm mắt là tối mắt, lòa con mắt. Mù lòa, chẳng thấy gì mà biết chuyện tương lai, quá khứ của thiên hạ qua nghề xem bói, kể ra cũng... ác liệt quá. Bảnh tỏn ghê. Bói là từ "bốc" mà ra. *Việt Nam tự điển* (1931) giải thích: "Bốc dịch" là phép bói theo Kinh Dịch. "Bốc phệ" là nói chung về phép bói ngày xưa. "Bốc" là bói bằng con rùa, "phệ" là bói bằng cỏ thi".

Vậy, trong thành ngữ, tục ngữ có hàng loạt từ bốc như "Bốc mũi bỏ lái", "Bốc lửa bỏ tay người", "Gạo đổ bốc chẳng đầy thưng", "Bốc ô nọ bỏ ô kia", v.v... có liên quan gì đến bốc theo nghĩa là bói? Hoàn toàn không. Bốc trong ngữ cảnh này là dùng năm ngón tay nhặt, nắm lấy vật gì đó nhằm đưa lên cao, di chuyển qua vị trí khác. Khi nhà văn Ngô Tất Tố viết tiểu phẩm *Không phải đánh bốc, đánh*

bài Tây đấy (1931), bốc này lại là từ vay mượn tiếng Pháp boxe, chỉ lối đánh quyền Anh. Thú vị thật, với tiếng Việt, từ bốc còn hàm nghĩa khác hẳn, chẳng hạn, "Hôm nay, có gì vui mà anh bốc thế?". Bốc là hào hứng, mạnh mẽ. Thông thường, "bốc" không đi lẻ loi đơn độc mà hay "kết model" với từ khác. Ngày Tết ngày nhất có nhiều người bốc quá, trong lúc bốc đồng, hào hứng quá độ, hăng lên quá mức, cứ như thể:

Thúc Sinh quen thói bốc rời

Trăm nghìn đổi một trận cười như không

Bốc rời tức bốc trời/ bốc giời nhằm chỉ hành động xa xỉ, không chín chắn, vung tiền một cách phung phí. Xem kìa, ngày nào hắn ta cứ nốc bia bốc như hũ chìm, thì bốc này lại là bock vay mượn từ tiếng Đức, đựng trong ly ướp lạnh chứa ¼ lít. *"Quần lủng đáy đi đâu xớ rớ/ Áo rách te nói nói chuyện bốc chài"*. Bốc chài thì sao? Theo *Đại từ điển tiếng Việt* có nghĩa "bốc đồng", tuy nhiên còn có nghĩa là nói vống, nói khuếch, khoác lác, phóng đại lên, xa sự thật, khó tin.

Đừng quên, còn có cả từ bốc lửa, có phải là ngọn lửa vút lên cao thành luồng, tỏa rộng; hoặc như trường hợp "Bốc lửa bỏ tay người"? Khoan trả lời vội, ta hãy xét câu nói của ai đó: "Cô ấy bốc lửa quá, thằng chả nổi máu dê bốc hốt nên bị ăn luôn cái tát", thì trong ngữ cảnh này, bốc lửa chỉ vẻ hình thể gợi cảm của phái đẹp; bốc hốt chỉ hành động suồng sã, trắc nết của đàn ông. Về chuyện xem bói, tức cười nhất là vào ngày lành tháng tốt năm kia năm kìa, có:

Bà già đi chợ cầu Đông

Bói xem một quẻ lấy chồng lợi chăng?

Lợi ở đây là ích lợi, đem lại quyền lợi gì cho mình mà cũng có thể hiểu là mọi việc diễn ra có thuận lợi, hanh thông hay không? Thế nhưng, hoặc gà mờ, gà rù hoặc cố tình mỉa mai trêu chọc cái sự ham hố lấy chồng (dù đã già khú đế), hoặc nhìn thấy từ cái miệng móm của người hỏi:

Thầy bói gieo quẻ nói rằng

Lợi thì có lợi, nhưng răng không còn

Lợi ở đây lại được hiểu là nướu - nơi răng mọc. Hài hước thiệt. Thế thì:

Có răng thì đã răng nhai

Không răng, lợi gặm chẳng sai miếng nào

Oái oăm quá.

Không chỉ bốc mà ngay cả từ bói cũng vậy. Ngày mới năm me, sau khi dọn dẹp cửa nhà sạch sẽ, có người ưỡn ngực tự hào: "Bói cũng không ra cọng rác" thì bói này, ta hiểu là dẫu có ba đầu sáu tay, cố công nhọc sức tìm kiếm đi nữa thì cũng không thể. Sau khi nhủ xong, người này lại nhìn ra sân vườn hào hứng: "A, năm nay cây đào nhà mình mới bói", thì bói trong ngữ cảnh này là mới ra trái lần đầu. Trong các chùm đào ấy, có trái nào chín trước so với các trái khác, gọi là chín bói. Trong Nam, với trái cây gọi trái, ngoài Bắc gọi quả. Trái còn trái nghĩa với phải mà phải cũng mặt, chẳng hạn, tay phải là tay mặt.

Với chuyện bói toán nói chung, ông bà ta đã đúc kết rành rành "Bói ra ma, quét nhà ra rác". Câu này, theo *Việt Nam tự điển* (1971) của Lê Văn Đức: "Mạnh giỏi mà tới thầy bói thế nào thầy cũng bảo là đau chứng này bệnh kia, hoặc bị tà ma phá quấy, v.v... như nhà hễ quét là có rác". Tuy nhiên, còn có thể hiểu thêm theo nghĩa bóng mà *Đại từ điển tiếng Việt* (1999) giải thích: "Cố moi móc, kiếm chuyện thì thế nào cũng tìm ra chuyện, tìm ra điểm xấu kém của người ta". Không rõ, cơn cớ làm sao dân gian có câu "Xoi xói như thầy bói đâm hành"? Nếu xoi bói là bươi móc, xoi móc chuyện xấu của người khác thì xoi xói/ xói xói là chỉ hành động diễn ra liên tục, không dứt, không nghỉ trong khoảng thời gian ngắn như ăn xoi xói, nói xoi xói, vậy, thầy bói xoi xói đâm hành/ giã hành là ngụ ý gì? Kiếm ăn bằng miệng mồm bốc phét có nhiều hạng người, trong đó còn có:

Phù thủy, thầy bói, lái trâu

Nghe ba anh ấy đầu lâu không còn

Thiên hạ vẫn xem thường, giễu cợt:

Chập chập rồi lại cheng cheng

Con gà trống thiến để riêng cho thầy

Đơm xôi thì đơm cho đầy

Đơm vơi thì thánh nhà thầy mất thiêng

Còn có thể kể thêm một loạt câu thành ngữ như "Người câm hay nói, thầy bói hay nhìn"; "Thầy bói nói dựa"; "Chấp chới như thầy bói cúng thánh"; "Loanh quanh như thầy bói

dọn cưới"... Lại nghe có câu: "Bói ra khoa thấy", hàm nghĩa cũng tương tự "Bói ra ma quét nhà ra rác". Khi đạo quân xâm lăng của Pháp vào nước ta, những con bài sát phạt như xì, đầm, già, bồi... cũng hăm hở nối gót đi theo, từ đó, "bói bài" ra đời. Nếu ngoài Bắc có bói chèo, trong Nam có bói tuồng, tức ngày xuân thong thả du xuân, ngẫu hứng vào xem, tùy theo lúc diễn viên đang diễn cảnh gì, tình huống gì mà đoán định năm ấy hên xui ra sao. Tôi còn nhớ, thời đi học, lũ nhóc mới lớn lúc chớm biết yêu còn bày cho nhau cách "bói hoa". Là ngẫu nhiên ngắt một bông hoa rồi rút dần từng cánh và đếm theo câu nói "Thương/ ghét", cánh hoa cuối cùng rơi vào chữ nào ắt đoán biết tình cảm của "người ấy". Còn có bói chân gà nữa, con gà trên mâm cúng tân niên, gia chủ giữ lại cặp chân trên mâm cơm cúng quẩy đầu năm hoặc cúng vì khai trương gì đó, gia chủ giữ lại để căn cứ vào đó mà đoán xem mọi việc hanh thông hoặc trắc trở ra làm sao.

Đọc lại quyển *Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài* của Alexandre de Rhodes in năm 1650 (Nxb Khoa học Xã hội, 2020) mới biết, thời đó đã có tục xem bói bằng cẳng gà trước lúc khám bệnh. "Cách gieo quẻ như sau: Người ta làm thịt một con gà, cắt lấy hai chân ném vào chậu nước sôi, rồi xem kỹ cách đặt và hướng các móng chân để biết điềm chết hay khỏi" (tr. 86). Không những thế, trước lúc tiến hành cưới hỏi, khởi công làm việc gì quan trọng thì cũng bói, Alexandre de Rhodes cho biết: "Vì thế có một lần tôi thấy xẩy ra ở một hải cảng, nơi có hai mươi chiếc tàu chuẩn bị đầy đủ, buồm đã căng và sẵn sàng khởi hành. Thương gia người Đàng Ngoài

chưa dám bắt đầu làm trước khi chưa bói chân gà. Mà vì hướng không đúng nên họ phải thay đổi dự định, gấp buồm lại và hoãn cuộc hành trình" (tr. 88).

Có thể chuyện bói chân gà, nay, thấy buồn cười mà lúc mới lên năm lên mười ở Đà Nẵng, chính mắt tôi cũng đã thấy dọc đường Hùng Vương, Ông Ích Khiêm có dựng lên khá nhiều cái lều xem bói, bước vào trong đã thấy treo lủng lẳng khá nhiều chân gà khô không khốc. Tại sao lại chọn chân gà, chứ không chọn... chân vịt? Đơn giản chỉ vì trong tâm thức dân gian, con gà không phải vật tầm thường, nó bảnh hơn các gia súc khác nhiều lắm. Bảnh chỗ nào? Thì đây:

Trên đầu đội sắc vua ban
Dưới thời yếm thắm, dây vàng xum xoe
Thần linh đã gọi thì về
Ngồi trên mâm ngọc, gươm kề sau lưng

Đúng là bảnh thiệt, vì thế chân gà mới được chọn. Ở trong Nam còn có cả... bói dưa hấu! Nhà văn Bình Nguyên Lộc cho biết: "Ngày đầu năm, người nào trong gia đình cũng xẻ thử một trái dưa hấu, xem nó có thật đỏ lòng, mặt lòng dưa có xam xám cát hay không? để đoán tương lai tổng quát của họ trong năm" (*Hương quê,* Nxb Trẻ, 2018, tr. 231). Nếu không được thế, họ thường dùng từ gì? "Thằng Hải nhìn ông nội lắc đầu khi ngọn dao yếm xắn thật ngon vào thân trái dưa, chìm sâu xuống mặt ván, trái dưa chẻ ra làm hai, cho thấy ruột dưa mang một màu hồng lợt, nó bật cười, hô lên để cười chơi:

- Ủng xỉnh rồi" (tr. 232). *Từ điển phương ngữ Nam Bộ*, Nguyễn Văn Ái chủ biên, *Từ điển từ ngữ Nam Bộ* của Huỳnh Công Tín ghi "ủn xỉn". Qua đó, ta biết đây là từ nhằm chỉ tính keo kiệt, hà tiện nhưng cũng dùng để chỉ sự xui xẻo, gặp rủi ro.

Có lẽ, trên thế giới chỉ có *Truyện Kiều* là trường hợp duy nhất mà độc giả đã dùng tác phẩm để bói cho số phận của mình: "bói Kiều". Người muốn bói khăn áo chỉnh tề, tay cầm cuốn *Truyện Kiều*, nhìn nén hương đang cháy nghi ngút và thành tâm khấn cầu: *"Lạy vua Từ Hải, lạy vãi Giác Duyên, lạy tiên Thúy Kiều, con tên là... xin cho con biết chuyện X của con sẽ như thế nào, xin ứng vào trang (phải hoặc trái), dòng thứ... (tính từ dưới lên hoặc từ trên xuống)"*. Khấn xong, người bói lật ngẫu nhiên quyển Kiều để tìm câu ứng nghiệm, tùy theo tâm thế của mình mà suy ngẫm, so sánh, tính già tính non...

Bị gậy ăn mày con ghẻ...

Thiên hạ tranh cãi ồn ào về sách giáo khoa bậc tiểu học. Bèn tự hỏi, trăm năm trước đây các nhà mô phạm đã dạy cho các em những gì? Trả lời câu này, phải là một công trình nghiên cứu chu đáo, khảo sát từ nhiều nguồn tài liệu. Thế thì, trước mắt hãy cứ ba chớp ba nháng (thật ra nếu viết/ nói đúng phải là "ba chớp ba sáng") chọn lấy một bài học thuộc lòng trong tập *Ấu học bị thế* in năm 1916 tại Sài Gòn. Ngoài bìa phía trên cùng ghi "Các sách học mới để các trường ở Đông Dương dùng - ông Henri le Bris - đốc học trường Pháp Việt Thừa Thiên soạn. Sửa lại theo tiếng Nam Kỳ đặng thông dụng trong các trường làng và trường tổng". Bài *Ghẻ* như sau:

"Anh em bạn học tôi tên là Mít có nhiều ghẻ; nó gãi hoài. Khi đầu ở trường có một mình nó có ghẻ mà thôi, sau lại trò Tư và trò Năm cũng có ghẻ nữa. Thầy tôi biểu ba trò ấy ở nhà kẻo lây ghẻ cho các trò khác. Hôm qua trò Mít đến học mà đã lành ghẻ rồi, thầy tôi hỏi làm sao mà mau lành như vậy. Trò Mít trả lời rằng: Cách tám ngày rày ông Thầy thuốc Tây có

đi đến làng tôi; người biểu tôi lấy xà-bông đen mà tắm, mỗi ngày phải lấy thuốc gián vàng của người cho mà thoa lên chỗ có ghẻ. Đương lúc ấy tôi mặc áo cũ. Mẹ tôi đem trụng mấy cái áo tôi thường mặc. Khi ghẻ lành rồi, tôi mặc áo quần sạch sẽ. Mẹ tôi lấy mà nấu mấy cái áo dơ đi, lấy nước sôi mà rửa cái giường tôi nằm và đem ra phơi nắng. Tôi hết đau ghẻ đã được ba ngày rày, không còn một mụt ghẻ nào nữa. Chị tôi và thằng đầy tớ tôi cũng có ghẻ, mà cũng làm như vậy, rồi cũng nhẹ ghẻ hết. Thầy tôi khen trò Mít mà nói rằng: "Như trong mình và áo quần sạch sẽ luôn luôn thì không bao giờ mà có ghẻ".

Câu hỏi: - Ghẻ có lây không? - Phải làm sao cho khỏi ghẻ? - Nếu có ghẻ phải làm gì cho hết ghẻ?

Cách dạy: như có nhiều học trò có ghẻ, thì Thầy phải khuyên cha mẹ chúng nó mua thuốc Pommade d'Helmerich và xà bông đen giá không bao nhiêu tiền".

Bớ này, em Mít! Có phải ghẻ là do con ghẻ sinh ra không? Mới vừa hỏi, bỗng đâu ông nhà văn Tô Hoài dẩy em Phàn Lê Hoa đứng lên giữa lớp dõng dạc: "Dạ, thưa thầy, có ạ". Rồi nó liến thoắng: "Xứ mình có những năm bệnh ghẻ: ghẻ nước, ghẻ cái, ghẻ ruồi, ghẻ cóc và ghẻ đặc biệt. Ghẻ nước là thứ ghẻ có nhiều mọng nước. Đến ghẻ cái, bàn tay lổm ngổm bò các thứ cái ghẻ. Ghẻ ruồi thì ghê gớm, khắp người mẩn lên. Ghẻ cóc mới kinh tởm, da chỗ nào cũng rám đen lại như da cóc. Còn thứ ghẻ đặc biệt thì... ". Thôi, thôi, khiếp quá. Nín miệng lại ngay trò Hoa ạ. Vậy, xin dám hỏi rằng, thế nào là con ghẻ? Trời đang đẹp. Nắng đang non. Gió đang giòn. Cần gì phải

như anh chàng si tình kia: "*Mau với chứ, vội vàng lên với chứ*" (Xuân Diệu). Gượm đã. Cứ từ từ. Cứ khoan thai. Và hãy cứ đọc thơ. Thơ rằng:

Giang hồ lang miếu trời đôi ngả,

Bị gậy cân đai đất một hòn

Rõ ràng, trong tiếng Việt, có những từ dù không nói rõ cụ thể ngành nghề, danh phận của ai đó, nhưng khi nghe/ đọc tự khắc ta cũng hiểu. Chẳng hạn câu thơ của Nguyễn Văn Giai (có tài liệu lại cho rằng của Nguyễn Khuyến) vừa nêu. "Bị gậy" là nghề ngỗng gì đây? Đã thế, tục ngữ còn có câu "Ăn mày cầm tinh bị gậy", "Quân tử phòng thân, tiểu nhân phòng bị gậy". Ta hiểu, cái bị, tức cái bao rộng đáy, đan bằng lác, vải...; gậy là đoạn tre, gỗ dùng để đánh, chống lại, chống đỡ. Cả hai dụng cụ này đã "song kiếm hợp bích" thành "bị gậy" là nhằm từ ám chỉ hạng người ăn mày. Đôi khi không cần dùng từ bị gậy, thí dụ đồng dao có câu:

Chị coi hát

Em vỗ tay

Chị ăn mày

Em xách bị

thì xách bị/ mang bị được hiểu là "đi ăn mày", *Đại Nam quấc âm tự vị* (1895) đã ghi nhận. Với từ bị, ta còn thấy dấu vết của nó trong các câu "Đâm bị thóc, chọc bị gậy", "Múa tay trong bị", "Ăn mày không tẩy giữ bị", "Bị gạo có đẩy, gậy tẩy mới chắc", v.v... Gậy tẩy là gậy hai đầu bằng nhau, ngày trước

ở nông thôn tuần đinh thường sử dụng trong các tuần phiên. Bị còn có nghĩa là mắc phải như bị bệnh, bị ốm... tức là bị mắc phải tai ách, hoạn nạn gì đó không may, thế nhưng với cách nói tếu táo hiện nay khi dùng "hơi bị", chẳng hạn, có người trầm trồ: "Chà, cô ấy hơi bị đẹp/ Món này hơi bị ngon", ta lại hiểu "hơi bị" lại ngầm khen chứ không phải chê bai; hoặc cũng tùy trường hợp như: "Chuyến du lịch này hơi bị tốn kém", ta hiểu là tốn kém thật nhưng không khẳng định một cách chắc nịch như cách nói: "Chuyến du lịch này bị tốn kém" mà chỉ lấp lửng, còn hàm ý nghi vấn nữa. Như đã biết, bị là dùng để đựng vật dụng gì đó, thí dụ, bị dùng đựng thịt thì gọi bị thịt nhưng với câu nói nhận xét về một ai: "Thứ bị thịt đó, chỉ vứt đi" thì lại hàm ý chỉ người đần độn, to xác như con voi nhưng não bằng hạt tiêu, thứ vô tích sự, chẳng làm nên trò trống gì.

Bị na ná như bao nên bao bị/ bao bì là từ dùng để chỉ bao, bị nói chung cũng như từ gậy/ gậy gộc. Gậy, có nhiều loại gậy, nhưng ta hiểu thế nào về câu tục ngữ: "Đàn bà gậy vông, đàn ông gậy tre"? *Từ điển từ và ngữ Việt Nam* (Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 2000) của Nguyễn Lân giải thích: Gậy vông: Gậy bằng gỗ cây vông mà người con trai chống trong đám tang cha mẹ, theo tục cũ" (tr. 724). Có đúng vậy không? Theo *Việt Nam phong tục* (Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1990) của Phan Kế Bính: "Cha mất thì con trai chống gậy tre, mẹ mất thì chống gậy vông" (tr. 32). Sách *Gia lễ* của Bùi Tấn Niên (Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1992) cũng giải thích như vậy và cho biết thêm: "Sở dĩ tục định ra việc chống gậy vì muốn tỏ rằng con

cái quá thương xót nên yếu sức phải chống gậy mà đưa đám. Gậy tre tượng trưng cho Trời, gậy vông vuông tượng trưng cho đất" (tr. 55-56).

Vậy, với câu: "Gậy vông phá nhà gạch" thì sao? So với nhiều loại cây được dùng làm gậy thì gậy vông không cứng, không rắn bằng, thế nhưng tại sao có thể sử dụng phá được nhà gạch, tức nhà xây kiên cố, vững chắc, so với nhà tranh vách đất? Theo từ điển của Nguyễn Lân: "Ý nói: Có những người con trai phá cơ nghiệp của cha mẹ để lại" (tr. 724). Cách giải thích này, xét ra ngộ nghĩnh quá. Nhiều người cho rằng đây là câu nói ám chỉ, dùng phương tiện thô sơ, sức yếu mà làm được việc lớn; hoặc *Từ điển tục ngữ Việt* (Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2010) của Nguyễn Đức Dương cho rằng: "Hay dùng để miêu tả những việc tuy được bỏ công làm ra nhưng chẳng hề thu lại được gì (vì thiếu sự tương xứng giữa mục đích và phương tiện" (tr. 392). Theo tôi, hiểu đúng nhất vẫn kết hợp cả hai cách giải thích này, vì còn tùy thuộc vào ngữ cảnh cụ thể.

Vâng, bị gậy là từ dùng để chỉ hạng ăn mày. Trước đây, người trong Nam còn dùng từ tương tự, đó là nậu phường, quân phường nhằm chỉ chung: "Quân giữ thói ăn mày", *Đại Nam quấc âm tự vị* (1895) giải thích. Muốn người ta cho ăn phải biết há mồm ra mà kêu mà gào, có câu có kệ nhịp nhàng du dương: "Cao lương, cao lễ, ba để, ba đào", ông Huình Tịnh Paulus Của giải thích: "Tiếng ăn mày chúc cho chủ bố thí sang giàu có dư". Tiếng kêu ấy, gọi là tiếng "kêu cơm": "Đi rảo ngoài

đàng mà kêu nghèo, kêu đói cho người ta động lòng bố thí, ấy là công chuyện quân phường".

Đọc lại truyện ngắn của nhà văn Nguyễn Công Hoan, ta thấy tiếng "kêu cơm" nài nỉ, van xin ấy, sau này cũng chẳng khác gì, chẳng hạn: "Lạy cụ, lạy ông, lạy bà, thí bỏ cho con lưng cơm bát cháo"; "Giầu hai con mắt, đói khó hai bàn tay, con kêu van cửa ông cửa bà, thí bỏ cho con bát cháo lưng hổ"; "Mùa hè bà đóng bè làm phúc, bà ơi!", v.v... Tóm lại, muốn người ta động lòng thương xót, bố thí cho ít nhiều thì phải gào lên, kêu lên. Dấu vết của từ quân phường, còn có thể tìm thấy trong *Cổ Gia Định phong cảnh vịnh*, từ ấn bản năm 1882 do nhà bác học Trương Vĩnh Ký sưu tầm đã cho thấy:

Dãy thầy bói nhóm bên đường, thầy gieo tiền hào sách hào đơn, lời kỳ cục quẻ rằng linh quẻ;

Bọn quân phường ngồi dưới cội, nghe đổ sứa hồi khoan hồi nhặt, giọng oan ương hơi thiệt tốt hơi.

Và ông giải thích: "Bọn quân phường là quân ăn mày nghề, bị 9 quai, hay ngồi dưới bóng cây mát, nhịp sứa mà nói thơ, cho người đi đường thấy mà cho tiền". Câu trên còn có từ khó hiểu: "đổ sứa/ nhịp sứa", vậy sứa là gì? Đọc một văn bản cũ gặp từ cũ, nếu không hiểu, còn gì thích thú? Bèn tra tự điển. Ông Huình Tịnh Paulus Của cho biết: "Sứa: Đồ nhịp làm bằng hai miếng cây khum khum. Sanh sứa: Đồ gõ nhịp trong khi ca hát". Hai miếng gỗ ấy không chỉ tạo ra âm thanh khiến người ta chú ý, còn là một cách để bắt/ giữ nhịp. Ca dao có câu: *"Ăn mày là ai, ăn mày là ta/ Đói cơm rách áo hóa ra ăn mày"*.

Theo *Từ điển Việt - Bồ - La* (1651) của A. de Rhodes, mấy trăm năm trước ăn mày/ ăn mót cùng một nghĩa.

Trong tiếng Việt, không chỉ có từ "ăn mày" mà còn có từ "con mày". Chà, có gì khó hiểu dâu mà phải nêu ra? "Con mày", ai lại không hiểu là cách nói gọn "con của mày", chứ gì? Đúng là thế, nhưng không hẳn là thế.

Trước khi đưa ra một thí dụ cụ thể, xin thưa rằng, khi khảo sát ca dao, tục ngữ, thành ngữ có đôi từ, ta phải chấp nhận lấy nó như ông cha ta đã từng sử dụng chứ đừng nhân danh đạo đức, thuần phong mỹ tục mà chối bỏ nó, chẳng hạn, "Qua sông đấm bòi vào sóng", "Qua khỏi truông trổ bòi cho khái", ta hiểu là khi qua khỏi sóng gió, nơi nguy hiểm rình rập thì vội khinh thường nơi ấy, vênh mặt tự đắc, chứ không thèm tìm hiểu cặn kẽ đường đi nước bước để tìm biện pháp khắc phục, rút kinh nghiệm cho lần sau. Khái ở câu tục ngữ này là thổ âm, thổ ngữ xứ Nghệ chỉ con cọp. Còn bòi, xin tự hiểu lấy.

Và bòi, ta còn gặp trong câu "Con mày không bằng con bòi". Ai đó nói ra câu này, nếu người đối thoại hiểu "con mày" như cách hiểu vừa nêu trên ắt... phùng mang trợn mắt, đùng đùng nổi giận, nộ khí xung thiên ngay tắp lự. Ai đời lại nhận xét về con của mình thế này? Không chỉ giận mà còn "thượng cẳng tay, hạ cẳng chân" nữa là khác. Oan quá, "con mày" là: "Con người khác mà mình nuôi làm con mình" (*Đại Nam quấc âm tự vị*, 1895). Với câu này, ta hiểu con nuôi không thể bằng con do mình sinh ra. Nói thì nói thế, với tính chất nói "nước đôi" người Việt, vì còn có câu "Con mày như con đẻ".

Cha chả là hay. Phân tích hay đến thế là cùng. Tự khen và phổng mũi, ấy là "Mèo khen mèo dài đuôi". Cũng tốt thôi. Mình không khen lấy mình, ai khen? Đã gật gù ưng ý với "con mày" rồi, ta hãy quay ngược về năm 1916 với chuyện em Mít từng khốn khổ khốn nạn với bệnh ghẻ, nói như trò Phàn Lê Hoa đích thị do "con ghẻ" mà ra.

Vậy, con ghẻ là gì?

Đọc đến đây, bạn mình ơi, có phải bạn đang rắp tâm cậy nhờ đến ông *Google* chứ gì? Thì cứ việc, nào ai dám ý kiến ý cò gì đâu? Chỉ thưa rằng, từ năm 1651, ông A. de Rhodes giải thích như sau: "Con ghẻ: con riêng". Nếu "con mày" là con nuôi do vợ chồng đồng thuận xin con người khác đem về nuôi, vì lý do gì đó thì "con ghẻ" lại là con riêng của vợ hoặc của chồng. Nếu ai đó chì chiết ai đó: "Đồ ăn hại đái nát. Việc đó, mày cứ làm như gãi ghẻ/ gỡ ghẻ", ta hiểu là ý muốn nói làm chẳng đâu vào đâu, không tiến triển mảy may, chỉ giẫm chân tại chỗ. Nhưng nếu ai đó bảo ai đó: "Mày gỡ ghẻ tơ đấy hả?" thì ghẻ tơ này lại là cái bợn trong sợi tơ, tiếng nói trong nghề của người canh cửi dệt lụa.

Mà, đã ghẻ (dấu hỏi) ắt có ghẽ (dấu ngã).

Ban đêm ghẽ nữa khéo hay là,

Giữa tối giáp canh, ban trống ba

Ghẽ này là chia ra, rẽ ra, rời khỏi. *Việt Nam tự điển* (1931) nêu thí dụ: "Chia ghẽ cho có thứ bậc", *Đại Nam quấc âm tự vị* (1895) giải thích: "Ghẽ miếng sành: Lấy miếng sành mà khẽ

đập ra lần mà làm ra hình thể gì; ghẽ hàu: Khẽ lần lần, đập lấy lần lần mà bắt con hàu, chỉ nghĩa là làm lần lần, sửa lần lần một khi một ít". Từ ghẽ này, nay đã biệt tích giang hồ, chỉ còn trong áng văn chương cổ, chẳng hạn, trong *Hồng Đức quốc âm thi tập* thời vua Lê Thánh Tông, thế kỷ XV vừa nêu trên.

Trở lại với từ ăn mày, xin hỏi cắc cớ một chút, mày trong ăn mày có nghĩa là gì? Mày là "Vảy nhỏ ở ngoài hạt ngô, hạt đậu" (*Việt Nam tự điển*, 1931). Người bần cùng, nghèo hèn chỉ dám xin kẻ khác rủ lòng thương xót, bố thí chút tẹo tèo teo, không đáng kể - chứ nào dám "Ăn mày đòi xôi gấc" hay "Ăn chực đòi bánh chưng", thiên hạ cười cho thúi đầu.

Chợ chiều rồi, thợ ngôi cũng tếch

Thế nào là chợ chiều? Tự hỏi và bỗng dưng nhớ đến trung niên thi sĩ Bùi Giáng. Bài thơ nọ của ông, có đoạn:

Chợ chiều nhiều khế ế chanh
Nhiều cô gái lạ bước nhanh hàng hàng
Mắt xanh hình thể điêu tàn
Chào cô gái lạ cô càng lạ thêm

Đọc kỹ lại, mới thấy rằng, Bùi Giáng đã vận dụng, học tập từ câu ca dao Nam Trung Bộ:

Chợ chiều nhiều khế, ế chanh
Nhiều con gái tốt nên anh chàng ràng
Chàng ràng như ếch hai hang
Như chim hai ổ, như nàng hai nơi...

Ổ là tổ. Chàng ràng là quanh quẩn một nơi, vướng víu bên cạnh, không rời nửa bước, cản trở công việc người khác,

mới vừa víu đầu này liền lộn lại vướng đằng kia, làm rộn cả lên, chỉ thêm ngứa mắt. Mà, chàng ràng còn có thể hiểu là dềnh dàng, dây dưa, vờ vịt nhằm "câu giờ", kéo dài thời gian, vì thế mới có câu:

Chàng ràng làm hỏng cả hai

Cái trong cũng hỏng, cái ngoài cũng hư

Thế thì, "*Nhiều con gái tốt nên anh chàng ràng*", cuối cùng anh chàng mê gái kia chẳng nên cơm cháo gì. "Xôi hỏng bỏng không". Vừa học được câu này: "Chàng ràng như hoa viền gỗ". *Đại từ điển tiếng Việt* (1999) giải thích: "Hoa viền gỗ là đồng tiền giả làm bằng gỗ giống tiền bạc xưa" - ngụ ý nhằm chỉ ai đó chỉ được cái lòe loẹt bên ngoài, hình thức trông ngon cơm ngọt canh, bảnh tỏn nhưng thực chất rỗng tuếch, chẳng có gì. Lại học thêm câu này:

Phiên chợ đông, con cá hồng anh chê nhạt

Phiên chợ tàn, con cá bạc anh lại khen ngon

Oái ăm thiệt. Chẳng khác gì, vào phút cuối khi thấy hết nạc bèn vạc đến xương chứ gì? Học có nhiều cách học, chẳng hạn:

Con ơi mẹ bảo con này

Học buôn, học bán cho tày người ta

Con đừng học thói điêu ngoa

Họ hàng ghét bỏ, người ta chê cười

Đi đến chợ, không chỉ mua/ bán lấy cái gì đó mà cũng là lúc người ta đang học. Học cách buôn cách bán, phép xử thế

nơi chốn đông người mà đó cũng là nơi người ta thường lui tới, nhất là đàn bà, con gái. Ngẫm lại, thấy câu này trúng chóc: "Nóc nhà xa cửa hơn chợ", còn có vế sau nữa nhưng không nhắc lại. Có lẽ Anh Thơ là nữ nhà thơ có thơ lấy cảm hứng về chợ nhiều hơn cả, so với các nữ sĩ thời Thơ mới. Mấy câu này mới ngộ nghĩnh làm sao:

Đây mấy mụ chổng mông bên khảo gạo
Kìa một cô chúm miệng húp canh riêu
Bác thợ cạo đè vội đầu khách cạo
Thầy bói ngồi gieo quẻ xuýt xoa kêu

Thợ cạo này là thợ cắt tóc ngày trước, ngày đó còn gọi là thợ gì? Trên trang Facebook cá nhân, nhà nghiên cứu Lại Nguyên Ân poste manchette chuyên mục của tờ báo *Loa* in năm 1936: Mép thợ ngòi. Đó là tấm hình người đang ngồi được người đứng cạnh ngoáy tai. Tuy nhiên, GS Nguyễn Huệ Chi lại cho rằng, chính là "thợ ngõi" chứ không phải "thợ ngòi" tức "thợ làm nghề xoi lỗ tai để lấy ráy tai", chứ không phải thợ cắt tóc. Và ông đưa ra dẫn chứng từ tập sách *Gặp lại một người bạn nhỏ* (Bản in lần thứ 5, Nxb Trẻ, 2015) của thân sinh là cụ Nguyễn Đổng Chi. Trong đó có đoạn: "Anh Lai chen vào: Ngày xưa, vào cái hồi cầu Long Biên mới bắc, tôi có ông chú làm nghề lấy ráy tai mà người ta quen gọi là thợ ngõi. Hồi ấy người ta để búi tó, làm gì đã có nghề cắt tóc, chỉ có nghề lấy ráy tai là thịnh hành". Không những ngoi, ngõi mà còn từ khác nữa, chẳng hạn trong tập *Câu đố Việt Nam* (Nxb

Thành phố Hồ Chí Minh, 1999) của Nguyễn Văn Trung có đưa ra câu đố:

Dao sắc ghim trong túi áo nâu,
Lang thang chẳng biết phải đi đâu.
Tiếng là bẻm mép, không hay nói,
Thỉnh thoảng dài hơi cất tiếng "đầu"

Và đáp án là thợ ngợi (cạo đầu). Qua câu đố từ dân gian, ta thấy rõ ràng một điều rằng thợ ngòi/ thợ ngõi/ thợ ngợi không chỉ lấy ráy tai mà còn cả cạo tóc nữa, thuở ấy gọi là nghề thợ cạo. Nghề này, ta còn thấy trong thơ cổ:

Giang san một trắp: gương, lược, dao,
Chơi ngon gọt gáy khách anh hào,
Dẫu thánh tướng, ai ta cũng mặc,
Vít cổ vua, xoay chẳng sợ nào

Vậy, dám quả quyết rằng, khi gọi họ là thợ ngòi/ thợ ngõi/ thợ ngợi đều không đúng. Nghề cạo đầu, lấy ráy tai ngày xưa có tên gọi chính xác là "thợ ngôi". Ta hiểu ngôi ra làm sao? Ngôi là từ Việt cổ, ít ra từ năm 1651 đã được *Từ điển Việt - Bồ - La* giải thích: "Ngôi: vòng tròn cạo trên chóp đầu; cũng nói về vòng tròn chúng ta cạo trên đỉnh đầu. Gọt ngôi: Cạo vòng tròn". Mãi đến năm 1931, *Việt Nam tự điển* vẫn còn ghi nhận: "Ngôi: Đám tóc ở giữa đầu. Rẽ đường ngôi. Thợ ngôi: Thợ cạo".

Thế thì tên chuyên mục của báo *Loa*, chính là "Mép thợ ngôi". Chứ không thể đọc ra thành "ngòi" hoặc suy luận thành

"ngõi", "ngợi". Cách đặt tên này chính là rút gọn từ câu tục ngữ "Xoen xoét như mép thợ ngôi". *Kho tàng tục ngữ người Việt* (Nxb Văn hóa Thông tin, 2002) do Nguyễn Xuân Kính chủ biên, cho biết còn có câu "Mép thợ ngôi, môi thợ cạo" và giải thích: "Thợ ngôi, thợ cạo là thợ cắt tóc vì chỉ phải làm việc nhẹ nhàng bằng tay, còn miệng thì rảnh nên thích nói nhiều. Thêm nữa, hàng ngày do tiếp xúc với đủ hạng người nên họ biết đủ chuyện buồn, vui, xa, gần" (tập 2, tr. 1762). Không những thế, tục ngữ còn có câu "Quan trẩy rồi, thợ ngôi cũng tếch" - ý muốn nói kẻ cầm quyền không còn ắt thuộc hạ cũng không thể tồn tại.

Tóm lại "mép thợ ngôi" là câu cửa miệng nhằm chỉ những ai "Mồm mép tép nhảy", bẻm mép, miệng lưỡi, lưỡi trơn như thoa mỡ. Khi nghề hớt tóc bằng tông đơ (tondeuse) của thợ "cốp-phơ" (coiffeur) ra đời, trở nên thông dụng phổ biến tại nước Nam, dương nhiên nghề thợ ngôi lùi vào dĩ vãng vì không thể cạnh tranh. Từ đó, từ "ngôi" nhằm chỉ nghề thợ cạo cũng mất đi vì không còn ai sử dụng trong lời ăn tiếng nói nữa, điều này đã cho thấy quy luật đào thải trong ngôn ngữ. Có một điều thú vị, về sau cũng nhằm chỉ những ai cũng "Xoen xoét như mép thợ ngôi", người Việt thay bằng một nghề mới du nhập đầu thế kỷ XX để từ đó, có thành ngữ "Mép thầy kiện". Thầy kiện, thầy cãi hồi đó nói một cách văn vẻ là trạng sư, nay ta gọi luật sư. Câu thơ của Anh Thơ cho thấy thợ ngôi cũng hành nghề, kiếm ăn ở trong chợ. Và cũng lấy cảm hứng từ chợ, dân gian mới có câu ví von:

Gái thương chồng đương đông buổi chợ

Trai thương vợ nắng quái chiều hôm

Câu ca dao này, tưởng rằng dễ hiểu nhưng mỗi người hiểu mỗi cách, từ đó, mới dẫn đến sự tranh luận nhì nhằng. Thì đây, nói có sách mách có chứng, kẻo không thiên hạ bảo "ăn theo nói leo". Rằng, *Kể chuyện thành ngữ, tục ngữ* của Viện Ngôn ngữ học do Hoàng Văn Hành chủ biên (Nxb Khoa học Xã hội, 1999) cho rằng, "ít nhất có 3 cách hiểu khác nhau". Đó là:

"a. Phản ánh sự chênh lệch, bất bình đẳng trong quan hệ yêu thương vợ chồng. Tình cảm người phụ nữ bao giờ cũng đậm đà, đầy đặn, mặn mà như buổi chợ đương đông, bởi ngoài lí do giới tính ra, người phụ nữ còn chịu sự ràng buộc của "tam tòng tứ đức". Ngược lại, tình thương yêu của người con trai đối với vợ thường nhạt nhẽo, thoáng qua, ví như nắng quái chiều hôm le lói một lát rồi tắt ngấm khi mặt trời lặn;

b. Phản ánh mức độ khác nhau trong tình yêu vợ chồng. Người con gái luôn luôn thương yêu chồng bằng tình yêu đậm đà, mặn mà, đầy đặn khác nào "đương đông buổi chợ". Còn tình cảm của người con trai chỉ đôi lúc nhưng mãnh liệt như cái "nắng quái chiều hôm" vậy. Nắng quái chiều hôm tuy ngắn ngủi nhưng sức nóng, sức cháy bỏng của ánh nắng xiên khoai này thật là ghê gớm. Vậy thì tình thương vợ của người con trai đâu phải tính bằng thời gian, mà phải tính, phải ghi nhận bằng sự nồng cháy mạnh mẽ của nó;

c. Nói về tính chất biểu hiện tình thương vợ chồng. Khi đã thương yêu chồng, tình cảm của người con gái được thể hiện ra bằng sự hoạt bát, vui nhộn như "đương đông buổi chợ". Và người chồng chẳng khó khăn gì trong việc tìm hiểu "tình cảm" của vợ đối với mình. Ngược lại chàng trai, thâm trầm trong tình yêu. Thậm chí, có khi tình yêu thương của chàng được thể hiện cả bằng sự cáu gắt, khắt khe, nghiệt ngã như "nắng quái chiều hôm". Như vậy, nhận diện đúng tình cảm của chồng đối với mình như thế nào, đòi hỏi các chị em phải thật tinh tường" (tr. 153-154).

Nhà ngôn ngữ học Nguyễn Đức Dương lại nghĩ khác: "Đã thương chồng thì người vợ hãy hết lòng cùng chồng ngay cả khi buổi chợ còn đang đông đúc (tức còn đang có cơ buôn may bán đắt); đã thương vợ thì người chồng hãy hết lòng cùng vợ ngay cả khi đang phải khốn khổ với cái nắng quái ác lúc xế chiều".

Những cách giải thích này, liệu chừng có hợp lý? Điều này cho thấy có những câu cửa miệng của người xưa, đến thời chúng ta, muốn hiểu rõ nghĩa của nó, rõ ràng không dễ. Tuy nhiên, có những câu sở dĩ trở nên khó hiểu, dẫn đến tranh luận, chẳng qua người ta nghĩ một cách... sâu xa quá, suy diễn nhiều quá để dẫn đến sự rối rắm như vừa nêu trên. Cứ nghĩ đơn giản ắt sẽ lý giải rành mạch. Nghĩ rằng, *"đương đông buổi chợ"*, *"nắng quái chiều hôm"* là cách nói nhằm chỉ về thời gian. Thời gian nào? Cụ thể đó là khoảng thời gian hai người mới kết đôi trở thành vợ chồng ăn đời ở kiếp.

Với cô gái đó, đó là khoảng thời gian lúc còn trẻ, với chàng trai là thời gian đã xế bóng về chiều. Không những chỉ về thời gian, các cụm từ đó còn là khái niệm, hình ảnh để ám chỉ về tính cách biểu hiện tình cảm mà hai người dành cho nhau.

Với người vợ, lúc còn trẻ, còn khỏe, còn nhan sắc vì thương chồng, lo toan cho chồng nên xông xáo làm ăn, gánh vác nuôi chồng, điều này thể hiện qua cách nói ẩn dụ mà cụ thể "đương đông buổi chợ". Hình ảnh của bà Tú Xương là một thí dụ:

Quanh năm buôn bán ở mom sông,

Nuôi đủ năm con với một chồng

Hình ảnh trong câu ca dao này là một thí dụ:

Vì chồng nên phải gắng công

Nào ai xương sắt da đồng chi đây

Lúc "đương đông buổi chợ" là còn trẻ, còn xuân sắc, còn khối kẻ mê tít thò lò, còn có thể "mắt liếc tình đưa" nhưng họ không màng tới, chỉ nghĩ về chồng vì thương chồng, khó có một tình cảm nào có thể xen ngang. Tính cách thủy chung của người phụ nữ chính là chỗ đó, sự biểu dương, ca ngợi đức tính tốt đẹp này ẩn đàng sau câu nói: "*Gái thương chồng đương đông buổi chợ*" là vậy. Vậy, khi đã không còn "đông buổi chợ" cũng hàm ý không trẻ nữa thì họ hết thương chồng? Không đâu, lúc đó sự yêu thương vô bờ bến ấy lại dành cho con dù họ vẫn thương chồng nhưng không bằng như trước nữa. Với người phụ nữ, một khi đã có con thì (nói thật) người chồng đã được xếp vào... hàng thứ nhì, sau đứa con.

Còn người chồng thì sao? Sự yêu thương dành cho vợ là ngược lại về thời gian lẫn tuổi tác. Khi đã không còn trẻ, lúc đã "*nắng quái chiều hôm*", đã không còn sức tung bay chạy nhảy như trước nữa, điểm tựa còn lại của họ chính là tình cảm của người vợ. Không phải trước đó, họ không thương vợ nhưng lúc đó họ đang có những mối quan tâm khác, có thể còn phải lo toan công danh sự nghiệp; hoặc léng phéng nọ kia, mèo mỡ lăng nhăng; hoặc gì gì đó tùy theo sở thích. Do đó, phải đến lúc "*nắng quái chiều hôm*", họ mới càng thấm thía tình chồng nghĩa vợ. Dù cả hai cùng có con, con vẫn thương họ, lo cho họ nhưng rồi "Con chăm cha không bằng bà chăm ông". Lúc ấy, họ càng nghĩ, càng thấy thương vợ.

Gái thương chồng đương đông buổi chợ

Trai thương vợ nắng quái chiều hôm

Cách nói trái ngược nhau để làm nổi bật một vấn đề vốn là một trong thủ pháp quen thuộc của người Việt, nếu ta khảo sát từ ca dao, thành ngữ, tục ngữ xưa nay sẽ thấy rất rõ. Sở dĩ câu ca dao này, có nhiều ý kiến lý giải khác nhau, còn do người phân tích đã bỏ qua yếu tố căn bản vừa nêu trên là cách đặt hai vế trái ngược nhau "*đương đông buổi chợ*"/ "*nắng quái chiều hôm*" để cùng nói về tình cảm vợ chồng. Cả hai cùng thương lẫn nhau nhưng lại khác về thời gian và tuổi tác mà thôi. Tóm lại đây là kinh nghiệm của các bậc làm cha làm mẹ dặn dò cho con cái mới kết hôn, thể hiện qua từ "gái/ trai" rằng sự việc nó vốn như thế, ắt diễn như thế, bản chất sự việc là thế, biết thế để chung sống gìn giữ hạnh phúc, chứ đừng phán xét qua hiện tượng nhất thời.

Tăng thuế, tăng phú, tăng xương

"Đọc thơ Xương, ăn chuối ngự", ấy là đặc sản không riêng gì của Nam Định, còn là của người đồng điệu trong cả nước. Xương này, chỉ có thể Tú Xương - một cây bút trào phúng thuộc hạng thượng thừa, cao thủ võ lâm trong trường văn trận bút. Có lẽ, ông là người có nhiều "môn đệ" nhất, thí dụ Tú Mỡ (Hồ Trọng Hiếu), Tú Quỳ (Phan Quỳ), Tú Xơn (Tout seul: chỉ có một mình - Phan Khôi), Tú Nạc, Tú Sụn, Tú Trọc, Tú Da, Tú Poanh... rồi Tú Kếu (Trần Đức Uyển), v.v... Trong số này, tôi khoái nhất là Tú Mỡ. Thập niên 1940, Tú Mỡ cho biết:

Quan được tăng lương, dân cũng tăng
Tăng sưu, tăng thuế, đến nhăn răng
Còn manh khố rách, càng thêm rách
Đời sống lầm than ai thấu chăng

Xét ra, giữa hai cách tăng này thiệt tréo ngoe và mỉa mai quá đi mất. Tăng, nói nôm na là thêm cho nhiều hơn.

Có những thứ tăng không một ai muốn vì phải trả thêm tiền khi sử dụng, chẳng hạn điện tăng, nước tăng, xăng tăng, gas tăng, thuế phí tăng... Với cách tính tăng giá vùn vụt như "ngựa phi, rồng lộn", khiến thiên hạ đã kêu trời như bọng. Xưa nay vẫn thế, có những thứ thuế không ai ngờ đến, bỗng dưng lại tòi ra khiến ai nấy bèn gào lên trời ơi đất hỡi. Trong các thứ thuế chết tiệt đó, đáng ghét nhất vẫn là thuế thân/ thuế đinh.

Thứ thuế này ra đời từ lúc nào? Theo chính sử *Đại Việt sử ký toàn thư* tập II (Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1985), vào đời nhà Hồ, năm 1378: "Mùa thu. Tháng 7, nước lớn. Đỗ Tử Bình kiến nghị thu mỗi hộ đinh nam 3 quan tiền. Vua nghe theo. Bấy giờ đương có việc dụng binh, kho tàng trống rỗng nên Tử Bình có kiến nghị này" (tr. 165). Bộ sử còn cho biết thêm, vì: "Theo lệ cũ, các trấn có việc binh thì lệnh cho mỗi huyện có bao nhiêu ruộng thì phải nộp bao nhiêu vàng bạc, tiền, lụa, không tính thêm số nhân đinh sinh ra, cũng không trừ bớt theo số người đã chết. Nếu phục dịch việc binh thì đều thu bổ theo số ruộng cả... Đến đây, Tử Bình bắt chước phép đánh thuế dung của nhà Đường thuế má nặng hơn" (tr. 165). Nói tắt lại, thuế dung hay thuế đinh/ thuế thân cũng là một, chỉ khác tên gọi. Thời đầu nhà Trần cũng có loại thuế này, nhưng chỉ những ai có ruộng mới đóng còn nay, đóng tất, tất tần tật phải đóng. Đến thời Nguyễn, thuế đinh còn gọi sưu dịch/ suất sưu. Thử hỏi, hiện diện trên cõi đời, cái thân ấy phải đóng thứ thuế ấy thì vui hay buồn? Ông Nguyễn Công Trứ nói phải lắm:

Thoắt sinh ra thì đà khóc chóe

Trần có vui sao chẳng cười khì?

Cười sao nổi. Sống trong tâm trạng ấy, cảm thấy đời dài hay ngắn? Dài lắm. Bằng chứng là dù có chết đi, chìm sâu dưới ba tấc đất nhưng vẫn cứ đóng thuế, chứ nào có thoát được đâu. Tức là vào thời Pháp thuộc quy định, việc thu thuế tính từ năm trước, tri huyện và lý trưởng đã lập sổ thuế cho năm sau, chẳng may có kẻ "nửa đường đứt gánh", cõi hạc quy tiên nhưng vẫn chớ hòng trốn được việc đóng thuế.

Nói thật hay đùa? Nói chơi hay nói giỡn?

Phải khen rằng, cụ Ngô Tất Tố đúng là nhà văn thứ thiệt. Cụ đã trả lời câu hỏi trên trong tác phẩm *Tắt đèn* cực kỳ rõ ràng, chua chát, không thể cãi vào đâu được. Ấy là lúc lý trưởng, lính cơ, cai lệ xộc vào nhà chị Dậu đòi thuế, chị bảo em chồng đã chết, đã khai tử nhưng lý trưởng vẫn gắt gỏng: "Khai tử rồi cũng phải đóng sưu? Ai bảo nó không chết từ hồi tháng mười năm ngoái?". Chị càng ngẩn ngơ ra bộ không hiểu, như có ý ngờ người ta ăn hiếp nhà mình: "Thưa ông người chết đã gần năm tháng, sao lại còn phải đóng sưu?". Lý trưởng quát: "Mày đi mà hỏi ông Tây, tao không biết".

Thư ký dõng dạc cắt nghĩa: "Chết cũng không trốn được sưu Nhà nước! Là vì thằng em chồng chị mới chết tháng giêng An Nam, mà sổ "thông qui" của làng đã làm từ đầu năm Tây, tức là tháng một An Nam năm ngoái. Sổ ấy có tên thằng Hợi, lúc ấy nó còn chưa chết, khi đệ lên tỉnh, tòa Sứ cứ theo số đinh trong sổ mà làm bài chỉ đưa sang sở Kho Bạc, rồi đến kỳ thuế,

sở Kho bạc lại cứ theo đúng số thuế ghi trong bài chỉ mà thu. Nó chết tháng giêng, chứ dẫu nó chết tháng chạp cũng vậy, bài chỉ làm rồi, người ta không có chữa lại bao giờ, "khai tử" hay chẳng "khai tử" mặc kệ! Bởi thế, bài chỉ làng ta năm nay vẫn không trừ được số sưu của thằng Hợi nhà chị. Nó chết, vợ con chưa có ông Lý trưởng cứ lấy vào thân nhân, chồng chị không nộp cho nó thì ai nộp?".

Mãi đến năm 1945, thứ thuế chết tiệt này mới xóa bỏ. Đại tướng Võ Nguyên Giáp đã ký Sắc lệnh vào ngày 9.7.1945, nêu rõ: "Thuế thân là một thứ thuế vô lý, trái ngược với tinh thần chính thể cộng hòa dân chủ". Chỉ cần tính rợ, ta cũng biết, "thứ thuế vô lý" đã tồn tại 567 năm (1378 - 1945) ở nước ta.

Dù không gọi là thuế nhưng nếu cần thêm tiền đầu tư lãnh vực nào đó, vì thế cứ tính vào giá tiền buộc người tiêu dùng/ sử dụng phải chi trả thì cái sự tăng vô tội vạ này bị gọi mỉa mai là bòn. Do ỷ thế độc quyền nên cứ ngang nhiên bòn/ bòn đãi/ bòn mót/ bòn rút là hành động thô bỉ nhằm moi, vét, nhặt nhạnh, thu nhặt từng tí một, không bỏ sót một tí tẹo nào. Thành ngữ có những câu cười chê những kẻ đã giàu có, giàu nứt đố đổ vách nhưng vẫn bòn kẻ nghèo mạt rệp như "Khố son bòn khố nâu". Mà bòn để làm gì? "Bòn khố rách sắm dù, sơn kiệu", "Bòn nơi khố bện đãi nơi quần hồng"... Nghe ra cay đắng và không thể chấp nhận được. Thế thì, một khi ỷ thế độc quyền mà tăng giá không đúng thực chất, chỉ có thể là bòn chài - tức dùng mọi mánh khóe, mưu mẹo thì trước sau rồi cũng bị lật mặt, lên thớt.

Với cách tăng giá tiền theo kiểu đó, mỗi lúc cầm hóa đơn tính tiền ắt thiên hạ méo mặt. Mặt mày bí xị. Vậy, phải làm thế nào? Phải có súng chống tăng, xe chống tăng chứ gì? Xin thưa, tăng trong những cụm từ này lại là cách viết/ nói tắt của xe tăng. Xe tăng là mượn từ tank tiếng Anh, là loại xe chiến đấu, chạy bằng xích sắt, có vỏ giáp dày, được trang bị hỏa lực mạnh, có khả năng cơ động cao... Hoàn toàn không dây mơ rễ má gì với tăng giá gì sất. Ngoài nghĩa vừa nêu, tăng còn được dùng để gọi người xuất gia tu đạo Phật - là thuật ngữ dịch từ tiếng Phạn samgha. Không chỉ gọi tăng/ tăng già/ tăng lữ/ tăng chúng/ tăng đồ/ tăng ni/ cao tăng/ bần tăng, còn được gọi chung là thầy tăng. Do đó, khi đọc câu được cho là "sấm truyền" ta sẽ thấy cách chơi chữ cực kỳ trong nghệ thuật nói lái:

Chừng nào lúa mọc trên chì

Voi đi trên giấy, còn gì thầy tăng

Thầy tăng là "thằng Tây" - nói công khai nhưng nào ai bắt bẻ gì được. Với người bình dân ngoại đạo, họ còn gọi thầy tăng là thầy tu; và cũng được sử dụng chơi chữ:

Lũ quỷ nay lại về lũy cũ

Thầy tu mô Phật cũng thù Tây

hoặc:

Thầy tu thù Tây, cạo đầu cầu đạo;

Thầy giáo tháo giày, vấy đất vất đấy

Với cách nói lái từ sự vật có nhiều tên gọi khác nhau, đã cho thấy khả năng biến hóa của tiếng Việt cực kỳ phong phú,

đa dạng. Và làm nên điều này, với tăng, còn do sự du nhập/ vay mượn tiếng nước ngoài, nhiều nhất vẫn từ tiếng Pháp. Chẳng hạn, đang xem tường thuật bóng đá qua màn ảnh nhỏ, một người nôn nóng hỏi: "Bao giờ hết tăng này?", ta hiểu tăng là temps (thời gian), còn được hiểu là hiệp, là trận (đấu), kèo, một chặp, một lúc tùy ngữ cảnh. Ngoài ra còn có thể kể đến tăng mo (temps mort): thời gian chết - tỷ như khoảng thời gian trống giữa hai tiết mục trên sân khấu, vì thế các nghệ sĩ phải tùy cơ ứng biến, nhanh chóng ra diễn lấp thời gian, nếu không muốn khán giả la ó điếc tai, um trời ỏm tỏi, gọi là "chữa cháy".

Ngoài tăng mo còn có tăng phú. Trong kiệt tác *Số đỏ*, nhà văn Vũ Trọng Phụng viết: "... mặc lòng hội Phật giáo gây nên sự hẩm hè đến thế nào thì bần tăng cũng... tăng phú". Do có từ tăng/ bần tăng nên nhà văn sử dụng cách vay mượn đồng âm của tăng dẫn tới "tăng phú" là nhằm gây cười cho câu văn. Tăng phú theo tiếng Pháp là cách trại âm của je m'en fous: tôi cóc cần, không cần. Nhà ngôn ngữ học Lê Ngọc Trụ cho biết: "Ở tiếng Việt, chỉ lấy ý của động từ "foutre" mà không quan tâm đến dạng đại từ "se" tùy theo ngôi. Do đó, ba từ: "măng phú" (dùng cho ngôi thứ nhứt); tăng phú (ngôi hai) và xăng phú (ngôi thứ ba) đều được dùng lẫn lộn với, với nghĩa không cần, coi thường" (*Tầm nguyên từ điển Việt Nam*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1993, tr. 767).

Tương tự, với từ "attention": coi chừng, liệu hồn dùng trong lời cảnh cáo, đe nẹt nhưng khi du nhập vào tiếng Việt lại có những các gọi khác nhau như tăng xông, tăng xương, át

tăng xiông. Mà, tăng xông cũng là cách phát âm của tension chỉ chứng tăng huyết áp, sự căng thẳng. Vận dụng sự đồng âm của tăng, nhà thơ Tú Mỡ cũng viết tài tình:

Phẩm tước còn tăng, tăng mãi mãi,

Tăng kinh, tăng phú lại tăng xương

Đúng là "Pháp - Việt giao duyên" đến là khéo. Các từ tăng phú, tăng xương được sử dụng rất đỗi tự nhiên, không còn dấu vết vay mượn, là do các từ "*còn tăng, tăng mãi, tăng kinh*" đã đứng sờ sờ đầu câu buộc người đọc phải liên tưởng theo: "*tăng phú*" được hiểu tăng thêm phú quý; "*tăng xương*" là tăng thêm sự đẹp đẽ, rực rỡ (hiểu theo nghĩa tiếng Hán - Việt) nhưng cũng chỉ là xương xẩu, cục xương, trơ xương. Thật mỉa mai! Âu cũng là cách chơi chữ khéo léo, điệu nghệ của một nhà thơ trào phúng nổi tiếng khi lợi dụng từ vay mượn có sự đồng âm trong tiếng Việt.

Trở lại với "sáng kiến" của Đỗ Tử Bình, ít ai ngờ, "cha đẻ" của thứ thuế thân quái đản kia, buồn cười là lúc lão ta sau khi mặc áo ba đờ xuy gỗ trở về suối vàng lại được cho thờ tại Văn Miếu. Mỉa mai chưa? Nhà sử học Phan Phu Tiên có lời bình: "Bậc danh nho các đời có bài trừ được dị đoan, truyền giữ được đạo thống thì mới được tòng tự ở Văn Miếu, thế là để tỏ đạo học có ngọn nguồn... Tử Bình là hạng học nhảm chiều người, tham lam bòn vét, là kẻ gian thần hại nước, sao lại được len vào chỗ đó?" (sđd, tr. 167).

Thưa cụ Phan Phu Tiên, cụ dạy phải lắm ạ. Thời buổi này, cùng hội cùng thuyền với Tử Bình không ít, có hạng thèm

ăn của đút của lót đến chảy nước bọt, nuốt sạch sành sành sanh, không thèm chùi mép, thế nhưng vẫn khác lão ta ở chỗ là còn dám vung tay múa bút, lên mặt thầy đời, dạy thiên hạ phải sống trong sạch, rao giảng đạo đức làm quan, giữ gìn kỷ cương phép nước. Vậy, loại nào đáng khinh bỉ hơn? Cụ Phan trả lời thế nào? Không rõ. Nhưng tôi, biết rằng, trong vòng vài chục năm trở lại đây, đã xuất hiện trong quan hệ xã hội một "sáng kiến" cực kỳ độc đáo không thua kém gì thuế thân của Tử Bình. Đó là cái phong bì. Không rõ ai là người đã có "sáng kiến" vận dụng ngày càng "siêu việt" là nó còn phải kiêm nhiệm vụ:

Thanh cha, thanh mẹ, thanh dì
Hễ có phong bì thì lại thanh kiu

Chất lượng trong phong bì ngày mỗi tăng nữa đấy. Những tưởng vai trò của nó sẽ còn sống thọ, sống dai, sống dài hơn cả thời gian tồn tại của thứ thuế đinh nữa chăng? Mới đây, lại nghe thêm câu thành ngữ mới: *"Đầu tư quan hệ, công nghệ phong bì"*. Chỉ mới nghĩ thoáng qua đã buồn nôn. Tất cả những gì cần "thay lời muốn nói" đều phải thông qua cái phong bì. Nhanh và gọn. Vừa công khai, vừa kín đáo. Trong nhiều mối quan hệ, đều phải cần sử dụng đến nó. *"Đường vào biên chế quanh co/ Muốn đi đường tắt phải lo phong bì"*. Mà một khi sử dụng phong bì như một "công nghệ" thì chẳng còn gì để nói nữa. Sự méo mó ngữ nghĩa của tiếng Việt bi hài đến thế là cùng.

Từ tiền đẻ đến tiền cò...

Dám nói rằng, một trong những giá trị vật chất mà người ta quan tâm đến... vẫn là tiền. Và chính nó cũng góp phần chi phối mối quan hệ trong cộng đồng: *"Còn bạc, còn tiền còn đệ tử/ Hết cơm, hết rượu hết ông tôi"*. Chuyện nhỏ, thời buổi này đây mới lớn chuyện, cứ xem vị trí sắp xếp ắt rõ: "Tiền tệ, hậu duệ, quan hệ, ngoại lệ, đồ đệ, trí tuệ". Tiền ở vị trí cao nhất.

Tiền, ai cũng biết là vật đúc bằng kim loại như bạc, kẽm, đồng, vàng (hoặc kẽm pha sắt, kẽm pha thiếc), thường hình tròn, có thể có lỗ thủng ở giữa (vuông hoặc tròn). *Tự điển Việt - Bồ - La* của A. de Rhodes có ghi lại câu "Bẻ tiền bẻ đũa", và giải thích: "Ly dị. Bởi vì bẻ đồng tiền và những chiếc đũa dùng để ăn là dấu hiệu sự tan vỡ của hôn nhân khiến cho người vợ từ lúc đó có thể lấy người chồng khác mà không có tội". Về sau ngân hàng nhà nước còn phát hành tiền in bằng loại giấy chuyên dụng, gọi tiền giấy. Thành ngữ trên biến mất, đơn giản nay chỉ xài tiền giấy, điều này cho thấy một khi vật sử dụng

không còn phổ biến, tự thân câu cửa miệng có liên quan cũng đi dần vào quên lãng.

Trong tiếng Việt, có những cụm từ dù không hề xuất hiện từ tiền/ tiền bạc/ tiền nong/ tiền của nhưng người ta vẫn ngầm hiểu dứt khoát có liên quan đến tiền, chẳng hạn thu chi, thu phí, thu nhập, thu ngân... nói chung là thu một khoản tiền nào đó, tùy ngữ cảnh.

Ấy thế, thiệt kỳ cục rằng là bởi tại vì một lý do nào đó, người ta lại cứ muốn phải nói/ viết huỵch toẹt ra chữ tiền cho bằng được bất chấp sự trong sáng của tiếng Việt. Chẳng hạn, xưa nay cụm từ "trạm thu phí" đã được chấp nhận, sử dụng rộng rãi thì vào một ngày đẹp trời Bộ nọ lại nổi hứng đổi thành "trạm thu giá". Thiên hạ phản ứng ầm ầm, cuối cùng "mèo lại hoàn mèo". Chưa hết, mới đây nhất, Bộ này lại "ngựa quen đường cũ" bèn đề nghị đổi lại thành "trạm thu tiền". Thế thì, trước đây cái trạm này không thu tiền thì nó thu cái gì mà bây giờ phải "vạch mặt chỉ tên" ra như thế này? Nực cười quá đi mất. Nói theo ngôn ngữ tuổi teen hiện nay vẫn là "dở hơi ăn cám lợn"/ "dở hơi biết bơi" là vậy.

Cách tính tiền ngày xưa là tiền chục, trăm, ngàn, muôn, ông Huình Tịnh Của giải thích: "Tiền bó chục, mười quan làm một bó; mười bó vào một trăm; một trăm bó làm một ngàn, v.v...". Muôn là mười ngàn. Do muôn đồng âm với muông chỉ loài thú, thường hiểu là con chó. Vì thế, khi đọc bài thơ trào phúng của nhà thơ miền Nam là Nhiêu Tâm, ta mới thấy cú đá giò lái cực hiểm:

Thấy anh, tôi lại nghĩ tôi buồn,
Tôi khó, anh giàu đã hóa muôn.
Anh vậy, tôi vầy, tới khiến vậy,
Chúc cho con cháu vậy luôn luôn

Không chỉ muôn, còn có man. Man là vạn, là nhiều. Tiền cơ man là tiền nhiều, tiền hàng vạn. Chán vạn là nhiều lắm, vô số. *"Có tiền chán vạn người hầu/ Có bấc, có dầu chán vạn người khêu"*. Sống ở đời, ông bà ta nói, "Đồng tiền liền khúc ruột/ Đồng tiền núm ruột/ Tiền liền với ruột" - đã cho thấy hễ tiền của mình thì mình phải giữ lấy, không thể dễ dàng trao cho ai vì phải đổ mồ hôi, nhọc nhằn công sức mới có. Nhiều người ao ước "Đồng ra đồng vào", "Tiền dòng bạc chảy", "Tiền muôn bạc vạn"... Muốn thế, đồng tiền ấy phải đem ra kinh doanh nên mới có câu "Tiền trong nhà tiền chửa, tiền ra cửa tiền đẻ". Đồng tiền lưu thông do đầu tư sinh lời, tiền đẻ ra tiền là cả quá trình lao động, lao tâm khổ tứ. Ấy thế, kỳ khôi thật vẫn có người tin "tiền đẻ/ bạc đẻ" là tự tiền mẹ đẻ ra tiền con nên mới bị lừa một vố sáng mắt. Nhà văn Nguyễn Công Hoan có viết truyện ngắn *Bạc đẻ*, có thể tóm tắt:

Ông Cửu Ấu ở trọ nhà ông Trưởng Sắc có hành tung rất khả nghi, xài tiền như nước, thường hay vắng nhà. "Song hễ ở nhà thì ông ta hay mượn chiếc chậu thau đồng lên buồng làm gì, để hàng hai ba tiếng đồng hồ, rồi khi dùng xong thì tự tay đem ra ao, lấy trấu và cát đánh cho thực sáng rồi mới đem trả. Ông ta có một tính khác người thường, là hễ ở nhà, thì không thích cho ai lên buồng riêng của mình. Có một lần ông

đã mắng đứa đày tớ vô ý trước khi mở cửa vào, không đánh tiếng hoặc gõ cửa. Nhưng khi ông đi vắng thì tha hồ, ai vào cũng được, tuy đồ đạc, quần áo ông để bừa bãi, mà có một lần ông Trưởng sợ quá, cái va li của ông Cửu, trong để rặt những đồng bạc, mà ông quên không khóa".

Rồi trong một lần chè chén say sưa, ông Cửu "vô tình" cho ông Trưởng biết là mình đang nắm giữ "công nghệ" làm cho bạc đẻ thêm nhiều, cứ một đồng thì đẻ ra một đồng! Mà bạc nó cũng ở cữ nên ông phải đi xa khi nó thụ thai, nếu ở gần thì bạc tịt lại, không đẻ được gì cả. Nghe "nhỏ to tâm sự" như thế, ông Trưởng nổi máu tham, đưa tiền cho ông Cửu làm cho bạc đẻ và đúng như vậy."Tiếng lành đồn xa". Sau đó, cả làng đều biết chuyện và ùn ùn đưa tiền cho ông Cửu.

"Cả làng, từ ông già cho chí trẻ con, ai cũng tấp nập rủ nhau đến nhà ông Trưởng để đưa bạc đi đẻ...". Cả thảy là sáu nghìn bảy trăm sáu mươi tư đồng. Và đây, vừa xẩm tối, mọi người đã chen chân nhau vào nhà ông Trưởng để được xem phép lạ. Nhưng họ có được trông thấy gì đâu, vì phải đứng cả ở ngoài sân, mà ông Cửu thì ở tận trong buồng để làm việc. Hàng năm sáu giờ đồng hồ sau, bỗng ông Trưởng, vẻ mặt quan trọng như ông tướng chạy ra hè hô lớn:

- Bây giờ ai phải về nhà nấy để bạc dưỡng thai. Cấm không ai được dòm, vì nếu có hơi người lạ thì bạc tiểu sản, biến ra bùn mất cả. Ai không tuân lệnh mà làm hỏng mẻ này thì phải đền sáu nghìn bảy trăm sáu mươi tư đồng, một thành hai!

Mọi người thấy câu nói đều sợ thiệt đến của riêng, bèn kéo ồ cả ra về. Độ năm phút sau, sân nhà vắng vẻ, ông Cửu đi dò la chung quanh hàng rào, rồi một mình khênh bạc ra vườn, lúi húi làm nốt công việc. Lúc chôn xong thì vừa hai giờ sáng, ông Cửu mệt nhoài, mồ hôi mồ kê nhễ nhại, nhưng theo phép, ông phải lánh xa chỗ bạc dưỡng thai, nên ông vội vã khăn áo ra đi, và dặn lại ông Trưởng:

- Bốn giờ kém năm sáng thứ bảy sau, tôi sẽ trở lại. Trong chín hôm tôi không có đây, ông phải cấm không cho ai lai vãng ra vườn nhé!".

Thế là sau khi cầm gọn một số tiền lớn, ông Cửu... biến luôn!

Lật lại báo chí, mới hay, có trò lừa rất hấp dẫn còn hơn cả "bạc đẻ", lần đầu tiên "du nhập" vào nước Nam là từ tháng 3.1998: "Biến giấy trắng thành đô la"! "Con mồi" bị chủ mưu dụ khị bằng cách rót mật vào tai, đại khái, chúng tiết lộ có một số lượng ngoại tệ rất lớn đã đưa vào Việt Nam. Do số tiền lên đến hàng triệu USD nên không thể đưa vào một cách hợp pháp, vì vậy, chúng phải ngụy trang bằng cách nhuộm trắng toàn bộ số đô la trên giống như những tờ giấy trắng và đóng thành một "kiện hàng". Tuy nhiên, hiện chúng không đủ tiền mua một hóa chất đặc biệt để "tẩy rửa" toàn bộ "kiện hàng" này thành đô la. Nếu đồng ý cho chúng mượn tiền, "con mồi" sẽ được "trả công" 50% trong tổng ngoại tệ mà chúng đang có! Để tiếp tục dẫn dụ vào tròng, chúng còn dẫn cho "con mồi" tận mắt chứng kiến... "công nghệ chế biến đô la"!

Theo điều tra, giám định của Bộ Công an loại hóa chất mà chúng sử dụng thật ra rất đơn giản, được hòa tan loại thuốc sát trùng i-ốt trong cồn ở nồng độ cao để trở thành dung dịch có màu nâu đen. Khi thả những tờ giấy trắng được cắt bằng kích cỡ của tờ đô la thì chúng cũng "nhanh tay lẹ mắt" thả luôn vào tờ đô la thật. Tất nhiên cả thảy đều bị nhuộm nâu đen. Xong, chúng vớt những tờ đô la thật bỏ vào trong xô nước có pha sẵn xà phòng, lập tức những tờ giấy bạc này trở lại sắc màu như cũ. Trò ảo thuật đã khiến người ngoài cuộc tưởng hóa chất đã tẩy rửa những tờ giấy bạc bị nhuộm trắng thành đô la thật. Quá trình thao tác này nhanh đến mức dù tận mắt chứng kiến, nhưng khó ai có thể phát hiện ra trò đánh tráo.

Tham thì thâm. Biết thế, ta hãy quay về cùng chữ nghĩa. Rằng, tiền đẻ cũng còn hiểu là cách gọi số tiền mà sản phụ phải trả cho cuộc đỡ đẻ. Cách gọi này tương tự tiền giấy mực là cách nói khéo để trả ơn cho người đã soạn/ viết đơn từ nào đó giúp mình. Thành ngữ có câu "Tiền lưng gạo bị", thì lưng ở đây là tiền bỏ trong ruột tượng buộc thắt ngang lưng. Đã có lưng ắt có mặt, tiền mặt là tiền trả ngay khi mua một món gì đó. "Rẻ tiền mặt, đắt tiền chịu". Tiền chịu là mua chịu, trả tiền sau.

"Máu tham hễ thấy hơi đồng thì mê". Hơi đồng hiểu theo nghĩa rộng chính là tiền. Nếu ai đó hỏi, có mê tiền không? Ngay tắp tự, xin trả lời là có. Vậy, cho tiền à? Thích lắm nhưng xin đừng đưa cho tớ loại tiền này nhá. Tiền gì? Tiền giả à? Không, có cho vàng, tớ cũng không dám nhận, không dám xài, ngu dại gì mà có ngày "ủ tờ" lãng nhách, chẳng ai thương.

Vậy, tiền vàng mã? Đùa quá trớn rồi đấy. Tiền vàng mã là tiền thuộc made in "ngân hàng địa phủ" do cõi dương in ấn theo lối thủ công, lúc cúng quẩy, làm lễ gì đó rồi đốt đi những mong người ở cõi âm nhận được. Thôi thì, xin đọc câu thơ của thi sĩ chân quê Nguyễn Bính:

Mặt hồ vừa đúc khối tiền sen

Bươm bướm đông như đám rước đèn

"*Tiền sen*" là gì? Có thể nhiều người sẽ ngắc ngứ đây, trong đó có tôi. Vì thế, lục lại từ sách vở tìm hiểu xem sao. Âu cũng là một cái thú đọc thơ. Lâu nay, vẫn nghĩ, thơ không cần giải thích. Chỉ cần cảm là đủ. Thí dụ như "*Đáy đĩa mùa đi nhịp hải hà*" (Nguyễn Xuân Sanh). Khó có thể giải thích. Chỉ có thể cảm về hình ảnh và nhạc điệu. Tuy nhiên, lại có những câu thơ rất thật. Thật vì chính nó đã từ một vật chất đi thẳng vào thơ, lấy từ chất liệu của đời sống, chứ nào phải hư cấu, tưởng tượng. Vì lẽ đó, phải cần tìm hiểu. Lại tìm gặp câu này:

Tiền đúc sen đã mấy phen

Lửa hương nghĩ đã vẹn tuyền lâu nay

Đây là 2 trong 2.926 câu thơ trong truyện Nôm lục bát *Ngọc Kiều Lê* (Nxb Khoa học Xã hội, 1976) do Lý Văn Phức chuyển thể từ tiểu thuyết chương hồi cùng tên của Trung Quốc. Cụ Trần Văn Giáp giải thích: "Tiền đúc sen: Cây sen về mùa đông tàn lụi hết, tới đầu mùa hè, những lá non bắt đầu mọc, nổi trên mặt nước thành những hình tròn nho nhỏ, trông như đồng tiền, do đó, gọi tiền sen. Câu này ý nói đã qua mấy mùa sen nảy

lá tức đã qua mấy mùa hè, đã mấy năm qua". Vậy, đã rõ nghĩa câu thơ *"Mặt hồ vừa đúc khối tiền sen"*. Trải qua năm tháng, không mấy ai còn nhớ "tiền sen/ tiền đúc sen" nữa nhưng đã xuất hiện thêm vào cách gọi về tiền. Thí dụ, tiền cò là tiền phải trả cho người trung gian, dẫn mối trong cuộc giao dịch mua bán gì đó. Tại sao không gọi bằng tên nào khác, lại phải là một trong ba con vật rất quen thuộc với nhà nông:

Cái cò, cái vạc, cái nông
Sao mày giẫm lúa nhà ông hỡi cò

Nghe đến từ cò, lại nhớ:

Đến đây không hát thì hò
Chẳng phải con cò ngóng cổ mà nghe

Ngóng cổ trong ngữ cảnh này, còn có cách nói nữa:

Bậu kia ngồi ngóng cổ cò
Đến đây không hát không hò không khoan

là do lấy từ hình ảnh cái cổ cò cao lêu nghêu nên từ "ngóng cổ" mới dẫn tới mức độ cao hơn là "ngóng cổ cò". Vì sao gọi tiền cò là tiền trả cho người trung gian? Suy luận, ban đầu người ta gọi tiền còm, mượn từ tiếng Pháp commission, tức tiền hoa hồng; dần dà về sau được nói gọn thành tiền cò? Thế nhưng, ngày trước tiền cò lại hiểu là tiền mua tem (timbre) để dán ngoài bìa thư, gửi qua đường bưu điện:

Làm thơ giấy trắng, em gắn con cò xanh
Gửi về thăm bạn, có tên anh trong này

Nay, thỉnh thoảng, năm thì mười họa, mới cũng có lúc nhận được lá gửi qua đường bưu điện. Cảm giác đầu tiên khiến ta xúc động như gặp lại người bạn thân quen tự thuở nào, đó là cái phong bì, ở góc trái có dán con tem rực rỡ sắc màu, có đóng dấu tròn, màu đen ngày gửi thư. Và, như đã biết, người đóng vai trò trung gian, dẫn mối gọi là cò/ làm cò. Cò có nhiều loại cò, cò con là chỉ những ai làm ăn nhỏ, ít vốn. Ngày trước, kỹ thuật in còn in theo lối typo, người thợ phải xếp từng mẫu tự đúc bằng chì, xong, có người đọc dò lại văn bản, sửa chữa lỗi được gọi là thầy cò (correcteur). Nhưng khi nói đến ông cò thì lại hoàn toàn hiểu theo nghĩa khác:

Hà Nam danh giá nhất ông cò,
Trông thấy ai ai chẳng dám ho

(Tú Xương)

Thì ông cò là từ vay mượn tiếng Pháp commissaire de police: viên cảnh sát trưởng, còn gọi là cẩm - như nhà văn Vũ Trọng Phụng đã viết: "Tất cả nhân viên trong sở cẩm chỉ có bẩy người: một ông cẩm Tây, một ông thông ngôn ta, một ông quản cảnh sát, và bốn người lính An Nam?" (*Số đỏ*). Ta thấy, từ cách phát âm "commissaire" sang "cẩm" là điều dễ hiểu vì trùng âm, nhưng tại sao nó lại nhảy một phát thành "cò", rõ ràng là điều không dễ giải thích.

Cậu bụng trự không bằng mự bụng lòng

Nghĩ rằng, truyền thuyết, tương truyền, giai thoại là những mẩu chuyện có thể không có thật hoặc "có ít xít cho nhiều", người kể sau thêm thắt chút đỉnh so với người kể trước, cứ thế, mỗi người mỗi phách khiến về sau nghe ra càng phong phú hơn, đầy đặn hơn. Kể ra cũng hay. Chẳng ai khó tính, xét nét đến độ đòi hỏi phải đưa ra chứng cứ, nếu đó là mẩu chuyện kể lại "chẳng chết thằng Tây đen" nào.

Kể rằng, vào một ngày đẹp trời, vua Tự Đức đang thả hồn vào *Truyện Kiều* ra chiều đắc ý lắm, bỗng ngài ném xoẹt cuốn sách xuống bàn: "Phải chi Nguyễn Du còn sống, phải nọc ra đánh cho vài chục trượng". Cơn cớ sao lại giận? Ấy lúc ngài đọc đến câu: *"Dọc ngang nào biết trên đầu có ai"*. Nghe thế, có người bảo ngài chỉ nói nhún, nếu nói thẳng ruột ngựa, nói toạc móng heo phải là "chém đầu" mới đã nư, đã giận! Nếu biết giai thoại này, không rõ cụ Nguyễn Du nghĩ gì trong bụng? Ngẫm lại, tiếng Việt hay quá. Lẽ ra phải nói là nghĩ gì

trong đầu thì mới đúng logic chứ nhỉ? Tại sao lại là bụng? Nàng Kiều bảo: *"Thiếp dầu vụng chẳng hay suy/ Đã dơ bụng nghĩ, lại bia miệng cười"*. Nghĩ là nghĩ trong đầu, cơn cớ sao lại dơ bụng?

Thôi thì, đã không biết thì phải học.

"Trong cuộc sống, người ta thường quy ước dùng một sự vật nào đó để nói lên một điều gì đó. Cách dùng như thế được gọi là biểu trưng. Chẳng hạn, người Việt chúng ta thường dùng các bộ phận của lục phủ, nghĩa là ruột, gan, dạ dày, bụng, lòng, phổi để biểu trưng cho ý chí, tâm tư, tình cảm, tấm lòng... Các bạn có thể kiểm tra điều này qua những thành ngữ và tục ngữ: ruột để ngoài da; phổi bò; lòng vả cũng như lòng sung; miệng nam mô bụng bồ dao găm; suy bụng ta ra bụng người; bụng bảo dạ...". Trong tập sách *Nỗi oan thì, là, mà* (Nxb Trẻ, 2011, tr. 67), TS Nguyễn Đức Dân khẳng định. Ai cũng phải "chịu" ý kiến này là "chuẩn cơm mẹ nấu". Không bàn cãi lôi thôi gì thêm. Từ sự lý giải này, vào ngày chủ nhật, không thèm xuống phố, mở cửa phòng, gió lùa vào mát mẻ khiến khoan khoái bụng dạ mà ngồi đọc lại ca dao, tục ngữ há chẳng lý thú lắm sao?

Anh chớ thấy em lắm bạn mà ngờ

Bụng em vẫn trắng như tờ giấy phong

Từ "bụng" có thể thay thế bằng "dạ/ lòng" đấy chứ? Chẳng hạn, ông thi sĩ tài hoa Tú Xương dẫu thơ hay, nhưng qua nhiều lần thi rớt oạch đụi, buồn quá bèn than: *"Bụng buồn còn muốn nói năng chi/ Đệ nhất buồn là cái hỏng thi"*.

Nếu không sử dụng "bụng buồn" có thể thay bằng "dạ buồn/ lòng buồn" chăng? Được hay không, không dám quả quyết nhưng nghe từ "bụng buồn", tự dưng đã thấy sự trào lộng, mỉa mai một cách chua chát. Mà "bụng buồn" là sao? Là có nỗi buồn đang giấu kín, chỉ mỗi mình mình biết, chỉ mỗi mình mình hay mà ngoài mặt vẫn tỉnh rụi, khó tâm sự với ai khác. Tâm sự mà được à? Mắc cỡ lắm, chẳng hạn anh chàng háu ăn kia:

Bụng buồn chẳng muốn nói ra
Muốn đi ăn cỗ chẳng ma nào mời

Còn có dị bản: "*Bực mình chẳng muốn nói ra*". Ai làm gì mà bực mình? Vô lý quá. Chỉ có thể là "bụng buồn" mà thôi, vì muốn ăn, thèm ăn nhưng "*chẳng ma nào mời*". Ma ở đây chẳng phải "Ma trêu quỷ hờn", "Thần cây đa, ma cây gạo, cáo cây đề", "Nhùng nhằng như chó cắn ma"... Mà dùng để chỉ một ai đó, người nào đó - tỷ như "Ma cũ bắt nạt ma mới". Không chỉ có thế, một người nhận xét: "Cô ấy ma lắm" - ta hiểu là tinh quái, khôn lanh, xảo quyệt. Nhưng sổ ma, giấy tờ ma... là không có thật, chỉ bịa ra để gạt người khác.

Nhớ về ngày tháng hoa niên êm đềm, ai lại không từng trải qua trường hợp đáng yêu này. Chẳng hạn, trưa trầy trưa trật, tan trường, cái Tún lấy xe "lai" Tí về nhà. Cám ơn bạn, Tí mời cái bánh, Tún từ chối: "Tớ còn để bụng về nhà ăn cơm. Cũng là "để bụng" nhưng ngữ cảnh này lại là để dành bụng đặng ăn thứ khác, khác với tâm sự sâu kín của chàng trai nọ:

Thấy em nhỏ thó lại có duyên thầm

Anh đây để bụng thương thầm bấy lâu

Để bụng là không nói ra, giữ lại trong lòng; thế nhưng nghe câu nhận xét: "Chẳng biết đâu mà lần, hắn ta hay để bụng lắm đấy", ta lại hiểu theo nghĩa người đó tính khí/ bụng dạ nhỏ nhen, chấp nhặt, thù dai, nhớ dai về việc không ưng ý nào đó, dù việc nhỏ như cái móng tay. Ối dào, tiếng Việt nhà mình. Đa nghĩa thiệt. Mà từ "để" đáo để ấy, còn có hiểu theo nghĩa là "bỏ":

Mèo lành ai nỡ cắt tai

Gái hư chồng để, khoe tài nỗi chi

Nếu không dùng từ "để", ta có thể thay từ khác chăng? Sao lại không. Vợ chồng một khi "Cơm không lành canh không ngọt", đã đến nước "Ông ăn chả bà ăn nem", hoặc vì lý do gì đó dẫn tới *"Anh đi đường anh tôi đường tôi/ Tình nghĩa đôi ta chỉ thế thôi"* (Thế Lữ), ngoài từ "để" còn có từ "rẫy": "Gái rẫy chồng mười lăm quan quý/ Trai rẫy vợ tiền phí đổ sông". Để cũng hàm nghĩa là bán lại, nhường lại: "Mua cái Ipad này không, tớ để lại giá bèo"; là đặt vào vị trí nào đó, hãy nghe anh chàng nọ tâm sự:

Thương em chẳng biết để đâu

Để quán, quán đổ; để cầu, cầu xiêu

Là chờ đợi, hẹn về sau:

Chết ba năm sống lại một giờ

Để xem người cũ phụng thờ ra sao

Mà "để" còn có nghĩa là "chịu": Để tang để trở. Ơ hay, xin hỏi nhỏ, "để trở" là gì, nghe lạ tai quá đi mất? *Việt Nam tự điển* (1931) giải thích: "Dùng sang tiếng Nam có nghĩa là có tang". Lại nữa, *"Bậu để chế cho ai mà tóc mai bậu rành rạnh/ Để chế cho mẹ chồng, vậy hiếu hạnh bậu đâu"*. Để chế cũng là để trở/ để tang. Xin lưu ý để (dấu hỏi), nếu đễ (dấu ngã) lại nhảy qua nghĩa khác là thuận tình, hiếu thảo như hiếu đễ/ có hiếu có đễ. Hãy trở lại với câu thơ của Tú Xương, ta thấy từ "bụng/ dạ" như anh em song sinh, chẳng hạn, "Bụng làm dạ chịu", "Bụng mang dạ chửa", "Dạ sâu hơn bể, bụng kín hơn buồng"... Hoặc câu thơ trong *Nhị độ mai*:

Thẹn thay cho kẻ vô nghì
Khi này dạ Sở, lúc kia bụng Tần

Nhưng từ "dạ", còn là tiếng người dưới đáp lại lời người trên - chỉ cần nghe "Gọi dạ bảo vâng" dã thấy sự lễ phép, nề nếp gia phong. Trước đây, ở miền Nam có câu "Cán ống nhựt dạ", *Đại Nam quấc âm tự vị* (1895) giải thích: "Giấy việc quan phải đệ đi gấp, chẳng kì ngày đêm". Thành ngữ này dần dần nói trại thành: "Cắn ống giựt nhợ" và còn tồn tại đến nay - nhằm chỉ phải hành động, thực hiện ngay việc gì đó một cách nhanh chóng, gấp rút, không thể chần chừ. Rõ ràng, "nhựt dạ/ nhật dạ" âm Hán - Việt (chỉ ngày đêm) đã biến hóa thành "giựt nhợ/ giật nhợ" một cách nôm na, ngon lành, dễ hiểu. Chỉ nghe thoáng qua đã dễ dàng liên tưởng tới một việc bức bách, phải làm ngay:

Ai về nhắn với ông câu
Cá ăn thì giựt để lâu hết mồi

Nhợ là dây đánh bằng sợi, xe bằng chỉ như nhợ câu dùng để câu cá.

Với người Việt, ít ai nói "nặng dạ", chỉ thường nói "nặng bụng" nhưng lại có từ "nhẹ dạ". Một bà mẹ khuyên con: "Sai lầm của vợ con chỉ do nó nhẹ dạ. Thôi, con đừng để dạ/ để bụng nữa". Ý bà mẹ chồng bảo con dâu nông nổi do tin người mà mắc sai lầm ấy. Nhẹ/ nặng ấy, lấy gì so sánh? Thành ngữ có câu "Nhẹ như bấc nặng như chì", "Nhẹ bằng lông quăng chẳng đi, nặng như chì đi vanh vách"... Nghe mẹ nói thế, người con đáp: "Dạ, đành là thế nhưng chẳng thấu bụng dạ vợ con thế nào". Thì "bụng dạ" lại là từ biểu trưng về tâm tư, lòng dạ, tính tình, suy nghĩ sâu kín của ai đó mà người khác khó biết. Nếu biết, ắt dùng câu "Đi guốc trong bụng" chứ gì? Không cần giải thích, ai cũng thừa biết ý nói biết tỏng tòng tong về tâm tư, suy nghĩ thầm kín của ai đó, dù họ không hé môi. Làm sao biết bụng dạ người khác. Khó lắm.

Xứ Nghệ có câu: "Cậu bụng trự không bằng mự bụng lòng". Trự là chữ; mự là thím/ mợ. Ta hiểu theo hai nghĩa, dù bể bể bụng chữ, làu làu kinh sách cũng không bằng "bụng lòng" là chỉ về lòng tốt, có tâm, có lòng; nhưng cũng có thể hiểu là "tạng phủ động vật, đây chỉ lòng lợn, ý nói thói đời coi trọng cái ăn hơn chữ nghĩa và phê phán những kẻ coi trọng cuộc sống vật chất hơn cuộc sống tinh thần" - nhà nghiên cứu Ngô Văn Ban giải thích. Không chỉ đi chung với "bụng", "dạ"

có lúc lại "léng phéng" với "lòng", chẳng hạn, "Lòng chim dạ cá", "Lòng lang dạ sói", "Lòng son dạ sắt", "Ghi lòng tạc dạ", "Đau lòng xót dạ", "Lòng đàn bà, dạ con nít"... Ở Huế có câu liên quan đến "lòng/ dạ" du dương đằm thắm:

Đường mô vui bằng đường Thượng Tứ

Cảnh mô đẹp bằng cảnh núi Ngự, sông Hương

Ví dầu lòng thầy, dạ mẹ không thương

Tấm thân anh đây chết đứng giữa chặng đường đợi em...

Và một khi kèm thêm từ chỉ tính chất, "dạ" lại còn "chung chạ" với "gan" như "Gan vàng dạ sắt", "Gan sành dạ sỏi"... Vẻ vang thay, "dạ" còn "dan díu" với "ruột": "*Đêm qua mới thật là đêm/ Ruột xót như muối, dạ mềm như dưa*"... Mà "ruột" lại đi chung với "gan" để có thành ngữ "Lú ruột lú gan", "Sôi gan lộn ruột", "Mát gan mát ruột", "Gan thắt ruột bào"... Hoặc "*Bước xuống tàu, ruột bào gan thắt/ Qua khúc sông này anh Bắc em Nam*"; hoặc "*Đứng giữa trời anh chẳng nói gian/ Vắng em một bữa, ruột gan rã rời*". Nhằm chỉ cấp độ cao hơn ắt phải "Bầm gan tím ruột" hoặc: "*Xa nhau tính đã đôi năm/ Bởi thương người nghĩa gan bầm ruột đau*"...

Qua những dẫn chứng trên, ta thấy "để biểu trưng cho ý chí, tâm tư, tình cảm, tấm lòng" thì các từ bụng, dạ, lòng, gan, ruột... tùy ngữ cảnh có thể hoán đổi nhau được chăng? Chưa chắc, bởi mỗi từ đều có vị trí, ngữ nghĩa riêng biệt, nếu sử dụng chính xác thì nó mới trở nên "đắc địa/ đắc giá".

Mang bầu là nó chửa ra...

Đểu cáng nhất vẫn là Nghị Hách.

Chuyện rằng, năm 1932, vào một đêm trăng sáng, đang trên đường phóng xe ô tô về Hà Nội, còn chừng 40 cây số nữa, xe đột ngột chết máy. Tài xế loay hoay sửa xe, lúc ấy, có một tốp bà lão, thôn nữ gánh lúa đi ngang qua, nghị Hách nhìn thấy trong số đó có Thị Mịch: "cái váy nâu cũn cỡn, do một đường lạt khíu giữa, cho nó chẽn đến nửa đùi, một bộ đùi phốp pháp trắng nõn, trông rất đáng yêu...". Thèm thuồng như mèo thấy mỡ. Ngon quá. Lão bèn tìm mọi cách cưỡng hiếp cho bằng được. Mịch gào lên: "Ối giời đất ơi! Ối làng nước". Hai anh tài xế khôn ngoan và trung thành muốn át những tiếng ấy, cứ việc gõ búa thình thình vào một bộ phận nào đó trong động cơ... ". Xơi tái xong là phủi sạch mép à? Không, sự việc vỡ lỡ ra, kiện tụng ì xèo, muốn cho êm chuyện lão bèn cưới cô Mịch làm vợ lẽ.

Và đây đêm động phòng hoa chúc, sau giây phút ngẩn ngừ ngán ngẩm: "Lão ra ngồi bàn, nhìn mình trong gương

một lúc lâu. Sau cùng, lại đến ngồi giường ôm lấy Mịch mà hôn hít một hồi vào khắp mọi chỗ, hai tay cũng thám hiểm khắp mọi chỗ... Nhưng chợt lão ta vỗ vào bụng vợ bốp một cái, kêu to lên: "Thế này thì còn nước mẹ gì nữa!". Thế là nghị Hách, không ân cần được nửa lời, lại tất tả xuống thang. Vài phút sau, tiếng máy xe hơi nổ lên sình sình!". Còn gì bẽ bàng hơn? "Thế này thì còn nước mẹ gì nữa" là bởi Thị Mịch "bụng đã to bằng cái thúng". Nói toẹt ra, Thị Mịch đã có mang.

Mang còn đồng nghĩa với mang/ mang vác. Theo nghĩa này, trong truyện ngắn *Một đứa con đã khôn ngoan,* nhà văn Nguyễn Công Hoan liệt kê: "Lại nói như cách mang đồ đạc, ta có đội, gánh, xách, vác, cầm, khênh, ôm, cõng, bê, tải, cắp, khuân, bế, mỗi tiếng một nghĩa riêng". Ta còn có thể bổ sung: ẵm, bồng, bưng, cắp, cáng, chở, đeo, đèo, kéo, khiêng, lôi, tha, nâng, na, nhấc, quảy... Phong phú quá đi thôi, vì lẽ đó cha đẻ *Kép Tư Bền* mới quả quyết như đinh đóng cột: "dám đánh cược với ông cử, ông nghè Tây dùng tiếng Pháp mà dịch nổi tiếng "lôi thôi" của ta đấy". Không riêng gì trường hợp này, có thể nói nhóm từ đồng nghĩa trong tiếng Việt cực kỳ phong phú, đa dạng và hoàn toàn đáp ứng mọi cách diễn đạt trong mọi tình huống.

Quan văn lục phẩm thì sang

Quan võ lục phẩm thì mang gươm hầu

Chắc gì nay còn đúng, nhưng câu này thì thời nào nghiệm lại chẳng thấy sai chút tẹo tèo teo: "*Vai mang túi bạc kè kè/*

Nói quấy nói quá người nghe ẩm ẩm"; trớ trêu ghê: "*Trong lưng chẳng có một đồng/ Lời nói như rồng cũng chẳng ai nghe*". Mang là đem theo mình, đeo vào mình một vật gì khi đi đến đâu đó. Cố mang cho lắm vào, bòn lấy cho khẳm, một khi đã ngủm củ tỏi có mang theo được gì không? "*Vua Ngô băm sáu tấn vàng/ Chết xuống âm phủ chẳng mang được gì*". Và mang cũng có nhiều cách hiểu khác, thí dụ, "Mang chết chó cũng lè lưỡi", mang ở đây chẳng phải mang vác, tay xách nách mang mà chính là con mang, tức con hoẵng - hiểu theo nghĩa bóng là khi quật ngã ai khác thì chính mình cũng hụt hơi "ngất trên cành quất", na ná như cách nói văn vẻ "Trạng chết Chúa cũng băng hà" chứ gì?

Trường hợp Thị Mịch cũng là mang nhưng là "Bụng mang dạ chửa/ Mang nặng đẻ đau", dứt khoát đang có thai, có mang, đang mang đứa con trong bụng. Nói gọn lại là cô nàng đang có chửa. Thì đây, bà đồ - mẹ của Thị Mịch hỏi một cách ngạc nhiên: "Ô kìa, con bé lạ nhỉ? Thế mày làm sao?". Mịch run rẩy khẽ nói: "U ạ, dễ thường tôi... dễ thường tôi chửa...". "Cái gì?". Mịch im lặng, bà gặng hỏi: "Mày chửa làm gì? Mày chửa vớt bèo cho lợn ăn à?". Từ chửa này, trong vở chèo *Quan Âm Thị Kính,* do không hiểu chửa theo nghĩa như bà đồ sử dụng, nên lúc mẹ Đốp xưng danh:

Từ việc hỉ cho tới việc hảo
Giấy quan về là phải báo đến tôi
Tôi chửa ra là làng chửa được ngồi

Vì thế Xã trưởng mới nổi cáu. Cáu vì ông ta hiểu "chửa ra" tức mẹ Đốp có chửa thì cả làng chưa được ngồi. Ối dào, mồm

mép dài cả gang tay, ăn mắm ăn muối, nói điêu nói ngoa, mồm loa mép giải, những muốn tát một cái cho vỡ mồm. Láo thế là cùng, Xã trưởng bèn quát: "À, con mẹ này, nhật nhật đa hĩ, lộng giả thành chân, ngày càng láo". Rồi từ chửa này, càng quái hơn ở đoạn Đồ điếc hỏi Xã trưởng: "Dâm phong là nó làm sao?". Nghe câu trả lời: "Là nó chửa ra" thì ông Đồ lại hiểu là chưa: "Nó chửa ra thì tôi hãy về cái đã". Xã trưởng liền giải thích: "Nó chửa ra là nó hoang thai kia mà... là trong bụng nó có con lúc nhúc như cái hang cá trê ấy".

Vâng, Thị Mịch cũng dùng từ chửa theo nghĩa này nên mới cãi bà đồ: "Không phải. Tôi chửa, tôi có chửa, tôi có mang". Bà đồ trợn mắt lên: "Mày có mang? Giời cao đất dày ơi! Mày có mang?". Bà không ngờ con mình đã "ăn cơm trước kẻng", đã "đeo ba lô ngược", đã "bụng mang dạ chửa".

Ngày trước còn có thành ngữ "Có mang có mển" - nhằm chỉ những ai đang có thai, có nghén, có bầu. "*Ông giẳng ông giăng/ Xuống chơi nhà tôi/ Có bầu có bạn*" - thì "có bầu" trong bài đồng dao này chẳng hề liên quan gì với nghĩa trên, đơn giản chỉ là cách nói về từ đôi "bầu bạn/ bạn bầu", anh em, bồ tèo thân thiết. Thường thường có bầu thì mang bầu. Tất nhiên. Nhưng "*Mang bầu tới quán rượu dâu/ Say hoa đắm nguyệt quên câu ân tình*" (ca dao) thì bầu ở đây lại là... bầu rượu. Cái bầu này, ta còn gặp trong câu ca dao, ngẫm đến tự dưng lại cười tủm tỉm: "*Tay cầm bầu rượu, nắm nem/ Mảng vui quên hết lời em dặn dò*". Có tí rượu, mồi ngon là coi trời bằng vung, quên tuốt luốt, kể cả lời dặn dò của vợ! Bảnh thiệt. Còn có câu ca dao chơi chữ tuyệt hay:

Mang bầu chịu tiếng thị phi

Bầu không mang rượu lấy gì mà say

Với từ "mang bầu" này, ta có thể hiểu theo hai nghĩa vừa nêu trên. Rõ ràng, cũng là một cách nói bóng nói gió, nói xa nói gần, "Nói chuyện Sơn Tây chết cây Hà Nội" vốn quen thuộc trong cái sự lắt léo tiếng Việt.

Về cái bầu, *Truyện Kiều* có câu: *"Bầu tiên chuốc rượu, câu thần nối thơ"* - đúng là bầu đựng rượu; thế nhưng: *"Đeo bầu quẩy níp, rộng đường vân du"* thì cái bầu này lại... đựng nước. Sở dĩ gọi bầu, đơn giản chỉ vì là cái bình làm vỏ bầu khô. Nhưng bầu cũng có nghĩa "phình to ra" như *Việt Nam tự điển* (1931) giải thích.

Với "chìa khóa" này, ta có thể "giải mã" hàng loạt từ có đi kèm theo bầu, chẳng hạn, vịt bầu, ong bầu, ve bầu... hoặc dao bầu, ghe bầu/ bầu nóc... *"Ghe bầu trở lái về đông/ Con gái theo chồng, bỏ mẹ ai nuôi"*. Ngày xưa, lưu dân Ngũ Quảng: Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Đức (Thừa Thiên - Huế), Quảng Nam và Quảng Ngãi thường đi vào phương Nam bằng ghe bầu. Về tên gọi ghe bầu, có người cho rằng có thể là biến âm của từ "prau" gốc Chăm; hoặc perahu của ngôn ngữ Mã Lai, tôi không nghĩ vậy, vì tên gọi thường gắn liền với hình dáng/ hình thù của sự vật, khi quan sát người ta "thấy sao nói vậy". *Đại Nam quấc âm tự vị* (1895) giải thích: "Ghe bầu: Ghe bầu bụng, vác mũi, chính là ghe đi biển". Dù "bầu bụng" nên có thể chứa nhiều vật dụng cần thiết, nhưng vẫn đi nhanh là nhờ vào cấu trúc hợp lý của lá buồm, dây lèo, bánh lái... Chẳng rõ, ai có ý kiến gì khác?

Khi nói về bầu, thiết nghĩ nên dẫn thêm một từ khác đã xưa, nhưng nay vẫn còn sử dụng: "bầu nhiệt huyết" - tức là nói đến lòng hăng hái, nhiệt tình, sốt sắng, tâm huyết với vấn đề gì đó. Nhà thơ Tú Mỡ đã sử dụng rất đắc địa cụm từ này dành cho các ông nghị... gật nhằm bật lên tiếng cười mỉa mai:

Quản gì thức mấy đêm thâu

Vì dân khai trí mấy chầu tổ tôm

Mỗi năm vất vả mươi hôm

Một bầu nhiệt huyết vẫn ôm kè kè

Có điều thú vị, ai cũng biết người miền Nam vốn mê xem hát, do đó, đã xuất hiện hàng loạt câu cửa miệng có liên quan như: Ca giỡn nhịp, Thanh minh thanh nga, Rành sáu câu vọng cổ... Không những thế, còn có các cụm từ bầu gánh, bầu bì. Bầu gánh thì dễ hiểu rồi, cũng có nghĩa na ná như trùm/ trùm chèo ngoài Bắc tức người đứng đầu, chủ gánh hát chịu trách nhiệm từ A đến Z. Nay, từ bầu show đã lấn lướt và trở nên phổ biến hơn.

Còn bầu bì, ta hiểu là có mang, có bầu vì thế mới có từ mẹ bầu/ bà bầu. Mà cũng lạ, khi sinh nở lại có từ... đập bầu/ bể bầu - tức sau đó, họ có con. Đôi khi, với cách nói văn hoa bay bướm, lịch lãm không cần phải nêu cụ thể, chỉ cần nói/ viết: *"Duyên em dù nối chỉ hồng/ May ra khi đã tay bồng tay mang"* (Nguyễn Du); *"Người lên tiếng hỏi người có không/ Người đi vắng về nơi bế bồng"* (Trịnh Công Sơn)... ai cũng hiểu cô gái đó đã có con.

Thế thì, bầu bì sử dụng trong giới cải lương miền Nam cũng hiểu theo nghĩa này? Không. *Việt Nam tự điển* (1970) của Lê Văn Đức giải thích: "Bầu bì: Chủ gánh hát nhỏ, nghèo hoặc chủ gánh không được tốt bụng với đào kép, công nhân hoặc chỉ lo làm giàu, không cần biết đến nghệ thuật".

Tương tự, đọc thành ngữ, tục ngữ còn có những cụm từ cũng liên quan đến bầu nhưng không ít người tắc tị. Thí dụ, "Chết xuống âm phủ, còn hơn bầu chủ ở dương gian"; "Làm trai chớ hề bầu chủ, làm gái chớ làm mụ dầu". Cách ghi dầu/ giầu chỉ là một, tùy văn bản.

Vậy, bầu chủ là gì? Mụ giàu/ mụ dầu là gì?

Đơn giản "bầu chủ" là người đứng ra bảo đảm, chịu trách nhiệm với người cho vay để người khác được vay nợ, *Từ điển Việt - Hoa - Pháp* (1937) của Gustave Hue cho biết còn có từ tương đương là bầu lĩnh. Còn "mụ giàu", đã chịu khó tra nhiều từ điển, hỏi nhiều người nhưng ai nấy đều ngắc ngứ, may sao Gustave Hue cho biết: "Mụ dầu: proxénéte", ta hiểu là tú bà trong giới buôn hương bán phấn. Với từ mụ giàu, *Tự điển Việt Nam, Chinois, Francais* của Eugène Gouin (1957) còn ghi nhận từ tương đương là mụ trùm/ mụ quản. *Việt Nam tân tự điển* (1965) của Thanh Nghị giải thích: "Mụ trùm: người đàn bà đứng chủ nhà đĩ, nhà thổ". Đến nay, từ mụ giầu đã mất hút con mẹ hàng lươn.

Lời răn "Làm trai chớ hề bầu chủ, làm gái chớ làm mụ dầu"/ mụ giầu, không hề lỗi thời, thời nào cũng đúng chóc.

Từ con nạ đến nạ dòng

Nhìn thấy cái mặt chụ ụ buồn rầu trong ngày oi bức, vợ thương tình nấu cho món cháo ám, tức cá lóc còn để nguyên con, không xắt khúc, nấu không đậy vung. Do không đậy nắp vung nên mới gọi cháo ám chăng? Thì đại khái thế, khi ăn cháo cá lại nhớ ngày xửa ngày xưa thường về chơi Hội An, một nét đặc thù khó quên vẫn là trước nhà ở phố cổ hầu hết có vẽ hình con mắt gọi "thần cửa/ mắt cửa" với nhiều hình tròn được cách điệu. Không rõ có liên quan gì đến... con mắt cá?

Lý giải thế nào đây ta?

Thì đây, trong *Vân đài loại ngữ* của Lê Quý Đôn ở phần "Phẩm vật loại", có đoạn: "Sách *Loại tụ* nói: "Cái khóa cửa, tất phải làm hình con cá, lấy nghĩa con cá không nhắm mắt, để giữ đêm". Lại nói rằng: "Ở biển Đông, có loài cá, đuôi như đuôi chim cắt, hễ nó phun sóng thì trời mưa; cho nên đời Đường đến nay, hễ làm nhà thì đắp hình con cá ở nóc nhà

để trấn hỏa tai". Tóm lại, hiểu nôm na rằng, con cá liên quan rất gần trong đời sống con người. Gần đến độ, tục ngữ có câu "Con nạ cá nước".

Nạ là gì thế?

Một điều lý thú là *Từ điển Việt - Bồ - La* (1651) của Alexandre de Rhodes đã ghi nhận từ áng ná. Áng ná là cha mẹ. Nói cách khác, một khi ta hiểu nạ có nghĩa là mẹ thì thuở xa xưa ấy người Việt gọi là ná, sau chuyển qua nạ và dần dà mất hút. "Con nạ cá nước", có thể hiểu con có mẹ như cá có nước. Một sự kết hợp hoàn hảo. Trên cả tuyệt vời. Không lệch mảy may. "Chuẩn cơm mẹ nấu". Sống trên đời, lúc nào cũng có mẹ cận kề bên cạnh, thử hỏi niềm vui nào có thể sánh nổi? Từ nạ hầu như nay không còn phổ biến nữa, chỉ còn có thể tìm thấy dấu vết trong lời ăn tiếng nói thuở xa xưa, chẳng hạn "Chờ được nạ, má đã sưng", "Rời nạ, quạ tha", "Đòng đòng theo nạ, quạ theo gà con", "Quen việc nhà nạ, lạ việc nhà chồng", "Con có nạ như thiên hạ có vua", "Lấy con xem nạ, lấy gái góa xem đời chồng xưa"... Từ nạ hiểu theo nghĩa này, vẫn còn trong nạ dòng, *Chinh phụ ngâm* có câu:

Nghĩ mệnh bạc, tiếc niên hoa

Gái tơ mấy chốc đã ra nạ dòng

Từ một người con gái mới lớn chưa chồng, chỉ nháy mắt trở thành người đàn bà có con, đứng tuổi, ý nói thời gian trôi cái vèo. Thế thì, từ "nạ" này có liên quan, có dây mơ rễ má trong tổ hợp "nạ dòng"? Tại sao lại không?

Trai tân gái góa thì chơi

Đừng nơi có vợ, chớ nơi có chồng

Câu ca dao này, có nhiều bản lại ghi "hóa/ quả/ quá" cùng nghĩa, tùy phát âm vùng miền. Thông thường, góa dùng chỉ những ai rơi vào trường hợp chồng (hay vợ) đã mất lúc còn trẻ. Góa bụa là góa chồng, sống trong tình cảnh cô đơn, "Mẹ góa con côi" nói chung. Thế thì, câu trên với từ góa là hàm nghĩa như ta đã hiểu? Tôi nghĩ là... không. Đơn giản, trai tân tức trai tơ, chưa một lần "bước lên xe hoa" cơn cớ làm sao phải "mắt liếc tình đưa" với người đàn bà đã chết chồng? Ơ hay, trái tim có lý lẽ riêng của nó, khó có thể can thiệp bằng lý trí. Đúng là thế. Dù cô ấy đã một/ hai đời chồng, chẳng may chồng mất nhưng vẫn còn xuân sắc, còn "ngọt nước", có thể "đi bước nữa", thế mà miệng đời lại mai mỉa:

Trai tơ lấy gái góa chồng

Như mua nồi đồng đem nấu cám heo

Nồi đồng mà dùng để nấu cám heo, xét ra tréo ngoe quá, đúng là ngớ ngẩn, dại dột. Cái nồi đồng sáng giá ấy phải là *"Nồi đồng thổi gạo tám xoan/ Mở ra cơm trắng thơm vang cả nhà"*. Nay, đem nấu cám heo, còn gì để nói nữa? Cái miệng thiên hạ kể ra cũng độc địa thiệt. Bình luận đến cỡ này, ai chịu cho thấu? Nếu chỉ quan sát bằng lý trí, nhìn những gì diễn ra rất logic khoa học, có lẽ sẽ không thể giải đáp được câu loại "trầm trọng" cỡ như: "Chà, tay tiến sĩ kia có ăn học đàng hoàng, chữ nghĩa một bồ nhưng sao lại se duyên với cô nàng có nhan sắc thuộc hạng "củi bắp"? Hoặc thiên hạ xì xào:

"Cô đó khùng rồi, du học ở nước ngoài đậu thủ khoa nhưng lại "nâng khăn sửa túi" cho tay ất ơ!". Hoặc nhiều bậc phụ huynh đã giậm chân kêu trời: "Ủa, bộ hết người yêu sao con lại vớ phải cô nạ dòng kia?". Nghĩa là, có nhiều, rất nhiều trường hợp đã xảy ra mà người ngoài không thể lý giải nổi. Còn người trong cuộc chẳng việc gì phải giải thích, chỉ trả lời qua loa ra làm sao.

"Nạ dòng" là từ chỉ người đàn bà đã từng có chồng và đứng tuổi - như *Đại từ điển tiếng Việt* đã giải thích; và dẫn chứng bằng câu minh họa: "*Trai tơ mà lấy nạ dòng/ Như nước mắm thối chấm lòng lợn thiu*". Nước mắm thối à? Thế thì làm sao có thể bật lên tiếng cười mỉa mai, chua chát? Phải là nước mắm "nhất", nước mắm nhỉ, nước mắm hảo hạng mới đúng. Câu lục bát này sử dụng thể tỷ, cho thấy sự trái nghịch không thể chấp nhận. Ai đời loại nước mắm ngon cỡ nước mắm Phú Quốc, Nam Ô, Bình Thuận... lại cặp kè với "lòng lợn thiu"? Chẳng khác gì cách so sánh "Bầu dục chấm mắm cáy", tức là cái ngon nhất gắn liền với cái bét nhất để nói lên sự "sánh duyên" cực kỳ khập khễnh.

Lại còn có câu cũng hàm nghĩa tương tự: "*Trai tân lấy gái nạ dòng/ Cơm chan nước lạnh, mặn nồng gì đâu*". Thậm chí, "*Cưới gái nạ dòng như mang gông vào cổ*". Nói chung, trong suy nghĩ của rất nhiều người, yêu ai cứ việc, cứ việc há mồm ra song ca "như chim liền cánh, như cây liền cành", chẳng ai "ngăn sông cấm chợ" nhưng chớ léng phéng với nạ dòng/ gái góa/ góa chồng.

Vậy mà trên đời lại có những chàng trai mới lớn, *"Mắt tin cậy và tóc vừa dưỡng rễ"* (Huy Cận) lại si mê, đắm đuối nạ dòng. Nói theo kiểu thời thượng là "phi công trẻ lái máy bay bà già" - điều từ thuở xa xưa, hầu như chẳng ai tán thành. Thế mới có câu dặn dò: *"Gái khôn tránh khỏi đò đưa/ Trai khôn tránh khỏi vợ thừa người ta"*. Chưa hết, miệng lưỡi thế gian còn chì chiết: *"Trai tơ thì lấy gái tơ/ Đi đâu lật đật mà vơ lại dòng/ Lại dòng là lại dòng non/ Trai tơ chết hụt vì con lại dòng"*. Thế nhưng xin hỏi một cách nghiêm túc, nạ dòng có gì mà lại quyến rũ, hấp dẫn trai tơ?

Chị bạn tôi là một doanh nhân giàu có, thành đạt, do ly hôn nên thỉnh thoảng vào dịp cuối tuần, chị thường tổ chức tiệc tùng tại nhà với quý bà, quý cô cùng cảnh ngộ. Trong những dịp như thế, cậu con trai mới lớn của chị cũng chung vui. Điều đáng chú ý là trong số những người "bạn của mẹ", có dăm cô chỉ nhỉnh hơn cậu năm, bảy tuổi. Và rồi "cậu ấm" đã mê tít một cô bạn của mẹ. "Cậu chịu khó thăm dò thằng nhỏ rồi tìm cách gỡ giúp chị với". Nghe chị nói cùng gương mặt mếu máo, dù động lòng, tôi vẫn thấy khó. Sau một thời gian dài lân la tìm hiểu, tôi mới biết rằng, nhiều chàng trai mê đắm những người đàn bà từng trải vì tò mò lẫn ngưỡng mộ.

Cậu ấm này kể, có một lần, gặp chuyện không ưng ý, cậu ta tâm sự với bạn gái, nhưng chẳng giải quyết được gì. Trong khi, cũng câu chuyện đó đem với bạn của mẹ lại khác hẳn - cậu được chỉ dẫn cách xử lý, được góp ý cách giải quyết. Những chuyện tưởng như lặt vặt ấy dần dà trở thành dấu ấn

khó phai trong tình cảm của chàng trai mới lớn. Chưa kể, từ cách ăn nói, trang điểm, trang phục đến loại nước hoa bạn của mẹ sử dụng cũng hơn hẳn những cô bạn gái cùng trang lứa với chàng. Từ đó, cậu ta đâm ra mê tít thò lò. Không phải ngẫu nhiên, dù đã từng "một lửa", "hai lửa", nhiều cô vẫn đầy kiêu hãnh:

Cau già dao sắc lại non

Nạ dòng trang điểm lại giòn như xưa

Vì biết rõ lợi thế của mình, họ tuyên bố: *"Nạ dòng như gỗ ngâm ao/ Vớt lên sáng chói như sao trên trời"*. Thậm chí, khi chàng trai mới lớn còn lơ mơ chăn gối nọ kia thì nạ dòng đã thừa kinh nghiệm. Nếu không, sức mấy họ dám táo tợn tán tỉnh: *"Mạ úa cấy lúa chóng xanh/ Gái dòng chóng đẻ sao anh hững hờ?"*. Các chàng trai mới lớn trong trường hợp ấy sẽ từ chối hay lao tới? Không chỉ trai mới lớn, những người đã "già đầu", trong lúc "kén cá chọn canh", cũng có thể đụng vào nạ dòng. *"Mình nói với ta mình hãy còn son/ Ta đi qua ngõ thấy con mình bò/ Con mình những trấu cùng tro/ Ta đi gánh nước tắm cho con mình"*. Gọi cô ấy bằng "mình", nghe ra thân mật lắm. Mà "con mình" cũng có thể ỡm ờ hiểu là "con của mình", vì đã trót mê nên chàng không ngại quả quyết: *"Con mình vừa đẹp vừa xinh/ Một nửa giống mình nửa lại giống ta"*. Ơ hay, con của người chồng trước hoặc của ai đấy, tự dưng lại nhận "con mình"? Thiệt oái oăm. Thế mà câu ca dao trên lại khuyên:

Trai tân gái góa thì chơi

Đừng nơi có vợ, chớ nơi có chồng

Vậy mâu thuẫn quá chứ gì? Mâu thuẫn với những gì thuộc về quan niệm (thời trước) của người Việt còn lưu giữ trong lời ăn tiếng nói. Nay, đã có cái nhìn "thoáng" hơn nhiều. Thật ra, chẳng gì mâu thuẫn cả, chỉ do ta... hiểu không đúng về từ "gái góa" đấy thôi. *Đại Nam quấc âm tự vị* (1895) cho biết: "Gái góa: Gái còn son, chưa chồng". Rõ ràng câu ca dao này cũng thuộc thể tỷ, chuẩn xác như cách so sánh trong thành ngữ "Trai son gái góa". Hiểu theo nghĩa này, *Từ điển Việt - Pháp* của J.F.M Génibrel (1898) cũng ghi nhận tương tự là *fille*; từ điển của Đào Duy Anh giải thích: con gái, con gái chưa chồng, thiếu nữ. Thế thì tự bao giờ, "gái góa" không còn hiểu theo nghĩa trên? Tức là chỉ hiểu theo cái nghĩa mà *Từ điển tiếng Việt* (1977) của Văn Tân chủ biên giải thích: "Gái góa (như gái hóa): người đàn bà chết chồng". Hiện nay, không chỉ *Đại từ điển tiếng Việt* mà các tự điển khác cũng giải thích như vậy.

Theo tôi, cách hiểu này, ít nhất đã xuất hiện từ thập niên 1930, bằng chứng *Tự điển Việt - Hoa - Pháp* (1937) của Gustave Hue đã giải thích: "gái góa/ gái hóa: *veuve,* tức góa chồng, quả phụ. Thành ngữ có câu Gái góa lo việc triều đình, hiểu nghĩa bóng là nhằm chỉ những ai ôm đồm, cáng đáng, lo lắng đến những việc quá lớn so với khả năng, phận sự của mình. Vậy, gái góa ở đây là nhằm chỉ theo nghĩa nào vừa nêu trên? Xin nhường lời cho sự suy luận cho bạn đọc.

Đọc một bài báo đã cà kê dê ngỗng, chuyện nọ xọ chuyện kia, mệt cả đầu, lại còn buộc người ta suy luận thêm, có phải

quá đáng lắm không? Tất nhiên rồi, đã quá đáng thì quá đáng luôn thể, vậy xin hỏi thêm hình ảnh con mắt trước cửa nhà phố cổ ở Hội An có liên quan gì đến con cá theo cách giải thích của nhà bác học Lê Quý Đôn?

Ghen rồi... đánh ghen

À, vậy cứ tưởng tranh dân gian, dòng tranh Đông Hồ vẽ cảnh đánh ghen chỉ có một bức. Không đâu. Dăm bức đó chứ. Nói chắc nịch như thế là nhờ đọc tập sách *Tranh dân gian Việt Nam* (Nxb Văn Hóa, 1984) của hai nhà nghiên cứu Nguyễn Bá Vân và Chu Quang Trứ. Thì đây, tranh Đánh ghen còn lại đến ngày nay được ghi lời can khéo của ông chồng tham lam ích kỷ đối với bà vợ cả:

Thôi thôi nuốt giận làm lành
Chi điều sinh sự, nhục mình nhục ta

trong khi đang cặp kè rờ tay lên ngực cô vợ hai mình trần. Những bản sớm hơn còn ghi lời cô vợ hai:

Măng non nấu với gà đồng
Thử chơi một trận xem chồng về ai

Hoặc:

Trăm quan tiền tốt bó mo
Làm tờ ký chỉ, chị cho chuộc chồng

đã phơi bày đầy đủ tánh chua ngoa, ngoa ngoắt, cong cớn được chồng bênh rất hợp với vẻ mặt vênh váo và cử chỉ đưa tóc thách thức.

Cũng có ván ghi lời đứa trẻ con bà vợ cả, khuyên mẹ:

Mẹ về tắm mát nghỉ ngơi

Tham thanh chuộng lạ mặc thầy tôi với dì

Về sau này, có nghệ nhân làm thêm một bố cục mới cho chủ đề này, ghi lời bình tranh của xã hội đối với ông chồng đa thê: "*Nhân lão tâm bất lão*" hoặc "*Muốn vẻ thanh, ham vẻ quý*" (tr. 113). Những thông tin này, ít nhiều cho thấy chuyện ghen tuông/ ghen tương vốn xưa như trái đất. Ghen có nhiều cách ghen. Thử liệt kê xem sao. "Ghen bóng ghen gió" là ghen một cách vu vơ, suy diễn, tưởng tượng dù chẳng có chứng cứ gì rõ rệt, chẳng hề bắt tận tay day tận mặt, trai trên gái dưới nhưng vẫn thể hiện độc địa cỡ như:

Gái đâu có gái lạ lùng

Chồng chẳng nằm cùng, nổi giận đùng đùng ném chó xuống ao

Cái kiểu ghen bóng ghen gió này, tức cười nhất vẫn là:

Ghen chi ghen lạ ghen lùng

Mèo đi bắt chuột đụng mùng cũng ghen

Thiệt hết biết. Đã ghen, lúc không tự chủ được, có phải ghen lồng ghen lộn? Ừ, cứ cho là thế. Còn có kiểu ghen lạ đời nhất theo tôi vẫn là ghen ngược. Đến sau, không biết thân biết phận lại so bì, ghen tuông với người đến trước. Kỳ cục chưa? Nhân vật bà Bố trong vở tuồng hài *Trần Bố* ở Quảng Nam do

nhà văn Nguyễn Văn Xuân phát hiện, phiên âm và chú giải, có đoạn:

Ở cùng vợ khác lòng khác dạ
Đặng chim bỏ ná, đặng cá quên nơm
Thấy hầu non như thấy hoa thơm
Cầm vợ cũ chẳng bằng dái mít

Dái mít, hiểu một cách nôm na "Cụm hoa đực của cây mít, xếp sít vào nhau thành khối đặc: chát như dái mít" (*Đại từ điển tiếng Việt*, 1999). Giữa hoa thơm và dái mít, chọn gì? Bởi thế, mới có câu "Đau đẻ, ngứa ghẻ, đòn ghen". Không cần dài dòng lắm lời, chỉ so sánh các vế này đã thấy ghen là chuyện không thể đơn giản chút nào. Mà này, có những trường hợp cũng oái ăm ghê, đôi lúc chẳng phải do so sánh giữa hoa thơm và dái mít đâu, lại là:

Cá nục nấu với dưa hồng
Lơ mơ có kẻ mất chồng như chơi

Hóa ra nghệ thuật "bỏ bùa" đàn ông cũng đơn giản nhỉ? Cứ tấn công bằng con đường đi vào bao tử ắt trái tim hắn ta sẽ ngất trên cành quất đấy chứ? Nói thì nói thế thôi, khó ai có thể lý giải do các lý do gì khiến đàn ông lại khoái chân ngắn chân dài, thậm thò thậm thụt, phòng nhất phòng nhì, lăng nhăng lít nhít... khiến quý bà phải tự nhủ: *"Ghen tuông thì cũng người ta thường tình" (Truyện Kiều).* Quái, vậy đàn ông có ghen không? Tất nhiên là có. Thế nhưng không rõ do cơn cớ gì, từ văn chương truyền khẩu đến chữ nghĩa ghi sờ sờ trên giấy trắng mực đen, dẫu có tìm đỏ con mắt, ta cũng thấy tần

số bàn về cái ghen của họ hầu như không nhiều, nếu không muốn nói là quá ít. Ít lắm. Trong khi đó, ai lại không nhớ đến câu "kinh điển":

Ớt nào là ớt chẳng cay
Gái nào mà gái chẳng hay ghen chồng
Vôi nào là vôi chẳng nồng
Gái nào là gái có chồng chẳng ghen

Câu ca dao này thuộc về thể tỷ, ông bà ta so sánh cái ghen của phụ nữ chỉ cay như ớt, nồng như vôi, đơn giản như đang giỡn, tức là sự ghen tuông ấy không có gì đáng sợ. Có thật là không gì đáng sợ? Trộm nghĩ chỉ là cách nói tự trấn an của cánh mày râu đó thôi. Bản chất của họ từ thời khai thiên lập địa đến mãi mãi về sau vẫn là tâm thế "đi săn". Dù đã năm thê bảy thiếp, đã "anh hùng râu quặp" nhưng hễ bước chân ra khỏi nhà, sống một cái là lại tí ta tí tởn ham hố đuổi hoa bắt bướm. Do đó, người phụ nữ có ghen thì cũng bình thường như cân đường hộp sữa. Mà, có phải mức độ ghen của họ chỉ cay như ớt, nồng như vôi? Ghen đó, rồi tha thứ đó? Thật ra chẳng ai có thể quả quyết, xác tín điều này. Mỗi người mỗi nết, khó có thể có mẫu số chung.

Thế thì, theo tôi, phụ nữ một khi đã ghen thì trời gầm đất lở. Chẳng đùa được đâu. Họ có trăm mưu ngàn kế để buộc "người của mình" phải quay lại, "Tung cánh chim tìm về tổ ấm. Nơi sống bao ngày giờ đằm thắm", chứ đừng hòng tưởng bở. Thì đây, phải lấy "cảm hứng" từ đời thật, đã diễn ra, dân gian mới vẽ nên những hoạt cảnh đánh ghen sống động lạ thường. Người này hăm dọa:

Tóc mi tau xắp, tau cạo lông mày

Quần mi tau xẻ đáy phen này cho mi coi

Người kia đằng đằng sát khí:

Chị cả đứng cạnh hàng rào

Mong cho chị bé bước vào cho mau

Chị cả cầm con dao cau

Mong gặp chị bé, đánh nhau phen này

Người nọ nguyền rủa:

Tau lắng nghe từ trước đến sau

Con nào phỉnh dỗ chồng tau thì chừa

Tau đây không phải tay vừa

Tau cạo trọc lóc, không chừa tóc con

Mày đừng dỗ ngọt dỗ ngon

Tiếng to tiếng nhỏ, không khôn chi mặt mày

Mả cha tám kiếp con đĩ này

Gọt đầu cắt tóc cho mày biết thân

Nào đã hết đâu, khi người phụ nữ đã ghen, đã ra tay thì họ bạo liệt ghê gớm vì đàng sau họ còn có cả "đồng minh" hỗ trợ nữa. Xem kìa:

Con cò trắng bạch như vôi

Ai muốn làm bé cha tôi thì về

Mẹ tôi chẳng đánh chẳng chê

Mài dao cho sắc, móc mề mà xem

Thoạt nghe đã nổi da gà. Sợ chưa? Tất nhiên là sợ, nhưng rồi, với người chồng đã có thói lăng nhăng bay bướm thì chưa chắc họ đã ngán, đã sợ. Theo thăm dò của tôi, khi bị đánh ghen thông thường đàn ông chối phắt, chối quyết liệt như một cách nín thở qua sông. Làm mọi cách cho cô nàng hạ hỏa. Càng nhanh càng tốt. Lại còn hứa hẹn đủ điều, miễn sao chóng vánh tai qua nạn khỏi cho yên thân. Thí dụ gợi lòng thương xót bằng cách... cực kỳ mạo hiểm:

Trèo lên ngọn ớt, rớt xuống ngọn hành
Hành đâm anh lủng ruột, sao em đành làm ngơ!

Thậm chí còn tỏ... thái độ quả quyết:

Thấy con bạn nó nghi tình
Tôi đây tức mình muốn chết
Chờ người ta ngủ hết tôi quyết lấy cái gối gòn
Đập đầu cho rảnh nợ kẻo còn nghi oan

Tự tử bằng cách đập đầu vào cái gối bông gòn êm ái cực kỳ, sao mà khôn thế? Cô vợ thừa biết tỏng cái sự láu cá này, bèn cà khịa:

Anh tự vẫn như vầy, chắc đêm nay chết uổng
Muốn cho trọn đạo cang thường
Em cũng mua một cân đường uống đặng chết theo

Nếu diễn ra đúng như thế này, có lẽ, cả hai đã hóa giải và dễ dàng làm lành lại với nhau. Làm lành bằng cách nào hiệu quả nhất hỡi quý ông *"Râu hùm hàm én mày ngài/ Vai năm*

tấc rộng thân mười thước cao"? Dễ ẹt. Cứ làm theo lời dạy từ xửa từ xưa còn truyền đến nay:

Mù u ba lá mù u

Vợ chồng cãi lộn con... giải hòa

Vậy, xong béng. Không tin à? Cứ thử đi, biết ngay thôi. Tuy nhiên, sự đời không đơn giản thế đâu. Muốn yên thân à? Không dễ đâu. Một khi đã ghen, thường là người phụ nữ làm cho đã nư, cho lại gan, buộc đối phương phải giương cờ trắng đầu hàng vô điều kiện. Thử cho thí dụ đi? Ừ, lấy chuyện người khác thì xoàng lắm. không khéo bị thiên hạ mắng thày lay, bẻm mép nhiều chuyện, chi bằng lấy chuyện của mình kể nghe chơi. Rằng, ngày xửa ngày xưa, hắn ta cũng "những giăng cùng gió lăng nhăng sự đời", sau nhiều lần bị bắt quả tang nhưng vẫn chối leo lẻo, bực quá, cô nàng bèn đổi chiến thuật: Mỗi đêm chừng 1, 2 giờ sáng là cô nàng gọi hắn ta dậy và tra hỏi về cô X, Y, Z. Sự việc diễn ra suốt mấy đêm liền, hắn xụi lơ vì mất ngủ, đành phải bấm bụng mà khai ra tuốt luốt để mong được khoan hồng. Nói tóm lại, "có chơi có chịu thì liệu mà chơi", nếu đã yếu bóng vía thì đừng dại léng phéng nọ kia, vợ biết được chỉ từ thua đến thua...

"Gái nào là gái chẳng hay ghen chồng". Vậy, đàn ông có ghen không?

Tất nhiên là có. Nhà văn Vũ Trọng Phụng có viết một truyện ngắn, đọc xong lại phì cười: Ngày kia, người chồng dò hỏi vợ trước đây đã từng yêu ai chưa? Cô vợ thành thật cho biết là có. Thế là anh chồng đùng đùng nổi cơn ghen. "Ấy cái ghen của đàn

ông là như thế đấy. Họ tò mò, họ bắt mình cung khai sự thật, để họ phải đau khổ, và làm mình cũng đau khổ. Họ có hàng trăm cô nhân tình, họ ngủ với hàng nghìn con đĩ thì không sao. Vợ họ mà để ý một người nào trước khi biết họ, thế cũng đủ họ muốn tự tử". Trên đời này, còn có hạng đàn ông ghen kiểu này không? Ghen này đáng chán, đáng ghét vì nó thuộc loại "ghen vặt", không xứng mặt đấng trượng phu hảo hớn:

Nực cười con kiến riện mọc mồng
Bạn xích ra cho khỏi, kẻo chồng ta ghen
Cọp nằm kẽ đá mài răng
Mấy thằng ghen vặt, ông hãy ăn cho rồi

Đúng lắm. Đàn ông đàn ang mà ghen, thú thật, tôi thấy nó hèn hèn thế nào ấy. Không chỉ hèn, mà còn có lúc giận mất khôn, thiếu kiềm chế. Nhà văn Nguyễn Hiến Lê có kể câu chuyện về anh chàng nọ sau dăm ngày nửa tháng đi vào Đồng Tháp Mười phát cỏ, lúc quay về nhà, nhằm đêm trăng sáng bỗng nghe tiếng hò vút lên trữ tình ấm áp:

Hò ơ ơ ớ ớ... Mù u bông trắng lá thắm nhụy vàng ơ ơ ơ...
Anh đi khắp xứ, tới đây mới được gặp nàng ơ ơ ơ...
thật là dễ thương ơ ơ...

Hò ơ ơ ớ ớ... Nghe giọng nàng,
anh những vơ vẩn vấn vương...

Sống cùng nhau chẳng được,
cho anh phải mơ màng chiêm bao...

Nam vừa dứt tiếng, nữ đáp ngay:

Hò ơ ơ ớ ớ... Lửng da trời, bay lượn con chim hồng

Gặp nhau sao quá trễ cho tấm lòng này xót xa

Đêm nằm em luống những thở ra

Đôi ta chẳng...

Nhận ra giọng của vợ mình và "Tới tiếng "đôi ta" mắt nàng sáng lên, đắm đuối trong ánh trăng và giọng nàng hơi lơi lả", người chồng đùng đùng nổi cơn ghen. Ghen thì sao? "Đám đông bỗng vẹt ra, có cái gì loang loáng vút trong không, đầu thiếu phụ đã lăn trên đất, một dòng máu đen vọt lên. Ai nấy chạy tán loạn. Đêm hôm ấy một chòi lá cháy rực trong xóm mà không ai dám lại cứu. Sáng hôm sau, một ngôi mộ mới đắp hiện lên ngay chỗ thiếu phụ chết. Còn người chồng từ đó biệt tăm, không ai biết là đi đâu". Ghen kiểu này có phải khôn ngoan? Theo tôi, đàn bà ghen không ngoài mục đích níu kéo; đàn ông ghen thì họ đẩy sự việc đến tận cùng.

Thôi thì, đã chung sống với nhau, làm gì thì làm, chớ nên để chuyện ghen tuông xảy ra. Mệt cả đầu. Nhức cả óc. Nói cứ như "sách vở" nhỉ. Cứ cho là thế. Thế nên, tôi thích thái độ và sự chọn lựa của cô nàng trong câu ca dao này quá đỗi. Thích lắm. Mặc dù lúc đó, nơi đó, được nghe biết nhiều lời "có cánh" tung hô, tán tỉnh ngậu xị cỡ như: *"Mù u bông trắng lá thắm nhụy vàng/ ơ ơ ơ... Anh đi khắp xứ, tới đây mới được gặp nàng/ ơ ơ ơ... thật là dễ thương ơ ơ..."* nhưng cô nàng vẫn lễ phép từ chối mà rằng:

Em về kẻo mẹ em trông

Kẻo con em khóc, kẻo chồng em ghen...

Lạm bàn chuyện... đánh cọp

"Cọp Khánh Hòa, ma Bình Thuận", ngoài ra còn có thể tìm nhiều, rất nhiều câu cửa miệng của ông bà ta nói về cọp. Xứ sở nhiều cọp, muốn tồn tại, phải đánh cọp. Điều này, ít nhiều phản ánh nếp ăn ở, sinh hoạt của một thời. Cứ như theo thông lệ của người chuyên nghiệp viết báo kiếm sống, hễ đón Tết năm con nào thì viết về con đó. Có thế, mới "hợp thời trang", chứ năm Tý lại đi bàn chuyện bẫy cọp, đánh cọp thì thiệt "dở hơi biết bơi". Không sao cả. Thích thì viết, miễn bạn đọc thích thì chẳng can cớ gì phải ngần ngại. Mạnh miệng nói thế thôi, chứ tôi cũng ngại lắm đây. Vậy nên, ta bàn qua chuyện chữ nghĩa cho thiện lành. Rằng, ca dao Nam Trung Bộ có câu:

Chẩu rày hết mía hạ che

Còn chi lên xuống mà ve thợ đường

Ve, dễ hiểu quá rồi, cần gì phải giải thích cho rườm tai. Nói tắt một lời, tùy ngữ cảnh, ve còn có những từ tương đương

như tán tỉnh, gạ, gạ gẫm, thả thính, dỗ dành, trêu ghẹo, gò, o...

Thế "che" là cái gì mà phải "hạ che"? Chà, rắc rối đấy ư? Không. Dễ ẹc. Cứ tra sách thì rõ. *Đại từ điển tiếng Việt* (1999) giải thích: "Dụng cụ ép mía, gồm hai trục lớn quay tròn khi kéo cần quay, ép mía vào giữa hai trục". Ta đã hiểu nhưng vẫn chưa rõ lắm.

Đại khái, ngày xưa, đến mùa thu hoạch mía, người ra dựng chòi, gọi "chòi mía" ngay giữa bãi mía; ở đó vừa có che, vừa có lò để nấu đường. Che/ bộ che làm bằng hai súc gỗ lim hình tròn, có thể xoay tròn nhờ đầu che đẽo rãnh răng cưa cho khớp nhau, dựng thẳng đứng vững chãi - người làm nghề ép mía lấy nước làm đường gọi bằng cái tên rất oách là "ông che". Trên đỉnh ông che gắn một đoạn tre gác ra ngoài, gọi là cái cần, cái cần này gắn vào cổ con trâu, hễ con trâu đi vòng quanh thì hai ông che dù khít rịt nhưng luân chuyển, quay đều, cái gì đút vào ắt bị nghiến, dập nát. Để dễ dàng đút cây mía vào đó, gọi là "chụm che" - người ta khoét rãnh như cái miệng giữa hai ông che, nhờ thế, công việc này không quá nặng nhọc, khó khăn.

Vậy, khi cây mía bị ông che dập nát, nước chảy ra đâu? À, ngay phía dưới ông che có đặt miếng ván dán dày, gọi là "cái muống" và khoét đường mương cho nước chảy vào cái muống tức "muống thủy" chôn âm xuống đất tức nơi chứa toàn bộ nước mía, hễ đầy thì múc ra cho vơi, đổ vào thùng gỗ để dành nấu thành đường. Thời buổi này, bộ che được làm

bằng sắt, chạy máy nổ để ép mía nên thuận lợi hơn nhiều. Tóm lại, cách giải thích này, dù nôm na nhưng ít nhiều cũng giúp ta hiểu đại khái về che/ bộ che/ ông che trong nghề lấy nước mía nấu đường ngày trước. Về "ông che", nhà văn Bình Nguyên Lộc đã xây dựng nhiều tình tiết hấp dẫn trong nhiều truyện ngắn.

Mà từ nấu đường nhảy qua... chuyện khiến cho một con cọp sa cơ thất thế thì sao? Thì ly kỳ lắm đây. Từ tài liệu sưu tập của nhà nghiên cứu Lại Nguyên Ân, tôi đọc lại quyển *Phan Khôi - Tác phẩm đăng báo 1938-1942* (Nxb Tri Thức, 2018). Trong đó, với bút danh Thông Reo ký trên *Dân báo* số 625 ngày 21.7.1941, ở bài "Một con cọp bị cụt cả bốn chưn", Phan Khôi kể rằng bữa hôm ấy ở chòi mía: "Vì còn tối trời nên có thắp cái đèn dầu lu ly treo nơi cột. Một con cọp đi kiếm ăn sớm, đến gần chòi, ngồi rình từ bao giờ không ai biết. Vừa lúc con trâu đi qua khỏi tầm mắt nó, con cọp nhảy tới định vồ đứa gái ngồi chụm che. Có lẽ con trâu biết có cọp, đâm sợ vùng chạy lên, nên khi cọp ta nhảy vào thì trâu cũng đã giáp vòng mà trở lại chỗ cũ. Vì cọp vướng phải trâu nên chụp hụt con bé. Con bé lại hoảng hồn té nhào xuống cái muống thủy. Trong đó đã có một ít nước mía, con bé nằm ngửa và đưa hai tay hai chưn lên lơi bơi.

Cái mặt che vẫn láng vì thường có thoa dầu, nhờ có ánh đèn, dọi cái bóng lơi bơi của con bé vào đó. Cọp ta nhìn cái bóng, tưởng là đứa gái ở trong che, bèn đút một cẳng vào để lôi ra. Không ngờ cái cẳng ấy bị che nghiến mất. Con cọp

không chịu thôi, đưa một cẳng khác, cũng bị nghiến. Nó đưa cái thứ ba nữa, cũng bị nghiến nốt. Sau cùng bị nghiến đến cái cẳng thứ tư, thế là nó chỉ còn cái thân trơ trọi. Gần sáng, cả làng chạy tới, ai nấy đều nhìn con cọp rồi nhìn nhau mà cười. Còn con bé, sau khi họ vớt ra, hú hồn hú vía mất một chặp lâu mới sống lại. Té ra nó không chết vì con cọp, mà con cọp lại chết vì nó".

Thông Reo kết luận: "Sau khi việc nầy xảy ra, người ta ở chung quanh làng đó cứ nhắc đến "con cọp chòi mía" để làm tượng trưng cho một cái triết lý: Kẻ ác có lắm khi không ai hại nó, trời cũng chẳng hại nó, chính nó tự hại".

Lại nữa, còn thêm mẩu chuyện khác cũng hấp dẫn nốt. Trước đó, ở *Dân báo* số 620, ra ngày 15.7.1941, Thông Reo còn kể về một loại bẫy cọp, "phải lựa chỗ dốc như là cái bờ khe bờ suối".

Cái bẫy này ra làm sao?

Thông Reo cho biết: "Bẫy rất là đơn giản, mới xem như chỉ một khúc gỗ để đó, không có gì đáng ngờ cả, cho nên thường bắt được cọp luôn, mười lần không trật một. Một khúc gỗ lim - không lim thì gỗ khác, miễn cho cứng là được - bề dài chừng một thước hai tây, yêu viên (chu vi) chừng bốn, năm tấc tây lớn tròm trèm cây cột nhà, đục rỗng ở trong từ đầu nầy đến đầu nọ. Đục hoàn thành rồi, xem cũng như cái ống máng nước của thành phố dùng để xây cống các con đường, bằng xi-măng, thứ nhỏ. Thế rồi hai đầu ống làm hai cái hom bằng sắt nhọn, như kiểu cái hom lờ cá mà gắn vào cho thật chắc,

đừng để rơi ra được. Trước khi gắn hom, bỏ vào trong ống một con chó hạng thanh niên. Phải nhớ, chung quanh ống, nhứt là phía để hướng lên trời, phải đục nhiều cái lỗ nhỏ cho con chó có thể thò cái giò ra được.

Tất cả cái bẫy chỉ có thế. Làm xong rồi, đem đặt cái ống nằm trên bờ khe, chỗ con cọp hay đi uống nước. Thứ chó còn tơ nó hay kêu lắm; ở trong ống nó lại càng kêu hơn, đôi khi thấy cái lỗ có ánh sáng, nó lại thò giò ra nữa. Cọp ta đi ngang qua, thấy được, thế nào cũng thò tay vào bắt. Thò tay mặt, tức là cái cẳng trước bên hữu của nó, vào trong ống và đã mắc lấy hom rồi, nó sẽ thò tay trái tức cái cẳng bên kia vào sau. Thế là hai cái chưn trước của cọp bị dính cả không thể lấy ra được. Còn hai chưn sau, tất nhiên nó phải vùng vẫy để kiếm cách thoát. Không ngờ vùng một cái, mất thăng bằng, cả con cọp và cái ống sẵn dằm đều lăn xuống khe. Ấy là cọp chịu chết, không tài nào thoát được".

Những chuyện này, tin hay tin thì tùy, chứ tôi tin chuyện này mới là... có thiệt. Trong *Hương rừng Cà Mau*, Sơn Nam có đôi lần viết về chuyện đánh cọp thời khai hoang lập ấp. Đọc lên du dương, nghe sướng tai lắm. Ông kể: Có anh chàng nọ mới rạng ngày đã đi ra ruộng. Trên đường lờ mờ sáng, chợt thấy con cọp ngồi chống tó phía trước, chỉ cách một sải tay, anh ta sợ khiếp vía đến nổi không nhấc chân lên nổi. Phen này "ngủm củ tỏi" là cái chắc. Anh ta bèn lấy hết thần lực lột cái khăn bị trên đầu rồi chắp hai tay, quỳ xuống mà xá lấy xá để. Dè đâu, con cọp "hộc" lên một tiếng vang động, co chân... chạy tuốt vào rừng!

"Cọp đánh nhau với người nhiều trận nên nó cũng hiểu các thế võ, nhưng gặp cái thế "chắp tay quỳ lạy", nó ngỡ độc chiêu bí hiểm nên co chân chạy bén gót là phải thôi!". Tôi cũng hứng chí cười khà khà. Chuyện cười là phải thế. Bịa mà thật. Thật mà bịa. Chẳng ai hơi đâu bắt bẻ cái tính logic của nó.

Chưa hết, còn nghe ngoài Quảng Nam có người kể thêm chiêu "lót lá nằm cho cọp vồ", ấy là trong lúc đánh nhau với cọp, người đó bèn đột ngột lăn ra nằm dài dưới đất như thể cho con cọp tưởng bở, đã ngon ăn liền vồ tới. Đúng y chang, nó vồ tới liền, người đó liền tung chân... đá trúng chóc... vào hạ bộ, thế là nó bất tỉnh, nằm lăn queo là "xong phim".

Đúng là "phong cách" kể chuyện của bác Ba Phi. Thế mới là vui, phải không nào?

Nghe kể rằng, ngày xưa đánh nhau với cọp nhiều người thua cọp vì không lường trước ngón nghề gọi là "trâu vằng" của nó. Vận dụng chi tiết này, tôi đã đưa vào tiểu thuyết lịch sử *Tướng quân Hoàng Hoa Thám* (Nxb Văn Học, tái bản 2019). Đó là lúc Đề Thám và cọp đang quyết chiến sinh tử, một mất một còn, đột nhiên con cọp bỗng hộc lên một tiếng, nó lăn ra sân nằm đưa chân lên trời.

"Trong ngón nghề đánh cọp, người ta gọi đây là miếng *trâu vằng*. Con cọp khi đã thành tinh rồi thì mới học được miếng nầy. Nó khôn ngoan giả vờ nằm như thế là để đánh lừa đối thủ. Những tay non nghề tưởng bở, nhảy vào trong lúc nầy thì con cọp bắt ngay vũ khí rồi móc luôn họng địch thủ. Thám đã được nghe nhiều thầy dạy võ nói như thế nên anh chỉ đứng yên.

Một lát sau, không thấy động tĩnh gì, con cọp chồm dậy. Hai bên lại tung nhau vào trận đấu. Tiếng cọp gầm lồng lộn, tiếng đòn tre quay vút trong gió đã tạo nên âm thanh rùng rợn.

Khi con cọp nhảy xổm vào người Thám, anh quyết định tung ra đòn cuối cùng. Thám ngồi thụp xuống. Đòn tre nhọn chỉa thẳng lên trời đen. Lấy hết sức bình sinh, anh thọc đòn tre nhọn vào bụng thú dữ. Bị bất ngờ, nó rú lên khủng khiếp rồi dùng hai chân trước quào xuống đầu Thám. Anh né người tránh, nhưng móng vuốt cũng sướt qua vai. Máu tung tóe. Nhưng con cọp càng giãy giụa thì anh càng đâm ngọn tre vào sâu hơn nữa. Mùi máu cọp tanh tưởi chảy xối xả xuống mặt anh. Thám kiệt sức. Anh buông tay ra. Con cọp hộc lên tiếng kêu thảm thiết. Nó nhảy vọt ra khỏi vòng chiến đấu để toan chạy về rừng. Lúc nẩy, thấy con cọp đã ngất ngư, mọi người liền xông vào tung roi quyết chiến. Cuối cùng, con cọp nằm yên chịu chết dưới làn mưa roi của dân làng Trũng".

Về chuyện cọp, nói thế thôi, chứ uy quyền của nó ghê gớm lắm. Mãi sau này, khi đã xuất hiện xe ô tô chạy trên đường lộ, lúc thấy cọp lừng lững xuất hiện, thiên hạ còn sợ té đái, mặt mày xanh lét như tàu lá. Rằng, trong quyển *Tuấn, chàng trai nước Việt* của Nguyễn Vỹ có kể lại vào năm 1924, xe "cam nhông" chở hành khách trên đường đi Quy Nhơn đã gặp cọp tại Bồng Sơn:

"Anh sốp phơ sang số xe, cho xe từ từ tiến tới, rồi cố vọt lên đèo. Toàn thể hành khách la hét um sùm, lẫn lộn đủ các thứ tiếng: "Ối làng nước ơi! Hù, hú hù hù, hù. Cọp, cọp, cọp.

Ối làng nước ơi! Cọp! Cọp!". Xe gần đến cọp, cọp cứ ngồi yên không nhúc nhích nhưng mắt cọp sáng ngời cứ đăm chiêu nhìn theo xe... Xe càng gần đến cọp, tiếng kêu la hò hét càng to lên, càng ồn ào náo nhiệt. Bỗng cọp "gầm" lên một tiếng vang dậy cả núi rừng khiến cho tất cả mọi người đều khiếp đảm, im lặng hết. Chỉ còn tiếng xe kêu rầm rầm, khói xịt ra mù mịt đen ngòm và tiếng còi xe kêu điếc óc điếc tai. Xe chạy ngay đến chỗ cọp, cọp nhổm dạy toan vồ xe bỗng từ trên mui xe hai cái thùng rớt mạnh xuống kêu: "Phèng! Phèng! Choảng choảng!" ngay trước mũi cọp rồi lăn ra đường cái. Cọp hoảng hốt chạy vọt vào rừng...".

Thật hú vía. Khiếp quá.

Thời đó, từ trong Nam đi bộ ra Huế ắt phải lội đèo vượt suối ghê gớm, chỉ xin nêu một chi tiết nhỏ khi đi qua khu vực Nam Trung Bộ: "Cọp Khánh Hòa, ma Bình Thuận. Ma Bình Thuận chưa thấy ra sao chớ hồi xưa ở đó, cọp nhiều lắm, có ít người không dám đi qua. Người ta sắm có hằng mấy trăm cây côn bỏ ở hai bên chơn núi để cho hành khách cầm phòng cọp rồi qua chưn núi bên kia lại bỏ đó một đống. Rồi tới phiên người ở bên đó cầm đi, bỏ trở lại bên kia, cứ làm luân chuyển như vậy hoài. Hồi đó hai đầu chưn núi có hai dãy quán, hành khách đến chơn núi nếu có ít người thì phải đợi đông mới dám qua. Phải năm ba chục người mỗi người cầm một cây côn mới đi được". Chi tiết này, ông Diệp Văn Kỳ kể lại có đăng trên báo *Thần chung* (tháng 1.1929).

Trở lại với cái vụ nát thần tính lính quýnh thần hồn, dái chạy tọt lên cổ vì đi xe gặp cọp, sau đó, có ông Tú tân thời đầu

cúp ca-rê, đội mũ trắng, miệng nhai trầu ngồm ngoàm, đọc bài thơ kể lại chuyện vừa trải qua:

Một chiếc xe xanh, một cọp vàng,
Nhìn nhau bốn mắt sáng choang choang.
Cọp gầm vang động, ôi hồn vía,
Xe hoảng hồn kêu, ối xóm làng.
Máy bết, người run, vô diệu kế,
Đèo cao, đêm vắng, thậm nguy nan.
Kìa đôi thùng thiếc ai quăng đấy,
Cọp nhảy co giò, tưởng sét vang

Kết thúc có hậu. Ai nấy vỗ tay vang. Mọi việc trên đời, sau khi đã trải qua, phải chăng điều mong mỏi nhất của ai ai cũng đều mong kết thúc có hậu? Không phải ngẫu nhiên, từ xửa từ xưa đến nay, các tập truyện thơ Nôm như *Phạm Công - Cúc Hoa, Thạch Sanh, Lục Vân Tiên, Truyện Kiều, Nhị độ mai...* luôn sống trong tâm thức người Việt vẫn là do "mô típ": "kết thúc có hậu". Ai bị hàm oan ắt được giải oan, kẻ ác phải chịu trừng phạt, người lương thiện, sống có đạo đức trải qua bao tai ương, gian nan, nguy khốn thì nay đậu trạng nguyên, gia đình sum họp, êm ấm... Chính nhờ có yếu tố tích cực này, khi khép lại trang sách, người đọc cảm nhận được ánh sáng hướng thiện vẫn luôn tồn tại. Thêm tin trên cõi đời, "ở hiền gặp lành", "ác giả ác báo", "sau cơn mưa trời lại nắng"... Mà thật ra, sự tốt lành ấy không chỉ có trong hư cấu, tưởng tượng của nhà văn, nó vẫn còn hiện diện ở đời thật.

Chim chuột phen này... vồ lấy cống

Năm xửa năm xưa, vào một buổi chiều xuân tại nhà cụ Đồ Chiểu ở Bến Tre có cuộc bình thơ rôm rả. Văn nhân tài tử xướng họa đắc ý, bỗng đâu có vị khách "mặt dơi tai chuột" không mời mà đến là ông Phủ Ba Tường. Do cụ Đồ có cô con gái sắc nước hương trời, văn hay chữ tốt, sau này làm thơ, làm báo lấy bút danh Sương Nguyệt Anh nên dù vợ con đùm đề nhưng y vẫn thường lui tới "nói dơi nói chuột", thả dê tán tỉnh đặng giở trò chim chuột. Ghét quá, để đuổi khéo, cô con gái liền nhanh trí nói:

- Ba ơi! Đoạn văn ngày hôm qua ba dạy cho con, con đã thuộc rồi. Nay con đọc lại cho ba nghen!

Cụ Đồ Chiểu lúc này đã bị mù, nghe con gái nói, cụ gật đầu. Cô liền thong thả đọc:

- Giận là giận trộm đồ bàn Phật, trốn án mà xưng vương; căm là căm cắn sách kẻ nho, đành lòng mà phá đạo.

Ngao ngán bấy cái thân chuột thối, biết ngày nào ô thước phanh thây; nực cười thay cái bụng chuột tham, uống bao thuở sông Hoàng Hà cạn ráo.

Những câu sắc bén trong bài *Hịch đánh chuột* của cụ Đồ Chiểu như làn roi quất vào mặt tên háo sắc dù cúi đầu làm mọi cho Tây, nhưng lúc nào y cũng hợm hĩnh, vênh váo, ức hiếp dân đen. Nghe chửi xéo như thế, y nhăn nhó "mặt như chuột kẹp" lẳng lặng cút nhanh một mạch. Có thể nói *Hịch đánh chuột* là một trong những áng văn nổi tiếng đã... lôi con chuột ra nện nhừ tử:

Gọi danh hiệu: chuột xạ, chuột lắt, chuột xù, chuột cống, anh em dòng họ nhiều tên;

Tra quán chỉ: ở nhà, ở ruộng, ở rạch, ở ngòi, bậu bạn non sông lắm lối.

Thật ra nói chuột là ám chỉ người đó thôi. Mà con chuột nó ra làm sao? *Vè săn chuột* ở Quảng Nam miêu tả:

Chuột cống, chuột hôi
Lục trách, lục nồi
Lại thêm chuột nhắt
Moi hang, khoét đất
Cắn nát ống tre
Ai ai cũng ghê
Xưng rằng ông tí...

Thành ngữ có câu "Cháy nhà ra mặt chuột" - nhằm chỉ là do có sự cố nào đó mà những gì che giấu dưới hình thức tốt đẹp, nay mới phô bày ra sự thật trơ trẽn, xấu xa. Nhà thơ Nguyễn Đôn Dư (1908 - ?) bèn vịnh sự tẽn tò này, có câu:

Rường cột rã rời phơi mặt địa,
Cống, chù quay quắt chổng hàm râu.
Tai bay vạ gió đà ra rứa,
Chĩnh nếp nhìn vô đã sạch làu

Thế đấy, câu thơ cuối mới chua chát làm sao. Ngoài chuyện căm ghét loài chuột, dân gian còn mượn lấy hình ảnh của nó để bàn chuyện đời. Ta có thể liệt kê, chẳng hạn chê trách những kẻ làm việc dại dột, ngốc nghếch, ai đời lại đi giúp kẻ từng hại mình: "Chuột cắn dây buộc mèo"; chọc kẻ thù, dễ mang họa vào thân: "Chuột gặm chân mèo"; giả nhân giả nghĩa, che giấu bản chất xấu xa bằng hào nhoáng bề ngoài: "Chuột đội vỏ trứng"; mỉa mai kẻ khố rách làm rể nhà giàu nứt đố đổ vách: "Chuột sa hũ nếp/ Chuột sa chĩnh gạo/ Chuột sa lọ mỡ"; lâm vào thế cùng ngặt, khó lòng xoay xở: "Chuột chạy cùng sào/ Chuột chạy đầu sào"; đã xấu xa lại còn lên mặt dạy đời: "Chuột chù đeo đạc", lại làm bộ tài cán, tốt đẹp: "Chuột chù lại có xạ hương"; ở đời, vỏ quýt dày có móng tay nhọn, kẻ tinh quái cỡ nào cũng có người trị: "Chuột khôn có mèo hay", v.v...

Lại có kẻ đã không ra gì nhưng khoái đua đòi, bắt chước không phải lối, trở nên lố bịch, kệch cỡm: "*Voi đua, chó đú,*

chuột chù cũng nhảy cẵng"; đã ấm ớ, hiểu biết chỉ ù ù cạc cạc nhưng lại tỏ ra thành thạo: "Chuột chù nếm giấm"; có kẻ tuyên bố to tát, hoàng tráng nọ kia nhưng cuối cùng chẳng có gì đáng kể: "Đầu voi đuôi chuột"; làm gì thì làm, quậy đâu thì quậy cũng phải nên kiêng nể láng giềng, nơi mình ở: "Chuột phải kiêng cửa lỗ"; đã từng dọc ngang, ngang dọc hiên ngang nhưng cuối cùng lại rơi vào tình huống éo le lãng xẹt:

Đi cùng bốn bể chín chu

Trở về xó bếp chuột chù gặm chân

Hoặc kén chọn vô lối, cực kỳ rởm đời:

Chuột chê xó bếp chẳng ăn

Chó chê nhà dột ra nằm bụi tre

Một trong những bức tranh dân gian nổi tiếng của Việt Nam, nhiều người vẫn còn nhớ đến, vẫn thích ngắm nhìn là bức Đám cưới chuột, còn có tên gọi *Trạng chuột vinh quy*. Có lẽ đây là bức vẽ họ hàng nhà chuột sinh động nhất mà cũng ẩn ý tinh quái nhất nhằm châm biếm về tệ nạn đút lót, nhận hối lộ ngày xưa. Dù đỗ trạng nhưng rồi chuột cũng phải cống cho mèo. Cống là từ Hán - Việt, ta hiểu là dâng nộp, thường dùng để chỉ nước nhỏ đem sản vật dâng nộp cho nước lớn mà mình thần phục. Chỉ sản vật thôi ư? Không, có khi còn cả người nữa, chẳng hạn, câu thơ *Lục Vân Tiên* cho biết:

Nguyệt Nga nàng ấy nên người

Lựa ngày tháng chín, hai mươi cống Hồ

Thế nhưng, cống còn đồng âm với cống là công trình đặt ngầm dưới nền đường là dùng ống bằng sắt hoặc đúc bằng xi măng để thoát nước. Vậy, lâu nay, có loại chuột do sinh sống, kiếm ăn dưới cống/ cống rãnh nên ta gọi chuột cống? Đúng thế. Có nhiều loại chuột to chà bá, bự bành ky sống ở ngoài rộng đồng, chuyên phá hoại mùa màng cũng gọi "cống" như cống lang có sắc lông mốc mốc, cống nhum lông đen mướt... Cũng là cống, chẳng hạn, thơ *Vịnh con mèo* của Hồ Xuân Hương có câu:

Chí quyết phen này vồ lấy cống,

Rồi lên đài các sẽ nghêu ngao

Với từ "vồ" trong câu thơ này, lập tức ta liên tưởng tới hành động chộp lấy rất nhanh, do sự việc diễn ra bất ngờ, không để phòng, cảnh giác nên con mồi thường "dính chấu" là cái chắc. "Vồ", rõ ràng chỉ động từ chỉ hành động, thú thật, đôi lúc tôi phân vân ở trên đời này có... "con vồ" hay không? Bằng chứng là trong chèo *Một trận cười* (1925) của trùm chèo Nguyễn Đình Nghị, có câu hát ví: "*Này, tôi trách cái thân tôi như thời vận cái con vồ, người vợ hư, phá tan hết cơ đồ như không, tôi khác gì như cái thằng ở không công, (ấy) sểnh đàn bà quạnh bếp, sểnh đàn ông quạnh nhà*". Con vồ là con gì? Đã thế, lại còn có con bú dù, con tườu nữa kia đấy.

Trở lại câu thơ "*Chí quyết phen này vồ lấy cống*" rồi "*sẽ nghêu ngao*". Với từ "nghêu ngao" ai cũng biết ám chỉ... con mèo, vì rằng:

Mèo rình bồ lúa vênh râu

Thấy con chuột chạy, ngóc đầu... kêu ngao

Vậy, con mèo này *"vồ lấy cống"* là cống nào vừa nêu trên, hiểu theo nghĩa là vật cống nạp, hay... cống rãnh? Xin thưa, cống này là cống đã từng xuất hiện trong thơ Tú Xương:

Nào có nghĩa gì cái chữ nho

Ông nghè, ông cống cũng nằm co

Thế nào là ông cống? *Lược khảo và tra cứu về học chế, quan chế ở Việt Nam từ 1945 trở về trước* (Nxb Văn Hóa, 1991) của Lê Trọng Ngoạn, Ngô Văn Ban, Nguyễn Công Lý cho biết, "*Cống cử*: Chọn người tài năng cho triều đình để ra làm quan; người được tiến cử như cống sinh; một phép thi. *Cống sĩ*: Người dự thi kỳ thi Hương. *Cống sinh*: Người học trò giỏi các tỉnh xét hạch lấy đậu, cấp lương ăn học để chuẩn bị thi" (tr. 94). Tuy nhiên, về "cống sĩ" theo *Từ điển Bách khoa Việt Nam* (1995), *Việt Nam tự điển* (1931) lại giải thích, "Cống sĩ là người đã thi đỗ Hương cống đi thi Hội", chứ không phải thi Hương như tài liệu trên. Về sau, triều Nguyễn không gọi Hương cống như triều Lê trở về trước, dùng danh xưng Cử nhân.

Về câu thơ của Hồ Xuân Hương, ta có thể hiểu, nếu là mèo thì vồ lấy chuột mà phải chuột cống mới đã nư, chứ loại chuột lắt/ chuột nhắt chả bõ dính răng; nếu là người thì vồ lấy cỡ ông cống, chứ loại "i tờ ít" chữ nghĩa không đầy lá mít không xứng với tài năng/ khả năng của mình. Nghĩ cho cùng,

thơ *Vịnh con mèo* nhưng thật ra dùng ám chỉ về người đấy thôi. Mà, ông cống thời đó thiệt oách xà lách:

Nhà này toi chó toi gà

Năm ba ông cống ghé nhà ngày mưa

Ối dào, "Khách đến nhà không gà thì vịt" nhưng gặp phải ngày mưa tháng gió, họ trú lại tù tì dăm ba ngày nửa tháng thì dễ thôi, cứ tìm cách đuổi khéo à? Không dễ đâu, khách là ông cống có danh có phận thì khó nói lắm cơ... Ăn thế này, người ta gọi là ăn báo cô, ý bảo như người ta có bổn phận phải nuôi mình, dù họ chỉ muốn đuổi quách cho khuất mắt.

Đã nói đến chuột, người ta lại nhớ đến chim, đó là "chim chuột", ý muốn nói trai gái ve vãn, tán tỉnh, lén lút quan hệ vụng trộm, không chính đáng. Tại sao lại có chuyện tréo ngoe, nếu xét về mặt sinh học?

Theo nhà nghiên cứu An Chi nguyên cớ bắt đầu từ một địa danh trên đất Trung Hoa là Điểu Thử Đồng Huyệt (Chim chuột cùng hang), gọi tắt Điểu Thử (chim chuột) - tên một ngọn núi thuộc dãy Tây Lĩnh (Cam Túc). Sở dĩ có tên này là do người dân địa phương quan sát có giống chim, giống chuột y chang loài chim và loài chuột cùng chung sống. Rắc rối là lúc Khổng An Quốc - cháu 12 đời của Khổng Tử giải thích Điểu Thử Đồng Huyệt như sau: "Chim (và) chuột cùng nhau làm (con) trống, (con) mái cùng chung hang sống ở núi này, (vì vậy) mới gọi tên núi là Chim Chuột...". Học giả An Chi kết luận: "Bậc quyền uy này đã giảng rằng "điểu thử đồng huyệt" là chuyện trống mái giữa chim và chuột thì việc

nhà nho Việt Nam dịch hai tiếng "điểu thử" thành "chim chuột" để chỉ chuyện tán tỉnh, ve vãn giữa trai gái cũng là điều rất tự nhiên" (*Chuyện Đông chuyện Tây*, tập 1, Nxb Trẻ, 2005, tr. 79).

Giải thích này liệu có hợp lý? Bởi vì rằng, "chim chuột" hiểu theo nghĩa này, chỉ xuất hiện về sau, chứ trước đó ít ra vào đầu thế kỷ XX vẫn hàm ý: "Tiếng nói cho đứa hay láo xược hay kiếm chuyện làm cho sinh sự bất hòa" (*Đại Nam quấc âm tự vị*, 1895). Hơn nữa, không chỉ "chim chuột" mà người ta còn dùng "mèo chuột" để chỉ "Quan hệ trai gái bất chính: Giở trò mèo chuột giữa ban ngày" (*Đại từ điển tiếng Việt*, 1999); "mèo chuột/ mèo chó" là: "Mèo chuột và mèo mỡ, việc trai gái, nhân tình: Còn nhỏ mà mèo chó lộn xộn" (*Việt Nam tự điển*, 1970). Ngoài ra, còn có cả "làm dơi làm chuột" cũng hàm nghĩa tương tự.

Rõ ràng, chuyện này, hoàn toàn không là "độc quyền" của "chim chuột" theo tích trên.

Tai nghe gà gáy tẻ tè te

Đàn ông là chúa hám của lạ? Không dám quả quyết, chỉ tủm tỉm cười với tình huống của nhân vật trong một truyện ngắn của Bình Nguyên Lộc. Rằng, anh chàng Ngọc mê tít thò lò cô Xíu Tin, vì: "người đàn bà cha Tàu mẹ Miên vừa có sắc đẹp lại vừa ngây thơ, chân thật, dễ yêu lắm". Bất ngờ ngày kia, "Chàng vịn thang leo lên thì bỗng nghe trên đó có tiếng cười, mà là tiếng đàn ông. Rồi lại nghe Xíu Tin nói bằng tiếng Việt, y hệt như một cô gái Sài Gòn: "Thằng chả ngốc lắm, cứ ngỡ em là đầu gà đít vịt thật, nên mê em lắm...". Vừa lúc ấy thì sét đánh một tiếng long trời... Anh ta ôm đầu chạy ngoài mưa một mạch về đến nhà ở trọ khi trước. Ngọc vào nhà, mặt hớt hơ hớt hải như vừa bị ma rượt. Chủ nhà hoảng hốt hỏi mau: "Gì thế thầy ba?". "Trời ơi! Con bé đầu gà đít vịt ấy lại biết nói tiếng Việt!".

Bẽ bàng ghê.

Thế, "đầu gà đít vịt" là gì? Có phải nói về món ăn không? Có thể lắm. Với người am tường về ăn uống phải là "Nhất

phao câu, nhì đầu cánh". Có phải sành ăn? Chắc gì? Chỉ những thứ ít ỏi, xương xẩu thì ngon lành nỗi gì? Ai đó láu cá cứ gào lên là thứ ngon nhất để thiên hạ tưởng thiệt, lao vào còn mình ung dung giành lấy phần còn lại béo ngậy, toàn nạc, há chẳng phải đó sao? Mà cái phao câu này, lại đi vào hò cấy lúa với câu hát tinh nghịch, tếu táo làm sao. Trên đồng cạn dưới đồng sâu, anh chàng nọ hát toáng lên trêu chọc:

Thân em tội nghiệp về đâu

Ngày ngày dang nắng chổng phao câu lên trời

Cô thôn nữ ắt thẹn thùng, im lặng chăng? Sức mấy. Cô gióng giả cất tiếng hò ngọt lịm:

Bây giờ nông vụ chí kỳ

Em mà không chổng lấy gì... anh ăn

Ăn cái gì thế? Anh chàng nọ đỏ mặt tía tai, nào dám há mồm ra nói năng, phân bua gì nữa. Đá lắt léo, hay thiệt là hay. Với nhà văn Bình Nguyên Lộc khi ông lấy cụm từ "đầu gà đít vịt" đặt tựa cho truyện ngắn nhằm để chỉ người phụ nữ Cao Miên lai Hoa kiều. Đơn giản vậy thôi. Đôi khi có những từ tưởng đã biết tỏng tòng tong nhưng chắc gì đã biết? Không tin à? Cứ thử đọc áng cổ văn *Trinh thử*, trong đó có câu:

Hạ qua dám ước lại xuân

Dễ hầu gà luộc mấy lần nữa sao?

"Gà luộc" ở đây hoàn toàn toàn không liên quan đến... gà luộc - dẫu biết rằng đây là món cực kỳ khoái khẩu của

nhiều người. Mà thật lạ, cũng con gà đó đặt trên mâm, tự tay xé ra ăn thì cực ngon nhưng nếu dùng dao chặt, cắt gọn gàng lại thấy kém hấp dẫn bội phần. Ông bà ta tinh tế lắm, dạy rằng: *"Thịt gà, cơm nếp, đàn bà/ Cả ba thứ ấy đều là dùng tay"*. "Gà luộc" ở đây hoàn toàn không liên quan đến... gà luộc. Rằng thưa, "gà luộc" này lấy từ thành ngữ "Gà luộc lại" - nhằm chỉ người đàn bà cải giá sau khi chồng đã mất hoặc li dị chồng. Đàn ông đàng ang cũng quái, khi người ta lẻ bóng, đơn chiếc lẽ ra phải chia buồn thì có kẻ lại nhảy cỡn lên:

Nước ròng trong ngọn chảy ra

Nghe chồng em chết, anh bôn ba qua liền

Vậy, không hám của lạ là gì? Thông thường, "Gà đẻ gà tục tác", thành ngữ này *Từ điển thành ngữ tiếng Việt* (Nxb Văn hóa Thông tin, 1994, tr. 298) của Viện Ngôn ngữ học giải thích: "Tự nói ra, làm lộ ra để người khác biết rõ thành tích hoặc khuyết điểm của mình, ví như gà trước và sau khi đẻ thường cục tác rất to, rất nhiều". Thế nhưng *"Con gà tục tác lá chanh/ Con lợn ủn ỉn mua hành cho tôi"* là lời dặn dò lúc đánh chén, cần có vật liệu đó kèm theo. Mà muốn ăn ngon phải biết chọn: "Gà cựa dài thì rắn, gà cựa ngắn thì mềm", "Ếch tháng ba, gà tháng bảy", "Đầu gà má lợn", "Cơm chín tới, cải ngồng non, gái một con, gà gạy ổ", v.v... Trong lúc ăn chớ có hấp tấp, vội vã, ăn tươi nuốt sống kẻo "Hóc xương gà, sa cành khế" thiên hạ cười cho.

Về "gà" còn đồng âm với gà là bảo giúp, gợi ý, mách nước giúp ai đó thoát khỏi thế bí như gà nước cờ, gà bài thi... Nhiều

người đã nhầm lẫn "Vắng chủ nhà gà vọc niêu tôm" thành "... mọc đuôi tôm". Vọc là vầy, là mó. Sở dĩ nhầm lẫn là do con tôm hay búng/ nhảy tứ tung mà liên tưởng đến tính cách hay nhảy, bươi/ bới thể hiện cái sự vọc vô tội vạ của gà. Thời bé đi học, những cô cậu viết chữ xấu, cẩu thả, không ngay hàng thẳng lối thường bị thầy cô phê "Chữ như gà bới". Tùy ngữ cảnh, "bới" còn thể phát âm thành "búi" như búi tóc, thành "xới" như xới cơm. Đã là gà tất nhiên phải "bới", vì thế có câu: "Gà chê thóc chẳng bới thì người mới chê tiền".

Sống ở đời, trong phép ứng xử, đừng như "Ngựa non háu đá" cũng như "Gà giò ngứa cựa". Trước lúc quyết định điều gì liên quan đến giấy tờ, cần cẩn trọng kẻ "Bút sa gà chết", sau đó khó có thể sửa đổi, thay đổi gì được nữa. Cái sự đời, ngẫm lại thấy oái oăm ghê, đôi khi lại thế này: "Gà ăn mối, mối ăn thổ công, thổ công ăn gà". Lại có lúc chuyện chẳng may lại xảy ra dồn dập, đã "ngã ngựa" rồi mà vẫn "Chó cắn áo rách", chẳng khác gì "Gà què bị chó đuổi". Người đàn ông không "đi bước nữa", sống một mình nuôi dạy con được ví von "Gà trống nuôi con". Những ai hay hiếp đáp, chơi gác người nhà, người hàng xóm, bị chê trách bằng câu: "Gà què ăn quẩn cối xay". Loại "Gà nhà lại bươi bếp nhà" xoàng lắm, chẳng ai thèm chấp. Chê hạng người bất tài vô dụng, chẳng làm được gì, có câu: "Gà đất chó ngói" cùng nghĩa với: "Bò đất ngựa gỗ".

Ngày xưa, còn có thành ngữ mà nay đã biến mất: "Ruột gà đèn ló", nói rộng ra là ám chỉ bọn đạo chích sống bằng nghề đục tường khoét vách. "Ruột gà" là một loại đèn mà Huỳnh

Tịnh Paulus Của (1895) giải thích: "làm bằng vải nhúng sáp, xe lại như ruột gà; "đèn lồ" là đèn hay để trong ống tre".

Đi về miền Nam, con gà cũng xuất hiện trong tục "kết ní". Tại sao gọi ní? Ní nghĩa là gì? Có thể hiểu nôm na, giữa người Việt và người Khmer cùng sinh sống lâu đời trên một mảnh đất, nếu họ cảm thấy thân thiết, quý mến nhau như ruột thịt, tối lửa tắt đèn có nhau, hợp cạ, muốn kết nghĩa anh em lâu dài thì tiến hành làm lễ kết ní.

Cách tiến hành như sau: Cả hai đem theo con gà trống, chai rượu đến trước trước miễu Ông Tà (Neak Tà) cùng thề thốt, giao ước sống chết có nhau, trở thành tâm giao nối khố; xong, họ vặn cổ con gà, ý muốn nói, ai phản bội thì Ông Tà vặn cổ cho ngủm củ tỏi; xong, cùng uống cạn chai rượu. Từ đây, con cái nhà này cũng gọi phụ huynh nhà kia là cha, mẹ nhưng thêm vào chữ ní, cha ní, mẹ ní. Một phong tục tốt đẹp. Ngày xưa, ở Sài Gòn, khi thề thốt một điều gì đó, người ta đưa nhau vào Lăng Ông Bà Chiểu - nơi thờ Tả quân Lê Văn Duyệt. Họ quỳ xuống vái và tin rằng lòng thành của mình từ nay đã được đất trời chứng giám. Trong những buổi lễ thề, theo lệ thường người ta cầm dao cắt cổ một con gà và thề nếu mình bội ước thì sẽ bị thần linh vật chết như con gà xấu số kia.

Lướt qua vài chi tiết thú vị này, nhằm nói rằng, con gà đóng vai trò cần thiết trong sinh hoạt đời sống, lễ nghi của người Việt thời xửa thời xưa.

Khi đọc ca dao, ai lại không tủm tỉm với tình huống có cô vợ lẽ sau nhiều lần canh me, chầu chực mới được dịp lẻn vào

phòng nằm chung với chồng. Thích quá nhỉ? Đang rộn ràng mở cờ trong bụng nhưng hỡi ôi, chưa xơ múi, chưa cơm cháo gì đã nghe tẻ tè te dậy trời dậy đất! Thử hỏi ai không giận, không cáu? Cô nàng cáu tiết mà rằng:

Chém cha con gà kia sao mày vội gáy dồn

Mày làm cho tao kinh hồn mất vía vì nỗi chồng con

Éo le thiệt. Lại oái oăm với tình huống anh chàng nọ, nửa khuya muốn tòm tem cô em vợ bèn lò mò ngồi dậy. Nghiệt thay lúc ấy cô vợ biết tỏng, bèn cấu con thật đau, nó khóc thét lên, cô cất tiếng ru:

Ầu ơ... Nửa đêm gà gáy ó o

Hỏi người quân tử dậy bò đi đâu?

Chưa hoàn hồn, anh chàng "đo ván" ngay tắp lự bởi "dì nó" cũng hùa theo chị bằng cách ngọt ngào ru cháu:

Cháu ơi! Hãy ngủ cho no

Của dì, dì giữ ai bò mặc ai...

Quê mặt thật, chẳng nhẽ im thin thít như thịt nấu đông, đàng nào cũng chẳng nên "cơm cháo" gì, anh ta bèn chữa thẹn rất hiên ngang:

Đêm khuya gà gáy ó o

Ta không ngủ đặng, ta mò đi chơi

Trong vụ "xì căng đan" này, con gà chẳng liên quan, chẳng làm nên tội tình bởi cứ "đúng hẹn lại lên" là nó gáy, thế mà

lại bị cô vợ lẽ mắng oan, bị anh chàng kia lôi kéo làm "đồng minh". Mà dù có biết những chuyện riêng tư này, liệu nó có câm tiếng gáy? Ắt không. Đã gà thì gáy. "Con gà ghét nhau tiếng gáy", thành ngữ này thường dùng để chỉ thói ganh ghét khi thấy người khác bảnh tỏn, tài cán hơn mình. Thông thường, chỉ có gà trống gáy, nhưng "Gà mái gáy gở" là chỉ điềm chẳng lành; "Gà mái đá gà cồ" là chỉ người đàn bà quá quắt có lúc "Thượng cẳng tay, hạ cẳng chân"... dạy chồng cho nên tính nên nết. Được lắm chăng? Xin miễn bình luận. Chỉ biết, nghe mà "Sợ rợn tóc gáy".

Ở đây, gáy chỉ phần sau cổ "Một nhát đến tai, hai nhát đến gáy". Ca dao có câu: *"Cười người chẳng ngẫm đến thân/ Thử sờ lên gáy xem gần hay xa?"*. Mà "gáy" còn nhằm chỉ bề dày của một quyển sách, chỗ tiếp giáp giữa bìa 1 và bìa 4 như gáy sách; đồng âm với chim gáy, cá gáy (tức cá chép). Không những thế, gáy còn là từ nhằm chỉ những ai khoe khoang, mồm mép trơn như cháo chảy, ba hoa chích chòe vỗ ngực xưng tên, nói nhiều như một cách đánh bóng tên tuổi của mình một cách thiếu khiêm tốn. Ai đó nếu lúc nào cũng "gáy", khoác lác không khéo mang vạ vào thân bởi có kẻ tìm cách "đá" ngay.

Khôn ngoan đối đáp người ngoài

Gà cùng một mẹ, chớ hoài đá nhau

Không cần nói dài dòng, ai cũng thừa biết tỏng đá là tung/ co chân cho trúng vật gì. Hay thật, có lúc cũng đá nhưng lại không thể hiện bằng hành động cụ thể vừa nêu trên, tỷ như có người tặc lưỡi: "Chà, dạo này cơ quan nhà mình, anh em

ta đá nhau hơi bị nhiều" - là người này tìm mọi cách hạ uy tín, bôi nhọ người kia, chẳng qua cũng vì... giành ghế đó thôi. Nhưng đá đôi khi cũng hiểu là là đớp/ ăn nhiều, chẳng hạn: "Thằng chả đói mấy đời hay sao mà hôm nay đá bạo thế?".

Này cô Tư, xin hỏi có cả thẩy bao nhiêu loại gà? Xưa nay chỉ mới từng nghe nói đến gà ác, gà cồ, gà chọi/ gà đá, gà tồ, gà gô, gà lôi, gà hồ, gà xiêm, gà xước/ gà cánh tiên, gà tây/ gà lôi, gà rừng, gà hoa mơ, gà công nghiệp v.v... Thế nhưng, gà mờ lại không phải là giống gà nào cả, *Việt Nam tự điển* của Hội Khai Trí Tiến Đức (1931) ghi nhận: "Gà mờ: Biết mập mờ không rõ: Nói gà mờ". Gà công nghiệp thì sao? Là gà nhập ngoại, nuôi hàng loạt theo phương pháp công nghiệp, không thể sánh bằng "gà vườn/ gà đi bộ" - tức gà nuôi theo cách truyền thống, là nó tự kiếm ăn nên thịt săn chắc, ngon hơn, chứ không bở rệt, nhạt thếch. Khi nghe câu người chồng nhắc vợ: "Mình ủm con như nuôi gà công nghiệp, mai sau nó ra đời thì sao?" là ý muốn nói đứa bé ấy về sau khù khờ, ỷ lại, khờ dại, không biết tự lo liệu. Thử hỏi gà công nghiệp có biết đá không? Thơ Bút Tre thời hiện đại có câu "quảng bá" cho du lịch nơi nọ:

Có tắm biển, có mát xa

Có gà công nghiệp đưa ra đá liền

Là trò chơi đá gà đó chăng? Các loại gà/ giống gà thường được gọi chung gà qué.

Gà nào hay bằng gà Cao Lãnh

Gái nào bảnh bằng gái Nha Mân

Dựa vào đâu mà quả quyết như thế? Câu trả lời này, xin nhường lại cho cụ Vương Hồng Sển: "Gà Miên mái pha gà nòi trống Việt; hoặc gà nòi Miên cáp với gà mái Việt sanh ra giống nòi lai mà đại diện trứ danh là gà nòi đất Cao Lãnh, vừa chém nhạy cựa, vừa giỏi chịu đòn" (*Hậu Giang - Ba Thắc,* Nxb Trẻ, 2012, tr. 149). Thành ngữ có câu "Gà Lữ gáy càn". Vậy, "gà Lữ" là gà gì? Thử tìm xem trên *Google* xem thiên hạ giải thích ra làm sao? Bí rị. Không hề có giải thích nào cả. Bèn tìm trong sách. *Việt Nam tự điển* (1970) của Lê Văn Đức cho biết: "Khi Hán Cao tổ băng, Lữ Hậu cầm hết quyền chánh. Mặc dầu có Huệ đế là con bà nối ngôi vua; đối với nước Nam thời Triệu Võ đế, bà cấm việc qua lại mua bán". Cách giải thích hợp lý, xét ra *Đại Nam quốc sử diễn ca* có kể lại chi tiết này:

Gặp khi gà Lữ gáy càn
Chia đôi Hán, Việt lại toan sinh lòng
Vì ai cấm chợ ngăn sông
Để cho dứt nẻo quan thông đôi nhà

"Gà Lữ" nói nôm na là chỉ người đàn bà lấn lướt chồng, giành việc điều khiển, chỉ huy việc nhà, việc nước. Còn có thể bàn thêm về gà nữa nhưng xem kìa, ngoài đường phố đã nhộn nhịp không khí ngày Xuân ngày Tết rồi, chi bằng đến nhà bạn bè bồ tèo thăm hỏi nhau, có phải thú vị hơn không? Tất nhiên rồi, khi mình đến chơi, dù không cần gài độ, chỉ cần "Tai nghe gà gáy tẻ tè te" không gợi ý nhưng ắt bạn đã hiểu "Khách đến nhà không gà thì vịt".

Vậy, ngon ơ bà ờ.

Con Mực nhà ta...

Có phải thế không? Thế nào? Rằng, nhiều người hễ mỗi lần nghĩ đến từ "về hưu" là len lén thở dài. Có nhiều lý do. Ngày kia, tôi bạo miệng hỏi dò một quan chức nọ, đại khái sau khi đã về nhà đuổi gà cho vợ, tự sâu thẳm trong lòng thường nhớ đến điều gì nhất? Sau một lúc ngẫm nghĩ, ông ta cười mếu mà rằng: "Nhớ nhất là được... đi họp". Trời, họp hành có gì mà thích? Vậy mà có đấy. Họp riết thành nghiện. Nhà thơ Mayakovsky kể, ngày kia ông bước vào phòng họp nọ nhìn thấy một cảnh kinh hoàng, chỉ nửa thân người ngồi đấy, hoảng quá, cứ như xem phim kinh dị bèn cuống cuồng la toáng lên. Chuyện gì hãi hùng thế? Bỗng nghe vọng lên tiếng giải thích của ai đó vô cùng bình thản (Hoàng Ngọc Hiến dịch):

Một ngày

Chúng tôi

Họp hai chục bận

Họ phải đi hai cuộc họp một lần

Biết tính sao đành cắt đôi thân
Ở đây một nửa tới ngang hông
Còn nửa kia
Đi họp hành nơi khác

Do thèm họp, nhớ họp nhưng dù chẳng ai mời, buồn tình cha chả buồn tình, đành phải:

Lúc buồn quá ghé cơ quan cũ
Hỏi thăm xem mấy chú thế nào
Mấy cậu bảo vệ ra chào
Nơi đây công sở, bác vào làm chi?
Quay xe lẩm bẩm câu gì
Không ai nghe được, rồi đi về nhà
Tội cho con cún chạy ra
Ăn một nhát đá, thế là hết phim

Ối dào, nơi mình từng ăn trên ngồi trốc, nay mới thấu rõ tình đời đen bạc (!?). Quay về nhà, đang chán như con gián, chú cún tí toe như mọi ngày liền bị chủ đá cho một phát. Thiệt tội nghiệp. Tại làm sao phải "Ăn một nhát đá", nó ngẩn tò te đến độ "đứng hình", tức sững sờ, kinh ngạc, không thể thốt nên lời. Cái sự "đứng hình" này, dù vậy vẫn còn may mắn, tốt số hơn cậu Vàng của lão Hạc. Lão kể: "Nó thấy tôi gọi về thì chạy ngay về, vẫy đuôi mừng. Tôi cho nó ăn cơm. Nó đang ăn thì thằng Mục nấp trong nhà, ngay đằng sau nó, tóm lấy hai cẳng sau nó dốc ngược nó lên. Cứ thế là thằng Mục với thằng

Xiên, hai thằng chúng nó chỉ loay hoay một lúc đã trói chặt cả bốn chân nó lại". Hễ nhớ đến con Vàng của Nam Cao, lại nhớ con chó mực xấu xí của Kim Lân - có lẽ đây là hai con chó nổi tiếng nhất trong văn học Việt Nam hiện đại, không thua gì... Milou của nhà báo Tintin chăng?

So sánh như thế, vì làm sao quên được câu văn yêu thương, nhân ái quá đỗi. Nhà văn Kim Lân viết: "Nó là một con chó xấu xí! Xấu đến nỗi trong nhà chẳng ai buồn đặt cho nó một cái tên. Nó không được là tôtô, kiki, cũng chẳng là quýt, là cún, là gì gì cả. Gọi nó người ta chỉ việc "êu, êu..." như gọi bất cứ một con chó nào là nó đến. Mãi đến lúc nó chết, đại khi nhắc đến, vợ tôi mới gọi nó bằng cái tên nghe rất đỗi thương yêu: "Con Mực nhà ta... Ngày Tây nhảy dù Việt Bắc, con Mực nhà ta... Ngày con Hiền mới chập chững biết đi, con Mực nhà ta...". Với con chó, không chỉ gọi mực còn có các tên khác như phèn, đốm, cún, vện, vàng... Thậm chí nhân vật của Kim Lân còn gọi bằng mỹ hiệu cực kỳ sang chảnh cỡ như: "Anh gọi chó là "hươu thểm", là "nàng thơ của cụ Lỗ Trí Thâm". Chó vàng anh gọi là "ka ki", chó đen anh gọi là "nhung Thượng Hải". Những con chó thui nhoáng mỡ treo lủng lẳng trước quán hàng anh gọi là "leo coóc". Rồi khi nhìn mâm thịt cầy là nghĩ tới "phanh dương, tể ngưu...". Nói tóm lại, con chó rất quen thuộc với người Việt, không phải ngẫu nhiên có cả tục thờ chó đá nữa, do đó, nó đi vào ca dao, tục ngữ là một lẽ tất nhiên, chẳng hạn:

Em ngồi gốc cây
Em bán thịt chó

Em lấy tiền bó

Em lại mua muông

Anh mà đối đặng em theo luôn về nhà

Cầy, chó, muông cùng nghĩa. Nhà thơ Phan Văn Trị viết: *"Nuôi muông giết thỏ còn chờ thuở/ Bủa lưới săn nai cũng có ngày"*. Câu thành ngữ "Lòng muông dạ thú" - nhằm chỉ tâm địa độc ác, mất hết tính người, nay có lẽ do từ "muông" ít sử dụng, nên dần dà về sau người ta mới đổi thành "Lòng lang dạ thú/ Lòng lang dạ sói". Lang là loại chó rừng. Truyện thơ Nôm khuyết danh *Trinh thử* có câu: *"Nhiều bề cách vật trí tri/ Tiếng muông chim lại hay suy nên lời"* thì "muông chim" lại nói chung về thú vật và chim chóc; muông thú là thú rừng nói chung. Thành ngữ xưa có câu "Tiền cột cổ chó", nay hầu như chẳng mấy ai hiểu nghĩa lý ra làm sao. *Đại Nam quấc âm tự vị* (1895) giải thích: "Của bỏ, của thí. Ngu tục hiểu là con chó chết rồi, hồn nó xuống giữ cầu âm giái (giới), cho nên phải cột tiền hối lộ mà tống táng, họa ngày sau nó đã không cắn mà lại đưa mình qua cầu âm ti". Sự việc này, trong *Lục súc tranh công*, chó có nói rõ ràng khi kể công với trâu:

Khi sống thì gìn giữ của đời

Khi thác xuống giữ cầu âm giới

Người có phước, muông đưa qua khỏi

Ai vô nhơn, qua chẳng đặng đâu

Chủ có lòng suy trước, xét sau

Khi lâm tử, gạo tiền tống táng

Chủ đã có công dày, ngãi rộng
Muông dễ không đón tiếp đãi đưa

Do ngày nay chẳng mấy ai tin, làm theo, vì thế, câu thành ngữ "Tiền cột cổ chó" đã "thất truyền", đã mất hút con mẹ hàng lươn. Tương tự "Chó cỏ rồng đất", dù có nhớ đến nhưng nhiều người cũng khó tường tận. Theo *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức: "Người hết được trọng dụng, bị bỏ xó như khi công việc đã xong như chó bện bằng cỏ và rồng nắn bằng đất dùng trong việc cúng tế, khi đám xong người ta liệng bỏ". Rõ ràng, chẳng khác gì "Vắt chanh bỏ vỏ". Qua đôi thí dụ trên, ta thấy rằng, thành ngữ - những cụm từ không chỉ nêu lên những hình ảnh, những khái niệm mà còn nhằm phản ánh phong tục, tập quán của một thời. Một khi phong tục, tập quán đó mất đi thì bản thân câu thành ngữ có liên quan cũng rơi rụng dần.

Đọc *Từ điển Việt - Bồ - La* của A. de Rhodes (1651) không thấy ghi nhận "muông", chỉ có từ "muôn" như hiện nay ta đã hiểu là vạn; số lượng lớn không xác định như: Muôn sắc muôn màu, Muôn hồng nghìn tía, *"Gia Định có ông Thủ Huồng/ Nhà nhiều vàng bạc cả muôn cả ngàn"* (*Vè Thủ Huồng*)... Thế nhưng lại có từ "buồn muôn" là chán nản, buồn. Do đồng nghĩa với lo, nên trải qua năm tháng buồn không đi chung với muôn nữa, lại se duyên với lo/ buồn lo. Nhân đây cũng xin nói luôn, thời xa xưa đó, "buồn" được ký âm qua chữ Quốc ngữ là "buần". Nay ta hiểu buồn bực là buồn và bứt rứt khó chịu trong lòng. Nhưng hơn 360 năm trước, với người Việt lại

hiểu là "buồn như có tang". Dấu vết của cách hiểu này chính là "bực", "áo bực" là áo tang - A. de Rhodes đã giải thích.

Thời trước, một khi chó sủa còn gọi cắn. Nhà văn Nam Cao cho biết lúc Chí Phèo "kêu làng cũng như người khác buồn, hát ngao. Đáp lại hắn chỉ có lũ chó cắn xao lên trong xóm". Ông bà ta bảo, "Chó ông thánh cắn ra chữ", dù i tờ ít mít đặc nhưng làm tôi tớ cho người hay chữ thì cũng vỡ vạc đôi điều, ăn nói văn hoa, do đó, "Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng" là vậy. "Cắn" trong câu trên của Nam Cao hoặc "Nhăng nhẳng như chó cắn ma" cũng đều nhằm chỉ động tác sủa. Nay, ta hiểu, chó cắn là nó nhe răng ra ngoạm một phát, chứ không chỉ há mồm phát ra âm thanh. "Chó cắn áo rách", "Chó sủa là chó không cắn" tức là cắn. Cắn và sủa đã phân biệt rạch ròi. Thử hỏi, có "cắn" có "g" hay không? Trong tiếng Việt chỉ có mỗi một từ "cắng" nhằm gọi tên một loại chim câu. Hiểu như thế, ta mới rõ nghĩa bài đồng dao:

Vừa mưa vừa nắng

Cái cắng đánh nhau

Bồ câu ra gỡ

Chốc nữa lại tạnh

Do quen thuộc trong mỗi nhà, vì thế, con chó đã đi vào lời ăn tiếng nói của người Việt cực kỳ phong phú. Câu mắng những ai dù nghe lời hay lẽ phải nhưng vẫn không thay đổi được so sánh với "Trơ như đầu chó đá", chẳng khác gì "Nước đổ đầu vịt". Có lẽ nhiều người vẫn còn nhớ đến câu "Đánh

chó đá vãi cứt". Con chó tạc bằng đá, người ta chôn đầu ngõ, bên đường như một cách trừ tà thế mà cũng ra nông nổi này ư? Là ám chỉ đến hạng riết róng quá, chẳng khác gì "Vắt cổ chày ra nước". Có bao giờ "Chó đá vẫy đuôi"? Câu này nhằm chỉ điều vô lý không thể xảy ra, chẳng khác gì: *"Bao giờ cho chuối có cành/ Cho sung có nụ, cho hành có hoa/ Bao giờ trạch đẻ ngọn đa/ Sáo đẻ dưới nước thì ta lấy mình/ Bao giờ cây cải làm đình/ Gỗ lim thái ghém thì mình lấy ta"*. Phải ngả nón mà chào, nghiêng mình thán phục cho cách nói lịch lãm, giàu hình tượng văn chương bay bổng của ông bà mình.

Đã từng nghe đến nhiều loại chó như phèn, mực, ngao, luốc, đốm... nhưng không ngờ lại còn có cả... chó lửa. Con chó mà khạc ra lửa? Vâng, là tiếng lóng chỉ khẩu súng côn, ru lô. "Lạc đường nắm đuôi chó, lạc ngõ nắm đuôi trâu", điều này cho thấy chúng rất nhớ đường, có thể nhờ dắt về nhà, về ngõ. Nhưng "chó dắt" cũng ngụ ý chỉ sự thành công của ai đó do may mắn, tình cờ chẳng khác gì "Chó táp phải ruồi". Một khi mắng chửi, khinh bỉ ai, người ta dùng từ "chó má". Vậy má là gì? Câu hỏi đơn giản này đã khiến nhiều nhà nghiên cứu phải nhọc công lắm đây. "Chó má": Người Tầy gọi con chó là "tu ma", cái thành từ "chó má" của ta, tiếng "má" ấy có lẽ bởi tiếng "ma" của Tầy mà ra; có một số danh từ của Tầy giống của ta lắm" (Phan Khôi); nhà dân tộc học, ngôn ngữ học Nguyễn Bạt Tụy lại cho rằng: "má" gốc tiếng Thái cùng có nghĩa là chó" (dẫn theo *Việt ngữ tinh hoa từ điển* của Long Điền, Nxb Hoa Tiên, 1952).

Trong khi đó, đã có một thời "chó má" lại là "Bộ ngộ nghĩnh, dễ thương. Nói về con nít" - từ điển của Huình Tịnh Paulus Của (1895), Génibrel (1898) đã giải thích. Thế thì, từ bao giờ chó má lại hàm nghĩa như nay ta đã hiểu? Trả lời câu này, khó quá, bí rị bà rì. Vì lẽ đó, bèn quay lại cái chuyện về hưu, ngẫm nghĩ thêm một chốc cho hoan hỉ cái sự đời. Rằng, sở dĩ thở dài khi nghe đến hai chữ hắc ám này, còn vì lý do mà thơ ca hò vè dân gian gần đây đã khái quát hài hước:

Đương chức như phượng như công

Về hưu mới biết mình không là gì

Lúc đương chức bao người dạ bẩm

Về hưu rồi lẩm bẩm kêu ca

Lâu nay nó chẳng ghé nhà

Hồi này nó chẳng biếu quà là sao?

Ngày hai buổi ra vào đóng cổng

Con ở riêng cháu quẳng cho mình

Vợ già cáu gắt linh tinh

Hận cô thư ký bạc tình theo trai

Cái hận ở câu chót mới đáng kể nhất, còn những liệt kê trên, chỉ là chuyện nhỏ/ nhỏ như con thỏ.

Cá leo và... "nghệ thuật" leo

Gối rơm theo phận gối rơm
Có đâu dưới thấp mà chờm lên cao

Ngày xưa, người miền Nam có trò chơi thai đố, nay đã tuyệt tích giang hồ, câu thai đố này, lấy từ truyện *Lục Vân Tiên* của cụ Đồ Chiểu, lúc Trịnh Hâm dù văn dốt võ dát lại dám dè bỉu ông quán làu làu kinh sử. Sau khi đọc xong, ông thầy thai hỏi: "Xuất ngư?", tức đố con cá gì? Có ai biết không? Khoan vội trả lời, thử hỏi, thai là gì? *Đại Nam quấc âm tự vị* (1895) cho biết, thai còn có âm đọc là xai, nghĩa là "nghi, hỏi, định chừng. Ra thai là ra hai ba lời, làm như câu đố".

Đáp án của câu thai/ câu đố này, trả lời chính xác là cá leo. Dù còn có tên gọi khác là cá nheo, nhưng phải chọn cá leo, vì chơi chữ ở đây thì leo đồng âm với leo/ leo trèo. Trịnh Hâm ngụ ý ông quán thân phận thấp kém, chớ có hòng chờm lên chơi leo/ chơi trèo, đèo bòng, lếu láo giỡn mặt hòng "ngang cơ" với người trên. Nói leo là nhảy vào họng nói tranh, nói

xen vào chuyện của người có vai vế cao hơn mình. Leo là từ dưới thấp di chuyển, vươn lên cao hơn bằng nhiều cách như trèo, bám và bò lên; hoặc từ vị trí này chuyển sang vị trí khác.

Có động thái leo từng bước một, không leo cái vù, leo cái vọt mà leo chậm từng bước một, người ta gọi leo thang. Chẳng hạn bà nội trợ tặc lưỡi: "Chà, vật giá ngày một leo thang", tức giá cả nhích dần, không nhiều, nhưng mỗi ngày mỗi nhích lên cao hơn. Trong khi đó, với leo thang ta hiểu là từ dưới thấp đặt bàn chân lên cầu thang, bước từng bậc để leo lên cao hơn.

Khi nhà thơ Nguyễn Khuyến viết: "*Tham tiền cột mỡ lắm anh leo*", leo kiểu này là leo cột mỡ. Người ta trồng cây gỗ tròn đã bào nhẵn thín, bào láng o, rồi bôi mỡ bò láng trơn, láng lẩy, phía cao mút trên cột có treo tiền thưởng, ai có giỏi thì leo đi! Chật vật leo lên nhưng do trơn/ trơn trợt/ trơn láng nên lại tụt xuống, vì mê tiền cứ leo lên rồi tụt xuống khiến khán giả vỗ tay reo cười ầm ĩ... Leo lên cây cột mỡ, tụt xuống là lẽ thường tình. Nhưng có tình huống dù đứng ì dưới đất cũng bị cho là "leo cây". Ta hãy khảo sát câu thơ của Hồ Dzếnh:

Em cứ hẹn nhưng em đừng đến nhé
Để lòng buồn tôi dạo khắp trong sân

"Em đừng đến" tức là em không đến - nói theo cách cà rỡn là nhà thơ muốn bị... leo cây! Tỷ như đôi tình nhân nọ cùng hẹn hò, quy ước sẽ gặp nhau vào thời gian đó, tại địa điểm đó nhưng cuối cùng người kia thất hứa/ hứa lèo/ hứa cuội không đến tức người này bị "leo cây". Thậm chí còn có cả "leo cây trụ điện" - cách nói này, từ thập nên 1970, *Việt Nam tự điển* tại

miền Nam của Lê Văn Đức đã ghi nhận; trong khi đó, *Từ điển tiếng Việt* (1977) ở ngoài Bắc của Văn Tân, Nguyễn Văn Đạm chỉ giải thích theo nghĩa leo là "bám vào mà bò lên". "Leo cây trụ điện" nghe tức cười, không khéo điện giật cho một phát là... teo bu-gi cái chắc, hỡi ôi.

Đến nay, chỉ có *Tự vị tiếng Việt miền Nam* (Nxb Văn Hóa, 1993) của cụ Vương Hồng Sển giải thích "leo cây" đầy đủ hơn cả: "Có 3 nghĩa khác nhau: 1. nghĩa trắng: trèo lên cây hái trái nuôi nhau; 2. nghĩa trắng: không đến và sai hẹn; 3. nghĩa đen: hỏng việc... Còn có thêm nghĩa: Một lối chơi tiêu khiển trào Pháp bày đặt. Dịp lễ vui công cộng như ngày 14 juillet (gọi chánh trung và nói sai ra lễ chánh chung) hoặc dịp vui khác, họ bày trồng một cây cột suôn đuột thường làm bằng cây cau già chuốt trơn thẳng và có thoa mỡ bò cho thêm trơn trợt, trồng cột lộ thiên xong, bèn treo trong một vòng trên cao có dây dụi kéo lên xuống như ý người điều khiển sợi dây rồi treo nhiều món xanh đỏ vui mắt như dù áo, khăn lụa, quần màu khiến trẻ con sanh tài giành nhau giựt giải, đứa tuột đứa kểm, làm trò cười cho khách bàng quan" (tr. 448). Cách chơi này, đúng như câu thơ "*Tham tiền cột mỡ lắm anh leo*", đã khái quát.

Suy luận rằng, do không ai có thể leo lên đến nơi nhằm giựt giải vì cột mỡ trơn láng, dù nhọc sức nhưng chẳng nên cơm cháo gì, từ hình ảnh này về sau người mới sử dụng "leo cây" là hiểu theo nghĩa bị thất hứa, dù đã hẹn mà người kia vẫn bặt tăm dù có ngóng cổ chờ - chẳng khác gì kẻ leo cây/leo lên tuột xuống mất thời gian vô ích. Còn nếu trong cuộc

hẹn này, người đó có đến nhưng không đúng giờ, chậm trễ cả hàng tiếng đồng hồ thì cái sự dài này được gọi "giờ dây thun", đơn giản là do dây thun có độ co giãn nhất định.

Leo cũng đồng nghĩa với trèo, chẳng hạn, một người bảo: "Cảnh giác nhá, hắn ta là dân leo tường/ leo rào có nghề", hoàn toàn có thể hoán đổi qua trèo nhưng trong ngữ cảnh này còn ám chỉ là dân trộm cắp, chuyên nghề "đột vòm". Vòm là vòm nhà, đột là đột nhập bất hợp pháp vào nhà người khác, nói trắng phớ ra là dân nhập nha, chuyên đào ngạch, khoét vách chui tường. Dù có thể hoán đổi giữa leo và trèo, nhưng có đôi câu tục ngữ ắt không thể như "Giậu đổ bìm leo", "Bầu leo dây bí cũng leo"...; hoặc ở câu ca dao:

Bắc cầu cho kiến leo qua

Cho con chú xã qua nhà tôi chơi

...

Tiếc thay cây quế giữa rừng

Để cho thằng Mán, thằng Mường nó leo

Leo có nhiều cách nhưng ngốc nghếch nhất còn là "Leo cây dò cá" là làm việc không đúng hướng, tốn công vô ích, chẳng khác gì đặt lờ trên cây. Đáng sợ nhất trong các cơ quan công quyền hiện nay vẫn là những kẻ cơ hội vô tài bất tướng, ăn hại đái nát, đạo đức kém cỏi, tài năng chỉ bằng cái móng tay nhưng do luồn lách, lươn lẹo, uốn éo nên đã "leo cao luồn sâu/ luồn sâu leo cao" chễm chệ ngồi vào vị trí quan trọng, lừng lẫy uy quyền. Luồn trong ngữ cảnh này là luồn lách, lươn lẹo, uốn éo,

len lỏi vào chỗ cao sang danh giá. Mà luồn cũng còn có cách nói khác là lòn/ lòn cúi/ lòn lỏi/ luồn lọt là khom mình, chui qua chỗ thấp, men theo lối đi hẹp. Kẻ cơ hội thì thời nào cũng có, dù có sử dụng ngón nghề lòn/ luồn cỡ nào đi nữa nhưng chớ quên:

Luồn thì luồn cửa tiền cửa hậu

Chớ không thèm luồn bờ giậu chó chui

Ấy thế, vẫn có kẻ bất chấp, cứ luồn tất, kể cả lòn trôn, tệ hại đã đến nước này thì có nói gì nữa cũng bằng thừa. Thiệt buồn cho cái sự đời phải không nào? Đã buồn thì cho buồn luôn thể, tức là ta buồn cho cái "nghệ thuật" luồn lách leo lên mà thời nào cũng có. Hãy nghe nhà văn Ngô Tất Tố - một cây bút phóng sự về nông thôn miền Bắc vào hạng bậc nhất trong trường văn trận bút trước năm 1945 kể lại cách leo của một nhân vật điển hình trong hoàn cảnh điển hình. Nghe kể lại cũng là lúc ta học thêm vài từ tiếng Việt, hóa ra âu cũng là vui đấy thôi.

Đại khái, tay này chữ nghĩa i tờ ít, nếu không muốn nói là mù chữ nhưng cha mẹ giàu sụ quen thói làm giàu bằng nghề cho vay nặng lãi, nhờ thế ông ta rành rẽ, thông thạo các văn tự cầm cố, ma mãnh cách tính lãi miễn sao lãi mẹ đẻ lãi con. "Trong làng cũng nhiều kẻ khinh ông vô học, năm 20 tuổi, ông tức khí bỏ tiền ra mua cái khóa sinh, chẳng phải ôn nhuần học tập, cứ ngồi nhà đợi giấy sức lĩnh bằng, khao một bữa lên ngay ông khóa, vọng tư văn sánh với bọn văn thân. Được bên thân, chẳng chịu kém bên hào". Câu văn này, ta hiểu được tiếng có chữ (bên văn thân) nhưng nào kém vai vế chức sắc trong làng (bên hào mục).

Rồi "năm 25 tuổi, thấy miếng lý trưởng ngon lành, ông vứt mấy trăm mua cho bằng được, chẳng lên phủ xuống huyện, chẳng lạy quan van dân, nhưng chức lý trưởng chẳng ai dám cãi. Ông vọng đủ các ngôi các món, những năm ông chịu đăng cai chứa đám, thì danh tiếng lừng lẫy khắp vùng. Năm 29 tuổi, nhân cuộc Âu chiến, nhà nước cần tiền, ông vứt ngót nghìn bạc ra quyên, được thưởng ngay bá hộ, những ngày rước sắc cùng mấy ngày khao của ông, phí tổn mấy nghìn đồng, trâu bò lợn gà chết về tay ông như chết dịch". Bá hộ là phẩm hàm cấp cho người giàu có.

"Năm ông 39 tuổi, làng có tiệc khánh thành đình, ông viện thế quan tỉnh quan huyện về làng quyết tranh cho được chức mạnh bái với ông viện Kép". Mạnh bái là chức chủ tế. "Liền sang năm ông 40 tuổi, ông khao ngôi trùm cả để nhòm ngôi tiên chỉ, phí tổn cũng chẳng phải vừa. Năm ông 48 tuổi, làng khuyết chân thứ chỉ, ông lại ra tranh, mỗi lần ông tranh là mỗi lần ông thắng, mỗi lần ông thắng là mỗi lần ruộng đất của ông phải đổi chủ sang tên cho người khác. Hiện nay ông định vượt lên ngôi tiên chỉ, cho nên ông cố cầu thân với quan trên quan dưới, để hòng cái chương mỹ bội tinh, thì cái hàn lâm ông nắm chắc, cái thủ lợn béo phính của làng, ông cụ Kép tất có ngày phải rời ra". Tiên chỉ là người có quyền quyết định mọi việc trong làng; hàn lâm là chức triều đình phong cho quan lại bậc trung.

Kể ra, "Có tiền mua tiên cũng được", chẳng sai chút tẹo nào. Vẫn chưa đủ, đỉnh của "nghệ thuật leo" là gì? Ngô Tất Tố

cho biết: "Ông hết lòng mến phục các quan trên, từ ngày giỗ mọn cho chí ngày tết to, trong các quan trên tỉnh dưới huyện, không bao giờ vắng được mặt ông, mà những đồ lễ của ông đưa đến bao giờ cũng được hơn người, ai cũng phải khen là một người lịch sự, phúc hậu, không cái kiện nào là cái kiện ông chịu thua ai, dù ông trái mười mươi cũng vậy. Bước công danh của ông thoăn thoắt tựa bậc thang, không bao giờ vấp sảy, từ ông khóa mãi (khóa sinh mua) tới ông lý quyên (quyên tiền cho làng mà được) rồi tới ông bá quốc (quốc trái), rồi đến chức hàn lâm ông đương cậy cục thực dễ dàng, đó là nhờ ở sức đồng tiền mồ hôi nước mắt của người trong dân, nhân lúc cha mẹ lâm chung hay buổi sưu thuế cập kỳ, ông lèn một vốn bốn lời cho đẫy túi" (*Tổng tập Tạp văn Ngô Tất Tố*, Nxb Thông tin và Truyền thông, 2011, tr. 419). Leo kiểu này kể ra cũng ghê. Cũng tởm. Mà thôi, ta hãy trở lại với câu thai đố:

Gối rơm theo phận gối rơm

Có đâu dưới thấp mà chờm lên cao

Ngoài cá leo, còn có đáp án khác là cá kèo. Tại sao? Ta bàn sau, nhưng kèo trong cá kèo còn gợi nhớ đến... kèo. "*Có cây thì dây mới leo/ Có cột có kèo mới thả đòn tay*" - khi làm nhà, kèo là cây bắc dốc dốc từ đầu cột cái xuống đầu cột con để gác đòn tay. Muốn vững chắc phải đóng đinh/ đanh, từ đó, còn có câu so sánh trong chuyện hôn nhân:

Có cưới mà chẳng có cheo

Nhân duyên trắc trở như kèo không đanh

Sở dĩ câu thai đố ngoài cá leo, người ta chọn cá kèo vì cá kèo bao giờ cũng có xu hướng nhoi/ ngoi đầu lên cao. Sân khấu cải lương miền Nam thời trước, hạng vé rẻ tiền, hạng bét còn gọi là hạng cá kèo vì không có ghế ngồi, phải đứng xa sàn diễn nên ai cũng loi nhoi ngóc đầu lên xem cho rõ. Không những thế, đáp án này không chỉ phản ánh động tác của cá kèo mà kèo còn đồng nghĩa với... kèo trong ngữ cảnh Trịnh Hâm cho mình "kèo trên", còn lão quán là "kèo dưới", chớ hòng ngoi lên, leo lên ngàng hàng, bằng vai phải lứa. Đã chữ nghĩa không đầy lá mít, chỉ đáng tuổi con tuổi cháu nhưng vẫn mắng xơi xơi/ mắng sa sả bậc cao niên đức độ, giỏi giang hơn mình.

Sự đời oái oăm thiệt.

Vài sinh hoạt ăn ở của người miền Nam

Muốn tìm hiểu phong tục, tập quán của người miền Nam thuở xưa từ truyện ngắn, với tôi, cần đọc Sơn Nam và Bình Nguyên Lộc vì cả hai là nhà văn bậc thầy đã có nhiều đóng góp lưu giữ lại lời ăn tiếng nói một thời của người đất phương Nam. Thuở sinh thời, có lần nhà văn Sơn Nam kể lại khi chính quyền Ngô Đình Diệm lùng bắt những ai đã từng tham gia thời "kháng chiến chín năm", ông đã né tránh bằng cách ngày ngày giấu mình trong thư viện. Nhờ vậy, ông đã viết được cuốn biên khảo *Tìm hiểu đất Hậu Giang*. Thỉnh thoảng đọc lại vẫn còn thấy nhiều chi tiết hay.

Rằng, sau khi người Pháp đem máy móc đào vét lại các dòng kênh ở Nam Bộ thì sinh hoạt vùng đất nơi ấy thay đổi hẳn. Sự giao lưu văn hóa, buôn bán thuận tiện hơn trước và dần dần trở nên sầm uất, tấp nập tàu bè qua lại. Có thể nói, bấy giờ phát triển tốt bậc của miền Hậu Giang nhờ khoa học

kỹ thuật phương Tây qua cái xáng đào kinh, theo Sơn Nam là một loại "văn minh kinh xáng".

Đáng nể nhất, chính Sơn Nam đã phát hiện ra sự giao lưu văn hóa trên sông nước thời đó đã cho ra đời "kỹ thuật bẻ câu hát" trong hò đối đáp. Thú thật, dù mày mò, chịu khó tự học qua sách vở nhưng chưa nghe ai nói đến kỹ thuật độc đáo này. Thế thì, cái sự đi điền dã của nhà văn, qua tâm tình trò chuyện với nhân chứng sống đặng ghi chép, tìm kiếm, kiểm chứng từ nhiều nguồn đã cho ta biết thêm thông tin có giá trị. Mà này, nhà văn có cần đi thực tế không? Nói gì thì nói, đi theo cái kiểu của các hội, đoàn thể hiện nay tổ chức thì chẳng nên chút nào. Chỉ cưỡi ngựa xem hoa. Đã chừng hơn mươi năm trước, tôi cũng từng đi theo phong trào đã phát động rầm rộ, rốt cuộc chẳng thu hoạch được gì, ngoài những cuộc nhậu long trời lở đất. Cách tốt nhất vẫn là đi một mình. Chuyện dài dòng, lòng vòng này, chẳng việc gì phải bình luận rườm lời rác tai.

Chi bằng, hãy tìm hiểu "kỹ thuật bẻ câu hát" là gì? Nhà văn Sơn Nam cho biết: "Dòng nước ngọt từ Hậu Giang đổ xuống theo kinh xáng. Các nơi mới khai hoang bấy lâu nay sầm uất, dốt chữ đều lần lượt văn minh nhờ lúa gạo bán tăng giá. Họ tổ chức những cuộc hát đối đáp thi tài giữa trai và gái. Các bô lão, các hương chức làng được mời đến chấm thi. Thầy dạy hò ở Cần Thơ xuống (Phong Điền - Cái Tắc) được tín nhiệm nhứt. Các thầy áp dụng kỹ thuật bẻ câu hát. Bẻ tức là uốn nắn những câu hát sẵn có để thích ứng với hoàn cảnh. Thí dụ, câu hát từ miệt Tân An:

Chiếu bông mà trải góc đền

Muốn vô làm bé, biết bền hay không?

Thì bẻ lại:

Gió xuôi, chạy gió buồm mền

Muốn vô làm bé, biết bền hay không?

cho hợp với vùng kinh xáng. Câu này của đồng bằng sông Cửu Long:

Nước ròng chảy thấu Nam Vang

Mù u chín rụng sao chàng biệt ly?

Thì bẻ lại:

Nước ròng chảy thấu Tam Giang

Sầu đâu chín rụng sao chàng biệt ly?

để hợp với vùng Tam Giang, gần mũi Cà Mau, và cây sầu đâu mọc hoang rất nhiều bên vùng ven sông Ông Đốc, Gành Hào" (*Tìm hiểu đất Hậu Giang*, tạp chí *Văn hóa Á châu* số 1 (1959), tr. 88). Đọc xong, bèn vỗ đùi cái đét: "Cha chả là hay, sao lâu nay chưa nghe ai nói đến?". Thông tin này góp phần lý giải một điều quan trọng, đại khái vì sao ca dao, hò đối đáp nói chung có nhiều dị bản? Vì lẽ đó, đi tìm dân ca, ca dao, hò vè nào ra đời từ một vùng đất cụ thể nào là điều không dễ dàng. Khó lắm. Khó có thể phân biệt một cách rạch ròi. Nói thế để thấy rằng, ngay cả văn bản chữ viết rành rành ra đó, một khi muốn khôi phục lại nguyên bản cũng khó nốt.

Hàng ngàn năm nay, người Việt có thói quen: "*Tháng Giêng là tháng ăn chơi*", tha hồ rượu chè, bài bạc nọ kia... Nhưng ở Đồng Nai không phải nơi nào cũng vậy, nhất là những làng sống theo nghề buôn bán trôi nổi trên sông nước, chẳng hạn nhà văn Bình Nguyên Lộc cho biết ở làng Mỹ Quới thì Tết còn là dịp họ tranh thủ "trét ghe". Sau khi "trét", rồi chờ thời gian "xảm" nữa là xong. Xảm là gì? *Đại Nam quấc âm tự vị* (1895) giải thích: "Xảm: Dùng dầu chai và vật gì mềm mà nhém mà trét ghe thuyền, v.v...". Mà, xảm còn là cách nói lẫy, chẳng hạn, thấy người kia dù ăn đã no, đã bưa nhưng vẫn tham lam cố ních, nhét, tọng cho đầy họng, người này bảo: "Còn bấy nhiêu đó, cố mà xảm cho hết đi".

Với miền Nam, làm sao có thể quên được đặc sản văn hóa Nói thơ Lục Vân Tiên? Ta nhớ lúc Trịnh Hâm mắng ông quán: "*Gối rơm theo phận gối rơm/ Có đâu ở thấp mà chờm lên cao*". Chờm tức là chồm, bật người lên cao về phía trước. Gối rơm là trong bọc đệm rơm, gối cho êm, chứ không không phải bông gòn hoặc... cao su như hiện nay. Ở thôn quê miền Nam xưa gần Tết có tục "ngủ rơm", vậy có liên quan gì đến "gối rơm"?

Khác với miệt Hậu Giang, ở miền Đông Nam Bộ: "Xứ này nhờ ruộng khô nên chúng tôi cứ để rơm ngoài ruộng, sang Giêng mới kéo về, mà kéo về là cắt được ngay"; hơn nữa "ở đây mà qua mùa nắng trâu bò không tìm được lấy một cọng cỏ. Rơm ở đây rất quý nên hay bị trộm cắp", Bình Nguyên Lộc cho biết. Vì lẽ đó, ban đêm trẻ con, người già phải thay phiên

nhau ra ruộng ngủ rơm nhằm canh chừng rơm đã gom thành những cây rơm lớn là vậy. Với từ gối rơm, ngủ rơm còn hiểu theo nghĩa bóng là chỉ thân phận nghèo hèn.

Đi về miền Nam thời trước, biết đâu ta sẽ gặp câu hò đối đáp trữ tình, chan chứa ân tình, chẳng hạn chàng trai cất giọng: *"Ước gì anh hóa được con kiến vàng/ Bò ngang quai nón hun nàng cái chơi"*; cô nàng lúng liếng mà rằng: *"Ước gì em hóa được con kiến hôi/ Bò ngang quai nón đái trôi kiến vàng"*. Thử hỏi giữa kiến vàng và kiến hôi có liên quan gì không? Có đấy. Hễ các loại cây ăn trái như cam, quýt, xoài... dù phân bón đầy đủ nhưng bị chua, èo uột, chín sượng là do nước đái của kiến hôi. Thu hoạch bán dịp Tết gặp tình cảnh này xem như "xong phim". Vậy, muốn cứu vãn vườn cây thì phải trị kiến hôi. Trị bằng cách nào khi mà thời ấy chưa có thuốc trị sâu bọ?

Người miền Nam đã "cứu vãn tình thế" bằng cách cho thả kiến vàng lên cây, cho chung sống với kiến hôi. Hai loại kiến này thù "bất cộng đái thiên", không thể đội trời chung. Kết quả thành công mỹ mãn là kiến hôi bị kiến vàng đánh đuổi không còn một mống. Ông Bình Nguyên Lộc cho biết, họ thực hiện theo tài liệu nghiên cứu về hướng dẫn cây trồng của nhà bác học Trương Vĩnh Ký.

Không chỉ trù phú, đa dạng về cây ăn trái, vùng đất phương Nam còn là nơi kiếm sống với nghề giăng cá trên mương, rạch, kênh... bao la sông nước. Nhà văn Sơn Nam có viết truyện ngắn cực hay về ông già mù được bà con ở Rộc Lá (U Minh) tôn là "sư tổ giăng câu". Mù mà giăng câu được ư? Ông mù trả lời:

"Giăng câu lúc ban đêm, cặp mắt không cần thiết. Người không mù, họ đốt lửa trước xuồng un muỗi cho vui mắt, ấm lòng, chứ nào phải soi đường đi. Đó là chưa kể tới loài cá. Nó ở dưới nước, núp trong cỏ, người có mắt cũng như tôi, làm sao thấy cá được. Phải dùng óc phán xét để biết tánh ý của nó, nhờ đó mình mới giăng được nhiều cá, ngày càng vui với nghề nghiệp của mình". Chi tiết này cho thấy ai cũng có niềm vui sống tùy theo khả năng của mình, dù hoàn cảnh thế nào.

Tại miền Đông Nam Bộ có thú vui *câu dầm*, Bình Nguyên Lộc kể: "Ở làng tôi người ta gọi đó là *câu cắm*, vì cần câu được cắm dài theo bờ ruộng, có người lại kêu là *câu bủa*, vì cần nhiều, bủa khắp đồng ruộng. Còn *câu dầm* của họ thì lại là một cách khác nữa. Nhưng tôi cần gì nói trúng một tiếng nhà nghề của địa phương đâu". Vậy, đó là tiếng gì? Hãy nghe ông lý giải: "Câu dầm của tôi là một cuộc đi câu ban đêm, những đêm mưa dầm, phải dầm mưa mà câu". Cách lý giải này, nghe ra cũng... hợp lý đấy chứ?

Với từ "lợi" hẳn ta nhớ đến câu ca dao: *"Thầy bói xem quẻ nói rằng:/ Lợi thì có lợi nhưng răng không còn"*. Lợi này chơi chữ mang hai nghĩa vừa chỉ cái nứu/ nướu nơi răng mọc, vừa lợi ích. Thế nhưng tiếng Việt miền Nam, còn có từ "lợi cỏ". Thú thật, đã tra nhiều từ điển nhưng tôi đành bí rị. Ông Bình Nguyên Lộc giải thích: "Con đường mòn mà lợi cỏ có nghĩa là không ai sử dụng nó từ lâu rồi". Vậy, "lợi" ở đây hiểu theo nghĩa là cỏ thuận lợi mọc lên, tha hồ phủ kín bởi ở con đường mòn đó lâu nay không người xéo qua, giẫm lên.

Lại còn có từ nghe lạ tai là "bè luột", nhà văn Bình Nguyên Lộc viết: "Cốc... cốc... cốc... cốc... cốc...! Tiếng mõ tre kêu cứu giữa đêm khuya, từ dưới sông Đồng Nai vang dội lên làng nằm bên bờ sông, báo hiệu cho dân làng - không cho các nhà khai thác lâm sản - biết rằng có một cây bè đang luột". Bè trong ngữ cảnh này là bè gỗ; cứ theo như *Việt Nam tự điển* (1931) do người Bắc biên soạn không ghi nhận từ "luột" chỉ có "Luộc: Bỏ vào nước mà đem đun cho chín". Rõ ràng, bè không thể luộc được. *Đại từ điển tiếng Việt* (1999) chỉ có "dây luột" tức dây thừng.

Vậy bè luột là sao? Đơn giản, "Bè to quá và nặng quá, mà nước lụt lại chảy xiết rất mạnh: bè đang trôi ngon trớn không dễ gì mà đi ngang qua chợ Tân Uyên, người thả bè lại ghé vào được. Bè ghé không được, bị đẩy trôi gọi là luột". Hiểu theo nghĩa này, ta có thể thay thế bằng từ "tuột/ bè tuột" chăng? Là cái gì đó bị rời ra, rút ra một cách mau lẹ, dứt khoát, không còn giữ lại được. Đúng là thế nhưng không thể thay thế từ luộc qua tuột, bởi "bè luột" không chỉ vì thiên tai mà còn do dân khai thác gỗ cố tình cắt đứt dây mây cho cây gỗ đó rời khỏi bè, tức nó trở thành gỗ lậu nhằm qua mặt đồn trạm kiểm soát.

Tất nhiên, vốn từ sử dụng trong sinh hoạt miền Nam còn nhiều, khó có thể liệt kê ra hết. Thôi thì, ta hãy dừng lại với từ có liên quan đến con trâu bởi dù vùng miền nào thì vẫn "Con trâu là đầu cơ nghiệp". Ruộng sâu, trâu nái là gia sản lớn lao của người nông dân Việt, chẳng khác gì mơ ước Nhà ngói, cây

mít. Được như thế, đã là một trong những yếu tố căn bản để an cư lạc nghiệp. *"Trên đồng cạn dưới đồng sâu/ Chồng cày vợ cấy con trâu đi bừa"*. Mùa vàng ấm no, từ đó. Cuộc sống sung túc hơn, từ đó. Đi vào miền Nam, nếu ở miền Tây Nam Bộ có mùa "len trâu", thì ở miền Đông Nam Bộ có mùa "thả trâu".

Nhà văn Sơn Nam cho biết, vào lúc nước tràn bờ Hậu Giang, chảy qua, trời mưa như trút thì nước dậy đùng đùng, cả vùng tràn ngập lênh láng, nước ngập nóc nhà cũng không sao, người ta vẫn tồn tại được. Thế nhưng "con trâu là đầu cơ nghiệp" lại xính vính, xất bất xang bang vì không có cỏ mà ăn dẫn đến ốm đói, còn mắt đổ ghèn. Vì thế, phải len trâu. *Phương ngữ Nam Bộ* của Bùi Thanh Kiên giải thích: "Đưa từng đàn trâu lớn đến vùng khác khi vùng này nước nổi. Người ta đưa trâu đến vùng cao ráo có đủ rơm để nuôi trâu suốt thời gian dài".

Việc vận chuyển quy mô lớn này, không phải mạnh ai nấy đi mà do tằng khạo (đầu nậu, cai thầu) đứng ra tổ chức. Thuở ấy, người len trâu nào muốn gia nhập vào đoàn phải nộp "mười giạ lúa tiền công", Sơn Nam cho biết, để được bảo vệ suốt dọc đường đi, không sợ bị cướp trâu, đi có tổ chức, đưa đi đến nơi an toàn, lúc nước giựt xuống, đưa về đến chốn. Mỗi lần len trâu như thế cả hàng trăm con trâu tạo nên cảnh sinh hoạt cực kỳ hoành tráng, khuấy động cả một vùng sông nước bao la, mênh mông...

Còn ở miền Đông Nam Bộ, về mùa "thả trâu", nhà văn Bình Nguyên Lộc cho biết: "Ở miền Đông, những làng ven

rừng có cái tục hễ qua mùa khô, gió bấc thổi, gặt hái xong xuôi rồi thì các nhà nông đưa trâu bò lên rừng. Dưới làng đất khô cháy hết, trâu bò ăn rơm lâu ngày, sẽ ốm nhom mất sức. Trên rừng có nhiều thứ lá cây, trâu bò ăn thay cho cỏ được, khí hậu trên đó lại mát, những con vật lao lực ấy cần ăn và nghỉ dưỡng suốt mùa nắng tại đó cho tới tháng Năm năm sau mới lại trở về làng".

Thử hỏi, thuở xa xưa, vào ngày Tết, người dân Đồng Nai thường dùng một trong những lễ phẩm gì để cúng tổ tiên? Nhà văn Bình Nguyên Lộc kể phải có đường phổi: "Đường phổi không phải là đường. Thật ra nó chỉ là một thứ quà ngọt chế tạo bằng đường cát trắng, tròng trắng trứng gà và một vài chất khác mà nhà nghề giữ kín cho mãi đến ngày nay. Miếng đường mang hình dạng một lá phổi mà bên trong, nó cũng có hang, lỗ y như phổi người". Nghề là đường phổi là do lưu dân Quảng Nam, Quảng Ngãi đem vào vùng đất này từ vài ba trăm năm trước. "*Đi ngang lò mía thơm đường/ Muốn vô kết nghĩa cang thường với em*", câu ca dao này ra đời từ thuở ấy chăng?

Không những thế, thuở xa xưa đó, tại làng Tân Uyên, nay thuộc Bình Dương, theo Bình Nguyên Lộc: "Rằm tháng Giêng có lệ cúng ông "Cù" và cá bóng thần, tục gọi là giàn chay chợ, để phân biệt với giàn chay nhà chùa trong làng cúng vào rằm tháng Bảy. Giữa giàn và chưng bày trước hết là cảnh "Võ Tòng đả hổ", mà cọp là con heo quay được thợ mã ngụy trang thật giống cọp. Cạnh đó là tích "Bạng duật tương tri ngư

ông đắc lợi", con cò là con ngỗng luộc to tướng. Tất cả còn đến sáu con heo quay nữa và hàng trăm cổ bánh đủ màu, không kể con voi to bằng con voi thật, da toàn bánh mì. Rằm tháng Giêng, là ngày rảnh rang nên nhiều làng lân cận, tới chơi đông nghẹt các đường phố".

Ôi văn chương, nào chỉ là câu chữ, qua những trang văn miêu tả về sinh hoạt, phong tục của vùng miền, ta lại càng thêm yêu nơi đó; và cũng là dịp tìm về dấu ấn văn hóa của người Việt nói chung. Âu cũng là một cách giáo dục về lòng yêu nước, yêu miền Nam nước Việt trong một khối giang san thống nhất từ Nam chí Bắc.

LÊ MINH QUỐC

(Phú Nhuận ngày 10.9.2020)

Tài liệu tham khảo

- *Từ điển Annam - Lusitan - Latinh,* Alexandre de Rhodes. Phiên dịch: Thanh Lãng, Hoàng Xuân Việt, Đỗ Quang Chính, Nxb Khoa học Xã hội, 1991.
- *Đại Nam quấc âm tự vị,* Huình Tịnh Paulus Của, Nxb Trẻ tái bản, 1998.
- *Việt Nam tự điển,* Hội Khai Trí Tiến Đức khởi thảo, Trung Bắc Tân Văn xuất bản, 1931.
- *Việt Nam tân từ điển,* Thanh Nghị, Nhà sách Khai Trí, 1965.
- *Việt Nam tự điển,* Lê Văn Đức, hiệu đính Lê Ngọc Trụ, Nhà sách Khai Trí, 1970.
- *Tự điển Việt Nam,* Ban tu thư Khai Trí, Nhà sách Khai Trí, 1971.
- *Từ điển tiếng Việt,* Văn Tân chủ biên, Nxb Khoa học Xã hội, 1977.

- *Từ điển tiếng Việt,* Hoàng Phê chủ biên, Nxb Khoa học Xã hội, 1988.
- *Đại từ điển tiếng Việt,* Bộ Giáo dục và Đào tạo, Trung tâm Ngôn ngữ Việt Nam, Nguyễn Như Ý chủ biên, Nxb Văn hóa Thông tin, 1999.
- *Từ điển Tiếng Việt thông dụng,* Trung tâm Từ điển học, Nxb Đà Nẵng, 2009.
- *Từ điển tiếng Việt,* Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ, Nxb Từ điển Bách khoa, 2013.
- *Tầm nguyên từ điển Việt Nam,* Lê Ngọc Trụ, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1993.
- *Manuel de Conversation Française Annamite,* Sài Gòn, 1887.
- *Từ điển Việt - Hoa - Pháp,* Gustave Hue, Imprimerie Trung Hòa,1937.
- *Từ điển Việt - Hoa - Pháp,* Eugène Gouin, Imprimerie d' Extrême Orient, 1957.
- *Từ điển Việt - Pháp,* J.F.M Génibrel, Imprimerie de la Mission à Tân Định, 1898.
- *Từ điển từ Việt cổ,* Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện, Nxb Văn hóa Thông tin, 2001.
- *Từ điển các từ gốc Việt tiếng Pháp,* Nguyễn Quảng Tuân, Nguyễn Đức Dân, Hội Nghiên cứu và Giảng dạy văn học Thành phố Hồ Chí Minh, 1992.

- *Việt ngữ tinh nghĩa từ điển* (2 tập), Long Điền Nguyễn Văn Minh, Hoa Tiên xuất bản, 1952.
- *Từ điển bách khoa quân sự Việt Nam*, Bộ Quốc phòng, Nxb Quân đội nhân dân, 2004.
- *Từ điển nghệ thuật hát bội Việt Nam*, Nguyễn Lộc chủ biên, Nxb Khoa học Xã hội, 1998.
- *Nguyễn Trãi - Quốc âm từ điển*, Trần Trọng Dương, Nxb Từ điển Bách khoa, 2014.
- *Từ điển chính tả tiếng Việt*, Nguyễn Như Ý, Nguyễn Việt Hùng, Nxb Giáo Dục, 1997.
- *Tự điển dấu hỏi, dấu ngã*, Đào Văn Hội, Nhà sách Nguyễn Văn Huấn, 1950.
- *Tiếng nói nôm na*, Lê Gia, Nxb Văn nghệ Thành phố Hồ Chí Minh, 1999.
- *Tự vị tiếng Việt miền Nam*, Vương Hồng Sển, Nxb Văn Hóa, 1993.
- *Từ điển từ ngữ Nam Bộ*, Huỳnh Công Tín, Hội Ngôn ngữ học Việt Nam, Trường Đại học Cần Thơ, Nxb Khoa học Xã hội, 2007.
- *Từ điển phương ngữ Nam Bộ*, Nguyễn Văn Ái chủ biên, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1994.
- *Phương ngữ Nam Bộ* (2 tập), Nam Chi Bùi Thanh Kiên, Nxb Hội Nhà văn, 2014.

- *Phương ngữ Nam Bộ,* Viện Khoa học xã hội tại Thành phố Hồ Chí Minh, Trần Thị Ngọc Lan, Nxb Khoa học Xã hội, 1995.
- *Về chuyện địa danh và chữ nghĩa Nam Bộ,* Huỳnh Công Tín, Nxb Văn hóa Văn nghệ, 2017.
- *Từ điển tiếng Nghệ,* Trần Hữu Thung, Thái Kim Đỉnh, Nxb Nghệ An, 1998.
- *Từ điển tiếng Huế,* Bùi Minh Đức, Nxb Văn Học, 2004.
- *Sổ tay các từ phương ngữ Phú Yên,* Trần Sĩ Huệ, Nxb Văn hóa Thông tin, 2014.
- *Sổ tay lời ăn tiếng nói Quảng Bình,* Nguyễn Tú, Nxb Lao Động, 2011.
- *Tiếng địa phương trong ca dao vùng Quảng Nam, Đà Nẵng,* Đinh Thị Hựu, Nxb Văn hóa Dân tộc, 2011.
- *Từ ngữ văn Nôm,* Nguyễn Thạch Giang, Nxb Khoa học Xã hội, 1999.
- *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa,* Hoàng Thị Ngọ khảo cứu, phiên âm, chú giải, Nxb Văn Học, 2016.
- *Từ mới tiếng Việt,* Viện Ngôn ngữ học, TS Chu Bích Thu chủ biên, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 2002.
- *Tiếng lóng Việt Nam,* Nguyễn Văn Khang, Nxb Khoa học Xã hội, 2001.
- *Việt ngữ chánh tả tự vị,* Lê Ngọc Trụ, Thanh Tân xuất bản, 1959.

- *Đồng âm dẫn giải và mẹo luật chánh tả*, Trần Văn Thanh, Việt Nam Tu Thư xuất bản, 1963.
- *Tục ngữ lược giải*, Lê Văn Hòe, Quốc Học Thư Xã xuất bản, 1952.
- *Tự điển thành ngữ Việt Nam*, Viện Ngôn ngữ học, Nguyễn Như Ý, Nguyễn Văn Khang, Phan Xuân Thành, Nxb Văn hóa Thông tin, 1994.
- *Từ điển tục ngữ Việt*, Nguyễn Đức Dương biên soạn, dịch, sưu tầm, tuyển chọn, Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2010.
- *Thành ngữ tiếng Việt*, Nguyễn Lực, Lương Văn Đang, Nxb Khoa học Xã hội, 1993.
- *Kho tàng tục ngữ người Việt*, Nguyễn Xuân Kính chủ biên, Nxb Văn hóa Thông tin, 2002.

Và các tài liệu từ báo chí, tác phẩm văn học có liên quan khi dẫn chứng văn liệu.

Mục lục

VĂN HÓA VIỆT NHÌN TỪ TIẾNG VIỆT



DÍCH DẮC DẶT DÌU DU DÍ DỎM

LÊ MINH QUỐC

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Giám đốc - Tổng Biên tập
ĐINH THỊ THANH THỦY

Biên tập : TRẦN ĐÌNH BA
Sửa bản in : ĐINH HUYỀN
Trình bày : MẠNH HẢI
Bìa : LINH VŨ

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
62 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
ĐT: 028.38225340 - 028.38296764 - 028.38247225 - 028.38256713
Fax: 028.38222726 - Email: tonghop@nxbhcm.com.vn
Sách online: www.nxbhcm.com.vn - Ebook: www.sachweb.vn

NHÀ SÁCH TỔNG HỢP 1
62 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh • ĐT: 028.38256804

NHÀ SÁCH TỔNG HỢP 2
86 - 88 Nguyễn Tất Thành, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh • ĐT: 028.39433868

GIAN HÀNG M01 - ĐƯỜNG SÁCH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Đường Nguyễn Văn Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

In số lượng 1.000 cuốn. Khổ 14.5 x 20.5 cm
Tại: Xí nghiệp in FAHASA 774 Trường Chinh, Phường 15, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh
XNĐKXB: 2779-2021/CXBIPH/05-199/THTPHCM cấp ngày 02/8/2021
QĐXB số: 568/QĐ-THTPHCM-2021 ngày 25/10/2021
ISBN: 978-604-335-305-1
In xong và nộp lưu chiểu Quý IV năm 2021

TIỂU THUYẾT LỊCH SỬ

- Nguyễn Thái Học
  Nxb. Văn học, 1995
- Tướng quân Hoàng Hoa Thám
  Nxb. Văn học, 1996
- Nguyễn An Ninh - Dấu ấn để lại
  Nxb. Văn học, 1997
- Chiến tướng Tôn Thất Thuyết
  Nxb. Kim Đồng, 2003
- Bạch Thái Bưởi - Khẳng định doanh tài đất Việt
  Nxb. Trẻ, 2007

TÙY BÚT

- Gái đẹp trong tôi
  Nxb. Văn hóa Văn nghệ, 2011
- Tôi và đàn bà
  Nxb. Hội Nhà văn, 2013
- Ngày trong nếp ngày
  Nxb. Hội Nhà văn, 2015
- Ngày viết mỗi ngày
  Nxb. Hội Nhà văn, 2016
- Có một mầm hoa đã nhú dưới tro tàn
  Nxb. Hội Nhà văn, 2016
- Ngày sống đời thơ
  Nxb. Văn học, 2017
- Ngày đi trên chữ
  Nxb. Hội Nhà văn, 2017
- Trong tàn phai có nụ hồng thơm lên
  Nxb. Hội Nhà văn, 2017
- Ngày qua bóng ngày
  Nxb. Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, 2018
- Mẹ đã đi chợ về
  Nxb. Trẻ, 2018

BIÊN KHẢO

- Người Quảng Nam
  Nxb. Trẻ, 2009
- Kể chuyện danh nhân Việt Nam
  Nxb. Trẻ, 2009
- Chuyện tình các danh nhân Việt Nam
  Nxb. Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, 2017
- Dấu ấn khơi dòng văn hóa Việt
  Nxb. Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, 2020

Và nhiều thể loại khác.

Thiết nghĩ, vào tháng 11.1999, khi UNESCO quyết định công bố ngày 21.2 hằng năm là Ngày Quốc tế tiếng mẹ đẻ, đây chính là khẳng định về sự bình đẳng ngôn ngữ của mọi dân tộc. Nhân kỷ niệm lần thứ nhất ngày ra đời sự kiện này, tại trụ sở UNESCO đã ghi câu: "Trong dải ngân hà các ngôn ngữ, mỗi từ là một vì sao" - đã được dịch ra 64 thứ tiếng. Tiếp nhận một thông tin lý thú, hẳn chúng ta lại nghe vang vọng câu thơ ghi trên bức tranh của người Maori (New Zealand): "Tiếng nói, vật sở hữu quý giá nhất của tôi/ Tiếng nói, vật trìu mến của tôi/ Tiếng nói, vật trang hoàng sáng giá của tôi". Vâng, không một giá trị vật chất nào có thể sánh bằng.

Và, chúng ta yêu lấy tiếng Việt/ tiếng ta, tiếng mẹ đẻ là một lẽ tự nhiên đã hình thành ngay từ trong máu thịt, từ lúc cất tiếng khóc oe oe lọt lòng mẹ. Tiếng mẹ đẻ là tài sản quý báu của dân tộc Việt, khi ta giữ lấy và yêu lấy cũng là một cách thể hiện tấm lòng yêu lấy non sông gấm vóc:

Hồn nước nằm trong hồn tiếng Việt
Tiếng ta tự tại tới trường tồn...

LÊ MINH QUỐC



ISBN: 9786043353051